

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

ĐẶNG ĐÌNH ĐỨC

**GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

HUẾ - NĂM 2020

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

ĐẶNG ĐÌNH ĐỨC

**GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG**

**Ngành: Quản trị kinh doanh
Mã số: 9340101**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Người hướng dẫn khoa học

- 1. PGS.TS. NGUYỄN VĂN PHÁT**
- 2. TS. HỒ KỶ MINH**

HUẾ - NĂM 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng cá nhân tôi. Tất cả các dữ liệu và trích dẫn trong luận án đều có nguồn gốc rõ ràng. Các nội dung và kết quả nghiên cứu trong luận án được tổng hợp, phân tích và thực hiện một cách trung thực và phù hợp với bối cảnh thực tế.

Nghiên cứu sinh

Đặng Đình Đức

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin trân trọng cảm ơn Ban Giám hiệu Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, Khoa Quản trị Kinh doanh, Bộ môn Quản trị Kinh doanh Tổng hợp, Phòng Đào tạo và các phòng, đơn vị có liên quan của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế đã giúp đỡ và tạo điều kiện cho tôi trong quá trình học tập và thực hiện nghiên cứu luận án. Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến PGS.TS. Nguyễn Văn Phát và TS. Hồ Kỳ Minh là những người hướng dẫn khoa học đã tận tâm hướng dẫn, động viên và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo và các anh, chị công tác tại Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và các chuyên gia, nhà khoa học đã tạo điều kiện, hỗ trợ và giúp đỡ tôi trong quá trình thu thập dữ liệu và thực hiện nghiên cứu luận án.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn đến gia đình, người thân, bạn bè, đồng nghiệp đã luôn động viên, ủng hộ, giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu luận án của mình.

Xin chân thành cảm ơn tất cả!

Nghiên cứu sinh

Đặng Đình Đức

MỤC LỤC

	Trang
LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC BẢNG.....	viii
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	ix
PHẦN I: MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Câu hỏi nghiên cứu	3
3. Mục tiêu nghiên cứu.....	3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
5. Phương pháp nghiên cứu.....	4
6. Đóng góp của luận án.....	5
7. Kết cấu của luận án	5
PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	7
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI.....	7
1.1. Các nghiên cứu của nước ngoài	7
1.2. Các nghiên cứu trong nước	11
1.3. Khoảng trống rút ra từ tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đề tài	14
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP.....	16
2.1. Tổng quan về khu công nghiệp	16
2.1.1. Khái niệm, đặc điểm và phân loại	16
2.1.2. Vai trò của khu công nghiệp	18
2.2. Phát triển khu công nghiệp trong vùng kinh tế trọng điểm.....	20
2.2.1. Khái quát về vùng kinh tế trọng điểm.....	20
2.2.2. Các lý thuyết kinh tế có liên quan đến phát triển KCN	22
2.2.3. Nội dung phát triển khu công nghiệp trong vùng kinh tế trọng điểm.....	25
2.2.4. Các tiêu chí đánh giá sự phát triển KCN vùng KTTĐ.....	29
2.2.5. Vai trò của phát triển KCN trong phát triển vùng KTTĐ.....	33

2.2.6. Các nhân tố tác động đến phát triển KCN	34
2.3. Kinh nghiệm phát triển KCN và bài học cho vùng KTTĐ miền Trung	39
2.3.1. Kinh nghiệm quốc tế và trong nước.....	39
2.3.2. Bài học tham khảo cho vùng KTTĐ miền Trung	43
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	45
CHƯƠNG 3: ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	46
3.1. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.....	46
3.1.1. Điều kiện tự nhiên vùng KTTĐ miền Trung	47
3.1.2. Tiềm năng, thế mạnh và hạn chế của vùng KTTĐ miền Trung	48
3.1.3. Đặc điểm kinh tế - xã hội của vùng KTTĐ miền Trung.....	49
3.2. Phương pháp nghiên cứu.....	52
3.2.1. Cách tiếp cận nghiên cứu	52
3.2.2. Phương pháp thu thập thông tin dữ liệu	53
3.2.3. Phương pháp phân tích.....	55
3.2.4. Khung phân tích nghiên cứu	59
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	59
CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG	61
4.1. Thực trạng phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung về số lượng	61
4.1.1. Quy mô và tình trạng hoạt động của các KCN trong Vùng.....	61
4.1.2. Hiện trạng thu hút đầu tư	65
4.1.3. Đóng góp của KCN với tăng trưởng kinh tế địa phương.....	70
4.2. Thực trạng phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung về chất lượng	73
4.2.1. Phát triển khoa học công nghệ	73
4.2.2. Năng suất lao động và hiệu quả sử dụng đất trong KCN.....	75
4.2.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương.....	78
4.3. Thực trạng phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung về hệ thống	79
4.4. Thực trạng nhân tố tác động phát triển KCN tại vùng KTTĐ miền Trung.....	81
4.4.1. Phân tích định tính	81
4.4.2. Phân tích định lượng	99
4.5. Đánh giá chung thực trạng phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung....	103

4.5.1. Những kết quả đạt được	103
4.5.2. Hạn chế.....	104
4.5.3. Nguyên nhân của các hạn chế	108
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4.....	110
CHƯƠNG 5: ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG.....	111
5.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng đến việc phát triển các KCN vùng KTTĐ miền Trung.....	111
5.1.1. Bối cảnh quốc tế.....	111
5.1.2. Bối cảnh trong nước	114
5.1.3. Bối cảnh vùng KTTĐ miền Trung	116
5.2. Giải pháp phát triển các KCN vùng KTTĐ miền Trung đến năm 2025	119
5.2.1. Nhóm giải pháp thúc đẩy nâng cao hiệu quả kinh tế, hiệu quả hệ thống của các KCN	119
5.2.2. Nhóm giải pháp thúc đẩy nâng cao khả năng cạnh tranh và thu hút đầu tư của các KCN	130
5.2.3. Nhóm giải pháp về tổ chức, quản lý và thực thi các chính sách hỗ trợ cho các KCN	134
KẾT LUẬN CHƯƠNG 5.....	137
PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	138
1. Kết luận	138
2. Kiến nghị.....	141
2.1. Đối với các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	141
2.2. Đối với Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	142
2.3. Đối với Chính phủ.....	142
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN	144
ĐÃ CÔNG BỐ	144
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	145
PHỤ LỤC	151

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ASEAN	: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BQ	: Bình quân
CD	: Cao đẳng
CHLB	: Cộng hòa liên bang
CN	: Công nghiệp
CNH - HĐH	: Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa
CCN	: Cụm công nghiệp
Cluster	: Cụm liên kết ngành
CT-PPP	: Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
ĐH	: Đại học
ĐVT	: Đơn vị tính
EU	: Liên minh châu Âu
EWEC	: Hành lang kinh tế Đông - Tây
FTA	: Hiệp định thương mại tự do
FDI	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	: Tổng sản phẩm quốc nội
GMS	: Tiểu vùng sông Mê Kông
GRDP	: Tổng sản phẩm trên địa bàn
GTSX	: Giá trị sản xuất
GTXK	: Giá trị xuất khẩu
IMF	: Quỹ tiền tệ quốc tế
KCN	: Khu công nghiệp
KCX	: Khu chế xuất
KCNC	: Khu công nghệ cao
KKT	: Khu kinh tế
KTTĐ	: Kinh tế trọng điểm
KT-XH	: Kinh tế - xã hội

LĐ	: Lao động
NS	: Ngân sách
OECD	: Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
PCI	: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PPP	: Đối tác công tư
UNIDO	: Tổ chức Phát triển Công nghiệp của Liên hợp quốc
USD	: Đồng đô la Mỹ
WTO	: Tổ chức thương mại thế giới
XDCB	: Xây dựng cơ bản
XK	: Xuất khẩu

DANH MỤC BẢNG

	Trang
Bảng 2.1: Bảng tổng hợp các tiêu chí đánh giá sự phát triển KCN	33
Bảng 3.1: Một số chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội vùng KTTĐ miền Trung năm 2018.....	53
Bảng 4.1: Số lượng và diện tích các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung lũy kế đến 31/12/2018.....	62
Bảng 4.2: So sánh quy mô KCN các vùng KTTĐ lũy kế đến 31/12/2018.....	64
Bảng 4.3: Tình hình thu hút đầu tư vào các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2013 – 2018.....	66
Bảng 4.4: Đóng góp vào phát triển kinh tế của các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2013 - 2018.....	71
Bảng 4.5: Hiệu quả sử dụng đất của các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung	78
Bảng 4.6: Cơ cấu doanh nghiệp theo quy mô vốn tính đến 31/12/2017.....	85
Bảng 4.7: Tình hình vốn đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN.....	86
Bảng 4.8: Quy mô vốn đầu tư và vốn đầu tư hạ tầng trên diện tích đất KCN của các vùng KTTĐ và cả nước lũy kế đến 31/12/2018.....	87
Bảng 4.9: Thống kê mô tả các biến trong phân tích	100
Bảng 4.10: Ma trận tương quan giữa các biến	101
Bảng 4.11: Kết quả ước lượng theo mô hình	102

DANH MỤC CÁC HÌNH

Trang

Hình 2.1: Trình tự phát triển cụm công nghiệp.....	39
Hình 3.1: Vị trí của vùng KTTĐ miền Trung trong cả nước.....	46
Hình 4.1: Tăng trưởng về quy mô và số lượng các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung...	61
Hình 4.2: Tỷ suất vốn đầu tư đăng ký/dự án tại các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2013 - 2018.....	67
Hình 4.3: Tỷ suất vốn đầu tư/dự án tại KCN các vùng KTTĐ và cả nước năm 2013 và năm 2018.....	75
Hình 4.4: Số lượng lao động và năng suất lao động của các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2013 - 2018.....	76
Hình 4.5: Kết quả đánh giá tổng hợp các nhân tố tác động đến sự phát triển KCN tại vùng KTTĐ miền Trung.....	82
Hình 4.6: Tình hình lực lượng lao động các tỉnh, thành phố vùng KTTĐ miền Trung năm 2018.....	96
Hình 4.7: Tỷ trọng vốn đầu tư đăng ký tại các vùng KTTĐ trong cả nước lũy kế 1986 - 2016 và năm 2017.....	97

PHẦN I: MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Cùng với công cuộc đổi mới, mở cửa nền kinh tế, xây dựng và phát triển, các khu công nghiệp ở Việt Nam đã được hình thành trên cơ sở chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, vùng lãnh thổ và địa phương.

Tính đến hết tháng 12 năm 2018, cả nước có 326 khu công nghiệp được thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên hơn 95.502 ha, diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê đạt 65.587 ha, chiếm khoảng 68,7% tổng diện tích đất tự nhiên. Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê của các khu công nghiệp đạt 35.736 ha, tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp đạt 54,5%, riêng các khu công nghiệp đã đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đạt 73,9% [54]. Các khu công nghiệp đã có đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng ngành sản xuất công nghiệp, nâng cao giá trị xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế, qua đó góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế các địa phương và cả nước theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Bên cạnh đó các khu công nghiệp còn góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của người lao động và bảo vệ môi trường.

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung bao gồm 05 tỉnh và thành phố: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định, vùng có diện tích 28.111 km², bằng 8,5% diện tích toàn quốc; dân số năm 2018 hơn 6,5 triệu người, chiếm hơn 7,05% dân số cả nước. Tính đến hết tháng 12 năm 2018, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có 19 khu công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập và đang có dự án triển khai, trong đó 14 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động với tỷ lệ lấp đầy diện tích công nghiệp gần 82% [54]. Trong những năm qua, sự phát triển các khu công nghiệp của Vùng đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố trong Vùng, thể hiện qua một số mặt sau: thu hút được một lượng lớn vốn đầu tư trong và ngoài nước, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; thúc đẩy tăng trưởng ngành công nghiệp, nâng cao giá trị xuất khẩu, giải quyết công ăn việc làm và tăng nguồn thu ngân sách; góp phần hoàn thiện hệ thống

kết cấu hạ tầng; góp phần thúc đẩy các ngành, các lĩnh vực khác phát triển và bước đầu góp phần tích cực vào bảo vệ môi trường sinh thái...

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, xây dựng và phát triển các khu công nghiệp trong vùng còn gặp nhiều hạn chế: số lượng các khu công nghiệp đã đi vào hoạt động chưa nhiều; chất lượng phát triển các khu công nghiệp còn thấp; hiệu quả hoạt động các khu công nghiệp chưa cao; chưa thu hút được nhiều dự án chất lượng, các ngành nghề thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp còn trùng lặp; việc quy hoạch, xây dựng và phát triển khu công nghiệp còn diễn ra riêng lẻ ở từng tỉnh, thành phố mà chưa tính đến yếu tố liên kết vùng và ngành; phát triển khu công nghiệp chưa gắn kết chặt chẽ với phát triển cơ sở hạ tầng và các ngành dịch vụ khác; nhiều điều kiện của môi trường kinh doanh còn thiếu sót ảnh hưởng đến nhà đầu tư và quyết định đầu tư; thiếu sự liên kết, hợp tác lẫn nhau giữa các khu công nghiệp, các doanh nghiệp trong khu công nghiệp...

Những hạn chế nêu trên đặt ra câu hỏi cho các nhà quản lý và quản trị nguyên nhân dẫn tới hiệu quả thấp trong phát triển khu công nghiệp, phải chăng do: (1) Chưa đạt được lợi thế từ quy mô?; (2) Quy hoạch - công cụ quản lý nhà nước ở cấp vùng có phát huy tác dụng đến hiệu quả đầu tư và phân bổ nguồn lực?; (3) Hệ sinh thái trong và giữa các khu công nghiệp chưa được hình thành và phát triển? (4) Chưa có chính sách phù hợp dành cho vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Bên cạnh đó, nghiên cứu các tài liệu trong và ngoài nước liên quan đến phát triển các khu công nghiệp, tác giả nhận thấy các nghiên cứu chưa đi sâu vào mối quan hệ giữa các khu công nghiệp trong vùng hay yếu tố vùng có ảnh hưởng đến sự phát triển của các khu công nghiệp, do đó chưa nghiên cứu thực trạng tổng thể hoạt động phát triển các khu công nghiệp trong một không gian kinh tế là vùng để đưa ra các giải pháp nhằm phát triển các khu công nghiệp trong mối liên kết vùng và cả nước.

Từ những vấn đề đang đặt ra ở trên, cần phải nghiên cứu tổng kết, đánh giá về thực trạng phát triển các khu công nghiệp trong Vùng; xác định nguyên nhân của những yếu kém, bất cập; đúc kết các bài học kinh nghiệm, đề ra các giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển có hiệu quả và bền vững các khu công nghiệp tại vùng

kinh tế trọng điểm miền Trung trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Xuất phát từ thực tế đó, tác giả lựa chọn vấn đề **“Giải pháp phát triển các khu công nghiệp tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung”** làm đề tài Luận án Tiến sĩ kinh tế của mình.

2. Câu hỏi nghiên cứu

- Thực trạng phát triển các khu công nghiệp (KCN) tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (vùng KTTĐ miền Trung) tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018 như thế nào?

- Tác động của các nhân tố đến phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung thời gian qua như thế nào?

- Cần những giải pháp nào để thúc đẩy phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung trong bối cảnh hội nhập và tái cơ cấu nền kinh tế như hiện nay?

3. Mục tiêu nghiên cứu

3.1. Mục tiêu nghiên cứu

Vận dụng những vấn đề lý luận về phát triển KCN để phân tích thực trạng phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung, xác định những kết quả tích cực, hạn chế tồn tại và nguyên nhân của hạn chế; từ đó đề xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển có hiệu quả và bền vững các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Làm rõ những vấn đề về lý luận và thực tiễn liên quan đến phát triển các KCN; hệ thống các tiêu chí đánh giá sự phát triển của các KCN và các nhân tố tác động đến phát triển KCN ở Việt Nam.

- Đánh giá thực trạng phát triển các KCN và thực trạng các nhân tố tác động đến phát triển KCN tại vùng KTTĐ miền Trung.

- Đề xuất giải pháp chủ yếu phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển các KCN vùng KTTĐ miền Trung.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về không gian:* Luận án sẽ tập trung nghiên cứu trong không gian vùng KTTĐ miền Trung, bao gồm các KCN của các tỉnh, thành phố trong Vùng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và cho phép thành lập (các KCN trong các khu kinh tế (KKT), các KCN ngoài các KKT đã được thành lập nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư không thuộc phạm vi nghiên cứu của Luận án này). Bên cạnh đó, nghiên cứu bổ sung, so sánh với các KCN vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (vùng KTTĐ Bắc Bộ) và các KCN vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (vùng KTTĐ phía Nam).

- *Phạm vi về nội dung:* Nghiên cứu tập trung đánh giá thực trạng phát triển các KCN, thực trạng một số nhân tố tác động đến phát triển các KCN; đề tài tiếp cận nghiên cứu cấp vùng từ đó đề xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển các KCN của cả vùng KTTĐ miền Trung. Sự phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung tiếp cận trên góc độ kinh tế với các tiêu chí về số lượng, chất lượng và hệ thống. Không nghiên cứu các tiêu chí về xã hội và môi trường trên quan điểm của phát triển bền vững; không nghiên cứu cho từng KCN.

- *Về thời gian:* Luận án chủ yếu thu thập số liệu phục vụ cho việc đánh giá thực trạng giai đoạn 2013 - 2018 làm cơ sở đề xuất một số giải pháp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu, yêu cầu về nội dung nghiên cứu, luận án sẽ sử dụng cách tiếp cận và các phương pháp nghiên cứu sẽ được trình bày cụ thể tại Chương 3, Phần II của luận án).

5.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

Cách tiếp cận nghiên cứu của luận án dựa trên các luận điểm cơ bản của lý thuyết cụm liên kết công nghiệp và lý thuyết hệ sinh thái kinh doanh trong cải thiện và nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp và KCN ở cấp độ Vùng.

5.2. Phương pháp thu thập thông tin dữ liệu

- *Dữ liệu thứ cấp:* Sử dụng phương pháp làm việc tại bàn để thu thập, phân loại, sao chụp, khảo cứu các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; các báo cáo, tài liệu thống kê...

- Dữ liệu sơ cấp: Phương pháp điều tra, khảo sát; Phương pháp chuyên gia.

5.3. Phương pháp phân tích

- Phương pháp phân tích chuỗi dữ liệu theo thời gian: Được sử dụng để phân tích dữ liệu sự phát triển các KCN và phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung.

- Phương pháp phân tích thống kê: Phương pháp phân tích thống kê mô tả; Phương pháp phân tích so sánh.

- Phương pháp mô hình kinh tế lượng: Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển các KCN, nghiên cứu sẽ dựa trên Lý thuyết mô hình kinh tế tân cổ điển mà cụ thể là hàm sản xuất và mở rộng đưa thêm các biến đặc thù của vùng KTTĐ miền Trung vào mô hình.

6. Đóng góp của luận án

- Góp phần làm sáng tỏ lý luận về phát triển KCN trên phạm vi vùng, làm cơ sở lý luận để phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung.

- Xác định nội dung và các tiêu chí đánh giá sự phát triển KCN trong phạm vi một vùng KTTĐ, vai trò của phát triển KCN trong phát triển vùng KTTĐ.

- Làm rõ được các nhân tố tác động đến phát triển các KCN; phân tích thực trạng các nhân tố tác động đến phát triển KCN vùng KTTĐ miền Trung.

- Phân tích, đánh giá thực trạng xây dựng, phát triển các KCN vùng KTTĐ miền Trung thời gian qua, so sánh với thực trạng phát triển các KCN tại vùng KTTĐ Bắc Bộ, vùng KTTĐ phía Nam và bình quân của cả nước; chỉ ra được những kết quả đạt được, mặt hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế.

- Đề xuất 03 nhóm giải pháp với 06 giải pháp cụ thể phát triển KCN tại vùng KTTĐ miền Trung đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Đề xuất kiến nghị đối với Chính phủ, Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung và các địa phương trong vùng KTTĐ miền Trung nhằm góp phần thúc đẩy phát triển KCN tại vùng KTTĐ miền Trung.

7. Kết cấu của luận án

Kết cấu của luận án bao gồm 3 phần:

Phần I: Mở đầu.

Phần II: Nội dung và kết quả nghiên cứu bao gồm 5 chương:

- Chương 1: Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài
- Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển khu công nghiệp
- Chương 3: Địa bàn nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu
- Chương 4: Kết quả đánh giá thực trạng phát triển các khu công nghiệp tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung
- Chương 5: Định hướng giải pháp phát triển các khu công nghiệp tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Phần III: Kết luận và kiến nghị.

PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
CHƯƠNG 1
TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1. Các nghiên cứu của nước ngoài

Nội dung nghiên cứu của các nhà nghiên cứu quốc tế thường đề cập đến các mô hình, xu hướng phát triển KCN; kinh nghiệm phát triển KCN cũng như quá trình hình thành và thực trạng phát triển các KCN của một quốc gia ở góc độ tổng quát và các giải pháp nhằm phát triển các KCN trong các giai đoạn khác nhau.

Về tổng quan, các nghiên cứu của UNIDO đã tổng hợp các mô hình phát triển của KCN, từ mô hình đơn giản là phát triển và cung cấp cơ sở vật chất: đường giao thông và các tiện ích công cộng (nước, năng lượng, xử lý chất thải...) cho doanh nghiệp hoạt động, đến mô hình phức tạp hơn, cung cấp hàng loạt các dịch vụ tiện ích hỗ trợ, như dịch vụ tư vấn, tài chính, kỹ thuật, thông tin, công nghệ, nghiên cứu, hỗ trợ doanh nghiệp... đáp ứng nhu cầu hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư [61]. Báo cáo của UNIDO còn cho thấy, dù có ở mô hình phát triển nào, vai trò của các KCN trong việc thu hút đầu tư trong và ngoài nước, tăng cường chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ, giải quyết công ăn việc làm, tạo nguồn thu ngân sách (NS) nhà nước cho địa phương đều thể hiện như là một tiêu chí bắt buộc để đảm bảo sự phát triển của các KCN; các khu vực xung quanh KCN sẽ phát triển năng động hơn, cùng với đó là sự phát triển đa dạng các loại hình văn hóa, ý thức bản sắc văn hóa của cộng đồng được thiết lập; phát triển KCN còn được đánh giá dưới góc độ của một công cụ chính sách đối với khả năng tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và phát triển chuỗi cung ứng trong quá trình hội nhập toàn cầu. Bên cạnh đó, nghiên cứu của UNIDO còn khẳng định thêm khía cạnh phát triển hệ thống của KCN trong hình thành kết nối với các nguồn vốn, các tổ chức tín dụng và đầu tư, giải quyết các vấn đề chênh lệch thông tin và giảm các chi phí giao dịch, hướng đến phát triển bền vững ngành CN địa phương [72]. Đây là điều đặc biệt có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển KCN của các nền kinh tế mới nổi, đang chuyển đổi.

Ketels và Olga Memedovic đã đề xuất đến hình thức đầu tư đối tác công tư (PPP) trong đầu tư cung cấp các dịch vụ bên trong KCN, bàn luận mức độ tham gia của phía chính phủ và khu vực tư nhân: trong thời hạn bao lâu, thời điểm... [64]. Cùng quan điểm này, Condorelli, F cho rằng chỉ đầu tư phát triển của nhà nước đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn phát triển ban đầu của các KCN. Sau đó, có thể thông qua các cơ chế ưu đãi như ưu đãi về tiền thuê đất cho khu vực tư nhân đầu tư, phát triển KCN, cung cấp các khoản tài trợ/vay để xây dựng, phát triển KCN từ một định chế tài chính nào đó [58].

Về xu hướng phát triển hiện nay của các KCN được Condorelli, F và S. klessova (2012) phân tích khá rõ. Theo đó, mô hình phát triển KCN hiện đại theo hướng bền vững, nhắm đến các mục tiêu lợi ích cao nhất về môi trường, kinh tế và xã hội cũng như hỗ trợ hoạt động kinh doanh đang được nhiều quốc gia quan tâm. Hai ông cũng phân tích một số yếu tố ảnh hưởng trong việc quy hoạch và phát triển KCN, cùng với các nguy cơ, rủi ro tiềm ẩn của nó [58].

Tuy vậy, D. Gibbs và P. Deutz (2005), cho rằng, mặc dù nhận được sự đồng thuận rộng rãi của vấn đề phát triển bền vững trong các diễn đàn quốc tế nhưng trên thực tế, việc đạt mục tiêu về kịch bản “win - win” (cùng thắng) về các mặt phát triển kinh tế, môi trường và xã hội vẫn là một vấn đề nan giải, khó đạt được sự thỏa mãn cùng lúc cả ba mục tiêu trên [61].

Như *lý thuyết định vị công nghiệp* của Alfred Weber đã đề cập, quá trình hình thành và phát triển các KCN là dựa trên tập trung hóa sản xuất CN theo lãnh thổ, coi quá trình hình thành các KCN là quá trình tích tụ sản xuất, thúc đẩy quá trình tập trung các cơ sở sản xuất CN vào khu vực nhất định [56]. Việc tập trung CN tại một vị trí có những ưu điểm và hạn chế riêng. Theo đó, trong mỗi quá trình tích tụ về quy mô vốn, lao động ở một mức độ nhất định đều dẫn phát rất nhiều các vấn đề xã hội, mà nếu không giải quyết nó sẽ trở thành lực cản đối với sự phát triển các KCN và đưa ý nghĩa lan tỏa về mặt kinh tế của KCN thành mặt lan tỏa tiêu cực của các tệ nạn xã hội. Không chỉ các vấn đề xã hội đối với người lao động của KCN, tác động của dòng người lao động nhập cư đến các khu dân cư gần các KCN cũng là một lĩnh vực thường xuyên được nghiên cứu trong góc độ này. Chẳng hạn, Park

Joon và Ahn Kun-hyuck trong công trình *How did immigrant workers change residential area near industrial estate in Korea?* đã tiến hành nghiên cứu tại Wongok ở Ansan, một thành phố CN điển hình của Hàn Quốc. Tác giả chỉ ra sự tăng lên nhanh chóng các KCN ở Wongok kể từ năm 1998, kéo theo sự tăng lên của dòng người nhập cư tới KCN. Sự gia tăng nhanh chóng dân cư trong khu vực buộc Wongok phải mở rộng khu dân cư, kéo theo nhiều tác động hệ lụy về nhà ở cho người nhập cư, yêu cầu phát triển đối với các dịch vụ kèm theo, trên cơ sở phân tích các biến đổi này, đánh giá tác động đối với các khu dân cư lân cận. Phương pháp phân tích đối với góc độ nghiên cứu này thường sử dụng bảng câu hỏi khảo sát để đi sâu nghiên cứu rõ thực trạng, nhu cầu, những bức xúc, bất cập xã hội nảy sinh từ thực trạng phát triển của các KCN. Từ đó, góp ý kiến khắc phục những khó khăn, bất cập nảy sinh từ thực trạng đã nêu, nhằm góp phần cải thiện đời sống cho những người lao động tại các KCN và người dân địa phương ven KCN [68].

Ở một góc độ khác, lý thuyết của Andy Field, Michael Porter, Torget Reve đặt ra yêu cầu đẩy mạnh sự phát triển các KCN về mặt hướng liên kết. Trên cơ sở nghiên cứu của ông, khái niệm CN sinh thái đã được sử dụng như là một mục tiêu để xây dựng và phát triển các KCN nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, giảm rác thải và ô nhiễm, tạo việc làm và cải thiện điều kiện làm việc [69]. Đây là một nội dung quan trọng trong phát triển KCN về mặt hệ thống. Trong nghiên cứu *Chinese Science and Technology Industrial Parks* của Susan M. Walcott (2003) đã đưa ra các lập luận về xu hướng phát triển KCN dựa trên các lý thuyết về liên kết KCN trong bối cảnh của Trung Quốc với các khác biệt ở các địa phương khác nhau, từ Tây An ở phía Tây tới Bắc Kinh ở phía Bắc, Tô Châu - Thượng Hải ở Duyên Hải và Shenzhen - Dongguan ở Đông Nam. Từ những lợi ích cũng như vai trò quan trọng của phát triển kinh tế, chính quyền các địa phương, và cộng đồng doanh nghiệp của mỗi khu vực được khuyến nghị nên hợp tác với nhau, cũng như phát huy tối đa lợi thế, tiềm năng đặc trưng của mỗi khu vực để vận dụng hiệu quả nhất các điều kiện của mỗi bên, từ thể chế, chính sách đến hệ thống cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, năng lực logistics... thúc đẩy các KCN cùng phát triển [71].

Tiến thêm một bước, Orijan Solvell khi nghiên cứu về việc hình thành và xây dựng các cụm công nghiệp (CCN) và KCN, ông cho rằng sự phát triển của KCN là một hoạt động kinh tế và chịu tác động bởi ba cấp độ kinh tế: (1) Ở cấp độ vĩ mô là chính sách kinh tế và sự phát triển kinh tế quốc gia, toàn cầu; (2) Cấp độ khu vực là chính sách phát triển của vùng, sự sẵn có về nguồn lực, sự phát triển của các ngành CN hỗ trợ; (3) Ở cấp độ vi mô là sự liên kết hay mối quan hệ kinh tế giữa các doanh nghiệp CN trong KCN [67].

Ở mức phát triển hiện nay, các KCN được biết đến như những công viên CN (Industrial park), hay KCN sinh thái. Theo Lowe, E. A. và A. K Fleig, KCN sinh thái tạo ra những liên kết tương hỗ giữa khu vực sản xuất và dịch vụ, nhờ vậy, môi trường và các nguồn lực như nước, năng lượng, giao thông, và nguyên vật liệu được quản lý và sử dụng một cách hợp lý, bền vững và tác động đến hệ sinh thái ở mức thấp nhất [55]. Trong nghiên cứu *“The application of industrial ecology principles and planning guidelines for the development of eco - industrial parks: an Australian case study”* trên tạp chí Sản xuất sạch của B.H. Roberts Elsevier đã bàn luận về KCN sinh thái với tiêu chí cụ thể như: KCN được thiết kế theo chủ đề bảo vệ môi trường, KCN có hạ tầng kỹ thuật và các công trình bảo vệ môi trường, KCN bao gồm các DN sử dụng các phế phẩm và phụ phẩm của nhau, các DN tái chế, các DN sản xuất sản phẩm sạch và có công nghệ bảo vệ môi trường, trao đổi, học tập kinh nghiệm lẫn nhau về tổ chức quản lý phát triển bền vững các KCN...[57].

Với lịch sử hình thành và phát triển lâu dài của các KCN, các nghiên cứu về phát triển KCN trên thế giới đến nay đã cho thấy sự đa dạng và phong phú, có ý nghĩa to lớn về thực tiễn và lý luận. Mỗi nghiên cứu có một hướng tiếp cận riêng theo quy mô và phạm vi nghiên cứu cụ thể, rất khó để tìm thấy khoảng trống về mặt lý luận phát triển các KCN. Tuy vậy, điểm chung của các nghiên cứu quốc tế chỉ dừng lại ở các hàm ý chính sách mà thiếu đi giải pháp mang tính thực thi, điều kiện triển khai cụ thể. Do đó, các nghiên cứu quốc tế sẽ là kho lý luận phong phú, nguồn kinh nghiệm quý giá để luận án có hướng tiếp cận thuận lợi hơn đối với thực tiễn phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung.

1.2. Các nghiên cứu trong nước

Hướng tiếp cận chủ yếu của các nghiên cứu trong nước hiện nay là phát triển KCN đảm bảo sự tăng trưởng kinh tế ổn định và phát triển hài hòa với các mặt xã hội và bảo vệ môi trường. Phần lớn nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận lý thuyết trong đánh giá xu hướng và kết quả của phát triển bền vững các KCN, một số nghiên cứu đã đánh giá được khá đầy đủ các chỉ tiêu phát triển bền vững các KCN và đưa ra các định hướng giải pháp trong khi một vài nghiên cứu khác lại sử dụng nghiên cứu tình huống tại một KCN hoặc một địa phương.

Đối với hệ thống các chỉ tiêu bền vững của các KCN được các nhà nghiên cứu trong nước xây dựng mặc dù chưa chỉ rõ được trình độ phát triển của các KCN nhưng đã xác định được ngưỡng phát triển của các KCN. Trong đó, với nghiên cứu “*Hệ thống đánh giá phát triển bền vững các khu công nghiệp Việt Nam*” Lê Thế Giới (2008) đã hệ thống các tiêu chí nhằm đánh giá sự phát triển bền vững của các KCN Việt Nam trên cả hai góc độ bền vững nội tại và đóng góp bên ngoài [23]. Hệ thống chỉ tiêu của ông được xây dựng trên nền tảng định hướng của Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam (chương trình Nghị sự 21) kết hợp với thực trạng các KCN cả nước, và trong đó, một phần rất quan trọng là quan sát từ các KCN vùng KTTĐ miền Trung. Do đó, các tiêu chí đánh giá về mặt kinh tế của nghiên cứu có thể được xem xét hình thành bộ khung tiêu chí đánh giá chính cho đối tượng nghiên cứu của luận án. Một số luận án tiến sĩ kinh tế khác cũng đã có sự kế thừa và hoàn thiện đối với hệ thống tiêu chí này như “*Phát triển bền vững các KCN thành phố Đà Nẵng*” của Nguyễn Cao Luận (2018), “*Phát triển bền vững các KCN tỉnh Hải Dương*” của Trần Văn Thiện (2017). Đối với các nghiên cứu về phát triển KCN trong nước hiện nay, quan điểm của nghiên cứu sinh tương tự như D. Gibbs (2005), thay vào đó là phát triển theo hướng bền vững với ý nghĩa giảm thiểu, hạn chế các tác động tiêu cực của các KCN đối với môi trường và xã hội xung quanh.

Tác giả Lê Thế Giới còn có nghiên cứu cụ thể về ứng dụng hệ sinh thái kinh doanh và ngành CN. Khi xem xét các KCN, hay chính xác hơn là các doanh nghiệp trong KCN trong sự vận động và phát triển của kinh doanh hiện đại, thì ranh giới của

các KCN được xóa dần bởi sự năng động của các doanh nghiệp, các sản phẩm sẽ theo hướng tích hợp từ nhiều ngành sản xuất và được đáp ứng bởi nhiều sản phẩm khác nhau. Do đó, cần xem xét sự vận động, phát triển của các doanh nghiệp trong một hệ thống liên kết chặt chẽ với nhau như một hệ thống sinh thái CN. Các doanh nghiệp trong mỗi KCN và các KCN trong các cluster công nghiệp được xem như mỗi tổ chức có sự phụ thuộc với nhau rất lớn, tạo ra một sức mạnh tổng hợp cũng như sức ỳ hệ thống. Nếu các tổ chức có thể hình thành và vận động như một hệ sinh thái kinh doanh sẽ có khả năng tự thích nghi với môi trường thay đổi và đảm bảo sự tồn tại, cạnh tranh của các thành viên trong hệ sinh thái đó [23]. Hệ sinh thái kinh doanh là một khái niệm bổ sung hữu hiệu bên cạnh quy luật lượng đổi chất đổi trong nguyên lý phát triển, giúp hiểu rõ và phân tích sự phát triển của hệ thống KCN trong nền kinh tế vùng - mặt hệ thống trong phát triển KCN. Đây là một vấn đề có nhiều ý nghĩa về mặt lý luận, tạo ra khoảng trống trong nghiên cứu về phát triển KCN.

Tuy có nhiều nghiên cứu ở nhiều góc độ, kể cả cho từng giải pháp cụ thể để phát triển các KCN theo những mô hình nhất định nhưng thường chỉ tập trung nghiên cứu cho từng địa phương riêng lẻ hoặc dựa trên tình hình phát triển KCN cả nước để đưa ra các định hướng chung. Việc nghiên cứu phát triển KCN cho một khu vực, vùng KTTĐ dường như khá ít trong khi sự liên kết của các địa phương vùng KTTĐ được xem là nền tảng để phát huy hết tiềm lực nhằm tạo hiệu ứng lan tỏa đến khu vực kinh tế khác. Về mặt học thuật, nghiên cứu vấn đề phát triển KCN trong một không gian kinh tế là Vùng với những cơ sở lý thuyết về cực tăng trưởng, kinh tế vùng sẽ mở ra góc nhìn mới hơn của các KCN về mối quan hệ tương hỗ với vùng, các nguyên nhân khách quan suy giảm năng lực cạnh tranh đơn lẻ, các hạn chế của sự phát triển mang tính chất khu biệt, chưa nhìn thấy toàn cảnh của quá trình liên kết. Xem xét ở nhiều vấn đề cho thấy, một phần vì phạm vi nghiên cứu khá rộng, liên quan đến nhiều địa phương, nhiều vùng kinh tế khác nhau gây khó khăn trong việc thu thập dữ liệu nghiên cứu, một phần vì khái niệm về kinh tế vùng ở Việt Nam, dù đã xuất hiện từ lâu nhưng chưa thể hiện được nhiều, các hoạt động phát triển KCN vẫn mang tính chất cục bộ địa phương.

Dù vậy, trong nước cũng có một số công trình tương đồng với phạm vi nghiên

cứu của luận án. Trong đó có luận án Tiến sĩ kinh tế “*Phát triển các khu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ theo hướng bền vững*” của Vũ Thành Hường (2010). Phương pháp tiếp cận của luận án này cũng tương tự các nghiên cứu phát triển bền vững trong nước, dựa trên hệ thống tiêu chí phát triển bền vững để đánh giá sự phát triển của các KCN vùng KTTĐ Bắc Bộ. Đồng thời đã kết hợp thêm so sánh chéo thực trạng phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung và vùng KTTĐ phía Nam. Bổ sung này được đánh giá là cần thiết vì với các đặc thù về địa kinh tế, điều kiện tự nhiên cùng xuất phát điểm ban đầu khiến sự phát triển của các KCN ở các địa phương đều có sự bất đồng, không thể đơn thuần đưa ra đánh giá dựa vào ngưỡng tiêu chí của một KCN đơn thể. Tuy vậy, nghiên cứu của Vũ Thành Hường mới chỉ đánh giá sự phát triển của các KCN ở một số tỉnh, thành phố có điều kiện kinh tế phát triển và xem xét dưới góc độ hiệu quả của các cực tăng trưởng. Trong khi đó, sự trùng lặp của cơ cấu ngành, tác động đặc thù KT- XH của mỗi vùng... chưa được định hình và làm rõ trong các kết quả đánh giá, chưa thể hiện đầy đủ khi so sánh trình độ phát triển KCN ở các vùng KTTĐ với nhau. Thêm vào đó, nghiên cứu chỉ mới đánh giá tác động của nhân tố chính sách đến sự phát triển của các KCN, một nhân tố thuộc về thể chế bên cạnh các nhân tố không kém phần quan trọng khác như thị trường (quy mô nền kinh tế và môi trường kinh doanh), yếu tố vốn, lao động, lực lượng doanh nghiệp... đến mức độ phát triển của các KCN [32].

Đối với các giải pháp về phát triển KCN, các tác giả như Trần Đình Thiên (2012), Vũ Như Thăng (2014), Nguyễn Kế Tuấn (2016), Bùi Quang Bình (2018) đều đánh giá ở góc độ quản lý nhà nước cũng như góc độ tiếp thị năng lực thu hút đầu tư của các KCN, đặc biệt trong điều kiện vùng KTTĐ miền Trung, do quá trình hình thành và phát triển các KCN chưa được lâu, mục tiêu chủ yếu tập trung vào việc thu hút vốn đầu tư, cơ chế chính sách và các định chế quản lý các KCN chưa nhất quán và thiếu đồng bộ, chưa có chuẩn quy định và chuẩn đánh giá về KCN, việc điều hành công tác quản lý KCN còn nhiều bất cập, các điều kiện hình thành các KCN là khác nhau nên chúng cũng có những thuận lợi và khó khăn khác nhau.

Về các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển KCN có nhiều nghiên cứu bàn tới nhưng trên nhiều góc độ xem xét cũng như khác nhau mục tiêu nghiên cứu. Nếu

tiếp cận sự phát triển KCN qua kết quả sản xuất ở đây hay kết quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích thì Lý thuyết mô hình kinh tế tân cổ điển được coi là cơ sở lý thuyết quan trọng nhất cho việc xem xét ảnh hưởng của các nhân tố tới sự phát triển KCN. Lý thuyết này đã chỉ ra cơ chế mà các yếu tố như vốn, lao động, thể chế... tác động tới kết quả sản xuất ở KCN. Trên cơ sở này Paul Saumelson (1989), Mankiw (2002) và (2010) đã phát triển mô hình phân tích tác động của các yếu tố nguồn lực tới tăng trưởng sản lượng. Sau này các công trình nghiên cứu thực nghiệm như Trần Thọ Đạt (2002), Lê Xuân Bá, Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006), Nguyễn Chí (2013), Trương Bá Thanh và nhóm tác giả (2016)... kế thừa và vận dụng vào phân tích tác động của các yếu tố nguồn lực tới tăng trưởng GDP của Việt Nam. Nghiên cứu của Vũ Thành Hường (2010) đã đề cập tới vai trò của các nhân tố như quy mô nền kinh tế và môi trường kinh doanh, yếu tố vốn, lao động, lực lượng doanh nghiệp... Các nghiên cứu trên đây như Trần Đình Thiên (2012), Vũ Như Thăng (2014), Nguyễn Kế Tuấn (2016), Bùi Quang Bình (2018) bàn nhiều tới vai trò của nhà nước, nhất là thể chế của chủ thể này trong phát triển KCN. Tổng hợp một số nghiên cứu về phát triển KCN ở Việt Nam (Phụ lục 01).

Mặc dù vẫn còn nhiều bất đồng quan điểm trong việc đề xuất giải pháp phát triển KCN, trên cơ sở tổng kết những kết quả đạt được trong phát triển KCN trong thời gian qua, luận án xác định có 4 định hướng chính để phát triển KCN trong giai đoạn phát triển mới, mở cửa và hội nhập: (1) Phát triển các KCN đảm bảo hình thành hệ thống các cluster công nghiệp có vai trò dẫn dắt sự phát triển CN; (2) Nâng cao chất lượng quy hoạch KCN; xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng KCN, phát triển các KCN hiện có theo chiều sâu và nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động; (3) kiểm soát chặt chẽ vấn đề môi trường; đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động; (4) tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển KCN. Việc áp dụng cụ thể cần được xem xét, đối chiếu trên cơ sở thực trạng phát triển KCN và đặc điểm địa lý, KT- XH của không gian nghiên cứu.

1.3. Khoảng trống rút ra từ tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đề tài

Sau khi nghiên cứu, hệ thống hóa các công trình khoa học đi trước có liên quan đến đề tài luận án, tác giả nhận thấy:

Thứ nhất, phát triển KCN không phải là một chủ đề mới, tuy nhiên đặt trong bối cảnh của một vùng KTTĐ và dành riêng cho vùng KTTĐ miền Trung thì còn rất ít những nghiên cứu toàn diện về vấn đề này. Do vậy đây là một vấn đề có ý nghĩa thực tiễn, cung cấp một bức tranh thực trạng rõ ràng hơn về trình độ phát triển KCN giữa các vùng của Việt Nam, từ đó định hướng giải pháp tương ứng hơn cho sự phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung và đặt trong bối cảnh của Vùng nếu giải quyết tốt còn có thể mang lại những giá trị về lý luận tốt.

Thứ hai, các nghiên cứu đã phân tích, đánh giá thực trạng phát triển các KCN nói chung và các trường hợp phát triển KCN cụ thể ở các tỉnh, thành phố vùng KTTĐ miền Trung trong những giai đoạn nhất định, có những nhận định khách quan vẫn còn nguyên giá trị và thể hiện cách thức tiếp cận đúng đắn khi đánh giá sự phát triển của các KCN. Dù vậy các nghiên cứu chưa xem xét đến sự vận động của các doanh nghiệp trong KCN như những thành viên của một tổ chức lớn, trong một chỉnh thể hệ sinh thái kinh doanh. Do đó chỉ mới đánh giá ở bề mặt của sự phát triển mà chưa đi sâu phân tích các dấu hiệu để xây dựng hệ sinh thái kinh doanh cho sự phát triển của các KCN.

Thứ ba, các giải pháp phát triển KCN đã được xem xét, nghiên cứu xây dựng cho từng trường hợp cụ thể ở các địa phương nhưng thiếu cái nhìn tổng quan toàn cục cho một vùng KTTĐ do thiếu dữ liệu phân tích và so sánh thực trạng. Việc nghiên cứu thực trạng phát triển các KCN vùng KTTĐ miền Trung của luận án dù chỉ có sự đối chiếu so với các vùng KTTĐ khác trong nước nhưng cũng sẽ cung cấp một bức tranh thực trạng rõ ràng hơn về trình độ phát triển KCN giữa các vùng của Việt Nam, từ đó định hướng giải pháp tương ứng hơn cho sự phát triển các KCN trong vùng KTTĐ miền Trung.

Xuất phát từ các vấn đề nêu trên, nghiên cứu sinh nhận thấy đó là khoảng trống nghiên cứu mà các tác giả trong và ngoài nước trước đây chưa thực hiện, đặc biệt là đối với vùng KTTĐ miền Trung và là cơ hội để nghiên cứu sinh tiếp tục nghiên cứu có hệ thống và tổng thể thực trạng xây dựng, phát triển các KCN, các nhân tố tác động đến phát triển các KCN vùng KTTĐ miền Trung; trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nhằm phát triển các KCN vùng KTTĐ miền Trung trong mối liên kết vùng, địa phương và cả nước.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

2.1. Tổng quan về khu công nghiệp

2.1.1. Khái niệm, đặc điểm và phân loại

2.1.1.1. Khái niệm khu công nghiệp và phát triển khu công nghiệp

Khái niệm khu công nghiệp

Đến nay vẫn có nhiều tranh luận về khái niệm KCN trên thế giới, đa phần xem KCN là những vùng lãnh thổ diễn ra các hoạt động sản xuất CN tập trung ở mức độ cao. Cơ sở để hình thành KCN bắt nguồn từ bản thân quá trình phát triển CN của quốc gia, chuyển đổi từ mô hình sản xuất CN nhỏ lẻ sang mô hình sản xuất tập trung, quy mô lớn nhằm tận dụng lợi thế kinh tế từ quy mô hoặc lợi thế hợp tác, phân công lao động. Trong những năm đầu phát triển, KCN còn được xem như một mô hình quy hoạch CN. Về sau KCN đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi như một công cụ tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, nhất là ở các nước đang phát triển [26].

Ở Việt Nam, khái niệm KCN ban đầu được định nghĩa là Khu tập trung các doanh nghiệp chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập [20]. Tuy nhiên trong quá trình phát, các KCN đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập như: Chất lượng quy hoạch chưa tốt; phát triển quá nhanh về số lượng; đầu tư phát triển còn dàn trải, tỷ lệ lấp đầy KCN chưa cao..., nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập, khái niệm KCN đã được định nghĩa lại là: Khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định [13], [18].

Kế thừa nhân tố hợp lý trong các định nghĩa nêu trên, KCN được hiểu là nơi tập trung các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng công nghiệp, dịch vụ công nghiệp trong một không gian lãnh thổ nhất định được thành lập theo quy định pháp luật của từng nước với những điều kiện chung về kết cấu hạ tầng, cơ chế chính sách phát triển.

Khái niệm phát triển khu công nghiệp

Phát triển là một phạm trù triết học dùng để chỉ quá trình vận động của sự vật, hiện tượng theo khuynh hướng đi lên: từ trình độ thấp đến trình độ cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn [27].

Dựa trên lý thuyết về phát triển và đặc điểm của KCN thì phát triển KCN là một quá trình gia tăng cả về mặt quy mô diện tích, nhà đầu tư/doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng CN, dịch vụ CN lẫn hiệu quả trong hoạt động của KCN phù hợp với sự thay đổi của xã hội, khoa học công nghệ và chiến lược phát triển kinh tế, CN của từng quốc gia theo từng thời kỳ. Theo đó:

- Phát triển KCN theo số lượng (chiều rộng) đối với một KCN là việc mở rộng diện tích ở khu vực có ranh giới lân cận hoặc liền kề, có thể kết nối, sử dụng hạ tầng kỹ thuật với KCN đã được hình thành trước đó; là sự thu hút thêm nhà đầu tư... Đối với một địa phương/vùng lãnh thổ là sự tăng thêm số lượng KCN; tăng diện tích các KCN; tăng nhà đầu tư vào các KCN; đồng bộ hóa các hoạt động trong KCN; liên kết các KCN hình thành cluster.

- Phát triển KCN theo chất lượng (chiều sâu) là việc nâng cao hiệu suất của mỗi KCN gắn với đầu tư theo chiều sâu trên cơ sở cải tạo nâng cao, đồng bộ hóa, hiện đại hóa, cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có, phát triển nguồn nhân lực, đầu tư và nâng cấp bộ máy quản lý, phương pháp quản lý của doanh nghiệp...

- Phát triển KCN theo hệ thống: Ngày nay các ngành CN truyền thống không còn phản ánh được thực tế kinh doanh. Ranh giới giữa các ngành CN truyền thống bị xóa dần bởi sự năng động của các doanh nghiệp và sự phân mảnh cũng như sát nhập của các thị trường. Các sản phẩm có khuynh hướng tích hợp các công nghệ từ nhiều ngành sản xuất và các nhu cầu thì gần như được đáp ứng bởi nhiều sản phẩm khác nhau [23]. Tương tự, sự độc lập giữa các doanh nghiệp trong KCN hoặc giữa các KCN với nhau trong một vùng chỉ còn mang tính tương đối và phải xem xét sự vận động và phát triển của các doanh nghiệp trong một hệ thống mạng lưới liên kết chặt chẽ với nhau như một hệ sinh thái CN.

Qua đó, có thể thấy dưới góc độ địa phương hay một vùng lãnh thổ, sự phát triển các KCN còn được thể hiện ở cơ cấu (tính hệ thống) trong mỗi KCN và mối quan hệ giữa các KCN trên địa bàn; giai đoạn đầu là phát triển theo chiều rộng,

đến khi quá trình phát triển KCN đến một trình độ nhất định, các KCN sẽ chuyển dần sang phát triển theo chiều sâu và hình thành nên một cơ cấu hợp lý, các cluster CN và hệ sinh thái kinh doanh giữa các KCN của Vùng.

2.1.1.2. Đặc điểm về KCN

- KCN là nơi tập trung các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh hàng công nghiệp, dịch vụ công nghiệp.

- KCN có ranh giới địa lý xác định.

- Được tổ chức quản lý và thành lập theo quy định pháp luật của mỗi nước trong những thời kỳ nhất định.

- Mỗi KCN đều cung cấp một hệ thống kết cấu hạ tầng (đường giao thông, điện, cấp thoát nước, viễn thông...) và các cơ chế chính sách chung cho các doanh nghiệp đầu tư vào KCN.

2.1.1.3. Phân loại khu công nghiệp

Căn cứ vào một số quy định quản lý KCN tại Việt Nam, KCN được phân loại phân bằng 02 tiêu chí chủ yếu, đó là: (i) phân theo quy mô diện tích; (ii) phân theo tính chất ngành nghề.

- KCN được phân loại theo quy mô diện tích, được chia thành 03 nhóm, bao gồm: (i) KCN nhỏ là các KCN có diện tích dưới 200 ha; (ii) KCN trung bình là KCN có diện tích từ 200 đến 500 ha và (iii) KCN lớn là KCN có diện tích trên 500 ha.

- KCN được phân loại theo tính chất ngành nghề được chia thành 02 loại:

+ KCN chuyên ngành: Là KCN được hình thành từ các doanh nghiệp công nghiệp cùng ngành hoặc một số ngành công nghiệp khác nhau nhưng cùng sản xuất một số sản phẩm chủ yếu.

+ KCN đa ngành: Là KCN được hình thành từ nhiều doanh nghiệp thuộc nhiều ngành công nghiệp khác nhau.

2.1.2. Vai trò của khu công nghiệp

Trong quá trình phát triển, các KCN có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, tạo đột phá trong thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại, tăng trưởng công nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Vai trò của các KCN được thể hiện ở những nội dung cụ thể sau:

- Thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa thông qua tập trung sản xuất công nghiệp: Việc phát triển các KCN thường kéo theo việc hình thành nên nhiều khu đô thị mới, chủ yếu là ở khu vực nông thôn. Thông qua việc tích tụ các cơ sở công nghiệp, các KCN tập trung một lượng lớn lao động và các nhu cầu kèm theo về nhà ở, dịch vụ xã hội, thiết chế văn hóa cơ sở... đó là những tiền đề cơ bản để các khu đô thị hình thành và phát triển. Phát triển các KCN cũng góp phần rất lớn vào việc xây dựng kết cấu hạ tầng cho các địa phương.

- Tạo điều kiện thu hút đầu tư trong và ngoài nước: Cùng với các cơ chế, chính sách ưu đãi của nhà nước, hệ thống kết cấu hạ tầng trong và ngoài các KCN được đầu tư xây dựng theo hướng đồng bộ, hiện đại, cộng với các thủ tục hành chính đơn giản... các KCN đã và đang trở thành điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, đặc biệt các nhà đầu tư nước ngoài. Trong quá trình phát triển, các KCN đã thu hút được số lượng dự án đầu tư và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng tăng lên, góp phần to lớn trong giải quyết công ăn việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp, nông thôn sang công nghiệp, tiếp thu công nghệ sản xuất và trình độ quản lý tiên tiến, hiện đại...

- Tạo việc làm và nâng cao trình độ lao động: Việc phát triển KCN mở ra một không gian kinh tế rộng lớn, một kênh mới rất có tiềm năng để thu hút lao động, giải quyết việc làm cho lao động xã hội. KCN không chỉ thu hút lao động trực tiếp làm việc tại các doanh nghiệp trong KCN mà còn kích thích các hoạt động dịch vụ bên ngoài KCN phát triển, do đó, thu hút vào các hoạt động này một lực lượng lớn lao động.

Bên cạnh đó, phát triển KCN đồng nghĩa với hình thành và phát triển mạnh mẽ thị trường lao động. Cạnh tranh và quan hệ cung - cầu lao động diễn ra ở các KCN rất gay gắt, mô hình tổ chức và quản lý nói chung và tổ chức và quản lý nhân lực ở các KCN nói riêng, rất tiên tiến, đặc biệt là các KCN được đầu tư hạ tầng từ các doanh nghiệp FDI. Tỷ lệ lao động gián tiếp trong các doanh nghiệp thuộc KCN rất thấp dẫn đến tạo động lực để lao động không ngừng phấn đấu, nâng cao tay nghề qua đó để tăng năng suất lao động.

- Đẩy mạnh xuất khẩu, tăng nguồn thu NS: Với những cơ chế đặc thù và sự gia tăng luồng vốn nước ngoài các KCN cho phép tiếp cận những thành tựu khoa học hiện đại nhất của thế giới để vận dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm

cung ứng cho nền kinh tế những sản phẩm thay thế nhập khẩu hoặc để xuất khẩu mà chủ yếu là để xuất khẩu. Bên cạnh đó, việc tạo ra số lượng việc làm tại chỗ lớn trong và ngoài KCN với thu nhập ổn định, các KCN đã góp phần tiêu thụ sản phẩm tại địa phương, kích thích sản xuất kinh doanh trên địa bàn phát triển, từ đó thúc đẩy các cơ sở sản xuất, kinh doanh phát triển, gia tăng nguồn thu NS.

- KCN góp phần bảo vệ môi trường sinh thái: Là nơi tập trung số lượng lớn nhà máy công nghiệp, do vậy có điều kiện đầu tư tập trung trong việc quản lý, kiểm soát, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường... Do đó, các KCN được hình thành và phát triển sẽ tạo điều kiện di dời các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất gây ô nhiễm từ nội thành, khu dân cư đông đúc, hạn chế một phần mức độ gia tăng ô nhiễm, cải thiện môi trường theo hướng thân thiện với môi trường phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

2.2. Phát triển khu công nghiệp trong vùng kinh tế trọng điểm

2.2.1. Khái quát về vùng kinh tế trọng điểm

Nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia tuy phong phú đa dạng, nhưng lại có sự phân hóa giữa các vùng. Thực tế kinh tế quốc tế đã chứng minh các mô hình phát triển cân đối theo không gian không thúc đẩy được sự tăng trưởng hiệu quả mà ngược lại kìm hãm sự phát triển của toàn lãnh thổ thấp hơn mức tiềm năng. Những thất bại trong thực hiện chính sách phát triển dàn đều kinh tế đã dẫn đến xu hướng tập trung hóa về kinh tế. Nhất là khi quan tâm đến sự hữu hạn của nguồn lực càng đòi hỏi phải đầu tư có trọng điểm để tạo đòn bẩy thúc đẩy sự phát triển kinh tế của cả nước. Hình thành các vùng KTTĐ đang là xu hướng mới mang tính phổ biến về địa kinh tế trên thế giới.

2.2.1.1. Khái niệm

Ở Việt Nam, vùng KTTĐ là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, hội tụ các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, giữ vai trò động lực, đầu tàu thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước. Hiện nay, ở Việt Nam có 04 vùng KTTĐ, gồm: vùng KTTĐ Bắc Bộ (gồm 7 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc); vùng KTTĐ miền Trung (gồm 5 tỉnh, thành phố: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định); vùng KTTĐ phía Nam (8 tỉnh, thành phố: Hồ Chí

Minh, Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An và Tiền Giang); và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long (gồm 4 tỉnh, thành phố: Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang và Cà Mau) [19].

2.2.1.2. Đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm

- Có ranh giới xác định bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố và có thể thay đổi theo thời gian tùy thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Thường là nơi trung tâm kinh tế lớn, có tỷ trọng GDP cao và tốc độ phát triển kinh tế nhanh hơn so với phần lớn các địa phương khác quanh vùng.

- Có mối quan hệ tương tác hỗ trợ và liên kết chặt chẽ với các vùng khác để tạo ra các động lực phát triển cho từng vùng nói riêng và toàn thể nền kinh tế.

2.2.1.3. Vai trò của vùng KTTĐ đối với vùng và kinh tế cả nước

Có thể thấy vùng KTTĐ là vùng kinh tế có ý nghĩa lớn đối với mỗi quốc gia, đó chính là các đầu tàu tạo động lực thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh. Là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia nên các vùng KTTĐ có vai trò phát triển kinh tế - xã hội quan trọng trong cả nước, giữ vai trò động lực, có chức năng đầu tàu định hướng và thúc đẩy sự phát triển của các vùng khác trên phạm vi cả nước. Với điều kiện nền kinh tế quốc tế phát triển như hiện nay, sẽ tạo những dòng chảy lớn về vốn, nguồn nhân lực cũng như các yếu tố khác hướng về các vùng động lực tăng trưởng của mỗi quốc gia, làm cho tốc độ phát triển của các vùng này ngày càng nhanh hơn. Qua đó thúc đẩy sự phát triển chung của toàn quốc gia. Bên cạnh đó, các vùng KTTĐ sẽ góp phần làm phong phú thêm cơ cấu kinh tế. Các vùng KTTĐ thường được ưu tiên thụ hưởng những cơ chế, chính sách ưu đãi nhất định nhằm thu hút nhiều nguồn đầu tư trong và ngoài nước, giúp kinh tế trong Vùng phát triển với tốc độ nhanh, đặc biệt là công nghiệp. Do đó, các vùng KTTĐ có lợi thế thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra toàn quốc.

Bằng chứng của nhiều nước phát triển và đang phát triển đã cho thấy việc phát triển các vùng KTTĐ vẫn có thể đi cùng với thu hẹp dần khoảng cách mức sống giữa các vùng địa lý thông qua việc hình thành nên các chuỗi giá trị liên kết kinh tế nội vùng và liên vùng. Tập trung hóa kinh tế trong nhiều trường hợp trở thành điều kiện để tạo sự phát triển toàn diện trên phạm vi lãnh thổ vùng cũng như cho sự phát triển, giao lưu kinh tế và hợp tác vùng miền.

2.2.2. Các lý thuyết kinh tế có liên quan đến phát triển KCN

2.2.2.1. Lý thuyết về phân bố không gian công nghiệp

Lý thuyết về phân bố không gian CN hay còn gọi là lý thuyết định vị CN lý giải cho việc hình thành và phát triển các KCN dựa trên các lập luận về những ưu thế của việc tập trung hóa theo lãnh thổ, giúp các doanh nghiệp chia sẻ những gánh nặng về chi phí cho cơ sở hạ tầng, các doanh nghiệp có thể hỗ trợ nhau trong sản xuất kinh doanh, coi quá trình hình thành các KCN là một quá trình tích tụ sản xuất, thúc đẩy quá trình tập trung các cơ sở sản xuất CN vào khu vực nhất định [47].

Lý thuyết này do nhà kinh tế Alfred Weber xây dựng với nội dung cơ bản của mô hình phân bố không gian CN trên cơ sở nguyên tắc giảm tối đa chi phí vận chuyển trong tổng chi phí giá thành sản xuất toàn bộ để thực hiện mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận của các nhà đầu tư [56]. Kết quả là việc bố trí tập trung các cơ sở sản xuất sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự liên kết về không gian với nhau và giúp tăng cường các nguồn lực cho những vùng hội tụ nhiều yếu tố thuận lợi cho phát triển. Sự tập trung nhiều doanh nghiệp trong một giới hạn không gian sẽ tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư chia sẻ chi phí sử dụng kết cấu hạ tầng, giảm giá thành sản phẩm, tăng cường khả năng chuyên môn hóa sản xuất và thúc đẩy liên kết sản xuất.

Bên cạnh những mặt tích cực, lý thuyết này cũng nêu lên một số hạn chế khi quá trình tập trung về mặt số lượng doanh nghiệp quá mức vào một không gian hẹp mà không có sự sắp xếp hệ thống hợp lý sẽ gây nên sự cạnh tranh, chèn ép lẫn nhau và tạo nên sự mất cân đối về đảm bảo các nguồn lực hạ tầng kỹ thuật, nguồn nhân lực trên từng địa bàn lãnh thổ hẹp.

2.2.2.2. Lý thuyết về cực tăng trưởng

Đây là lý thuyết chủ đạo được sử dụng để giải quyết vấn đề quy hoạch và xây dựng chính sách phát triển cho các không gian kinh tế khác nhau, đặc biệt là các khu vực kém phát triển.

Lý thuyết cực tăng trưởng bắt nguồn từ nghiên cứu của nhà kinh tế học người Anh là William Petty, sau đó được nhà kinh tế học người Pháp Francois Perroux kế thừa và công bố vào năm 1950 [59]. Lý thuyết cực tăng trưởng cho rằng, một vùng không thể phát triển đồng đều ở tất cả các khu vực trên lãnh thổ tại cùng một thời điểm mà sẽ có sự phân biệt do sự khác nhau trong mức độ tập trung các ngành nghề

kinh tế. Bên cạnh đó, lý thuyết này cho rằng, CN và dịch vụ có vai trò to lớn đối với sự tăng trưởng và phát triển của vùng. Ở những vùng có sự tập trung CN và dịch vụ khi đạt đến mức độ nhất định, sẽ tạo ra những “hạt nhân” động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và có tác dụng như “đầu tàu” lôi kéo theo sự phát triển của các khu vực khác trong vùng thông qua các mối liên hệ đầu vào - đầu ra xung quanh một nhóm các ngành CN dẫn đầu hay một cụm trung tâm dịch vụ quy mô lớn.

Trên cơ sở lý thuyết nền tảng của Francois Perroux, các nghiên cứu sau đó đã làm rõ rằng các cực tăng trưởng, tức các hạt nhân tăng trưởng của một vùng, phải là một tổ hợp ngành nghề liên kết cao độ, có những đặc tính của một tổ chức, xoay quanh các ngành kinh tế chủ đạo với tốc độ tăng trưởng nhanh và thông qua hiệu ứng kinh tế nhờ quy mô và hiệu ứng kinh tế của tập trung sản xuất để thúc đẩy sự tăng trưởng của các ngành nghề khác. Việc tập trung và phát triển của rất nhiều điểm tăng trưởng sẽ có thể tạo thành trục tăng trưởng kinh tế trong những điều kiện không gian và thời gian nhất định.

2.2.2.3. Lý thuyết về cụm liên kết công nghiệp

Được phát triển bởi M. Porter (1990), lý thuyết cụm liên kết công nghiệp được sử dụng để tìm kiếm các lợi thế cạnh tranh bên ngoài để hỗ trợ CN vùng và địa phương trong phát triển kinh tế [70]. Cụm công nghiệp được tạo thành khi các lợi thế cạnh tranh kéo theo sự gia tăng, sự bố trí lại, sự phát triển các ngành CN tương tự vào trong một vùng. Theo M. Porter, sự phát triển của các cụm công nghiệp sẽ kéo theo các nguồn lực từ các doanh nghiệp và ngành CN đơn lẻ vì nó có khả năng khai thác các nguồn lực này một cách hiệu quả hơn. Nhờ đó, các cụm công nghiệp sẽ tăng khả năng cạnh tranh bằng việc tăng năng suất, khuyến khích các công ty mới cải tiến, chia sẻ các yêu cầu và các mối quan hệ bên trong với nhà cung cấp và khách hàng, thậm chí giữa các đối thủ cạnh tranh, tạo ra những cơ hội cho các hoạt động kinh doanh. Sự gắn gũi về địa lý của các đối thủ cạnh tranh mạnh sẽ là động lực của sự phát triển. Ông cho rằng, chính tác động này sẽ thúc đẩy hình thành không gian liên kết kinh tế, mạng lưới buôn bán và hình thành một tập hợp các liên kết kinh tế giữa các công ty CN trong một vùng [41]. Các KCN sẽ là một tập hợp về mặt không gian các doanh nghiệp cùng hoạt động trong một hoặc nhiều lĩnh vực khác nhau. Phát triển các doanh nghiệp trong KCN theo lý thuyết cụm liên kết công nghiệp tạo ra một lợi thế cạnh

tranh mạnh mẽ bởi nó tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia lợi ích về mặt chi phí, thời gian và thông tin liên lạc trong mạng sản xuất.

Quan điểm này có nhiều nét tương đồng với lý thuyết vị trí trung tâm của W.Christaller và A. Losch đưa ra vào năm 1933 khi cho rằng, các doanh nghiệp sản xuất với thị trường tương tự nhau sẽ tập trung, phân bố gần nhau và có khả năng tạo nên một trật tự thứ bậc xoay quanh vị trí trung tâm thị trường. Sự tập trung như vậy giúp các doanh nghiệp có thể chia sẻ gánh nặng, sử dụng chung hệ thống kết cấu hạ tầng (trong đó đặc biệt là sử dụng đường giao thông, công trình cung cấp điện, nước, hệ thống thông tin...) và có thể hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động của mình, tăng năng suất lao động, thực hiện chuyên môn hóa, hợp tác hóa, hạ giá thành sản phẩm.

Điểm khác biệt cơ bản là ở sự tương tác; hoạt động của cụm công nghiệp đòi hỏi sự tương tác giữa các chủ thể kinh tế ở trình độ cao, tổ chức hiện đại và cạnh tranh toàn cầu dựa vào tiềm năng lợi thế, đặc biệt đối với các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất để tạo ra các sản phẩm thương hiệu quốc tế và thu được giá trị gia tăng cao. Một vài đối tác có thể tồn tại độc lập và cạnh tranh nhưng có đủ tính cộng đồng, cùng nhau kết nối để có được kết quả đầu ra tốt hơn.

2.2.2.4. Lý thuyết hệ sinh thái kinh doanh

Bắt đầu từ những năm 1990, Jame F. Moore đã đặt ra vấn đề về hệ sinh thái kinh doanh trong hoạch định chiến lược. Ý tưởng về hệ sinh thái kinh doanh cho rằng một doanh nghiệp là một thực thể sống của một hệ sinh thái (với đầy đủ dấu hiệu và các hoạt động đặc thù của nó) - một môi trường kinh doanh gắn với một vùng địa lý nhất định [68].

Theo một cách hiểu rộng hơn, hệ sinh thái kinh doanh là một hệ thống mở rộng gồm các tổ chức hỗ trợ và phụ thuộc lẫn nhau: khách hàng, các nhà cung cấp, các nhà sản xuất, hệ thống tài chính, tổ chức thị trường, hiệp hội, công đoàn, chính phủ và các tổ chức xã hội. Các thành viên của một hệ sinh thái kinh doanh “hoạt động một cách hợp tác để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng, và thậm chí còn liên kết chặt chẽ trong các vòng đời của sự cải tiến”. Như vậy, hệ sinh thái kinh doanh đặt nền tảng thành công của mình trên sự song hành của cạnh tranh và hợp tác. Các doanh nghiệp và cá nhân trong hệ sinh thái phải cạnh tranh, đồng thời cũng phải hợp tác với nhau để cùng tồn tại giống như sự sinh tồn của một thực thể sinh học.

Hệ sinh thái kinh doanh là một khái niệm quan trọng có thể giúp hiểu rõ và phân tích sự phát triển và tồn tại của hệ thống kinh tế trong một vùng. Nó phản ánh hiện tượng một cộng đồng các doanh nghiệp cộng sinh trong một vùng với các hoạt động tương tác, đấu tranh và hợp tác để cùng phát triển. Các dấu hiệu xuất hiện của một hệ sinh thái kinh doanh có thể nhận thấy với các đặc điểm của một hệ thống phức tạp có tổ chức bao gồm sự hỗn độn phức tạp, sự tự tổ chức, sự nảy sinh, cùng phát triển và sự thích nghi [23]. Trong đó:

- Sự hỗn độn phức tạp: Một hệ thống phức tạp bao gồm nhiều phần tương đối độc lập với nhau và giữa chúng có sự liên kết chặt chẽ cũng như tương tác lẫn nhau mạnh mẽ. Một hệ sinh thái kinh doanh sẽ được hình thành từ một cộng đồng đa dạng các doanh nghiệp với tất cả sự phức tạp trong sự liên kết và cạnh tranh giữa các doanh nghiệp này.

- Tự tổ chức: Khi một cộng đồng doanh nghiệp tồn tại với nhau một thời gian sẽ tự tạo nên một trật tự cũng như cơ cấu phù hợp tương đối cho hệ thống của nó. Vì các trật tự và nguyên tắc vận hành được diễn ra một cách tự nhiên, tự nguyện nên khi cộng đồng các doanh nghiệp đủ lớn cũng như sự hợp tác, liên kết đã chặt chẽ thì có thể xem như một hệ sinh thái khép kín.

- Sự nảy sinh: Khi một cộng đồng doanh nghiệp đã thiết lập được trật tự bằng sự liên kết mạnh mẽ, nó sẽ tạo ra sức mạnh tổng hợp của hệ sinh thái, “tính trời” của hệ thống.

- Sự cùng tiến hóa: Khi tính trời của hệ thống đã được phát huy, sự cải tiến và phát triển của một doanh nghiệp sẽ tác động đến doanh nghiệp khác cùng phát triển để tuân theo nguyên tắc vận hành đã được thiết lập.

- Sự thích nghi: Khi sự phát triển của các hệ sinh thái kinh doanh đã hoàn thiện, các thành phần có khả năng tự thích nghi đối với các biến đổi của môi trường xung quanh, nảy sinh các yếu tố mới cùng tiến hóa và tự tổ chức, hình thành một trật tự mới.

2.2.3. Nội dung phát triển khu công nghiệp trong vùng kinh tế trọng điểm

Từ các lý thuyết có liên quan đến phát triển các KCN và vai trò, đặc điểm của vùng KTTĐ nêu trên, có thể thấy các vùng KTTĐ sẽ có khả năng phát triển các KCN

manh hơn các địa điểm khác vì là nơi quy tụ nhiều doanh nghiệp, nơi thuận lợi về vị trí địa lý, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và cả thị trường hàng hóa... Tuy nhiên đây chỉ là điều kiện cần để thuận lợi hơn trong giai đoạn phát triển các KCN và để các KCN trở thành cụm công nghiệp lại cần nhiều điều kiện khác. Từ lý thuyết của sự phát triển, có thể thấy các cụm ngành công nghiệp cũng sẽ khác nhau về quy mô, tầm mức, và giai đoạn phát triển. Mức độ phát triển từng mặt nội dung lượng, chất và tính hệ thống của các KCN trong cùng một không gian lãnh thổ sẽ quyết định việc này. Cụ thể:

(i) Phát triển về lượng:

- Tập trung về mặt địa lý: Đặc điểm của sự phát triển này nằm ở mật độ dày đặc của các hoạt động kinh tế của các doanh nghiệp tương tự nhau hoặc có liên quan đến nhau do sự tập trung về mặt địa lý của các KCN, sự tương đồng trong cơ cấu ngành nghề thu hút đầu tư.

- Một cộng đồng đa dạng các doanh nghiệp: Phát triển KCN về mặt số lượng trước hết nhằm sử dụng tối đa các tài nguyên được đưa vào phục vụ KCN, chủ yếu là nguồn đất đai, lấp đầy KCN bằng các dự án với quy mô và lĩnh vực phù hợp theo quy hoạch mà chủ thể nhà nước định hướng chức năng của từng KCN. Sự hỗn độn phức tạp sẽ diễn ra mạnh nhất trong sự phát triển này bởi mục tiêu được ưu tiên là tỷ lệ lấp đầy của KCN. Trong quá trình này, công cụ chính sách sẽ được nhà nước phát huy tối đa nhằm thu hút các doanh nghiệp, và chỉ thực sự có hiệu quả nếu tạo được sự tập trung của các doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh.

- Sự tập trung của các doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh: điều kiện then chốt để phát triển các KCN chính là sự tập trung của các doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh trên thị trường. Mức độ tập trung của các doanh nghiệp này có thể là tiền đề để hình thành và phát triển KCN về chất lượng và hệ thống. Các tiêu chí đánh giá sự phát triển này là: năng lực sản xuất của doanh nghiệp, của các ngành trong KCN phải mạnh, mức độ xuất khẩu hàng hóa cao, các chỉ tiêu kinh tế cao.

- Sự tham gia của các doanh nghiệp mới với quy mô ngày càng cao: Sự phát triển về lượng không phải là một hiện tượng nhất thời hay ngắn hạn theo phong trào phát triển các KCN mà là một tiến trình dài hạn. Phát triển về lượng đến một mức nhất định sẽ tạo nên hiệu ứng số đông cần thiết trong mỗi ngành và tạo nên sự hợp

tác - cạnh tranh thay đổi về mặt công nghệ, gia tăng năng suất, cấu trúc ngành nghề cũng như về mặt tổ chức theo hướng chuyên môn hóa. Đó là khi sự chuyển đổi phát triển về chất diễn ra. Sau khi sự chuyển đổi diễn ra, các doanh nghiệp trong mỗi KCN sẽ có sự tái sắp xếp, thu hút sự gia nhập của các doanh nghiệp mới thông qua những thông tin tốt hơn về cơ hội sinh lợi, mức doanh thu/dự án cao. Các doanh nghiệp với quy mô lớn sẽ có lợi thế hơn cho sự tham gia này và một chu kỳ phát triển mới tiếp tục bắt đầu ở trình độ cao hơn.

- Lan tỏa kinh tế địa phương: Khi sự tập trung phát triển CN ở những trình độ nhất định sẽ dẫn tới tăng cường tiềm lực kinh tế cho vùng phát triển theo nghĩa tạo động lực cho tăng trưởng nhanh, tích tụ các yếu tố vật chất cho quá trình thực hiện phát triển kinh tế chung. Những tác động tích cực mà các KCN mang lại cho địa phương có KCN và vùng lân cận đó là mức đóng góp của KCN vào tăng trưởng kinh tế của địa phương, tăng thu NS và đóng góp vào GTXK cho địa phương.

(ii) Phát triển về chất:

- Chuyên môn hóa: Đặc điểm của giai đoạn này là sự chuyên môn hóa, mỗi doanh nghiệp trong một KCN thường tập trung quanh một hoạt động cốt lõi nào đó, còn các hoạt động khác thì có liên quan đến hoạt động cốt lõi này.

- Sự gia tăng năng suất trên phạm vi rộng: Đây là nội dung phản ánh tính chất tiên tiến trong hoạt động tổ chức sản xuất của các KCN phù hợp với xu thế phát triển của phân công lao động xã hội theo hướng hiện đại, tạo sự chuyển dịch và phát triển cơ cấu kinh tế địa phương. Sự chuyên môn hóa góp phần gia tăng năng suất lao động trong KCN cũng như trình độ công nghệ của doanh nghiệp và các hoạt động triển khai khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh trong KCN. Như đã đề cập về sự tự tổ chức, khi một cộng đồng doanh nghiệp trong một số lĩnh vực giống nhau tồn tại với nhau một thời gian sẽ tự tạo nên một trật tự cũng như cơ cấu phù hợp tương đối cho hệ thống của nó do đó tiêu chuẩn về sản phẩm và công nghệ sẽ được kéo lên theo sự phát triển của các doanh nghiệp chủ chốt.

- Thay đổi cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp địa phương: Sự chuyển đổi về chất không chỉ diễn ra trong nội bộ các KCN, mà còn tạo ra sự thay đổi về chất nền kinh tế của khu vực có KCN. Trên thực tế, phạm vi ảnh hưởng của KCN không chỉ đến thu nhập của dân cư, mà còn phải tác động đến sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế.

Chỉ khi thay đổi được cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng tích cực thì nó mới bảo đảm sự phát triển lâu dài, vững chắc của các KCN.

(iii) Phát triển về hệ thống:

- Sự tập trung các liên kết địa phương: Nội dung phát triển hệ thống của KCN nhấn mạnh ở đặc điểm nó bao gồm các doanh nghiệp hoặc các ngành công nghiệp có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp liên kết với nhau theo chiều ngang hoặc chiều dọc, chứ không chỉ đơn thuần là khu tập trung các doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp khiến cho bản chất KCN khác nhau hoàn toàn, đem lại những hiệu quả khác biệt: Các ngành tương tự có thể sử dụng chung cơ sở hạ tầng, nguồn nguyên liệu; Rút ngắn khoảng cách trong chuỗi cung cấp trong quá trình sản xuất.

- Sự liên kết và hỗ trợ giữa các chủ thể tham gia: một trong những yếu tố thành công then chốt để phát triển KCN chính là sự hiện diện của các mối quan hệ kinh doanh và sự phối hợp giữa các thành phần tham gia. Khi sự phát triển hệ thống diễn ra ở một mức độ cao, thì các KCN và chính sách phát triển KCN không chỉ bao gồm mối quan hệ cung ứng giữa các doanh nghiệp mà còn có mối quan hệ giữa các doanh nghiệp chủ chốt với các tổ chức nhà nước, viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm khoa học, tổ chức tài chính... bên trong hoặc ngoài lãnh thổ KCN. Một sự tự tổ chức mới sẽ bắt đầu để nâng cao năng lực của KCN, thích ứng tốt hơn với sự thay đổi của thị trường.

Tổng quát, để thúc đẩy phát triển các KCN trong vùng KTTĐ (i) trước tiên là các chính sách nhằm tạo lợi thế cạnh tranh cho các vùng động lực, tức là từ các đầu hiệu lợi thế, cần có các chính sách tạo điều kiện thu hút vốn, nhân lực, đầu tư đầy mạnh hoạt động kinh tế, mở rộng hệ thống thị trường, phát triển khoa học công nghệ, thu hút đầu tư nước ngoài, cải thiện môi trường, tạo sự hấp dẫn của vùng cho các đối tác đầu tư...; (ii) Tùy bối cảnh và điều kiện cụ thể, cần xác định cụ thể ngành CN mũi nhọn khi xây dựng chính sách phát triển CN cho vùng và KCN. Ngành CN mũi nhọn này phải được xây dựng trên cơ sở tính toán lợi thế cạnh tranh mang tính tổng hợp của vùng, từ đó phát triển mạng lưới liên kết kinh tế đến các ngành liên quan, tạo thành chuỗi hợp tác chặt chẽ và hiệu quả; (iii) Tăng cường sự hỗ trợ tổng thể cho toàn bộ hệ thống các doanh nghiệp chủ chốt, doanh nghiệp hỗ trợ, trường đại học, viện

nghiên cứu... cũng như hệ thống liên kết và hệ thống thông tin với bên ngoài thông qua thông tin, trao đổi, liên kết và đào tạo.

2.2.4. Các tiêu chí đánh giá sự phát triển KCN vùng KTTĐ

2.2.4.1. Phát triển về số lượng

(1) *Quy mô đất đai của KCN:* Quy mô của KCN cũng là một nhân tố đảm bảo thành công của việc phát triển KCN, phụ thuộc vào mục đích hình thành KCN mà lựa chọn quy mô tương ứng, quy mô đất đai KCN được xét trên 02 khía cạnh:

Thứ nhất, về mục đích hình thành các KCN: Với mục đích hình thành KCN để thu hút vốn đầu tư FDI, thì quy mô có hiệu quả nằm trong khoảng 200 - 300 ha (đối với các KCN nằm trong đô thị và vùng KTTĐ), còn 300 - 500 ha đối với KCN nằm trên địa bàn các tỉnh. Với mục tiêu di dời các cơ sở CN trong thành phố, đô thị lớn tập trung vào KCN thì quy mô KCN nhỏ hơn 100 ha; với mục tiêu tận dụng nguồn lao động và thế mạnh tại chỗ của các địa phương thì quy mô KCN phù hợp là từ 100 ha [30].

Thứ hai, về tính chất và điều kiện hoạt động của KCN: Nếu KCN đặt ở địa phương có cảng biển và nguồn nguyên liệu lớn hoặc hình thành với tính chất chuyên môn hóa sản xuất ổn định một số sản phẩm hàng hóa công nghiệp nặng thì quy mô phù hợp là 300 - 500 ha; với các KCN nằm xa khu đô thị với các điều kiện xa cảng biển, với tính chất hoạt động là tận dụng lao động thì quy mô phù hợp là 50 - 100 ha [23].

(2) *Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê:* Là tỷ lệ giữa diện tích đất công nghiệp để cho các doanh nghiệp thuê, thuê lại thực hiện dự án sản xuất kinh doanh trong tổng diện tích đất tự nhiên của KCN.

Tiêu chí này có ý nghĩa trong việc đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực đất đai trong KCN; thể hiện tính hợp lý giữa bố trí đất cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và đất dành cho các tiện ích công cộng trong hàng rào KCN. Nếu tỷ lệ diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê quá thấp sẽ lãng phí về mặt bằng đất cho sản xuất, khai thác KCN kém hiệu quả, còn nếu tỷ lệ diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê quá cao thì sẽ làm giảm diện tích đất dành cho các tiện ích công cộng gây ảnh hưởng đến khả năng hoạt động và môi trường thông thoáng trong KCN. Tỷ lệ này khoảng từ 60 - 70% là hợp lý [30].

a) *Tỷ lệ lấp đầy KCN*: Tỷ lệ lấp đầy KCN là tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã cho nhà đầu tư thuê, thuê lại để hoạt động sản xuất kinh doanh trên tổng diện tích đất công nghiệp của KCN. Nhìn chung, một KCN có diện tích đất lấp đầy từ 75% trở lên là KCN đã khai thác tốt phần diện tích đã được phê duyệt cho phát triển công nghiệp, tiêu chí này được dùng để đánh giá hiệu quả sử dụng đất trong KCN [23].

$$\text{Tỷ lệ lấp đầy (\%)} = \frac{\text{Diện tích đất công nghiệp trong KCN đã cho thuê (ha)}}{\text{Diện tích đất công nghiệp trong KCN có thể cho thuê (ha)}}$$

b) *Số dự án đầu tư và tổng vốn đầu tư*: Chỉ tiêu số dự án đầu tư nhằm xác định khả năng thu hút các nhà đầu tư vào KCN và đồng thời cũng là một tiêu chí so sánh sự phát triển giữa các KCN với nhau. Chỉ tiêu so sánh này chỉ mang tính tương đối bởi nếu số dự án đầu tư vào một KCN nhiều nhưng tổng vốn đầu tư thấp thì cũng chưa phản ánh hết được quy mô của KCN.

Tiêu chí này được xác định với các chỉ tiêu tổng lượng như tổng số dự án đầu tư vào KCN với tổng số vốn được phân theo vốn đăng ký, vốn thực hiện với vốn đầu tư trong nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nguồn vốn bình quân của dự án, tổng số vốn đầu tư mới, số lượng dự án đang hoạt động, tăng thêm bổ sung cho mục tiêu mở rộng sản xuất hay hiện đại hóa, cải tiến công nghệ, tổng vốn đầu tư phân theo dòng đầu tư từ các quốc gia, vùng, lãnh thổ.

c) *Kết quả sản xuất kinh doanh*: Kết quả sản xuất kinh doanh tại KCN được phân định theo từng lĩnh vực hoạt động (kinh doanh hạ tầng, sản xuất công nghiệp, các hoạt động dịch vụ công nghiệp), hoặc phản ánh tổng hợp kết quả chung với các chỉ tiêu tổng hợp sau: Tổng giá trị sản xuất, doanh thu sản xuất; giá trị gia tăng trong chế biến công nghiệp; lợi nhuận và các khoản thu nhập của xã hội (nộp thuế; quỹ xã hội); Tổng số lao động (trực tiếp và gián tiếp) làm việc trong các KCN với số tiền lương, trợ cấp có tính chất lương và ngoài lương của lực lượng lao động đó [24].

d) *Đóng góp của KCN với tăng trưởng kinh tế địa phương*: Mục tiêu quan trọng đối với việc phát triển các KCN chính là thúc đẩy giá trị sản xuất địa phương, thu hút vốn đầu tư nước ngoài và phát triển sản xuất hàng xuất khẩu [30]. Khi quy mô của các KCN được nâng cao thể hiện KCN đang hoạt động hiệu quả và tác động tích cực tới kinh tế địa phương.

Một số tiêu chí hoạt động hiệu quả của các KCN vào kinh tế địa phương gồm: Quy mô và tỷ lệ giá trị sản xuất KCN chiếm trong giá trị sản xuất địa phương; quy mô và tỷ lệ xuất khẩu của KCN chiếm trong GTXK địa phương.

2.2.4.2. Phát triển về chất lượng

a) *Trình độ công nghệ*: Tiêu chí này thể hiện qua trình độ khoa học công nghệ của các doanh nghiệp và các hoạt động triển khai nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh trong KCN.

Để đánh giá trình độ công nghệ của một KCN cần phải xem xét và đánh giá trên một số tiêu chí sau: Trình độ KHCN của KCN so với mặt bằng chung của các KCN; Trình độ công nghệ mà các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp trong nước trong KCN sử dụng để sản xuất thuộc trình độ nào so với thế giới và khu vực (lạc hậu, trung bình, tiên tiến); Quy mô vốn đầu tư của dự án; năng lực quản lý điều hành, tổ chức trong hoạt động công nghệ; quy mô và tỷ lệ chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) trong doanh thu theo ngành của các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp trong nước [24].

Trên quy mô của một KCN, việc thu thập dữ liệu để đánh giá các chỉ tiêu về trình độ công nghệ và trình độ quản lý thường gặp khó khăn từ công tác thống kê và tách bạch trong các khoản chi phí của các doanh nghiệp. Các chỉ tiêu thường dùng để phản ánh trình độ công nghệ của các KCN là vốn đầu tư bình quân (các dự án lớn thường có trình độ công nghệ cao hơn)

$$\text{Vốn đầu tư bình quân (tỷ đồng/dự án)} = \frac{\text{Tổng vốn đầu tư đăng ký (tỷ đồng)}}{\text{Tổng số dự án đăng ký vào KCN (dự án)}}$$

b) *Năng suất lao động*: Năng suất lao động phản ánh tỷ lệ giữa các nguồn lực đầu vào và kết quả đầu ra của quá trình sản xuất. Chỉ tiêu về năng suất lao động là chỉ tiêu chính phản ánh chất lượng phát triển của KCN. Có nhiều phương pháp để xác định chỉ tiêu này nhưng có thể thu thập và xác định khá dễ dàng hai chỉ số: Doanh thu trên một đơn vị lao động và Giá trị sản xuất trên một đơn vị lao động.

$$\text{Năng suất (triệu đg/ lao động)} = \frac{\text{Giá trị sản xuất/doanh thu của KCN trong năm (triệu đồng)}}{\text{Số lao động bình quân trong năm của KCN (lao động)}}$$

c. Hiệu quả sử dụng nguồn lực của các KCN:

Chỉ tiêu GTSX của KCN/1% tỷ lệ lấp đầy thường được sử dụng khi đánh giá về hiệu quả sử dụng nguồn lực của mỗi KCN và thể hiện rõ nhất sự phát triển KCN. Nó phản ánh giá trị sản xuất tạo ra từ mỗi % tỷ lệ lấp đầy của từng KCN.

$$\frac{\text{GTSX của KCN}}{1\% \text{ tỷ lệ lấp đầy}} = \frac{\text{Giá trị sản xuất của KCN trong năm (tỷ đồng)}}{\text{Tỷ lệ lấp đầy (\%)}}$$

Khi sử dụng đánh giá hiệu quả sử dụng đất giữa các KCN với nhau thường sử dụng chỉ tiêu GTSX bình quân trên mỗi ha đất của KCN. Chỉ tiêu này dùng để đánh giá hiệu quả hoạt động giữa các KCN với nhau.

$$\frac{\text{GTSX bình quân của KCN}}{(\text{tỷ đồng/ha})} = \frac{\text{Giá trị sản xuất của KCN trong năm (tỷ đồng)}}{\text{Diện tích đất công nghiệp đã cho thuê của KCN (ha)}}$$

d) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương có KCN: Xu hướng chuyển dịch thể hiện sự ảnh hưởng tích cực của KCN đến cơ cấu ngành kinh tế của địa phương có KCN là sự gia tăng về số ngành kinh tế có trên địa bàn, tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế ngày càng tăng; tỷ trọng hàng hóa và dịch vụ được trao đổi với bên ngoài.

2.2.4.3. Phát triển về hệ thống

Các tiêu chí về hệ thống:

- Hoạt động liên kết sản xuất của các doanh nghiệp trong và ngoài KCN là tiêu chí chính trong nội dung này. Đây cũng là tiêu chí phản ánh tính hiệu quả trong hoạt động của toàn KCN, tính chất tiên tiến trong tổ chức sản xuất và sự phù hợp với xu thế phát triển của phân công lao động xã hội theo hướng hiện đại.

- Tiêu chí này thể hiện trên các khía cạnh: Tính chất chuyên ngành của KCN hay số ngành kinh tế trong KCN; Tỷ lệ số doanh nghiệp có liên kết sản xuất với nhau trong tổng số doanh nghiệp nằm trong KCN; Tỷ lệ số doanh nghiệp có liên kết sản xuất với doanh nghiệp trong KCN khác và các doanh nghiệp khác bên ngoài KCN.

Mặc dù còn có một số nhân tố đánh giá thực trạng phát triển các KCN về khía cạnh này như tính phức tạp của chuỗi giá trị; trình độ tích tụ sản xuất công nghiệp

trong vùng lãnh thổ; Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng trong vùng lãnh thổ nhưng rất khó định lượng các yếu tố này mà chỉ có thể thông qua một số đánh giá về các nhân tố ảnh hưởng và trình độ phát triển chất và lượng của các KCN trong không gian nghiên cứu để phản ánh gián tiếp.

Bảng 2.1: Bảng tổng hợp các tiêu chí đánh giá sự phát triển KCN

Nội dung đánh giá	Tiêu chí
Phát triển về số lượng	Số lượng KCN, diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê
	Tỷ lệ lấp đầy KCN
	Số dự án và tổng vốn đầu tư
	Kết quả sản xuất kinh doanh của các dự án trong KCN
	Đóng góp của KCN với tăng trưởng kinh tế địa phương
Phát triển về chất lượng	Trình độ công nghệ của KCN và của các dự án FDI thu hút được trong KCN
	Năng suất lao động
	Hiệu quả sử dụng nguồn lực của các KCN
	Chuyển dịch trong cơ cấu kinh tế của địa phương có KCN
Phát triển về hệ thống	Tính chất chuyên ngành của KCN
	Tỷ lệ số doanh nghiệp có liên kết sản xuất trong KCN và các doanh nghiệp ở các KCN trong vùng

Nguồn: Tác giả tổng hợp

2.2.5. Vai trò của phát triển KCN trong phát triển vùng KTTĐ

Phát triển KCN đáp ứng được yêu cầu tập trung nguồn lực để đầu tư, tạo động lực thúc đẩy kinh tế, rút ngắn và đẩy nhanh tiến trình CNH - HĐH của các vùng KTTĐ.

Với lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện về hạ tầng kỹ thuật và chủ trương phát triển của quốc gia, các vùng KTTĐ sẽ tạo điều kiện để việc thu hút vốn đầu tư FDI

và phát triển các KCN được diễn ra thuận lợi hơn. Ngược lại, hệ thống các KCN được quy hoạch phân bố hợp lý, phát triển có chất lượng sẽ đóng vai trò rất quan trọng tạo ra các hạt nhân phát triển kinh tế, mang lại hiệu quả cao trong phát triển CN, từng bước hình thành các ngành CN chủ lực để tạo các chuỗi liên kết vùng miền, thúc đẩy liên kết hạ tầng kỹ thuật, liên kết hậu cần, logistics, góp phần tạo lập và phân bố không gian KT- XH giữa các địa phương trong vùng KTTĐ và giữa vùng KTTĐ với các địa phương khác trong phạm vi lan tỏa, tạo sự phát triển đồng đều, hỗ trợ lẫn nhau giữa các khu vực, tạo sự phát triển đồng đều giữa các vùng.

Bên cạnh những vai trò về kinh tế, các KCN còn tham gia, đóng góp tích cực vào quá trình đô thị hóa của các vùng KTTĐ. Việc phát triển mô hình KCN sẽ góp phần hình thành các khu đô thị mới gắn với phát triển CCN, làng nghề và kiến tạo bộ mặt nông thôn mới; tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang CN và dịch vụ; thúc đẩy hạ tầng xã hội như trường học, bệnh viện, nhà ở, dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, logistics, văn hóa, thể thao...

2.2.6. Các nhân tố tác động đến phát triển KCN

2.2.6.1. Các nhân tố tác động đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp

Đây là nhóm nhân tố tác động trực tiếp đến quyết định đầu tư và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN. Nó bao gồm các yếu tố địa lý, không gian kinh tế và điều kiện hạ tầng kỹ thuật của KCN.

- *Vị trí địa lý:* Đây là nhân tố liên quan đến chi phí đầu tư và có tác động xuyên suốt trong quá trình khảo sát, lập dự án, ra quyết định đầu tư vào KCN. KCN được bố trí khoảng cách hợp lý với các khu đô thị, trung tâm văn hóa, xã hội và thuận lợi cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng như gần các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt, hàng không, cảng biển; hệ thống thông tin, viễn thông và nguồn điện, nguồn nước CN được cung cấp đầy đủ; điều kiện về nguồn nguyên liệu và nhân lực dồi dào... sẽ tận dụng được đầu vào sẵn có, làm giảm chi phí của doanh nghiệp và tạo lợi thế nhất định trong phát triển. Vị trí địa lý của một KCN cần được xem xét trên khía cạnh hiện tại và sự duy trì khả năng ấy trong tương lai.

- *Quy mô và sự phát triển kinh tế của địa phương:* Sự phát triển của các KCN để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của địa phương. Một địa phương có quy mô

kinh tế lớn và phát triển sẽ có nhu cầu phát triển các KCN. Đồng thời chính quy mô kinh tế lớn và phát triển lại là điều kiện thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư hay mở rộng đầu tư vào địa phương.

- *Kết cấu hạ tầng*: Đây là nhân tố xuất phát điểm có ảnh hưởng rất lớn đối với các nhà đầu tư cả trong giai đoạn thu hút đầu tư và quá trình hoạt động của doanh nghiệp trong KCN. Nó bao gồm một nhóm các yếu tố phản ánh mức độ tiện lợi của hệ thống dịch vụ cả trong và ngoài hàng rào KCN tạo điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư. Cụ thể là: Mức độ bảo đảm của hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật của KCN như hệ thống đường giao thông, hệ thống cung ứng điện, nước, xử lý chất thải, hệ thống các khu nhà điều hành, dịch vụ phụ trợ; nơi đặt trụ sở ngân hàng, trạm hải quan, máy ATM; trạm bưu điện, bãi đỗ xe; hệ thống trụ cứu hỏa; hệ thống thông tin liên lạc, truyền dẫn số liệu...; hệ thống hạ tầng kết nối ngoài hàng rào KCN; các khu dân cư và dịch vụ công cộng.

- *Lực lượng doanh nghiệp*: Thực tế đây cũng là một nhân tố phản ánh sự phát triển kinh tế của địa phương nhưng có tác động đáng kể đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp khi vừa là khách hàng, đối tác hoặc đối thủ cạnh tranh. Tốc độ phát triển của lực lượng doanh nghiệp cả về quy mô và cơ cấu doanh nghiệp sẽ phản ánh mức độ hấp dẫn của thị trường và tạo nhiều cơ hội cho đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, ngược lại khi lực lượng doanh nghiệp có quy mô thấp hoặc đa phần là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ sẽ dẫn đến tăng chi phí kinh doanh do không tận dụng được điều kiện địa lý đồng thời làm giảm năng lực cạnh tranh.

2.2.6.2. Nhóm các nhân tố liên quan đến quản lý nhà nước

Bản chất của KCN chính là tổ chức sản xuất CN trên lãnh thổ được thực hiện gắn liền với quá trình tăng cường tích tụ, tập trung sản xuất theo lãnh thổ, công tác quản lý nhà nước theo phạm vi hành chính và môi trường đầu tư. Đây là nhóm nhân tố luôn có những tác động mạnh mẽ đến khả năng thực hiện các mục tiêu phát triển của KCN.

- *Quy hoạch các KCN*: Quy hoạch là công cụ rất quan trọng để thực thi các chính sách quản lý của nhà nước, nó định hướng và đảm bảo sự đồng bộ trong phát triển dài hạn. Xây dựng quy hoạch và thực hiện tốt quy hoạch sẽ khắc phục

được tình trạng phát triển tự phát, chấp vá, lãng phí trong quá trình phát triển. Thực chất của việc xây dựng quy hoạch phát triển KCN đó là luận chứng phát triển và tổ chức lãnh thổ sản xuất CN.

Các vấn đề tác động của quy hoạch đến phát triển các KCN gồm: vị trí đặt KCN, khả năng kết nối với cơ sở hạ tầng và giao thông vận tải, khả năng đảm bảo và cung ứng nguồn nhân lực tại chỗ, khả năng liên kết kinh tế, chuyển giao công nghệ. Quy hoạch và phân bố KCN hợp lý sẽ khai thác triệt để lợi thế so sánh và đặc thù của từng vùng lãnh thổ; phát huy sử dụng có hiệu quả các nguồn lực sẵn có của địa phương đồng thời đảm bảo được tính đồng đều, hợp lý của toàn ngành CN trong phạm vi liên vùng.

- *Môi trường kinh doanh*: Môi trường kinh doanh tác động đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp, môi trường đầu tư thuận lợi, thông thoáng, giải quyết nhanh chóng các thủ tục hành chính, không gây trở ngại cho các nhà đầu tư và có nhiều chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư vào KCN phù hợp sẽ tạo sự hấp dẫn với các nhà đầu tư, giảm được thời gian cho việc giải quyết các thủ tục hành chính, đẩy nhanh tiến độ đưa doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Yếu tố này được đại diện bằng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Tuy nhiên cũng có thể chỉ sử dụng các chỉ số thành phần trong đó, chẳng hạn chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp, khi chỉ số này cao tức là các doanh nghiệp đánh giá được hỗ trợ tốt bởi các dịch vụ của địa phương, đầu tư vào KCN tăng, qua đó thúc đẩy tăng GTSX, hiệu quả sử dụng đất các KCN cũng tăng.

Ở Việt Nam, các KCN thường nằm trong khu vực có chính sách ưu tiên phát triển CN của địa phương, đặc biệt là trong các vùng KTTĐ hay khu vực làm đòn bẩy phát triển kinh tế của cả nước. Những khu vực này có thể được nhà nước, địa phương áp dụng những chính sách ưu đãi, hỗ trợ về tài chính, đất đai trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phục vụ chung. Ngoài các chính sách kinh tế vĩ mô khác về đầu tư, các chính sách về lao động, việc làm, giáo dục đào tạo, thương mại... cũng có ảnh hưởng đến môi trường đầu tư chung và vào các KCN nói riêng.

Bên cạnh đó, sự ổn định chính trị, cũng là một yếu tố quan trọng của môi trường đầu tư. Thực tiễn thu hút đầu tư cho thấy, sự ổn định về chính trị, xã hội của

một quốc gia là một nhân tố tác động đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Yếu tố ổn định về thể chế chính trị, chủ trương chính sách, an ninh xã hội... giúp các nhà đầu tư yên tâm sản xuất, kinh doanh trong KCN.

- *Năng lực quản lý của Ban Quản lý các KCN của địa phương*: Ngoài vai trò đảm bảo các KCN thực hiện đúng chính sách và chủ trương phát triển theo quy hoạch ban đầu thì Ban Quản lý các KCN cũng là đơn vị trực tiếp tiếp xúc với các hoạt động của KCN, kiểm tra giám sát và xử lý các vi phạm kịp thời, đồng thời hiểu rõ được những thế mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của từng KCN trong phạm vi quản lý của mình. Các chính sách phát triển nếu được Ban Quản lý các KCN của địa phương tiếp nhận và triển khai kịp thời, đúng đắn sẽ mang lại kết quả rõ rệt bởi sức ảnh hưởng mạnh mẽ và trực tiếp đến các doanh nghiệp trong KCN. Chính vì vậy, Ban Quản lý có vai trò quyết định mạnh mẽ và trực tiếp nhất đến khả năng quá trình phát triển của KCN cả về số lượng và chất lượng.

2.2.6.3. Nhóm các nhân tố hỗ trợ

- *Sự phát triển của các ngành công nghiệp phụ trợ, khả năng cung cấp nguyên vật liệu*: Để giảm chi phí sản xuất, đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, nâng cao khả năng cạnh tranh thì các nhà đầu tư, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn sẽ cân nhắc các yếu tố đầu vào, như sự đảm bảo, ổn định trong việc cung ứng nguyên, vật liệu tại chỗ của địa phương, khoảng cách tới vùng nguyên liệu trước khi quyết định đầu tư vào một KCN. Bên cạnh đó, trong bối cảnh hiện nay, để trở thành đối tác của các doanh nghiệp lớn và có uy tín trên thị trường thì mỗi doanh nghiệp cần phải đảm bảo hệ thống sản xuất hướng tới sự bền vững, có khả năng kết nối với chuỗi giá trị và mạng lưới toàn cầu để đáp ứng yêu cầu của kinh tế quốc tế. Đây là rào cản vô cùng to lớn đối với doanh nghiệp khi muốn nâng cao năng lực cạnh tranh trên trường quốc tế, nhất là trong giai đoạn hội nhập và cạnh tranh gia tăng.

Khả năng đáp ứng năng lực các ngành CN hỗ trợ, chất lượng hoạt động các ngành logistics phục vụ hoạt động cho các doanh nghiệp trong KCN như: bưu chính, thông tin, tài chính, ngân hàng... là các yếu tố để phát triển KCN ở khía cạnh hệ thống.

- *Yếu tố lao động*: Hoạt động sản xuất nói chung và trong KCN nói riêng, xét

về thực chất, là quá trình lao động, tức là sự kết hợp giữa các yếu tố con người với tư liệu sản xuất, trong đó người lao động luôn là nhân tố quan trọng, là lực lượng sản xuất chủ yếu. Vì vậy quy mô, mức độ, hiệu quả kinh doanh trong KCN phụ thuộc rất lớn vào số lượng và chất lượng nguồn lao động hiện có và xu hướng vận động của nó.

Nguồn lao động có đủ sức lao động (những năng lực về thể chất, trình độ chuyên môn, tinh thần) là nền tảng cho sự phát triển của KCN. Do vậy, việc cung ứng đủ số lượng và đảm bảo chất lượng, trình độ tay nghề của người lao động nói chung, cũng như lao động có hàm lượng chất xám cao nói riêng làm việc trong các KCN vừa là tiêu chí đánh giá, vừa là nhân tố tác động đến sự phát triển các KCN.

- *Yếu tố vốn đầu tư của địa phương*: Đầu tư phát triển của địa phương là nhân tố nguồn lực để gia tăng năng lực sản xuất của địa phương trong đó có các yếu tố như cơ sở hạ tầng KT- XH. Qua đó thúc đẩy sự phát triển các KCN.

- *Sự phát triển của các trung tâm kinh tế và đô thị liền kề*: Theo lý thuyết về cực tăng trưởng, sự tập trung CN của các KCN sẽ tạo tác động lan tỏa đến các địa phương khác của khu vực đặt KCN và sự phát triển của các trung tâm kinh tế và đô thị gần kề sẽ tạo tác động tương hỗ, gia tăng sức hấp dẫn với các nhà đầu tư KCN nhất là các nhà đầu tư nước ngoài.

KCN cần có mối liên hệ với các trung tâm kinh tế và đô thị vì có thể tận dụng được những lợi thế so sánh phục vụ cho việc phát triển, thúc đẩy sự thành công của KCN, cụ thể:

+ Lợi thế về việc tận dụng cơ sở hạ tầng của khu vực đã được nhà nước và địa phương đầu tư (đường giao thông, hệ thống cấp điện, cấp nước, hệ thống thông tin liên lạc, bệnh viện, trường học...);

+ Lợi thế về việc tận dụng hạ tầng dịch vụ tài chính, như hệ thống ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm, các quỹ đầu tư; hệ thống dịch vụ nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi, giải trí, khu thể thao...;

+ Là nơi tập trung các cơ sở đào tạo, dạy nghề, các Trung tâm, Viện nghiên cứu và các tổ chức nghiên cứu khoa học khác; là nơi tập trung nhiều lao động kỹ thuật có chất lượng cao;

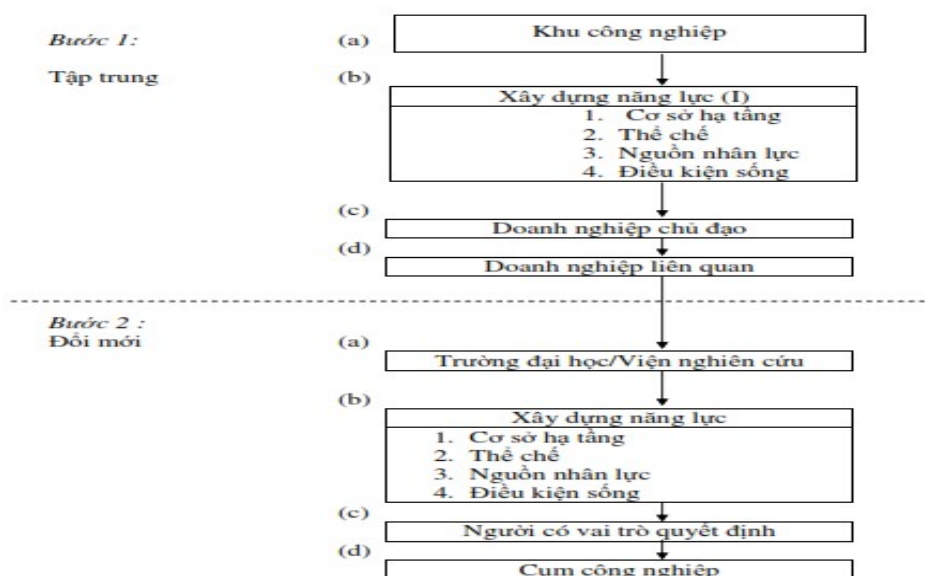
+ Là nơi đã có sẵn những cơ sở CN phụ trợ (cung cấp linh kiện, vật tư, thiết bị, phụ tùng, bán thành phẩm...).

2.3. Kinh nghiệm phát triển KCN và bài học cho vùng KTTĐ miền Trung

2.3.1. Kinh nghiệm quốc tế và trong nước

2.3.1.1. Mô hình phát triển cụm công nghiệp của các nước Đông Á

Với kinh nghiệm nghiên cứu về mô hình phát triển CCN ở các nước Đông Á, Kuchiki và các cộng sự đã xây dựng mô hình phát triển bao gồm một kế hoạch hành động gồm các bước được thực hiện theo trình tự thời gian với hai giai đoạn chính là tập trung và đổi mới. Trong mô hình này, các doanh nghiệp chủ đạo (thông thường là các tập đoàn, doanh nghiệp CN lớn) có vai trò rất lớn trong việc tạo ra sự tập trung CN, và chính quyền địa phương cũng đóng vai trò quyết định trong việc thúc đẩy các KCN hình thành và phát triển. Giai đoạn tập trung gồm bốn bước: (i) hình thành KCN; (ii) xây dựng năng lực; (iii) thu hút các doanh nghiệp chủ đạo và (iv) thu hút các doanh nghiệp khác có liên quan làm tiền đề hình thành CCN. Giai đoạn đổi mới cũng gồm bốn bước: (i) thu hút sự tham gia của trường đại học và các cơ quan nghiên cứu; (ii) xây dựng năng lực; (iii) tìm kiếm người có vai trò quyết định và (iv) hình thành CCN.



Hình 2.1: Trình tự phát triển cụm công nghiệp

Nguồn: Akifumi Kuchiki và Masatsugu Tsuji (2011)

Đầu tiên, chính quyền địa phương xây dựng các KCN như là công cụ để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Tiếp theo, các chính phủ xây dựng năng lực nhằm cải thiện điều kiện kinh doanh và sinh hoạt cho các nhà đầu tư. Các yếu tố của xây dựng năng lực bao gồm: (i) xây dựng cơ sở hạ tầng; (ii) xây dựng thể chế; (iii)

phát triển nguồn nhân lực và (iv) tạo điều kiện sống phù hợp với các nhà đầu tư và người lao động. Sau khi cơ sở hạ tầng đã sẵn sàng, xây dựng thể chế là hết sức cần thiết, bao gồm thông thoáng các thủ tục đầu tư thông qua các dịch vụ một cửa, bãi bỏ các quy định và cho ra đời hệ thống thuế ưu đãi... Nguồn nhân lực bao gồm lao động phổ thông, lao động có tay nghề cao, các nhà quản lý, nhà nghiên cứu và các nhà chuyên môn. Môi trường sống bao gồm các bệnh viện, trường học, nhà trẻ, khu chung cư... nhằm thu hút nguồn nhân lực và đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư.

Khi doanh nghiệp chủ đạo đã chấp nhận đầu tư thì các doanh nghiệp vệ tinh sẽ triển khai đầu tư nhờ hiệu ứng lan tỏa. Như vậy, cùng với sự tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp chủ đạo với các nhà cung cấp, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và các tổ chức có liên quan, các CCN sẽ được hình thành và phát triển để thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương.

2.3.1.2. Kinh nghiệm của Cộng hòa Liên bang Đức

Vai trò Ban điều phối vùng trong phát triển công nghiệp địa phương: Là quốc gia phát triển CN từ rất sớm (chỉ sau thời kỳ đại CN ở Anh và Pháp), Cộng hòa Liên bang (CHLB) Đức là cường quốc kinh tế có mức độ công nghiệp hóa cao với trình độ hiện đại. Cơ cấu Nhà nước ở CHLB Đức được chia làm 3 cấp với đầy đủ các chức năng lập pháp, tư pháp và hành pháp là cấp Liên bang, cấp Bang và cấp Địa phương. Một điểm cần lưu ý, Cấp vùng ở Đức có thể mang định chế cứng, như Hội đồng vùng ở vùng Hannover, do người dân bầu ra cơ quan đại diện (giống Hội đồng nhân dân ở Việt Nam) thời hạn 5 năm và chủ tịch vùng (thời hạn 8 năm). Tuy nhiên bên cạnh mô hình như vùng Hannover, một hình thức phân vùng khác mang tính tự nguyện hơn ở CHLB Đức là mô hình “Ban điều phối Vùng”. “Cấp hành chính” này có thể được coi như là cơ quan đại diện của cấp Bang tại một vùng (hình thức tản quyền trong phân cấp), nó không có cơ quan dân cử mà chỉ thuần túy là đại diện của cơ quan hành pháp bang. Đây là hình thức có thể linh động áp dụng trong điều kiện quy định Hiến pháp của Việt Nam. Ở đây chưa bàn đến cơ chế hoạt động của bộ máy tổ chức nhà nước mà nhấn mạnh đến vai trò của cấp vùng trong cơ cấu tổ chức chính quyền. Với việc hiện hữu của cấp vùng, việc liên kết giữa các địa phương có thể hướng đến một số mục tiêu, trong đó 2 mục tiêu quan trọng là:

- Thực hiện các nhiệm vụ chung: một số vấn đề, nhiệm vụ mà các tổ chức, địa phương cấp dưới vùng không thể được giải quyết, ví dụ như sự phân công lao động, biến đổi khí hậu, năng lượng... Đây là những vấn đề chỉ có thể được giải quyết một cách triệt để khi các địa phương (thậm chí các vùng, các quốc gia) liên kết với nhau để cùng nhau giải quyết.

- Tối ưu hóa, hợp lý hóa và tiết kiệm trong việc cung ứng dịch vụ công: Mỗi địa phương, đặc biệt là những địa phương có quy mô nhỏ, không thể tự đảm đương thực hiện một số nhiệm vụ đã được giao trong điều kiện NS có hạn. Hoặc một số dịch vụ công nếu do một địa phương đảm nhận sẽ hoàn toàn phi hiệu quả, tốn kém và bất hợp lý, ví dụ: dịch vụ vận tải công cộng nội vùng, giáo dục, y tế công cộng, quy hoạch, thu hút đầu tư...

Lấy ví dụ điển hình ở Vùng Ruhr thuộc Tây Đức. Khu vực này từng là trung tâm kinh tế CN nặng của CHLB Đức trong những năm sau chiến tranh, tuy nhiên khi các mỏ và xưởng luyện thép đóng cửa, vùng phải khôi phục lại nền kinh tế của mình. Để có được vị thế kinh tế mới, vùng đã quyết định chuyển đổi nền kinh tế sang các ngành CN tri thức hơn, như khoa học, truyền thông và công nghệ.

Để đạt được mục tiêu này, 15 chính quyền địa phương đã thiết lập một tổ chức vùng chung có nhiệm vụ thúc đẩy phát triển kinh tế vùng, điều phối mối liên hệ giữa các địa phương trong vùng như phối hợp xử lý những vấn đề vượt ra ngoài phạm vi của mỗi địa phương trong phát triển hệ thống hạ tầng, giải quyết những vấn đề về môi trường, về bố trí không gian phát triển CN, dịch vụ...; huy động nguồn lực từ các bên liên quan để có biện pháp tối ưu cho hoạt động CN của các địa phương; ưu tiên nguồn lực đẩy nhanh hoàn thành các công trình hạ tầng quan trọng; ứng dụng khoa học công nghệ; hoàn thiện các cơ chế, chính sách... Ngày nay tổ chức này chịu trách nhiệm quy hoạch vùng, phát triển cơ sở hạ tầng và thu hút FDI với sự phối hợp chặt chẽ từ khối tư nhân [62].

2.3.1.3. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Quá trình phát triển các KCN ở Trung Quốc diễn ra trên 4 giai đoạn, bắt đầu từ sử dụng các điều kiện sẵn có để thu hút đầu tư nước ngoài là chính (giai đoạn 1) sau đó nâng dần tỷ lệ nội lực để đảm bảo cơ cấu cân bằng 50/50 so với đầu tư nước ngoài

(giai đoạn 2), khi đã có thể cân bằng với đầu tư nước ngoài thì kích thích nội lực tiếp tục phát triển để đưa đầu tư trong nước vượt trên đầu tư nước ngoài (giai đoạn 3) và cuối cùng là đẩy mạnh kỹ thuật công nghệ cao trong các KCN (giai đoạn 4).

Cùng với giai đoạn phát triển của KCN, hệ thống chính sách ưu đãi của chính phủ cũng thay đổi. Từ ưu đãi đặc biệt trong các giai đoạn đầu (1 - 3) đến rút bớt chính sách ưu đãi và tập trung vào chính sách liên kết giữa các KCN, đặc biệt là các KCN cũ, đã phát triển lớn mạnh với các KCN còn khó khăn, non yếu về kinh nghiệm.

Trung Quốc cũng phát triển nhiều loại hình KCN truyền thống khác nhau như KCN truyền thống, KCX, khu phái sinh, đặc khu kinh tế. Trong đó, đặc khu kinh tế là loại hình KCN đầu tiên ở Trung Quốc mà tiền thân là các đặc khu xuất khẩu. Các đặc khu kinh tế hoạt động khá năng động, cho phép một phần hàng hóa được tiêu thụ trong nội địa cùng với một cơ cấu kinh tế tổng hợp đa ngành. Các chính sách ưu đãi trong đặc khu kinh tế được áp dụng như các chính sách ưu đãi cho nhà đầu tư nước ngoài. Một loại hình nổi trội nữa là các khu công nghệ cao, các khu công nghệ cao này được tài trợ NS cho nghiên cứu khoa học công nghệ.

Một điểm đáng lưu ý trong kinh nghiệm phát triển các KCN của Trung Quốc là công tác quy hoạch. Quá trình quy hoạch được nước này thực hiện theo quy trình rất chặt chẽ, tôn trọng và sử dụng triệt để ý kiến của chuyên gia, nhờ đó các quy hoạch đều có tầm nhìn dài hạn và khoa học cao, hạn chế được việc điều chỉnh trong quá trình thực hiện. Chính sách ưu đãi đối với nhà đầu tư theo quy định ngành nghề lĩnh vực đầu tư đều được định hướng ngay từ đầu.

2.3.1.4. Kinh nghiệm của vùng KTTĐ Bắc Bộ

So với các vùng KTTĐ còn lại, quá trình phát triển các KCN vùng KTTĐ Bắc Bộ có những điểm mạnh giúp các KCN của vùng phát triển mạnh và bền vững. Với ưu thế là trung tâm đầu não về chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học công nghệ của cả nước, các địa phương trong vùng KTTĐ Bắc Bộ có trình độ phát triển tương đối cao, cơ sở hạ tầng phát triển, đặc biệt là hệ thống giao thông; nguồn nhân lực có trình độ tương đối cao; các KCN thường tập trung ở các thành phố, thị xã có lợi thế về vị trí, tài nguyên, địa lý, nhân lực. Trên cơ sở đó các KCN tại vùng KTTĐ Bắc Bộ đã thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài hoặc liên doanh với nhà đầu tư nước ngoài đầu tư xây

dựng hạ tầng các KCN đạt tiêu chuẩn hiện đại, đáp ứng yêu cầu chất lượng hạ tầng KCN, nâng cao tính hấp dẫn trong việc thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc doanh nghiệp trong nước có quy mô sản xuất lớn và hiệu quả hoạt động cao. Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp này ngày càng được cải thiện và bắt kịp trình độ của khu vực. Qua đó tạo sức mạnh lôi kéo và lan tỏa phát triển.

Một cụm ngành điện và CN điện tử đã được hình thành ở miền Bắc, đây là kết quả của sự phản hồi từ Canon với chính sách CCN của Việt Nam. Canon là một doanh nghiệp mở neo đã có mặt trong KCN Thăng Long của Hà Nội từ năm 2002. Canon là một nhà sản xuất máy in, trong đó bao gồm hơn 600 bộ phận và thành phần. Các nhà cung cấp của tập đoàn này sau đó cũng di chuyển vào các KCN ở Hà Nội và Hải Phòng. Vì vậy, có thể nói một CCN ở miền Bắc đã được hình thành.

Bên cạnh những điểm sáng, quá trình phát triển các KCN vùng KTTĐ Bắc Bộ cũng thể hiện những mặt hạn chế rõ rệt. Cụ thể:

- Quy hoạch phát triển các KCN thiếu tầm nhìn chiến lược trong đó không chú trọng đến sự liên kết, phối hợp, bổ trợ nhau giữa các KCN trong tỉnh cũng như giữa các tỉnh, yếu tố chất lượng phát triển, tính chuyên ngành, khả năng thu hút công nghệ cao của các KCN cũng chưa được tính đến.

- Vấn đề môi trường chưa được chú trọng.

- Không có sự đồng bộ giữa quy hoạch phát triển KCN với các quy hoạch khác như quy hoạch đô thị, quy hoạch vùng... dẫn đến hiện tượng các KCN được bố trí ở quá gần nhau trên các tuyến giao thông trọng điểm.

- Chính sách đào tạo lao động trong KCN còn bất hợp lý.

- Quy mô một số KCN còn quá nhỏ, ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư hạ tầng và khả năng liên kết của doanh nghiệp.

2.3.2. Bài học tham khảo cho vùng KTTĐ miền Trung

Từ kinh nghiệm phát triển KCN của các nước, vùng đã được phân tích ở trên có thể rút ra những bài học tham khảo cho vùng KTTĐ miền Trung như sau:

Thứ nhất, yếu tố đầu tiên và cũng là quan trọng nhất quyết định sự thành công của công cuộc phát triển các KCN là công tác lập quy hoạch. Quy hoạch các KCN cần phải được tính toán kỹ lưỡng, chặt chẽ ngay từ ban đầu. Khi lập quy hoạch không chỉ căn cứ vào tình hình phát triển KT- XH của một địa phương riêng lẻ mà

phải có sự đối sánh, liên kết với các địa phương, vùng lân cận. Quy hoạch đó còn cần phải chú ý đến không gian đô thị, cơ sở hạ tầng trong và ngoài KCN, các vùng chuyên môn hóa, hệ thống các ngành hỗ trợ cũng như những tác động về môi trường mà các KCN có thể gây ra. Việc quy hoạch được thực hiện một cách khoa học, hợp lý sẽ tạo điều kiện để chúng ta tối đa hóa các tiềm năng phát triển của từng KCN, địa phương cũng như cả vùng và tránh được tình trạng phải sửa đổi quy hoạch như tình trạng hiện nay.

Thứ hai, cần nắm vững được xu thế chuyển đổi các mô hình phát triển KCN theo hướng hiện đại và điều kiện thị trường kinh tế mở. Một số xu thế cần nghiên cứu vận dụng: (i) xu thế chuyển từ KCN thành lập nhằm tận dụng lao động giá rẻ, điều kiện tự nhiên để thu hút đầu tư nhiều ngành nghề sản xuất CN khác nhau với mục đích lấp đầy KCN thành KCN mang tính sản xuất và chế biến chuyên môn hóa ngày càng cao; (ii) xu thế chuyển đổi KCN chỉ bao gồm chuyên môn hóa sản xuất CN, chuyên môn hóa sản xuất cho xuất khẩu sang mô hình KCN tổng hợp, trong đó cả sản xuất CN, dịch vụ, thương mại (xuất khẩu và tiêu thụ nội địa); (iii) xu thế liên kết các doanh nghiệp trong nội bộ KCN, liên kết giữa các doanh nghiệp trong KCN với các doanh nghiệp ngoài KCN, liên kết giữa các KCN trong cùng khu vực...

Thứ ba, tập trung phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng trong KCN (đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp điện, cấp nước, hệ thống thu gom nước thải, hệ thống xử lý chất thải tập trung; hệ thống trụ cứu hỏa, hệ thống thông tin liên lạc...) và cơ sở hạ tầng ngoài KCN (giao thông kết nối, hệ thống cấp điện, cấp nước, hệ thống thông tin liên lạc, nhà ở công nhân, nhà văn hóa; trường học; cơ sở y tế; khu mua sắm; máy ATM, bưu điện...) nhằm tạo tiền đề, nâng cao tính hấp dẫn trong thu hút đầu tư và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong các KCN.

Thứ tư, chú trọng và ưu tiên thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc doanh nghiệp trong nước có quy mô sản xuất lớn, công nghệ sản xuất hiện đại vào các KCN nhằm tạo sức mạnh lôi kéo và lan tỏa phát triển.

Thứ năm, chính sách phát triển KCN cũng cần phải được thay đổi tùy theo từng loại KCN, không áp dụng chung cho tất cả mọi loại hình KCN. Chính sách cũng cần phải linh hoạt và có sự khác biệt đối với mỗi vùng, mỗi giai đoạn phát triển khác nhau của KCN.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Mặc dù vẫn có nhiều khái niệm khác nhau về KCN và vai trò của KCN đối với quá trình phát triển KT- XH địa phương, vùng lãnh thổ nhưng tựu trung đều thừa nhận vai trò quan trọng của việc phát triển KCN, là một trong những động lực tăng trưởng thúc đẩy phát triển KT- XH nói chung, đặc biệt là đối với các vùng kinh tế trọng điểm.

Phân tích ý nghĩa của sự phát triển cho thấy giữa các KCN khác nhau có trình độ phát triển không hoàn toàn giống nhau. Đó là sự tích tụ tuần tự về quy mô, số lượng ở một mức độ nhất định trước khi nâng lên các trình độ cao hơn. Bản thân sự phát triển của các KCN cũng là một phần tử của hệ thống KCN trong mỗi khu vực lãnh thổ nhất định.

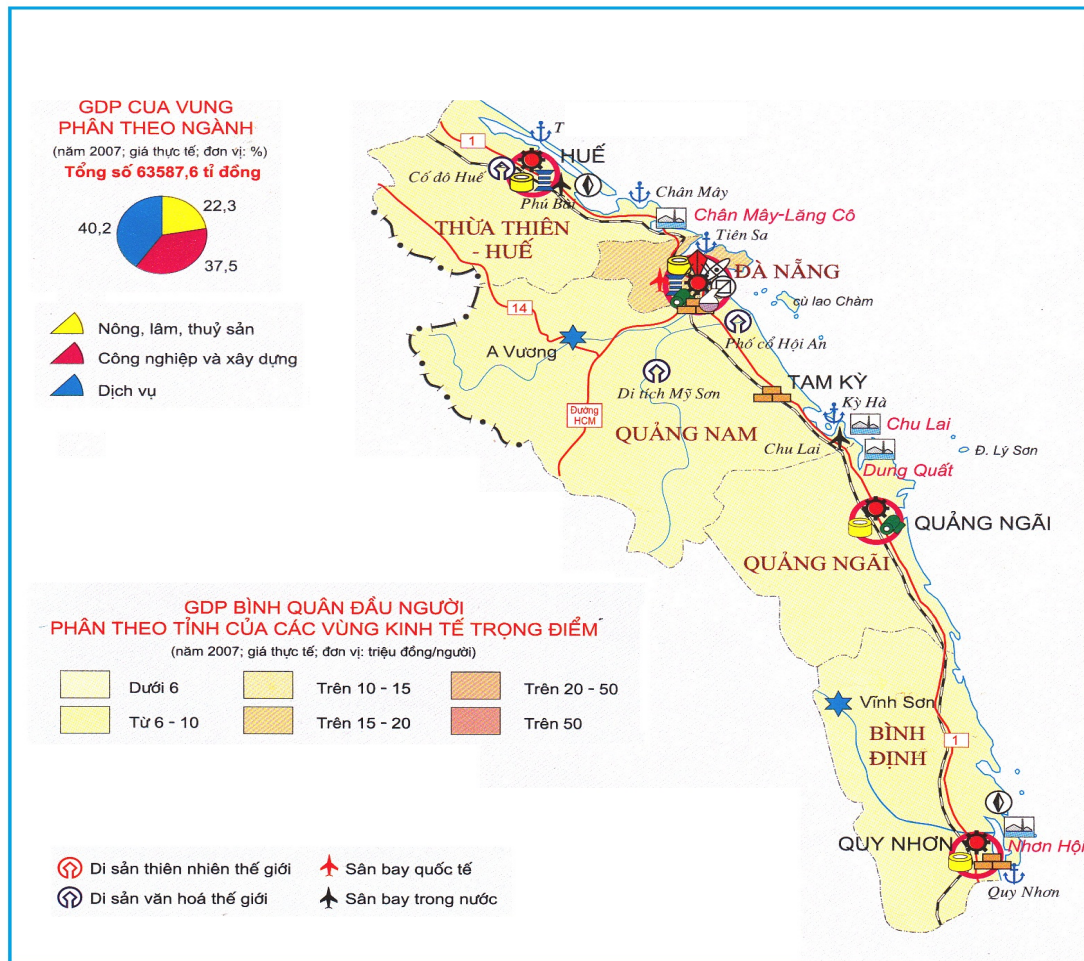
Chương 1 của luận án về cơ bản đã hệ thống rõ ràng các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến phát triển các KCN. Thông qua các nghiên cứu đi trước, quan điểm và khái niệm khác nhau về KCN và phát triển KCN làm rõ các nội dung về phát triển KCN và xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá sự phát triển của các KCN trên ba nội dung (i) số lượng; (ii) chất lượng; (iii) tính hệ thống. Đồng thời với kinh nghiệm phát triển của các KCN khác trong nước và thế giới, Chương 2 cũng đã rút một số bài học kinh nghiệm cho sự phát triển các KCN vùng KTTĐ miền Trung, đối chiếu với sự phát triển hiện tại của các KCN trong Vùng trước khi đề xuất các giải pháp phù hợp cho sự phát triển của các KCN thời gian tới.

CHƯƠNG 3

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Vùng KTTĐ miền Trung bao gồm 05 tỉnh và thành phố: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định (tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 07/9/2006 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KT- XH).



Hình 3.1: Vị trí của vùng KTTĐ miền Trung trong cả nước

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển KT- XH vùng KTTĐ miền Trung và tổng hợp từ [51]

3.1.1. Điều kiện tự nhiên vùng KTTĐ miền Trung

Toàn vùng KTTĐ miền Trung có tổng diện tích là 28.111 km², bằng 8,5% diện tích cả nước. Lãnh thổ Vùng nằm ven biển, trải dài với trên 600 km bờ biển, hẹp chiều ngang, chiều dài gấp nhiều lần chiều rộng. Địa hình của Vùng tương đối đa dạng với đồng bằng nhỏ hẹp ven biển, bị chia cắt bởi các dãy núi và sông lớn.

Tiềm năng và lợi thế rõ rệt nhất của vùng KTTĐ miền Trung là có nhiều bãi biển, vùng vịnh đẹp có đa dạng sinh học cao với nhiều kiểu hệ sinh thái khác nhau như dải cát ven bờ, rạn san hô, rong biển, vùng triều, đầm phá, vũng, vịnh biển... nhiều nơi trong đó thuộc loại đẹp nhất thế giới tạo nên lợi thế cạnh tranh tuyệt đối cho vùng KTTĐ miền Trung trong cả nước và khu vực lân cận để phát triển loại hình du lịch như: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và thể thao mạo hiểm... Không chỉ có tài nguyên du lịch đa dạng, điều kiện tự nhiên còn trao cho vùng KTTĐ miền Trung tiềm năng giao thương quốc tế khi vị trí của Vùng nằm gần một trong những tuyến đường với 5/10 tuyến đường hàng hải lớn nhất của thế giới đi qua; là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Đông Bắc Thái Lan và Myanmar.

Ở vị trí trung độ của đất nước, vùng KTTĐ miền Trung nằm trên trục giao thông Bắc - Nam có các tuyến quốc lộ nối các cảng biển của Vùng đến Tây Nguyên, Lào, Đông Bắc Campuchia, Đông Bắc Thái Lan, Myanmar theo tuyến Hành lang kinh tế Đông Tây (EWEC) và tiểu vùng sông Mê Kông (GMS). Cụ thể, vị trí của Vùng nằm cách đường nội hải 30 km và các đường hàng hải quốc tế khoảng 190 km, dễ dàng giao lưu với Hồng Kông, Đài Loan, Cộng hòa Liên bang Nga, Nhật Bản, Singapore, Philippines...

Với lợi thế địa - kinh tế này, cộng thêm những tiềm năng to lớn về tài nguyên thiên nhiên và lực lượng lao động dồi dào, đã tạo điều kiện thuận lợi để hình thành một hành lang thương mại quan trọng nằm giữa 2 vùng KTTĐ Bắc Bộ và vùng KTTĐ phía Nam, cũng như kết nối giữa khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng với khu vực Đông Bắc Á và khu vực Đông Nam Á. Nếu nhìn tiềm năng về kinh tế biển theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 khóa X, thì chính địa bàn vùng KTTĐ miền Trung là nơi tập trung nhất về thế mạnh của kinh tế biển; đóng vai trò “mặt

tiền” của Việt Nam trong quan hệ kinh tế quốc tế, là địa bàn trọng yếu để bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. Góp phần quan trọng thực hiện thành công các mục tiêu của Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 [4].

3.1.2. Tiềm năng, thế mạnh và hạn chế của vùng KTTĐ miền Trung

3.1.2.1. Tiềm năng và thế mạnh của vùng KTTĐ miền Trung

- Vùng nằm giữa hành lang giao thông Nam - Bắc, trung chuyển hàng hóa và giao lưu kinh tế thuận lợi qua hệ thống đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không với các vùng kinh tế lớn của cả nước. Đồng thời vùng là cửa ngõ tuyến Hành lang Đông - Tây, có điều kiện thuận lợi để phát triển KT- XH, thúc đẩy giao lưu kinh tế, hợp tác mọi mặt với các nước Lào, Campuchia, Thái Lan.

- Hệ thống sông ngòi phong phú vừa là nguồn cung cấp nước cho sản xuất và giao thông thuận tiện, vừa điều hòa khí hậu cho toàn Vùng. Ngoài ra, lãnh hải của Vùng còn được phân bố 4 trong số 7 bồn trũng có chứa dầu khí có mặt trên thềm lục địa của cả nước, hiện trữ lượng dầu khí toàn Vùng chỉ mới được thăm dò một phần nhưng đã là nền tảng để phát triển các ngành CN dầu khí, lọc hóa dầu tại các KCN trên địa bàn Vùng.

- Trong Vùng có một số trường đại học, viện nghiên cứu, trường đào tạo công nhân khá hoàn chỉnh là điều kiện thuận lợi để nâng cao chất lượng lao động.

- Vùng còn là mặt tiền nhìn ra Biển Đông của Việt Nam, có ưu thế quan trọng trong phát triển các ngành kinh tế biển, bao gồm: khai thác, chế biến và nuôi trồng thủy sản; phát triển ngành CN chế biến; phát triển du lịch biển; xây dựng các cảng biển và phát triển hệ thống giao thông hàng hải trong nước và quốc tế. Đảng và Chính phủ rất quan tâm đến phát triển kinh tế biển là điều kiện thuận lợi để các địa phương trong Vùng phát huy tiềm năng về biển nói chung, các KKT ven biển, KCN nói riêng.

3.1.2.2. Hạn chế của vùng KTTĐ miền Trung

- Lãnh thổ trải rộng và địa hình phức tạp đã cản trở tổ chức không gian phát triển KT- XH của Vùng, đặc biệt là kết nối giao thông, cảng biển, đường sắt.

- Vùng chưa thể hiện được vai trò động lực tăng trưởng, đầu tàu dẫn dắt phát

triển. Xuất phát điểm nền kinh tế của các địa phương trong Vùng thấp, tích lũy đầu tư nhỏ, tỷ lệ hộ đói nghèo còn cao.

- Sự liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong vùng chưa hiệu quả, các địa phương phát triển trên cơ sở tư duy “kinh tế tỉnh”, kinh tế vùng chỉ dừng lại ở chủ trương, chưa đi vào thực tiễn trong khi tiềm năng, thế mạnh khá tương đồng tạo nên sự trùng lặp trong phương hướng phát triển, cạnh tranh trong thu hút đầu tư dẫn đến tình trạng phân tán nguồn lực đầu tư (cả nhà nước lẫn tư nhân), hiệu quả đạt được không cao.

- Cơ cấu thu hút đầu tư tương tự, sản phẩm tương tự (cơ bản sản phẩm gia công, lắp ráp, sơ chế, sử dụng nhiều lao động, nhiên liệu đầu vào, khả năng cạnh tranh chưa cao, giá trị gia tăng thấp) nên không hình thành các cụm ngành có mối liên kết theo chuỗi ngành hàng với nhau [11].

- Lao động CN trình độ còn thấp, kỹ năng nghề nghiệp còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của các ngành CN và dịch vụ. Nguồn nhân lực trẻ, lao động có trình độ phần lớn di chuyển vào làm việc trong các doanh nghiệp, các KCN tại vùng KTTĐ Bắc Bộ và vùng KTTĐ phía Nam.

- Khí hậu tương đối khắc nghiệt, thiên tai thường xuyên diễn ra dẫn đến khó khăn cho phát triển KT- XH nói chung và CN, KCN nói riêng, đặc biệt khí hậu môi trường biển có ảnh hưởng đến chất lượng các sản phẩm nên khó thu hút được nhiều dự án công nghệ cao, CN điện tử...

3.1.3. Đặc điểm kinh tế - xã hội của vùng KTTĐ miền Trung

- *Tăng trưởng kinh tế duy trì ổn định và đạt khá*, Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của Vùng (theo giá thực tế) năm 2018 là 375.494 tỷ đồng, chiếm gần 7% so với cả nước. GRDP BQ đầu người của Vùng năm 2018 đạt 58,01 triệu đồng, tương đương với BQ chung của cả nước (58,5 triệu đồng). Cơ cấu kinh tế Vùng chuyển dịch theo hướng dịch vụ, công nghiệp - xây dựng và nông nghiệp với tỷ trọng tương ứng năm 2018 là 34,4% - 38,4% - 15,6%.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội, xuất khẩu: Năm 2018, vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng đạt 160.172 tỷ đồng, chiếm gần 6,5% tổng vốn đầu tư xã hội của cả nước. GTXK của Vùng đạt 4.775 triệu USD, chiếm gần 2% tổng GTXK của cả nước.

- *Thu NS*: Năm 2018, tổng thu cân đối NS nhà nước của các địa phương trong Vùng đạt 113.371 tỷ đồng, chiếm gần 8% tổng thu NS nhà nước. Thu nội địa của vùng năm 2018 đạt 73.962 tỷ đồng.

- *Lực lượng doanh nghiệp*: Tính hết tháng 12 năm 2017, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại vùng KTTĐ miền Trung 32.770 doanh nghiệp 5,8% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động cả nước (560.417 ngàn doanh nghiệp). Trong đó doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ của vùng chiếm đến 95%.

- *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài*: Lũy kế đến 31/12/2018, vùng KTTĐ miền Trung đã thu hút 1072 dự án FDI, tổng vốn đăng ký đạt 17.280,8 triệu USD, bằng 3,9% về số dự án và 5,07% về vốn thu hút so với cả nước.

- *Cơ sở hạ tầng*: Các công trình hạ tầng đầu mối của vùng KTTĐ miền Trung phát triển khá dày. Toàn Vùng có 4 sân bay (trong đó có 03 cảng hàng không quốc tế Phú Bài, Đà Nẵng và Chu Lai), 7 cảng biển (trong đó có 4 cảng loại 1), 4 khu kinh tế ven biển (cả nước có 16 khu), 1 khu công nghệ cao (cả nước có 3 khu), 9 tuyến đường Quốc lộ, đường sắt Bắc - Nam chạy qua, phân bố đều khắp và nối liền các địa phương, các đô thị, KCN trong Vùng.

- *Dân số, lao động, việc làm*: Năm 2018, dân số trung bình của Vùng là 6.553 ngàn người, chiếm gần 7% dân số cả nước. Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động khá dồi dào, với trên 3.863,6 ngàn người, trong đó lao động qua đào tạo là 921,5 ngàn người.

- *Đào tạo, y tế, hộ nghèo*: Nhìn chung toàn Vùng có hệ thống đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực. Cả Vùng có 84 cơ sở đào tạo từ trung cấp đến sau đại học, góp phần quan trọng trong đào tạo nhân lực cho Vùng và cả nước.

Về y tế, toàn Vùng hiện có 126 bệnh viện, 28 phòng khám đa khoa khu vực với hơn 6.500 bác sĩ, tỷ lệ giường bệnh/1 vạn dân hơn 43,8, cao hơn so với bình quân cả nước. Đây cũng là điều kiện khá tốt đảm bảo điều kiện sinh hoạt cho người dân và lao động trong và ngoài vùng đến sinh sống và làm việc.

Về tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của vùng năm 2018 còn gần 8,7%, cao hơn 1,9% so với BQ của cả nước (6,8%).

**Bảng 3.1: Một số chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội
vùng KTTĐ miền Trung năm 2018**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Toàn Vùng	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định
1	Dân số	ngàn người	6553	1164	1081	1501	1273	1535
2	Diện tích	km ²	28113,8	5025,3	1284,9	10574,7	5155,8	6073,1
3	GRDP thực tế	Tỷ đồng	381.494	47.447	96.023	91.676	76.135	70.214
4	GRDP bình quân đầu người	ngàn/ người	58.014	40.766	83.297	61.073	59.185	45.749
5	Thu cân đối NS	Tỷ đồng	113.371	9.798	37.401	34.104	20.100	11.968
6	<i>Trong đó, thu nội địa</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>73.962</i>	<i>6.838</i>	<i>23.022</i>	<i>19.130</i>	<i>16.735</i>	<i>8.237</i>
7	Giá trị xuất khẩu	triệu USD	4.775	865	1.655	864	591	800
8	Tổng vốn đầu tư xã hội	Tỷ đồng	160.172	19.770	39.121	28.164	42.978	30.140
9	Số dự án FDI còn hiệu lực	dự án	1.072	102	639	190	60	81
10	LLLĐ từ 15 tuổi trở lên	ngàn người	3.864	637	578	925	779	945
11	Tỷ lệ hộ nghèo ¹	%	8,7	4,7	0,9	10,3	10,1	5,5

Nguồn: Xử lý từ số liệu từ [49] và [51]

¹ Theo chuẩn nghèo đa chiều

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

Cách tiếp cận nghiên cứu của luận án dựa trên các luận điểm cơ bản của lý thuyết cụm liên kết công nghiệp và lý thuyết hệ sinh thái kinh doanh trong cải thiện và nâng cao năng lực cạnh tranh CN và KCN ở cấp độ vùng. Và xem đó như một cách tiếp cận mới cho việc xây dựng giải pháp phát triển các KCN vốn đã có nhiều công trình nghiên cứu khác. Với cách tiếp cận này, chủ thể trong phát triển KCN sẽ bao gồm hai đối tượng: (i) Nhà nước (Ban Quản lý các KCN đại diện cho Nhà nước), chủ thể quản trị và (ii) Doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp, chủ thể kinh doanh. Trong đó:

(i) Nhà nước sẽ tạo lập và quyết định hệ sinh thái kinh doanh, bao gồm quy hoạch (tạo lập vị trí của các KCN); xây dựng kết cấu hạ tầng (trong và ngoài KCN); tạo lập môi trường kinh doanh (hệ thống cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, kinh doanh) và các tác nhân hỗ trợ khác để thúc đẩy đầu tư và tạo dựng, phát triển các mối quan hệ, liên kết kinh tế... với mục tiêu tạo ra môi trường kinh doanh tốt nhất giúp các doanh nghiệp đầu tư vào KCN có thể cải thiện và nâng cao năng lực cạnh tranh (khía cạnh quản trị).

(ii) Doanh nghiệp đầu tư vào KCN sẽ tận dụng những lợi thế mà hệ sinh thái kinh doanh mang lại và sử dụng các mối quan hệ liên kết để phát huy thế mạnh của mình với mục tiêu đạt hiệu quả kinh doanh cao nhất (khía cạnh kinh doanh).

Tuy nhiên, do việc tiếp cận thông tin chi tiết về hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp trong các khu công nghiệp tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gặp khó khăn, nên Luận án đi sâu luận giải vai trò của chủ thể thứ nhất (Nhà nước), còn chủ thể Doanh nghiệp chỉ được đề cập đến ở khía cạnh “phản ứng” của doanh nghiệp đối với hệ thống chính sách, tận dụng những lợi thế mà hệ sinh thái kinh doanh mang lại thể hiện ở quy mô đầu tư (vốn, lao động), công nghệ, kết quả kinh doanh (giá trị sản xuất, năng suất lao động, xuất khẩu...).

- Tiếp cận từ lý thuyết hệ sinh thái kinh doanh cho thấy sự hình thành và phát triển của các KCN trong một vùng có mối quan hệ chặt chẽ và tương hỗ với sự phát triển của cộng đồng kinh doanh. Khi xem xét cộng đồng doanh nghiệp trong các KCN và giữa các KCN với nhau trong một không gian kinh tế vùng có sự tương

đồng khá lớn với các phần tử của một hệ sinh thái kinh doanh. Hiệu quả hoạt động (sử dụng đất, thu hút đầu tư, kết quả tăng trưởng...) của các KCN phần nào sẽ phản ánh trình độ tự tổ chức và sắp xếp của các doanh nghiệp trong và giữa các KCN trong vùng. Mặt khác, sự phù hợp của vị trí, cơ cấu ngành nghề, về không gian khả dụng, sự đồng bộ của hạ tầng, các chính sách ưu đãi, thủ tục đầu tư vào KCN, vị trí hạ tầng giao thông KCN... tạo nên kết quả tổng hợp về năng lực thu hút các dự án, tác động trực tiếp đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp cũng là một nội dung cần xem xét khi đánh giá sự phát triển KCN từ góc độ doanh nghiệp.

- Bên cạnh đó, việc sử dụng lý thuyết cụm liên kết công nghiệp như là công cụ để hiểu được quá trình phát triển kinh tế ở cấp độ vùng và sự ảnh hưởng của lý thuyết này trên phương thức định dạng và xây dựng chính sách vùng. Bởi vì sự phát triển của các cụm công nghiệp chịu ảnh hưởng rất lớn từ các chính sách công, đặc biệt trong việc tổ chức quy hoạch, ban hành khung khổ chính sách, tạo lập các yếu tố môi trường kinh tế thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh nên việc thiết lập một giải pháp thúc đẩy phát triển các KCN ngoài vai trò của cộng đồng kinh doanh không thể không gắn với chủ thể nhà nước.

3.2.2. Phương pháp thu thập thông tin dữ liệu

3.2.2.1. Dữ liệu thứ cấp

- Sử dụng phương pháp làm việc tại bàn để thu thập, phân loại, sao chụp, khảo cứu các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; các báo cáo, tài liệu thống kê của các Bộ, Ban, ngành Trung ương, chủ yếu là của Vụ Quản lý các Khu kinh tế (Bộ Kế hoạch và Đầu tư); Niên giám thống kê và báo cáo của các Ban Quản lý các KCN tỉnh, thành phố trong vùng KTTĐ miền Trung...; các kết quả đã công bố của các diễn đàn, hội nghị, hội thảo có liên quan lý luận và kinh nghiệm phát triển KCN ở một số nước và các địa phương trong nước, báo cáo kết quả chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Dữ liệu được sử dụng đều từ nguồn chính thống, có công khai và đảm bảo độ tin cậy.

3.2.2.2. Dữ liệu sơ cấp

- Phương pháp điều tra, khảo sát: Được sử dụng bằng cách phát phiếu điều tra trực tiếp và thông qua Email cá nhân đến 05 nhà quản lý công tác tại Ban Quản lý

các KCN, KCX; 03 nhà quản lý công tác tại Sở Kế hoạch và Đầu tư, 02 nhà quản lý công tác tại Sở Công thương và 02 nhà quản lý công tác tại Trung tâm xúc tiến đầu tư của các tỉnh, thành phố trong Vùng với số lượng 60 phiếu (bình quân mỗi địa phương 12 phiếu) và 19 phiếu tới Ban quản lý của từng KCN hoặc doanh nghiệp đầu tư hạ tầng KCN tại vùng KTTĐ miền Trung.

Nội dung xin ý kiến đánh giá các nhân tố tác động đến phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung, đóng góp của KCN về tăng trưởng kinh tế, tác động lan tỏa của các KCN với sự đổi mới khoa học công nghệ, chuyển dịch cơ cấu nội bộ các khu vực kinh tế các địa phương; tính liên kết hợp tác giữa các doanh nghiệp trong các KCN, chính sách đào tạo, đãi ngộ người lao động của các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung, đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển các KCN vùng KTTĐ miền Trung.

- Phương pháp chuyên gia: Được sử dụng để trao đổi, thảo luận với 10 nhà hoạch định chính sách, chuyên gia kinh tế và nhà khoa học đại diện cho Tổ nghiên cứu kinh tế của Thủ tướng Chính phủ; Nhóm Tư vấn hợp tác phát triển vùng duyên hải miền Trung; Viện Kinh tế Việt Nam; Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công thương, Bộ Công thương; Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng; các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ của các trường Đại học: Đại học Kinh tế Quốc dân; trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế; trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Fulbright Việt Nam.

Nội dung trao đổi, thảo luận liên quan đến các tiêu chí đánh giá tổng thể phát triển KCN tại vùng KTTĐ miền Trung, hiện trạng phát triển, những cơ hội, thách thức đối với sự phát triển các KCN, đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm thúc đẩy phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung. Đặc biệt, tác giả cũng đã trao đổi thảo luận với các chuyên gia về mô hình kinh tế lượng và các biến trong mô hình sử dụng đánh giá sự phát triển của KCN. Các ý kiến gợi ý cho tác giả sử dụng biến đại diện cho sự phát triển KCN - biến phụ thuộc là GTSX KCN/1% lấp đầy và các biến phụ thuộc như trình bày trong mục 2.2.6.

3.2.3. Phương pháp phân tích

3.2.3.1. Phương pháp phân tích chuỗi dữ liệu theo thời gian

Được sử dụng để phân tích dữ liệu sự phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung gắn với các khoảng thời gian quá khứ hiện tại và dự kiến tương lai. Đồng thời phân tích sự phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung gắn với các sự kiện KT-XH trong các thời kỳ khác nhau. Ngoài ra, việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung cũng sẽ được xem xét theo hướng này.

3.2.3.2. Phương pháp phân tích thống kê

- Phương pháp phân tích thống kê mô tả: Phân tích thống kê mô tả được sử dụng khá nhiều trong các phân tích kinh tế, giúp nhà nghiên cứu mô tả những đặc tính cơ bản của dữ liệu về các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung theo các cách khác nhau mà qua đó có thể cung cấp những tóm tắt đơn giản về các đặc tính của đối tượng nghiên cứu ở đây. Phân tích thống kê mô tả cũng có thể sử dụng đồ họa đơn giản, chúng tạo ra nền tảng của mọi phân tích định lượng số liệu về số lượng, chất lượng và tính hệ thống các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung. Để hiểu được các hiện tượng và đánh giá chính xác quá trình này, cần nắm được các phương pháp cơ bản của mô tả dữ liệu. Có rất nhiều kỹ thuật hay được sử dụng. Có thể có các phương pháp cụ thể như sau: (1) Phương pháp đồ thị và bảng thống kê; (2) Phương pháp số bình quân, số tương đối, phân tích tương quan, phương pháp dãy số thời gian...

- Phân tích so sánh: Phương pháp này được sử dụng để so sánh một số nội dung trong việc phân tích thực trạng phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung bằng cách tham chiếu các tiêu chuẩn đã có từ lý luận và số liệu thực tế của quá trình này hay có thể so sánh giữa các số liệu này với nhau theo từng thời kỳ để thấy sự thay đổi cũng như mức biến động. Phương pháp này còn được sử dụng phân tích thực trạng phát triển của các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung trong giai đoạn nghiên cứu và so sánh chéo với các KCN tại vùng KTTĐ Bắc Bộ và vùng KTTĐ phía Nam, rút ra các hạn chế về mặt khách quan và chủ quan giữa thực tiễn phát triển của các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung và định hướng phát triển ban đầu.

3.2.3.3. Phương pháp mô hình kinh tế lượng

Các KCN nơi các doanh nghiệp đầu tư vào đó tiến hành sản xuất, tức họ sử

dụng các yếu tố nguồn lực để tạo ra sản lượng. Như vậy hoạt động của KCN chịu ảnh hưởng của nhiều đầu vào như vốn lao động, công nghệ, hay các yếu tố môi trường kinh tế, xã hội... của địa phương. Quá trình sản xuất này của doanh nghiệp tổ chức được mô phỏng bằng hàm sản xuất Mankiw (2002) và (2010) . Cụ thể là mô hình (1).

$$\text{Hàm sản xuất } Q = A.X_1^{\beta_1}X_2^{\beta_2}.X_n^{\beta_n} \quad (1)$$

Trong đó:

Q là biến phụ thuộc - đầu ra của sản xuất

A là biến đại diện cho công nghệ sản xuất

X là các biến độc lập - đầu vào cho sản xuất

β : Tỷ phần đóng góp của các yếu tố.

Mô hình này sẽ được chuyển sang dạng logarit và cụ thể các biến độc lập gắn với đặc thù của vùng để phân tích.

Sau đó lấy logarit nêpe và chuyển về dạng tuyến tính từ (1)

$$\ln Q = \ln A + \beta_1 \ln X_1 + \beta_2 \ln X_2 + \dots + \beta_n \ln X_n$$

Từ mô hình (1) nghiên cứu sẽ vận dụng dạng biến thể của mô hình (1) dưới dạng (2). Nghĩa là mô hình (2) gắn với đặc thù về phạm vi nghiên cứu chỉ là nền kinh tế của một vùng với 05 tỉnh, thành phố. Mô hình hàm sản xuất (1) là mô hình mở, nghĩa là có thể đưa thêm được rất nhiều biến số vào. Tuy nhiên ở đây chỉ có thể đưa vào các biến này vì: (i) Nhiều yếu tố khác là yếu tố phi kinh tế và không ước lượng được; (ii) Hạn chế về số liệu vĩ mô; (iii) Các biến khác sẽ được xem xét qua phân tích định tính.

Mô hình phân tích sẽ là

$$\ln \text{ptkcn}_i = \beta_0 + \beta_1 \ln Y_i + \beta_2 \ln \text{slnd}_i + \beta_3 \ln \text{hotrod}_i + \beta_4 \ln K_i + \beta_5 \ln L_i \quad (2)$$

Trong đó:

$\ln \text{ptkcn}_i$ là biến đại diện cho mức độ phát triển của KCN.

Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển các KCN, trên cơ sở cách tiếp cận lý thuyết cụm liên kết công nghiệp (Lý thuyết cụm ngành của Porter, M. E. (1988, 1990)) để lựa chọn biến đại diện cho phát triển khu công nghiệp. Khi đó sự phát triển của KCN - GTSX KCN/1% diện tích lấp đầy KCN cũng được tạo ra từ sự kết hợp các yếu tố đầu vào như quy mô nền kinh tế, vốn, lao động, thể chế...

$\ln Y$ là biến đại diện quy mô nền kinh tế địa phương.

$\ln \text{sl}_{\text{d}}$ là biến phản ánh số lượng doanh nghiệp của địa phương.

Hotrod là biến đại diện cho chất lượng môi trường kinh doanh địa phương.

$\ln K$ là biến đại diện quy mô đầu tư của địa phương.

$\ln L$ là biến đại diện quy mô lao động của địa phương.

i là chỉ số chỉ tỉnh i

Lý do lựa chọn như sau:

Thứ nhất; việc phân tích định lượng tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh của khu công nghiệp - kết quả sản xuất - sự phát triển KCN như vốn, lao động, quy mô nền kinh tế, thể chế... có thể phát triển từ mô hình hàm sản xuất. Mô hình này đã chỉ ra cách thức sản lượng được tạo ra như thế nào từ việc sử dụng các yếu tố đầu vào trong hoạt động kinh tế (Trương Bá Thanh và nhóm tác giả (2016)).

Thứ hai, các nghiên cứu thực nghiệm phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới kết quả sản xuất - giá trị sản lượng/1 đơn vị vốn hay giá trị sản lượng/người trong hoạt động kinh tế chủ yếu phát triển từ mô hình hàm sản xuất. Paul Saumelson (1989), Mankiw (2002) và (2010) đã phát triển mô hình này phân tích tác động của các yếu tố nguồn lực tới tăng trưởng kết quả sản xuất. Các yếu tố đó bao gồm quy mô nền kinh tế, vốn sản xuất, lao động, công nghệ, thể chế, độ mở của nền kinh tế... Sau này các công trình nghiên cứu thực nghiệm như Trần Thọ Đạt (2002), Lê Xuân Bá, Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006), Nguyễn Chín (2013), Trương Bá Thanh và nhóm tác giả (2016)... đã kế thừa phương pháp này để phân tích các yếu tố này tới kết quả sản xuất của Việt Nam hay của một địa phương ở Việt Nam. Các chuyên gia được tham khảo ý kiến cũng gợi ý các mô hình trong các nghiên cứu trên.

Thứ ba, trên cơ sở cách tiếp cận phát triển KCN theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh và kế thừa các kết quả nghiên cứu liên quan để thực hiện phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển của KCN. Theo đó chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất - GTSX của KCN hay GTSX KCN trên 1% đơn vị diện tích lấp đầy khi được cải thiện và gia tăng liên tục chính là sự phát triển của KCN. Các KCN là nơi diễn ra các hoạt động của các cơ sở sản xuất và doanh nghiệp. Là nơi tạo ra sản lượng hàng hóa dịch vụ. Hay nói cách khác tập hợp các KCN cũng có thể coi là nền

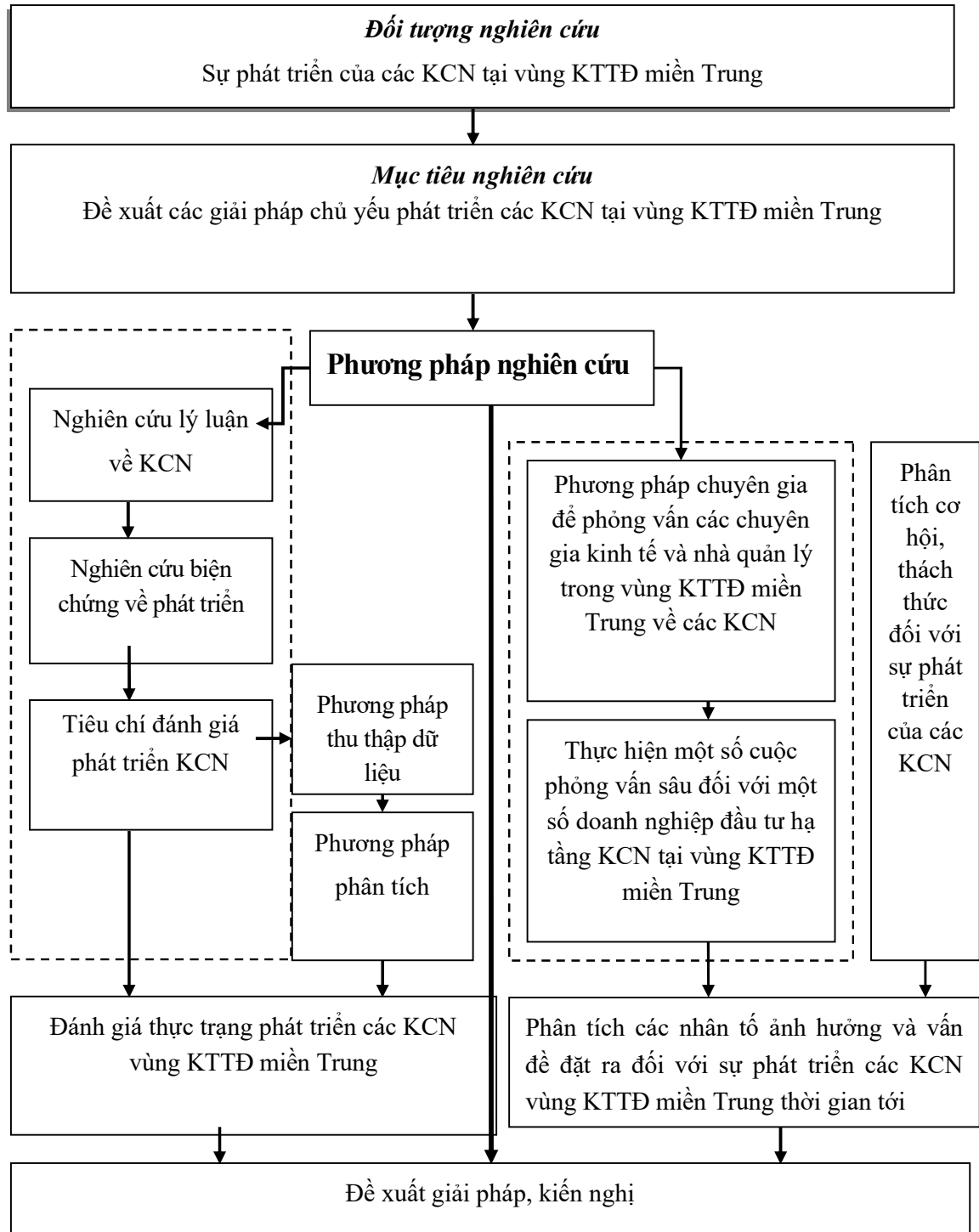
kinh tế. Kết quả sản xuất của các KCN chịu ảnh hưởng thế nào từ các yếu tố có thể được xem xét nhờ kế thừa các nghiên cứu trên.

Thứ tư, trong thực tế chưa có công trình nào phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển KCN ở khu vực vùng KTTĐ miền Trung nói riêng và Việt Nam nói chung theo phương pháp này để có thể kế thừa. Vì vậy, tác giả trên cơ sở kế thừa các công trình nghiên cứu trên đề xuất áp dụng phương pháp này để phân tích.

Thứ năm, kết quả từ trao đổi, thảo luận với các chuyên gia cũng khẳng định có thể sử dụng biến hay GTSX KCN trên 1% đơn vị diện tích lấp đầy để đánh giá mức độ phát triển KCN. Ngoài ra cũng theo ý kiến chuyên gia, sự phát triển KCN hay GTSX KCN trên 1% đơn vị diện tích lấp đầy phụ thuộc vào các yếu tố như quy mô nền kinh tế, vốn sản xuất, lao động, công nghệ, thể chế, độ mở của nền kinh tế... Các chuyên gia khẳng định rằng thực tế các địa phương có quy mô nền kinh tế lớn cũng là các địa phương có sự phát triển KCN tốt. Qua đó cho thấy quy mô nền kinh tế địa phương vừa có nhu cầu vừa có điều kiện để phát triển công nghiệp nên rất quan trọng. Ngoài ra để phát triển KCN cũng cần các yếu tố nguồn lực như vốn, lao động, đặc biệt là thể chế. Thể chế là yếu tố khó định lượng nhưng theo các chuyên gia có thể sử dụng các chỉ số thành phần trong chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam công bố hàng năm.

Thứ sáu, số liệu được sử dụng là số liệu chuỗi thời gian về GTSX của các KCN, tổng số vốn đầu tư, lao động, quy mô kinh tế của các địa phương mà ở đó các KCN hoạt động để hình thành dữ liệu bảng cho nghiên cứu.

3.2.4. Khung phân tích nghiên cứu



KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Thực trạng phát triển KT - XH của các tỉnh, thành phố trong vùng KTTĐ miền Trung đã có những thay đổi đáng kể trong thời gian gần đây. Tăng trưởng kinh tế mỗi địa phương duy trì ổn định và đạt khá, các mặt đời sống xã hội, hạ tầng kinh tế - kỹ thuật được quan tâm đầu tư và đạt được nhiều kết quả khả quan. Tuy vậy, những thế mạnh của Vùng hầu hết còn tồn tại ở dạng tiềm năng trong khi những bất lợi thế đang tồn tại hiện hữu và cản trở đáng kể đến năng lực cạnh tranh của vùng khi so sánh với các vùng KTTĐ khác trong cả nước.

Để nghiên cứu về thực trạng phát triển các KCN trong vùng KTTĐ miền Trung trong thời gian qua, luận án sẽ sử dụng tổng hợp các phương pháp phân tích dữ liệu để đánh giá các nội dung phát triển của các KCN trong vùng. Đồng thời sử dụng kết hợp phương pháp phân tích định tính và định lượng đối với các nhân tố tác động đến sự phát triển của các KCN trong vùng, kết quả đánh giá được xem như một phần cơ sở khoa học để hình thành hệ thống các giải pháp phát triển các KCN vùng KTTĐ miền Trung trong thời gian tới.

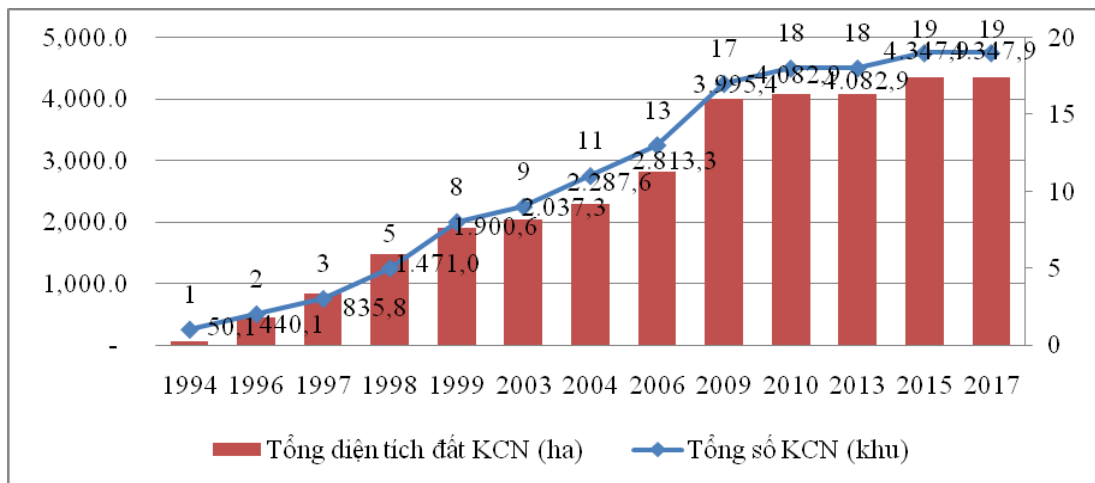
CHƯƠNG 4

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

4.1. Thực trạng phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung về số lượng

4.1.1. Quy mô và tình trạng hoạt động của các KCN trong Vùng

Tính đến hết tháng 12 năm 2018, vùng KTTĐ miền Trung có 19 KCN² đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập và đang có dự án triển khai (tăng 1 khu so với năm 2013), chiếm 5,8% số KCN được cấp phép của cả nước. Các KCN có diện tích đất tự nhiên 4.317 ha (tăng 234,1 ha so với năm 2013), diện tích đất CN có thể cho thuê 2.966 ha (tăng 119 ha so với năm 2013) và đã cho thuê (bao gồm cả các KCN đang xây dựng nhưng đã có dự án thuê đất) là 1.798 ha (tăng 333 ha so với năm 2013); so với cả nước, tương ứng chiếm 4,5%; 4,5% và 5,03%. Quy mô các KCN đa dạng, BQ 1 KCN là gần 227,2 ha, thấp hơn so với mức BQ chung của cả nước (diện tích BQ KCN của cả nước là gần 293 ha).



Hình 4.1: Tăng trưởng về quy mô và số lượng các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung

Nguồn: Tác giả tính toán và xử lý từ [54]

² Bao gồm: KCN Phú Bài 1&2, KCN Phú Bài 3, KCN Phú Bài 4, KCN Phong Điền ABC, KCN Tứ Hạ, KCN La Sơn (tỉnh Thừa Thiên Huế); KCN Hòa Cầm, KCN Liên Chiêu, KCN Hòa Khánh, KCN Đà Nẵng, KCN Hòa Khánh mở rộng (thành phố Đà Nẵng); KCN Điện Nam - Điện Ngọc, KCN Đông Quế Sơn (tỉnh Quảng Nam); KCN Quảng Phú, KCN Tịnh Phong (tỉnh Quảng Ngãi); KCN Phú Tài, KCN Long Mỹ, KCN Nhơn Hòa, KCN Hòa Hội (tỉnh Bình Định). Một số KCN như: Cát Trinh (Bình Định), Phổ Phong (Quảng Ngãi) hiện đã bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư hoặc chưa được cấp quyết định thành lập như KCN Thuận Yên (Quảng Nam) chưa được tính vào số liệu thống kê trong luận án.

**Bảng 4.1: Số lượng và diện tích các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung lũy kế
đến 31/12/2018**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Địa phương					Tổng
			Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	
I	Số lượng KCN	khu	6	5	2	2	4	19
1	Diện tích đất	ha	1.467	1.005	601	233	1.011	4.317
2	Diện tích đất BQ KCN	ha	244,5	201,0	300,5	116,5	252,8	227,2
3	Đất CN có thể cho thuê	ha	941	758	351	175	741	2.966
4	Đất CN đã cho thuê	ha	346	621	230	159	442	1.798
5	Tỷ lệ lấp đầy	%	36,8	81,9	65,5	90,9	59,6	60,6
II	Số lượng KCN đã vận hành	khu	3	5	1	2	3	14
1	Diện tích đất tự nhiên	ha	334	1005	390	233	746	2.708
2	Diện tích đất BQ KCN	ha	111,3	201,0	390,0	116,5	248,7	193,4
3	Đất CN có thể cho thuê	ha	197	758	251	175	556	1.937
4	Tỷ lệ đất CN trong tổng DT đất tự nhiên	%	59,0	75,4	64,4	75,1	74,5	71,5
5	Đất CN đã cho thuê	ha	129,7	621,0	214,0	159,0	439,0	1.562,7
6	Tỷ lệ lấp đầy	%	65,8	81,9	85,3	90,9	79,0	80,7

Nguồn: Tác giả tính toán và xử lý từ [54]

Trong số 19 KCN đã được thành lập, có 14 KCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích tự nhiên là 2.708 ha, diện tích đất có thể cho thuê là 1.937 ha, trong đó diện tích đất đã được cho thuê là 1.562,7 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 80,7%. Địa phương có tỷ lệ lấp đầy diện tích các KCN đã vận hành cao nhất là Quảng Ngãi với 90,9% diện tích có thể cho thuê của các KCN đang hoạt động đã được lấp đầy, tiếp đến là Quảng Nam với tỷ lệ lấp đầy 85,3%, Đà Nẵng với tỷ lệ 81,9% và Quảng Ngãi với tỷ lệ 79%; địa phương đạt tỷ lệ lấp đầy thấp nhất là Thừa Thiên Huế, cũng đạt đến 65,8%.

Xét về tỷ lệ đất CN có thể cho thuê trong tổng diện tích đất quy hoạch KCN của các tỉnh, thành phố vùng KTTĐ miền Trung cho thấy đạt khoảng 68,7%, 31,3% còn lại phục vụ cho các mục đích công cộng như: đường giao thông, cây xanh, khu dịch vụ, xử lý nước thải... chiếm tỷ lệ cao. So với mức BQ chung cả nước (68,7%) và vùng KTTĐ phía Nam (69,4%), vùng KTTĐ Bắc Bộ (61,7%) thì cơ cấu đất các KCN vùng KTTĐ miền Trung hầu như tương đương, ngoại trừ các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế có tỷ lệ cho thuê thấp.

Quá trình phát triển về số lượng của các KCN vùng KTTĐ miền Trung được đánh dấu bằng mỗi chặng 10 năm, với những khác nhau trong việc hình thành và quy mô KCN. Trong chặng 10 năm đầu, kể từ khi KCN đầu tiên của Vùng được thành lập năm 1994 (KCN Đà Nẵng) cho đến năm 2004, với 11 KCN được thành lập với tổng diện tích 2.287,6 ha, BQ mỗi năm đều có 1 KCN được cấp phép thành lập tại Vùng với diện tích BQ 200 ha. 10 năm sau đó, nếu xét ở mức BQ số lượng KCN không có sự tăng trưởng đột biến, vẫn duy trì BQ mỗi năm thành lập 1 KCN, tuy nhiên số KCN thành lập không đều mỗi năm và tăng mạnh nhất vào năm 2009 với 4 KCN được thành lập mới, quy mô mỗi khu gần 300 ha.

Với các KCN trong vùng KTTĐ, quy mô BQ mỗi khu như vậy là trong mức độ hiệu quả để thu hút đầu tư. Nhưng nếu xem xét kỹ thì các KCN có diện tích dưới 300 ha chiếm đến 14/19 KCN của Vùng, đáng chú ý là có đến 4 KCN có quy mô dưới 100 ha, có thể thấy các KCN của vùng KTTĐ miền Trung mặc dù có tỷ lệ lấp đầy khá cao nhưng quy mô các KCN nhìn chung nhỏ hơn so với các vùng KTTĐ còn lại, đặc biệt là các KCN vùng KTTĐ phía Nam. Cụ thể tại bảng 4.2:

Bảng 4.2: So sánh quy mô KCN các vùng KTTĐ lũy kế đến 31/12/2018

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vùng KTTĐ Bắc Bộ	Vùng KTTĐ miền Trung	Vùng KTTĐ phía Nam
1	Số KCN được thành lập	khu	66	19	141
2	Diện tích các KCN	ha	17.100	4.317	52.212
3	Diện tích đất BQ KCN	ha	259,1	227,2	370,3
4	Số KCN có quy mô trên 300 ha	khu	16	6	60
-	<i>Tỷ lệ trong tổng số</i>	%	<i>24,2</i>	<i>31,6</i>	<i>42,6</i>
5	Số KCN có quy mô dưới 100 ha	khu	12	4	38
-	<i>Tỷ lệ trong tổng số</i>	%	<i>18,2</i>	<i>21,1</i>	<i>27,0</i>
6	Đất CN có thể cho thuê	ha	11.480	2.966	36.217
7	Đất CN đã cho thuê	ha	5.335	1.798	20.324
8	Tỷ lệ lấp đầy	%	46,5	60,6	56,1

Nguồn: Tác giả tính toán và xử lý từ [54]

Nếu căn cứ vào tổng diện tích đất CN có thể cho thuê của tất cả các KCN đã được cấp phép thành lập của vùng KTTĐ miền Trung thì tỷ lệ lấp đầy chỉ đạt 60,6% thấp hơn nhiều so với việc chỉ tính riêng các KCN đã đi vào hoạt động (lên đến 80,7%). Nguyên nhân một phần là do quá trình kêu gọi thu hút đầu tư hạ tầng KCN của vùng KTTĐ miền Trung khá chậm, tỷ lệ các KCN của Vùng đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản còn lớn (5/19 KCN).

Mặt khác, xét theo quy định tại Điều 5 của Nghị định 28/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ, điều kiện để các địa phương bổ sung các KCN mới, KCN mở rộng vào quy hoạch các KCN là: “*Tổng diện tích đất công nghiệp của các KCN đã được thành lập trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã cho các dự án đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư thuê đất, thuê lại đất ít nhất là 60%*”. Như vậy mặc dù tỷ lệ lấp đầy của các địa phương trong vùng KTTĐ miền Trung đều trên

79%³ nhưng tốc độ tăng trưởng số lượng các KCN trong Vùng dường như chậm hơn nhiều so với 02 vùng KTTĐ còn lại. Có nhiều nguyên nhân có thể xem xét trong vấn đề này bao gồm cả việc hạn chế về không gian kinh tế và diện tích đất có thể chuyển đổi sang đất CN, thậm chí việc tận dụng các KCN đang xây dựng cơ bản chưa hoàn thành để cho thuê các dự án (chiếm tỷ lệ 28,5% tổng diện tích các KCN đang xây dựng) cho thấy sự thiếu hụt nguồn lực so với nhu cầu phát triển KCN trong Vùng.

Hơn nữa phần lớn các KCN trong Vùng đều được thành lập trên những địa bàn thuận lợi về cơ sở hạ tầng, nằm dọc tuyến Quốc lộ 1A, đặc biệt là hệ thống cảng biển hầu như chỉ cách vị trí đặt KCN của mỗi địa phương từ 50 - 70 km, nhưng chỉ có 6/19 KCN có quy mô từ 300 ha - 400 ha⁴ và 3 trong số đó là được thành lập trước năm 2000. Với quy mô và thời gian thành lập như vậy các KCN của Vùng sẽ gặp 3 vấn đề: (1) chỉ tận dụng được lợi thế về lao động mà không phát huy được lợi thế về quy mô và tiềm năng về hạ tầng bến cảng; (2) chịu áp lực của việc băm nhỏ quỹ đất để di dời các cơ sở CN trong thành phố, đô thị lớn tập trung vào KCN thay vì dành quỹ đất phát triển các dự án lớn, có tác động thay đổi phương thức sản xuất CN của toàn địa phương, toàn Vùng; (3) lực lượng lao động bị thu hút theo xu hướng bởi các KCN vùng KTTĐ phía Nam. Cả ba vấn đề đều ảnh hưởng đến hiệu quả trong việc phát triển hạ tầng KCN, hiệu quả hoạt động và khả năng liên kết giữa các doanh nghiệp trong KCN.

4.1.2. Hiện trạng thu hút đầu tư

Tính đến hết năm 2018, các KCN vùng KTTĐ miền Trung đã thu hút được 928 dự án đầu tư, trong đó có 725 dự án có vốn đầu tư trong nước và 203 dự án có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), BQ giai đoạn 2013 - 2018 dự án thu hút đầu tư của các KCN tăng hơn 5,1%/năm.

Các KCN của thành phố Đà Nẵng là địa phương thu hút dự án đầu tư vào các KCN lớn nhất với 411 dự án, chiếm 44,3% tổng số dự án đầu tư vào các KCN tại Vùng (trong đó có 118 dự án FDI, chiếm 58,1 % dự án FDI đầu tư vào các KCN tại Vùng), tiếp đến tỉnh Bình Định với 226 dự án, chiếm 24,4% dự án tổng số dự án

³: Trừ Thừa Thiên Huế đang trong giai đoạn phát triển các KCN và mới đạt 65,8%.

⁴: Riêng KCN Phong Điền - Thừa Thiên Huế có tổng diện tích theo quy hoạch 705,4 ha nhưng được chia riêng làm 3 khu A, B, C.

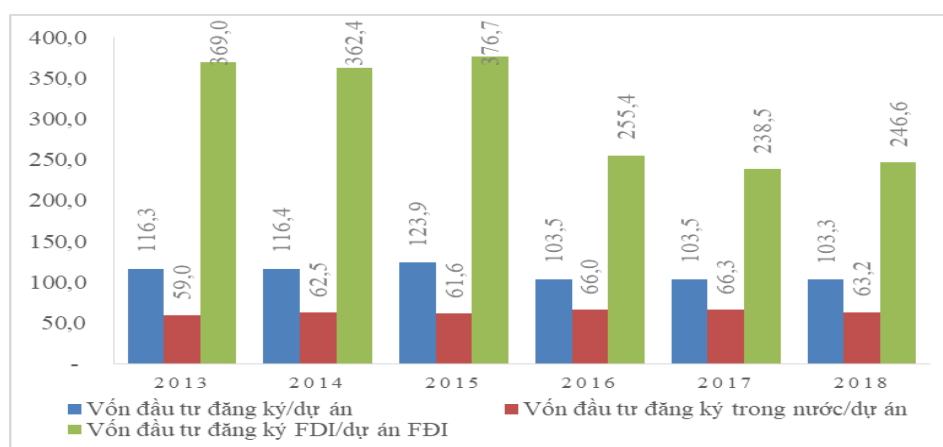
đầu tư vào các KCN tại Vùng (trong đó có 17 dự án FDI), tỉnh Thừa Thiên Huế với 103 dự án (trong đó có 26 dự án FDI), tỉnh Quảng Ngãi với 98 dự án (trong đó có 9 dự án FDI) và thấp nhất là các KCN tỉnh Quang Nam chỉ 90 dự án (trong đó có 33 dự án FDI) (Phụ lục 02).

**Bảng 4.2: Tình hình thu hút đầu tư vào các KCN tại vùng
KTTĐ miền Trung giai đoạn 2013 – 2018**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm						Tăng BQ (%)
			2013	2014	2015	2016	2017	2018	
1	Số dự án	dự án	725	862	829	859	913	928	5,1
	<i>Trong nước</i>	<i>dự án</i>	<i>591</i>	<i>707</i>	<i>665</i>	<i>689</i>	<i>716</i>	<i>725</i>	<i>4,2</i>
	<i>Nước ngoài</i>	<i>dự án</i>	<i>134</i>	<i>155</i>	<i>164</i>	<i>170</i>	<i>197</i>	<i>203</i>	<i>8,7</i>
2	Tổng vốn đầu tư đăng ký	tỷ đồng	84.330	10.0375	102.738	88.897	94.479	95.865	2,6
	<i>Vốn đầu tư trong nước</i>	<i>tỷ đồng</i>	<i>34887</i>	<i>44.202</i>	<i>40.958</i>	<i>45.480</i>	<i>47.503</i>	<i>45.800</i>	<i>5,6</i>
	<i>Vốn đầu tư nước ngoài</i>	<i>tỷ đồng</i>	<i>49.443</i>	<i>56.173</i>	<i>61780</i>	<i>43.417</i>	<i>46.976</i>	<i>50.065</i>	<i>0,3</i>
3	Tổng vốn đầu tư đã thực hiện	tỷ đồng	31.478	46.109	58.018	59.284	66.804	69.949	17,3
	<i>Vốn đầu tư trong nước</i>	<i>tỷ đồng</i>	<i>15.588</i>	<i>20.911</i>	<i>27.856</i>	<i>28.410</i>	<i>31.419</i>	<i>34.027</i>	<i>16,9</i>
	<i>Vốn đầu tư nước ngoài</i>	<i>tỷ đồng</i>	<i>15.890</i>	<i>25.198</i>	<i>30.162</i>	<i>30.874</i>	<i>35.385</i>	<i>35.922</i>	<i>17,7</i>
4	Tỷ lệ vốn thực hiện/vốn đăng ký	%	37,3	45,9	56,5	66,7	70,7	73,0	
	<i>Vốn đầu tư trong nước</i>	<i>%</i>	<i>44,7</i>	<i>47,3</i>	<i>68,0</i>	<i>62,5</i>	<i>66,1</i>	<i>74,3</i>	
	<i>Vốn đầu tư nước ngoài</i>	<i>%</i>	<i>32,1</i>	<i>44,9</i>	<i>48,8</i>	<i>71,1</i>	<i>75,3</i>	<i>71,8</i>	

Nguồn: Tác giả tính toán và xử lý từ [54]

Sự chênh lệch quá lớn giữa địa phương có số dự án cao nhất và thấp nhất gần 4,6 lần, tỷ lệ này còn lên đến hơn 13 lần đối với các dự án FDI giữa địa phương có số dự án đi vào hoạt động cao nhất là thành phố Đà Nẵng (118 dự án) với địa phương có số dự án thấp nhất là tỉnh Quảng Ngãi (9 dự án) dẫn đến hậu quả là có sự chênh lệch về số vốn đầu tư, thu hút lao động, phát triển cơ sở hạ tầng và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế cho các địa phương. Nếu xét riêng đối với các địa phương đây là vấn đề thuộc về môi trường đầu tư cũng như những lợi thế riêng của từng tỉnh, thành phố, nhưng nếu xem xét dưới góc độ kinh tế vùng với mối tương quan chênh lệch như vậy dễ dẫn đến những bất cập mang tính cục bộ địa phương phản ánh lên những chính sách liên quan đến huy động vốn; phát triển các lĩnh vực, ngành nghề đầu tư vào các KCN. Nhiều khảo sát, hội thảo trong Vùng đánh giá cho thấy các địa phương đã có những dấu hiệu cạnh tranh trong ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư như giảm thuế cho thuê đất, sử dụng đất... thiếu đồng bộ và ổn định dẫn đến sự chông chéo về lĩnh vực, ngành đầu tư, gây ảo giác về sự phát triển KCN mà thực chất là sự di chuyển nguồn lực từ KCN của địa phương này sang KCN của địa phương khác [36].



Hình 4.2: Tỷ suất vốn đầu tư đăng ký/dự án tại các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2013 - 2018

Nguồn: Tác giả tính toán và xử lý từ [54]

Tổng số vốn đầu tư đăng ký vào các KCN tại Vùng năm 2018 đạt 95.865 tỷ đồng (tương ứng 4.124 triệu USD⁵), trong đó vốn đầu tư đăng ký trong nước là

⁵ :Quy đổi theo tỷ giá thanh toán do công bố của Ngân hàng Trung ương Việt Nam ngày 31/12/2018 là 23,245 VND/USD

45.800 tỷ đồng và vốn đầu tư đăng ký FDI là 50.065 tỷ đồng (tương đương 2.153,8 triệu USD). BQ giai đoạn 2013 - 2018 vốn đăng ký vào các KCN tại vùng tăng 2,6%/năm (vốn đầu tư đăng ký trong nước tăng BQ 5,6%/năm và vốn đầu tư đăng ký FDI chỉ tăng 0,25%/năm).

Về tỷ suất vốn đầu tư đăng ký bình quân/dự án đầu tư: Mặc dù quy mô vốn đầu tư đăng ký vào các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung tăng lên, tuy nhiên tỷ suất vốn đầu tư đăng ký BQ tính trên một dự án đầu tư lại giảm xuống, từ 116,3 tỷ đồng/dự án năm 2013 xuống còn 103,3 tỷ đồng/dự án năm 2018, đặc biệt vốn đầu tư đăng ký FDI BQ tính trên một dự án FDI giảm mạnh, từ 369 tỷ đồng/dự án năm 2013 xuống còn 246,6 tỷ đồng/dự án, BQ giai đoạn 2013 - 2018 giảm 7,7%/năm. Nguyên nhân chính là do áp lực nâng cao tỷ lệ lấp đầy diện tích đất CN cho thuê các KCN của các địa phương trong vùng nên đã thu hút nhiều dự án có quy mô vốn đầu tư nhỏ.

Xét cho từng địa phương trong vùng KTTĐ miền Trung, tỷ suất đầu tư vốn đăng ký bình quân/dự án đầu tư vào các KCN của Đà Nẵng tăng 16,7 tỷ đồng từ 81,6 tỷ đồng/dự án năm 2013 lên 98,3 tỷ đồng năm 2018, của Quảng Nam tăng 40 tỷ đồng từ 149,7 tỷ đồng/dự án năm 2013 lên 189,7 tỷ đồng năm 2018, còn lại 03 địa phương có tỷ suất đầu tư vốn đăng ký bình quân/dự án đầu tư vào các KCN ngày càng giảm, cụ thể: Thừa Thiên Huế giảm 24,7 tỷ đồng/dự án, từ 220,4 tỷ đồng/dự án năm 2013 xuống còn 195,7 tỷ đồng năm 2018 và Quảng Ngãi giảm 8,7 tỷ đồng/dự án, từ 83,6 tỷ đồng/dự án xuống còn 74,9 tỷ đồng năm 2018, đặc biệt Bình Định giảm rất mạnh 87,14 tỷ đồng/dự án, từ 135,4 tỷ đồng/dự án năm 2013 xuống còn 48,3 tỷ đồng/dự án năm 2018.

Đối với tỷ suất vốn đầu tư đăng ký FDI BQ tính trên một dự án đầu tư FDI, Thừa Thiên Huế là địa phương có tỷ suất vốn đầu tư đăng ký FDI BQ tính trên một dự án đầu tư FDI tăng lớn nhất, tăng 104,7 tỷ đồng/dự án, tiếp đến Quảng Ngãi tăng 97,9 tỷ đồng/dự án, Quảng Nam tăng 39,4 tỷ đồng/dự án và Đà Nẵng tăng 8,5 tỷ đồng/dự án. Riêng Bình Định có tỷ suất vốn đầu tư đăng ký FDI BQ tính trên một dự án đầu tư FDI giảm rất mạnh từ 2.224,3 tỷ đồng/dự án năm 2013 xuống còn 194,4 tỷ đồng/dự án năm 2018 (Phụ lục 02).

Về tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư vào các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung, năm 2018 rất cao, đạt 73,0% (tăng 35,7% so với năm 2013 (37,3%)), so BQ chung của

cả nước (68,5%), vùng KTTĐ Bắc Bộ (69,4%) và vùng KTTĐ phía Nam (36,1%). Xét cho từng địa phương trong vùng, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư vào các KCN Đà Nẵng đạt 87,9%, Quảng Ngãi đạt 79,5%, Thừa Thiên Huế đạt 70,5%, Bình Định đạt 66,8%. Riêng Quảng Nam đạt rất thấp, chỉ đạt 41,9%.

Tuy vậy nếu xét về quy mô, so với tỷ lệ 18,5 % số dự án trong tổng số các dự án FDI đầu tư vào KCN cả nước của vùng KTTĐ Bắc Bộ và 48,4% của vùng KTTĐ phía Nam thì số lượng dự án các KCN vùng KTTĐ miền Trung thu hút được là ít (chỉ chiếm 6,0%). Về dự án FDI, so với tỷ lệ 24,8% số dự án trong tổng số các dự án FDI đầu tư vào KCN cả nước của vùng KTTĐ Bắc Bộ và 59% của vùng KTTĐ phía Nam thì số lượng dự án FDI mà các KCN vùng KTTĐ miền Trung thu hút được là quá ít (chỉ chiếm 2,5%). Như vậy mục tiêu thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển nhất là nguồn vốn FDI của các KCN vùng KTTĐ miền Trung là chưa đạt được như kỳ vọng (Phụ lục 03).

Sự kém thu hút nguồn vốn đầu tư nói chung, nguồn vốn FDI vào các KCN vùng KTTĐ miền Trung, một nguồn vốn rất quan trọng đối với sự phát triển ngành CN và KT- XH của các nước đang phát triển, một phần nguyên do là các KCN vùng KTTĐ Bắc Bộ và vùng KTTĐ phía Nam được các nhà đầu tư nước ngoài hoặc liên doanh với nước ngoài xây dựng cơ sở hạ tầng đạt tiêu chuẩn hiện đại (thỏa mãn tiêu chí phát triển về chất lượng hạ tầng KCN). Bên cạnh đó, đối với vùng KTTĐ Bắc Bộ được xác định là trung tâm đầu não về chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học công nghệ của cả nước, các địa phương trong vùng có trình độ phát triển tương đối cao, cơ sở hạ tầng phát triển, đặc biệt là hệ thống giao thông; nguồn nhân lực có trình độ tương đối cao; CN tương đối phát triển... Đối với vùng KTTĐ phía Nam, là vùng kinh tế phát triển năng động, là đầu tàu phát triển kinh tế của cả nước, cơ sở hạ tầng khá đồng bộ và tiếp tục được đầu tư nâng cấp, hoàn thiện; có nền CN phát triển nhất cả nước, cơ sở hạ tầng cùng quy mô các KCN lớn và hiện đại; có thị trường khá mạnh và các đô thị lớn... Mặt khác với hai cực phát triển của mỗi vùng là thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đã phát huy rất tốt vai trò của hệ thống và trung tâm logistics gắn với cảng Cát Lái⁶ và sân bay Nội Bài.⁷ Trong khi đó vùng KTTĐ

⁶: Hiện đang là cảng container quốc tế lớn và hiện đại nhất Việt Nam, lọt Top 25 cảng hàng đầu thế giới với thị phần container xuất nhập khẩu chiếm trên 90% khu vực phía Nam và gần 50% thị phần cả nước.

miền Trung với xuất phát điểm nền kinh tế của các địa phương thấp, tích lũy đầu tư nhỏ trong khi tiềm năng, thế mạnh khá tương đồng dẫn đến sự trùng lặp trong phương hướng phát triển; thường xuyên bị thiên tai, bão lụt; hệ thống kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ; nền tảng CN còn nhỏ, trình độ công nghệ còn thấp, lạc hậu và chưa đồng bộ; lao động CN trình độ và kỹ năng nghề nghiệp còn thấp, thị trường nhỏ bé...

4.1.3. Đóng góp của KCN với tăng trưởng kinh tế địa phương

Sau hơn 20 năm xây dựng và phát triển, các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung đã có những đóng góp to lớn đối với tăng trưởng kinh tế của các địa phương thông qua đóng góp cho GTSX CN, GTXK, thu NS.

Tuy vậy kết quả tương quan giữa “đầu vào - đầu ra” so với quy mô chung của cả nước lại phản ánh sự chênh lệch khá lớn của các KCN vùng KTTĐ miền Trung:

Số lượng lao động làm việc trong các KCN vùng KTTĐ miền Trung chiếm hơn 4,67% tổng số lao động làm việc trong các KCN cả nước và chiếm 5,5% tổng diện tích KCN đã cho thuê của các KCN cả nước, tuy nhiên GTSX CN các KCN của Vùng chỉ chiếm hơn 3% GTSX CN của các KCN cả nước; GTXK chỉ chiếm hơn 1,47% GTXK của các KCN cả nước và nộp NS chiếm hơn 9,4% nộp NS của các KCN cả nước [54].

- Đóng góp vào GTSX CN của địa phương: Mặc dù số lượng dự án thu hút đầu tư và đi vào hoạt động ngày càng tăng lên, tuy nhiên tỷ lệ đóng góp vào GTSX CN của địa phương ngày càng giảm.

Tính đến hết năm 2018, GTSX CN của các KCN đạt trên 94.466 tỷ đồng, BQ giai đoạn 2013 - 2018 GTSX CN của các KCN tại Vùng tăng 7,8%/năm, thấp hơn tốc độ tăng bình quân GTSX CN chung của Vùng (8,1%/năm). Xét độ tăng bình quân GTSX công nghiệp của các KCN giai đoạn 2013-2018 cho từng địa phương, ngoài Quảng Nam có tốc độ tăng trưởng âm 2%/năm, các địa phương còn lại có tốc độ tăng cao lần lượt: Quảng Ngãi tăng 19,4%/năm, Bình Định tăng 16,1%/năm Thừa Thiên Huế tăng 15,3%/năm và Đà Nẵng tăng 5,3%/năm.

⁷: Cùng với Tân Sơn Nhất hai sân bay có công suất vận chuyển hàng hóa lớn nhất cả nước với công suất trên 203 ngàn tấn hàng hóa/năm, là lựa chọn phục vụ vận chuyển linh kiện điện tử cho phần lớn các liên doanh, tập đoàn điện tử lớn của nước ngoài như Hyosung, Samsung, LG (Hàn Quốc), Tập đoàn Robert Bosch (Đức)... khi đầu tư vào các KCN vùng KTTĐ Bắc Bộ.

Tỷ trọng đóng góp vào GTSX CN của các KCN vào GTSX CN chung của vùng trong những năm gần đây ngày càng giảm, từ 23,3% năm 2016 xuống còn 20,5 năm 2018. Nguyên nhân chính dẫn đến tỷ trọng đóng góp giảm do GTSX CN của các doanh nghiệp ngoài các KCN, đặc biệt là các doanh nghiệp trong các khu kinh tế tại vùng KTTĐ miền Trung có sự tăng lên nhanh chóng đóng góp lớn vào GTSX CN chung của các địa phương trong Vùng, cụ thể năm 2018, GTSX CN của các khu kinh tế tại Vùng đạt 178.291,6 tỷ đồng (tăng 57.277,6 tỷ đồng so với năm 2017) và chiếm 38,7% GTSX CN của Vùng (tăng 6,9% so với năm 2017).

Bảng 4.3: Đóng góp vào phát triển kinh tế của các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2013 - 2018

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm						Tăng BQ
			2013	2014	2015	2016	2017	2018	
1	GTSX CN	tỷ đồng	64.956	72.375	72.222	82.526	83.278	94.466	7,8
-	<i>Tỷ trọng trong GTSX CN vùng</i>	%	20,9	21,7	21,2	23,3	21,9	20,5	
2	GTXK	triệu USD	1.186	1.574	1.587	1.589	1.603	1.880	7,8
-	<i>Tỷ trọng trong GTXK của Vùng</i>	%	36,8	44,4	45	43,8	38,9	39,4	
3	Nộp NS	tỷ đồng	4.147	4.454	4.836	6.730	6.774	8.081	13,1
-	<i>Tỷ trọng trong NS của Vùng</i>	%	5,7	6,0	5,7	7,6	7,0	7,1	

Nguồn: Tác giả tính toán và xử lý từ [5], [6], [7], [8], [9], [50], [51] và [54]

- Đóng góp GTXK: Các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung ngày càng đóng góp to lớn cho GTXK của các địa phương trong Vùng, cơ bản đáp ứng được mục tiêu thúc đẩy GTXK.

Tính đến hết năm 2018, GTXK của các KCN đạt 1.880 triệu USD chiếm hơn 39,4% GTXK của các địa phương trong Vùng và chiếm 1,47% GTXK của các KCN cả nước. BQ giai đoạn 2013 - 2018, GTXK của các KCN tại Vùng tăng 9,7% năm, cao hơn 1,5% so với tốc độ tăng BQ GTXK của các địa phương trong Vùng (8,2% năm). GTXK của các KCN cụ thể cho từng địa phương: Thừa Thiên Huế đạt 665

triệu USD (chiếm 76,9% GTXK của tỉnh), Đà Nẵng đạt 552 triệu USD (chiếm 33,3% GTXK của thành phố), Quảng Nam đạt 308 triệu USD (chiếm 35,8% GTXK của tỉnh), Quảng Ngãi đạt 149 triệu USD (chiếm 25,2% GTXK của tỉnh) và Bình Định đạt 206 triệu USD (chiếm 25,8% GTXK của tỉnh).

- Đóng góp vào thu NS: Các doanh nghiệp trong các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung cũng đóng góp đáng kể vào NS Nhà nước với hơn 8.081 tỷ đồng⁸ năm 2018 (chiếm hơn 9,4% nộp NS của các KCN cả nước), tăng hơn 3.934 tỷ đồng so với năm 2013, BQ giai đoạn 2013 - 2018 tăng 14,3%/năm, cao hơn 4,9%/năm tốc độ tăng của thu cân đối NS của các địa phương trong vùng (9,4%/năm). Tỷ trọng đóng góp NS của các KCN vào thu cân đối NS của các địa phương tăng lên nhanh chóng từ 5,7% năm 2013 lên 7,1% năm 2018. Việc đóng góp vào NS của các KCN tại vùng ngày càng tăng cả về số lượng và tỷ trọng đóng góp chứng tỏ phần lớn các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN tại vùng vẫn duy trì sản xuất, kinh doanh ổn định và hiệu quả. Các KCN của các địa phương khác trong Vùng đã đóng góp tích cực vào giá trị và tỷ trọng thu cân đối NS của địa phương. Lớn nhất là thành phố Đà Nẵng với 3.518 tỷ đồng (chiếm hơn 43,5% nộp NS của các KCN tại Vùng), tăng BQ giai đoạn 2013 - 2018 là 19,3%/năm, tỷ trọng đóng góp vào NS của thành phố năm 2018 là 9,4%, tiếp đến tỉnh Thừa Thiên Huế với 2.113 tỷ đồng (chiếm 26,1% nộp NS của các KCN tại Vùng), tăng BQ giai đoạn 2013 - 2018 là 9,3%/năm, tỷ trọng đóng góp vào NS của tỉnh tăng 3,2%, từ 18,4% năm 2013 lên 21,6% năm 2018, tỉnh Quảng Ngãi với 1.496 tỷ đồng (chiếm 18,5% nộp NS của các KCN tại Vùng), tăng BQ giai đoạn 2013 - 2018 là 10,9%/năm, tỷ trọng đóng góp vào NS của tỉnh tăng 4,7%, từ 2,7% năm 2013 lên 7,4% năm 2018 và tỉnh Bình Định với 637 tỷ đồng (chiếm 7,9% nộp NS của các KCN tại Vùng), tăng BQ giai đoạn 2013 - 2018 là 24,1%/năm, tỷ trọng đóng góp vào NS của tỉnh tăng từ 3,4% năm 2013 lên 5,3% năm 2018. Riêng tỉnh Quảng Nam mặc dù đóng góp vào thu cân đối NS của tỉnh với 317 tỷ đồng, tuy nhiên tỷ trọng đóng góp vào thu cân đối NS của tỉnh lại ngày càng giảm, từ 2,3% năm 2013 xuống còn 0,9% năm 2018 (Phụ lục 04).

⁸: Phần lớn các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN vùng KTTĐ miền Trung vẫn đang còn trong thời gian được miễn, giảm thuế theo chính sách ưu đãi đầu tư của Nhà nước.

Nhìn chung, qua các số liệu thống kê cho thấy, các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung đã đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của các địa phương trong Vùng, tuy nhiên đóng góp này chưa đạt như kỳ vọng, nếu so sánh với đóng góp của các KKT tại Vùng, đặc biệt là GTSX CN và nộp NS (năm 2018 GTSX CN của các KKT đã đóng góp 38,7% vào GTSX CN và đóng góp 22,6% NS của các địa phương trong vùng). Thông qua khảo sát các nhà quản lý cũng cho thấy, còn đến 16,4% đánh giá các KCN đóng góp không đáng kể vào tăng trưởng kinh tế của các địa phương trong Vùng.

Tóm lại: Nhìn vào các số liệu thống kê, có thể thấy rằng về cơ bản nhiều chỉ tiêu liên quan đến việc triển khai phát triển về quy mô các KCN ở vùng KTTĐ miền Trung so với cả nước là không quá chênh lệch, ví dụ: tỷ lệ các KCN đã đi vào hoạt động/tổng số KCN được cấp phép là 73,7% (14/19) so với BQ chung cả nước là gần 79% (251/326), tỷ lệ diện tích được lấp đầy BQ của các KCN đã được thành lập tại Vùng khoảng 60,6%, tuy không cao hơn hẳn mức 54,5% của cả nước, nhưng một số tỉnh, thành phố lại rất cao (81 - 91%) như thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên, lại có một số chỉ tiêu tỏ ra thua kém rõ rệt mức BQ chung của quốc gia như tỷ lệ số dự án FDI/tổng số dự án ở Vùng rất thấp: 21,9% (203/928) so với mức 52,5% (8.086/15.397); tỷ lệ vốn FDI đầu tư vào các KCN của Vùng chỉ bằng 1,7% vốn FDI đầu tư vào các KCN cả nước...

Thực tế, cho đến nay các KCN vùng KTTĐ miền Trung có tạo thêm năng lực sản xuất mới nhưng chưa tạo ra bước đột phá trong phát triển CN, kết quả thực địa sơ bộ cho thấy, phần lớn thu hút vào các KCN trong Vùng là các ngành thâm dụng lao động, sử dụng nhiều nhiên liệu, năng lượng, ít công nghệ cao, như: dệt may, da giày, sản xuất sản phẩm nhựa, vật liệu xây dựng, chế biến nông - lâm - thủy sản... Cơ cấu ngành nghề như vậy kìm hãm việc phát triển chất lượng KCN cũng như tác động lan tỏa đến sự chuyển dịch cơ cấu của vùng KTTĐ miền Trung.

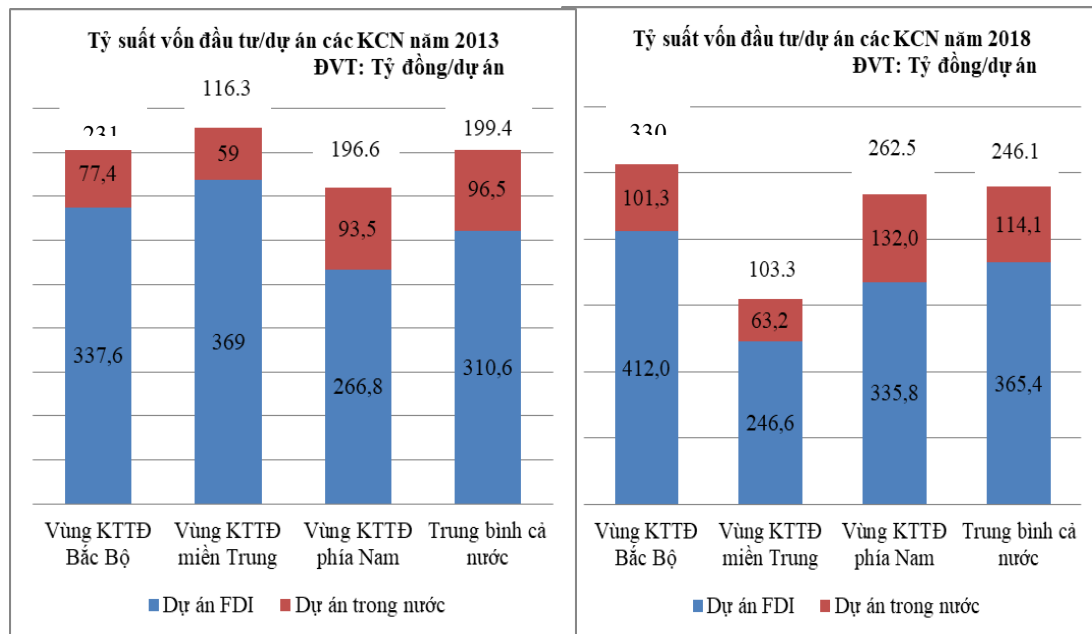
4.2. Thực trạng phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung về chất lượng

4.2.1. Phát triển khoa học công nghệ

Do việc thu thập dữ liệu để đánh giá các chỉ tiêu về trình độ công nghệ và trình độ quản lý thường gặp khó khăn từ công tác thống kê và tách bạch trong các khoản chi phí của các doanh nghiệp nên tác giả chỉ sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ vốn đầu tư BQ để đánh giá trình độ công nghệ của các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung.

Trình độ công nghệ của các dự án đầu tư vào các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung nhìn chung thấp hơn hẳn trình độ chung của các KCN cả nước, vùng KTTĐ Bắc Bộ và vùng KTTĐ phía Nam. Không như KCN các vùng KTTĐ Bắc Bộ, các chủ đầu tư của các dự án KCN của vùng KTTĐ miền Trung chủ yếu đến từ các quốc gia Đông Nam Á và Trung Quốc. Ngoại trừ một số dự án của các chủ đầu tư Hàn Quốc, Mỹ lựa chọn đăng ký vào các KCN Phú Bài và Phong Điền - tỉnh Thừa Thiên Huế thì các nhà đầu tư đến từ các nước có trình độ công nghệ CN tiên tiến như Nhật, Anh, Pháp, Phần Lan... đến Vùng còn ít. Bên cạnh đó, suất đầu tư dự án KCN của Vùng không cao, thậm chí có thể nói là thấp và ngày càng giảm. Trong khi diện tích đất KCN đã cho thuê của vùng KTTĐ miền Trung chiếm hơn 5,0% tổng diện tích KCN đã cho thuê cả nước thì tỷ lệ tương ứng về lượng vốn đạt được chỉ là 2,5%. Tương quan này có nghĩa là số vốn mà mỗi đơn vị diện tích KCN của vùng KTTĐ miền Trung thu hút được chỉ bằng 50,3% BQ cả nước.

Tính đến hết năm 2018, tổng vốn đầu tư BQ đăng ký trên dự án của các KCN vùng KTTĐ miền Trung chỉ đạt 103,3 tỷ đồng/dự án (giảm 13 tỷ đồng/dự án so với năm 2013), so với suất đầu tư dự án trung bình của cả nước là 246,1 tỷ đồng/dự án (tăng 51,7 tỷ đồng/dự án so với năm 2013) thì suất đầu tư các dự án của vùng KTTĐ miền Trung có quy mô chỉ đạt gần 42%. Thực tiễn quá trình CNH - HĐH thời gian qua cho thấy đóng góp nhiều nhất trong việc thay đổi công nghệ sản xuất nói chung và nói riêng ở các KCN phải kể đến vai trò của các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên tỷ suất đầu tư đối với các dự án FDI của vùng KTTĐ miền Trung chỉ là 246,6 tỷ đồng/dự án (giảm 122,4 tỷ đồng/dự án so với năm 2013), trong khi tỷ suất đầu tư đối với các dự án FDI của cả nước tại cùng thời điểm đã là 365,4 tỷ đồng/dự án (tăng 54,8 tỷ đồng/dự án so với năm 2013). Chênh lệch hơn 48% giữa các dự án FDI của Vùng so với mặt bằng chung của cả nước càng khẳng định các dự án trong KCN của chủ đầu tư tại vùng KTTĐ miền Trung có hàm lượng đầu tư cho công nghệ thấp. So sánh với suất đầu tư trung bình của các vùng KTTĐ khác tại Hình 4.3 cũng thể hiện điều này, đặc biệt là khi so sánh với vùng KTTĐ Bắc Bộ là nơi đặt nhà máy sản xuất của các tập đoàn công nghệ lớn của thế giới tại Việt Nam thì chênh lệch về quy mô vốn đầu tư trung bình dự án gấp gần 3,2 lần và dự án FDI gấp 1,7 lần.



Hình 4.3: Tỷ suất vốn đầu tư/dự án tại KCN các vùng KTTĐ và cả nước năm 2013 và năm 2018

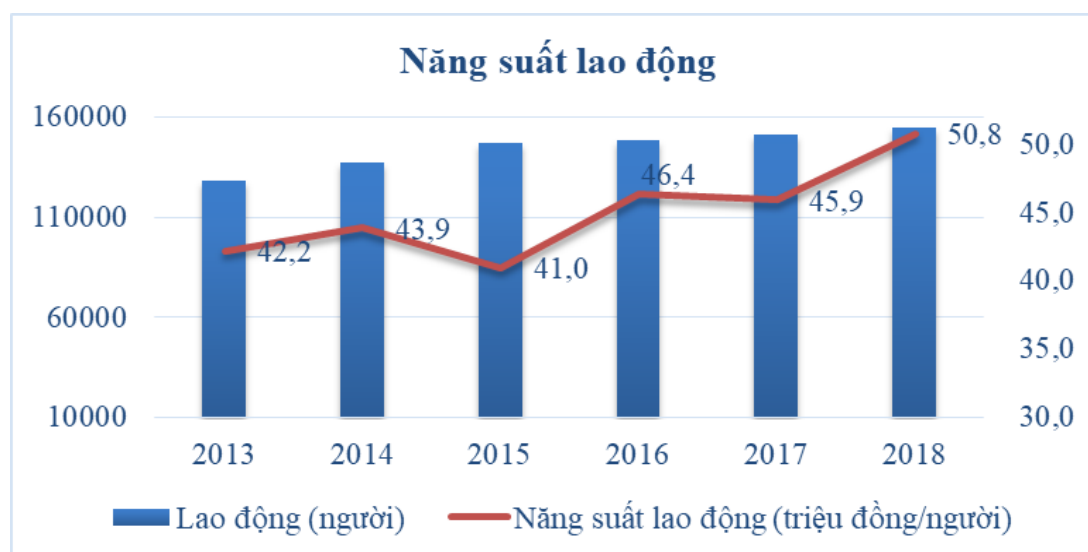
Nguồn: Tác giả tính toán và xử lý từ [54]

4.2.2. Năng suất lao động và hiệu quả sử dụng đất trong KCN

So với suất đầu tư/dự án thấp, mức độ thu hút lao động vào các KCN của vùng KTTĐ miền Trung lại tương đối cao. Hiện các KCN tại Vùng đang tạo việc làm cho hơn 154.821 lao động, chủ yếu đến từ khu vực nông thôn của các tỉnh, thành phố trong Vùng (chiếm trên 65%), còn lại là lao động nhập cư đến từ các tỉnh khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Về mặt bằng chung thì tỷ trọng đội ngũ lao động, nhân viên quản lý qua đào tạo ngày càng tăng. Nếu như năm 2013, tỷ lệ lao động có trình độ phổ thông làm việc tại các KCN trong vùng KTTĐ miền Trung chiếm trên 68%, thì đến năm 2018 tỷ lệ này đã giảm xuống còn gần 60%. Tỷ trọng lao động có trình độ trung cấp, cao đẳng tăng từ 23% (năm 2013) lên trên 27,7% (2018); tỷ trọng lao động có trình độ đại học và trên đại học năm 2013 chiếm hơn 9,7% thì tới năm 2018 chiếm 12,3% (Phụ lục 05).

Qua số liệu thống kê cho thấy, năng suất lao động/tháng tính theo GTSX của các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung có sự tăng, giảm qua các năm, thấp nhất là năm 2015 chỉ đạt 41 triệu đồng/người và cao nhất là năm 2018 đạt 50,8 triệu đồng,

tăng 19,8 triệu đồng/người so với năm 2015, tuy nhiên đến năm 2017 chỉ đạt 45,9 triệu đồng/người, giảm 0,5 triệu đồng/người so với năm 2016.



Hình 4.4: Số lượng lao động và năng suất lao động của các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2013 - 2018

Nguồn: Tác giả tính toán và xử lý từ [54]

Trong tương quan với các vùng KTTĐ khác, năng suất lao động BQ của vùng KTTĐ miền Trung cũng thấp hơn khá nhiều, năng suất BQ tháng tính theo GTSX CN năm 2017 chỉ đạt khoảng 45,9 triệu đồng/người, trong khi vùng KTTĐ Bắc Bộ khoảng 136,8 triệu đồng/người, vùng KTTĐ phía Nam là 116,3 triệu đồng/người và của cả nước là 99,7 triệu đồng/người. Điều này cho thấy năng suất lao động của vùng KTTĐ miền Trung còn thấp xa so với cả nước và các vùng KTTĐ khác [54].

Theo báo cáo của các Ban Quản lý KCN, KCX các địa phương vùng KTTĐ miền Trung, mặc dù nguồn lao động qua đào tạo có tăng hằng năm nhưng phần lớn các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN có công nghệ sản xuất lạc hậu và ở mức trung bình thấp khiến năng suất lao động BQ của Vùng không cao [28].

Tiền công rẻ, về nguyên tắc là một ưu thế cạnh tranh nổi bật đối với các KCN trong thu hút đầu tư. Tuy nhiên, đó là lợi thế có điều kiện khi nó được bảo đảm bằng một năng suất lao động cao hơn tương đối (so với mặt bằng năng suất chung của một khu vực, vùng miền), khi điều kiện này không được đảm bảo thì đó chỉ là lợi thế tĩnh - ngắn hạn. Về dài hạn, việc lạm dụng lợi thế này để kéo dài quá mức

giai đoạn phát triển CN dựa vào tiền công rẻ tức là duy trì quá lâu một nền CN - công nghệ thấp, lợi thế tĩnh đó sẽ nhanh chóng biến thành bất lợi thế không chỉ riêng đối với sự phát triển chất lượng của KCN. Nguy cơ này được thể hiện trên hai ý nghĩa: một là duy trì một nền sản xuất dựa vào kỹ năng và năng suất lao động thấp tức chất lượng KCN thấp; hai là việc dùng nhiều lao động tiền công thấp sẽ cản trở khả năng tạo sức cầu thị trường cho việc tiến lên một mức phát triển cao hơn, giảm khả năng cạnh tranh của các KCN, khả năng thu hút đầu tư các dự án có chất lượng và quy mô lớn hơn do đó sẽ bị hạn chế.

Mặt khác, khi xem xét về hiệu quả sử dụng đất, mỗi % diện tích lấp đầy tại các KCN ở vùng KTTĐ miền Trung năm 2018 tạo ra được 1.558.8 tỷ đồng GTSX CN tăng 287,6 tỷ đồng so với năm 2013, tạo ra 31 triệu USD GTXK, tăng 7,8 triệu USD so với năm 2013. Nếu tính trên mỗi ha đất, các KCN vùng KTTĐ miền Trung năm 2018 thu hút được 53,3 tỷ đồng vốn đầu tư, từ đó tạo ra được 52,5 tỷ đồng GTSX (tăng 8,2 tỷ đồng so với năm 2013), tạo ra được 1,0 triệu USD GTXK (tăng 0,2 triệu USD so với năm 2013) và nộp NS 4,5 tỷ đồng, tăng 1,7 tỷ đồng so với năm 2013.

Nếu tính đến hết tháng 12/2018, khi xem xét về hiệu quả sử dụng đất trên mỗi ha đất, các KCN vùng KTTĐ miền Trung thu hút được 53,6 tỷ đồng vốn đầu tư, từ đó tạo ra được 47,2 tỷ đồng GTSX và nộp NS 3,8 tỷ đồng.

Các chỉ số tương ứng đối với mỗi ha đất KCN của vùng KTTĐ Bắc Bộ là 165,3 tỷ đồng vốn đầu tư, 229,4 tỷ đồng GTSX, 3,8 tỷ đồng NS; của vùng KTTĐ phía Nam là 100,7 tỷ đồng vốn đầu tư, 124,2 tỷ đồng GTSX, 1,6 tỷ đồng NS; trong khi tính chung cho cả nước thì mỗi ha thu hút 104,9 tỷ đồng vốn đầu tư, tạo ra được 115,6 tỷ đồng GTSX và đóng góp cho NS 2,3 tỷ đồng (Phụ lục 06).

So sánh giữa suất vốn đầu tư cho mỗi ha đất KCN và GTSX mỗi ha tạo ra, cho thấy hiệu quả thấp của các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung. Dù vậy, giá trị nộp NS của các KCN trong Vùng đạt khá và nhỉnh hơn so với mức BQ cả nước và của vùng KTTĐ phía Nam. Nguyên nhân một phần do các chính sách ưu đãi, miễn giảm thu hút đầu tư, phát triển ngành và quy mô diện tích BQ lớn của KCN các địa phương vùng KTTĐ phía Nam, một phần vì giá chi phí nhân công rẻ của vùng KTTĐ miền Trung.

**Bảng 4.4: Hiệu quả sử dụng đất của các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung
giai đoạn 2013 – 2018**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm					
			2013	2014	2015	2016	2017	2018
1	Vốn đầu tư	tỷ đồng	84.330	100.375	102.738	88.897	94.479	95.865
2	GTSX CN	tỷ đồng	64.956	72.375	72.222	82.526	83.278	94.466
3	GTXK	triệu USD	1.186	1.574	1.525	1.596	1.604	1.880
4	Nộp NS	tỷ đồng	4.147	4.454	4.836	6.730	6.774	8.081
5	Diện tích đất đã cho thuê	ha	1.465,0	1.671,0	1.707,7	1.724,5	1.762,9	1.798,0
6	Tỷ lệ lấp đầy	%	51,1	58,7	57,3	57,9	59,2	60,6
7	Hiệu quả sử dụng đất							
-	<i>Vốn đầu tư/ha</i>	<i>tỷ đồng/ha</i>	<i>57,6</i>	<i>60,1</i>	<i>60,2</i>	<i>51,5</i>	<i>53,6</i>	<i>53,3</i>
-	<i>GTSX CN/% tỷ lệ lấp đầy</i>	<i>tỷ đồng</i>	<i>.1271,2</i>	<i>.1233,0</i>	<i>1.260,4</i>	<i>1.425,3</i>	<i>1.406,7</i>	<i>1.558,8</i>
-	<i>GTSX CN/ha</i>	<i>tỷ đồng/ha</i>	<i>44,3</i>	<i>43,3</i>	<i>42,3</i>	<i>47,9</i>	<i>47,2</i>	<i>52,5</i>
-	<i>GTXK/% tỷ lệ lấp đầy</i>	<i>triệu usd</i>	<i>23,2</i>	<i>26,8</i>	<i>26,6</i>	<i>27,6</i>	<i>27,1</i>	<i>31,0</i>
-	<i>GTXK/ha</i>	<i>triệu usd /ha</i>	<i>0,8</i>	<i>0,9</i>	<i>0,9</i>	<i>0,9</i>	<i>0,9</i>	<i>1,0</i>
-	<i>Nộp NS /ha</i>	<i>tỷ đồng/ha</i>	<i>2,8</i>	<i>2,7</i>	<i>2,8</i>	<i>3,9</i>	<i>3,8</i>	<i>4,5</i>

Nguồn: Tác giả tính toán và xử lý từ [5], [6], [7], [8], [9], [50], [51] và [54]

4.2.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương

Tuy quy mô phát triển các KCN vùng KTTĐ miền Trung còn nhỏ song đã góp phần đáng kể trong phát triển sản xuất CN trong Vùng. Cơ cấu kinh tế của Vùng chuyển dịch khá nhanh, tỷ trọng đóng góp của công nghiệp - xây dựng vào GRDP tăng nhanh trong giai đoạn đầu phát triển nhờ sự mở rộng về quy mô sản xuất.

Tuy vậy trong giai đoạn phát triển 2013 - 2018 mặc dù quy mô đầu tư vào các dự án đang tăng dần nhưng lĩnh vực đầu tư của khu vực này chủ yếu vẫn là các ngành CN nhẹ, sử dụng nhiều lao động như: dệt may, sản xuất giày dép, lắp ráp hàng điện, điện tử; các ngành sử dụng công nghệ cao còn rất ít. Thực trạng này làm cho các KCN vùng KTTĐ miền Trung thời gian qua chỉ mới thúc đẩy tiến trình CN hóa, chứ chưa thúc đẩy công cuộc hiện đại hóa nền kinh tế. Việc chưa đột phá về chất lượng phát triển khiến cho tốc độ tăng trưởng của khu vực CN bị chững lại nhanh chóng, tỷ trọng của nhóm ngành CN trong cơ cấu kinh tế chung chỉ còn khoảng 29% năm 2018 (năm 2013 là 34,6% không kể phần góp của các ngành xây dựng⁹), mặc dù tốc độ tăng trưởng toàn Vùng đạt 8,0%/năm trong cùng giai đoạn. Kết quả như đã phân tích, lợi ích người lao động, lợi ích NS và lợi ích phát triển của địa phương trong Vùng đạt thấp hơn so với quy mô phát triển về số lượng của các KCN và số lao động tham gia.

4.3. Thực trạng phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung về hệ thống

Từ kết quả thực địa đã đề cập ở mục 4.2.3, lĩnh vực hoạt động của các dự án tại các KCN trong vùng KTTĐ miền Trung có thể nói rất đa dạng. Do đặc thù và thế mạnh của Vùng có ngành nông - lâm - thủy sản phát triển nên có nhiều doanh nghiệp chế biến như: chế biến thủy sản, chế biến thức ăn chăn nuôi, chế biến gỗ, chế biến sản phẩm nông nghiệp khác... loại ngành nghề này chiếm tỷ lệ 42,5% tổng số doanh nghiệp. Ngoài ra cũng còn các loại ngành nghề khác nhưng chiếm tỷ lệ thấp như ngành xây dựng, chiếm 8,8%; sản xuất và phân phối điện, nước, chiếm 3,8%; các ngành điện, điện tử; khai thác mỏ; thương nghiệp... chiếm từ 1 - 2% [35].

Cũng do điều kiện tự nhiên và KT- XH của các tỉnh trong vùng KTTĐ miền Trung có những thế mạnh và những mặt hạn chế tương đối giống nhau nên sự phối hợp phát triển và phân công chức năng giữa các tỉnh, thành phố trong việc phát triển các KKT, KCN trong Vùng có ý nghĩa quan trọng. Đồng thời, liên kết phát triển giữa các KKT với các KCN (và các khu đô thị) theo hướng hình thành các cluster CN, mỗi KKT và các KCN/CCN phải hình thành được một/một số sản

⁹ Niên giám thống kê các địa phương hiện nay không thống kê các ngành kinh tế công nghiệp trước năm 2007 do không có thống kê theo phân ngành kinh tế tại Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg.

phẩm mang tầm chiến lược và tạo được tầm ảnh hưởng đối với địa phương và quốc gia cũng là hướng giải pháp hiệu quả thúc đẩy sự phát triển của bản thân các KCN [25]. Tuy nhiên, ngoài các ngành dân dụng đơn giản, các cơ sở CN trong Vùng chỉ đầu tư, xây dựng một số công đoạn nhất định của cả dây chuyền sản xuất; mà chủ yếu là đầu tư công đoạn cuối là lắp ráp, hoặc hoàn thiện sản phẩm, hầu như không có các chuỗi sản xuất trong các KCN ở hình thái hoàn thiện. Trong 19 KCN của Vùng đang vận hành, thu hút dự án đầu tư hầu như đều có các ngành giày da, may mặc, chế biến nông - lâm - thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng... và hơn 80% số KCN có các ngành như sản xuất động cơ, linh kiện; sản xuất lắp ráp điện tử, sản xuất các mặt hàng cơ khí... Đây là một sự trùng lặp, chồng chéo nhưng lại thiếu sự liên kết, hợp tác để trao đổi thông tin, công nghệ nguyên liệu, tìm kiếm thị trường xuất khẩu cũng như hạn chế những bất cập trong cạnh tranh...

Việc sản xuất rất nhiều các mặt hàng trong KCN không tạo được sự liên kết với nhau chỉ tạo nên sự hỗn loạn phức tạp mà không thể tự tổ chức, cùng tiến hóa, không phát huy được sức mạnh hợp tác của các doanh nghiệp, ảnh hưởng đến việc sử dụng hiệu quả tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, điều này sẽ được phân tích kỹ hơn khi đánh giá về tình hình phát triển của các ngành CN phụ trợ thuộc nhóm các nhân tố bổ trợ. Thực tế cho thấy các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN sử dụng các sản phẩm, nguyên liệu từ các địa phương trong Vùng để sản xuất các sản phẩm hoàn chỉnh còn rất thấp. Theo số liệu ước tính từ các KCN, tỷ lệ này chỉ mới đạt khoảng 35% về số lượng và 22% về giá trị. Hơn nữa sản xuất nhiều loại mặt hàng khác nhau nhưng không có sự bổ trợ theo chuỗi sinh thái trong KCN còn gây nhiều khó khăn cho việc quản lý chất thải và bảo vệ môi trường khi phải xử lý nhiều loại chất thải khác nhau.

Việc liên kết, hợp tác trong sản xuất, kinh doanh của các địa phương trong Vùng còn hạn chế, dẫn đến các địa phương phải tự cố gắng tận dụng các nguồn tài nguyên hạn chế của mình để sản xuất tại chỗ với quy mô nhỏ cũng là một trong những nguyên nhân làm cho sản phẩm công nghiệp của Vùng sản xuất ra có năng suất thấp, chất lượng thấp và giá thành cao, do đó năng lực cạnh tranh thấp. Hiện nay tổng giá trị sản xuất công nghiệp của Vùng còn thấp, chỉ hơn 350 nghìn tỷ

đồng và chỉ chiếm hơn 7,6% so với cả nước. Không chỉ vậy, việc chạy đua tỷ lệ lấp đầy các KCN trong giai đoạn đầu phát triển đã vô hình trung chia nhỏ quỹ đất phát triển CN của các KCN, đây là bất lợi rất lớn trong việc kêu gọi đầu tư hoặc kết nối hoạt động chuỗi với các doanh nghiệp lớn của thế giới (các tập đoàn xuyên quốc gia hoặc đa quốc gia đang chi phối sản xuất và thị trường thế giới theo nguyên tắc chuỗi) kể cả các doanh nghiệp lớn trong nước vì sẽ không đảm bảo không gian mở rộng, phát triển chuỗi giá trị đã được hình thành riêng của các doanh nghiệp lớn. Đây có thể là hậu quả đáng lo ngại nhất, khó, thậm chí không thể phát triển CN hỗ trợ, vốn là ngành rất quan trọng trong điều kiện hiện đại để nâng cấp trình độ công nghệ và phát triển theo nguyên tắc liên kết chuỗi mật thiết.

Mặt khác, cho đến nay các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung vẫn chưa được kết dính với nhau bằng triết lý logistics, bằng các hoạt động logistics - thông qua các trung tâm logistics như một hệ thống nhằm đảm bảo cho sự phát triển hiệu quả và bền vững ngành CN của vùng. Đây không phải vấn đề của riêng hệ thống các KCN vùng KTTĐ miền Trung mà còn của cả nước vì với 326 KCN và hơn 94,2 nghìn ha nhưng đến nay diện tích cho các cơ sở hạ tầng logistics của các KCN cả nước còn rất thấp và không có một KCN logistics nào được thành lập. Mặc dù năng lực nội tại vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu phát triển đặt ra nhưng trong vùng cũng đã hội tụ được một số điều kiện thuận lợi cho việc hình thành và phát triển các cụm liên kết công nghiệp trong các ngành dệt may, da giày và ô tô.

4.4. Thực trạng nhân tố tác động phát triển KCN tại vùng KTTĐ miền Trung

4.4.1. Phân tích định tính

Để hỗ trợ cho kết quả phân tích định tính các nhân tố tác động đến phát triển KCN vùng KTTĐ miền Trung, Luận án đã tiến hành sử dụng phương pháp chuyên gia đối với các nhà quản lý, công chức của các Sở, ngành chủ quản, nghiên cứu viên của các Viện nghiên cứu trên địa bàn các tỉnh, thành phố trong Vùng. Tổng số phiếu phát ra là 79 phiếu, số phiếu thu hồi là 72 phiếu.

Nhìn trên kết quả đánh giá tổng quát có thể thấy có rất nhiều nhân tố được đánh giá sẽ có tác động rất mạnh đến sự phát triển các KCN của vùng KTTĐ miền Trung như môi trường kinh doanh, kết cấu hạ tầng, lực lượng lao động. Tuy vậy, các nhân

tổ về yếu tố vốn đầu tư, lực lượng doanh nghiệp, các ngành CN phụ trợ, công tác quy hoạch lại chưa có tác động đáng kể đến sự phát triển của các KCN trong Vùng. Đây sẽ trở thành những vấn đề quan trọng gây kìm hãm hoặc thúc đẩy sự phát triển các KCN vùng KTTĐ miền Trung, yêu cầu có các giải pháp phù hợp (Phụ lục 08).



Hình 4.5: Kết quả đánh giá tổng hợp các nhân tố tác động đến sự phát triển KCN tại vùng KTTĐ miền Trung

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2018.

Các nhân tố nhận giá trị lượng hóa từ (1) -> (5). Trong đó: (1) hoàn toàn không ảnh hưởng; (2) không ảnh hưởng; (3) ảnh hưởng không đáng kể; (4) có ảnh hưởng; (5) ảnh hưởng mạnh.

4.4.1.1. Nhóm các nhân tố tác động đến quyết định đầu tư

- Vị trí địa lý

Đây là nhân tố được đánh giá sẽ mang lại các tác động rất tích cực đối với sự phát triển của các KCN trong vùng KTTĐ miền Trung khi các KCN trong Vùng hiện tại nằm cách ly khu dân cư, khoảng cách giữa các KCN trong tỉnh và ngoại tỉnh là khá hợp lý thuận lợi cho việc phát triển CN, thuận tiện cho việc kết nối với các cơ sở hạ tầng, thông tin. Các KCN trong vùng đều dễ dàng kết nối với Quốc lộ 1A, các cảng biển nước sâu, hệ thống cấp điện, nước... Kết quả khảo sát lại cho thấy

mặc dù có đến 94,5% cho rằng các tác động của vị trí đặt các KCN ảnh hưởng mạnh đến sự phát triển các KCN vùng KTTĐ miền Trung hiện tại nhưng cũng có 4,2% cho rằng nhân tố này không có ảnh hưởng, thậm chí có khả năng gây tác động ngược đối với sự phát triển của các KCN vùng.

Nghịch lý là khi một trong những nguyên nhân hạn chế sự phát triển của các KCN trong vùng lại chính là do tiềm năng, thế mạnh của các tỉnh, thành phố trong Vùng tương đối tương đồng về vị trí địa lý và tài nguyên tự nhiên khiến phần lớn các địa phương đều có xu hướng phát triển dựa trên tiềm năng, thế mạnh hiện có của mình. Cuộc cạnh tranh phát triển cảng biển, sân bay đang diễn ra quyết liệt giữa các tỉnh, thành phố vùng KTTĐ miền Trung là minh chứng điển hình của nghịch lý này. Nếu so sánh trong tương quan với vùng KTTĐ Bắc Bộ có thể thấy vùng KTTĐ miền Trung có số lượng cảng biển và sân bay hơn hẳn nhưng chưa có sân bay quốc tế hiện đại tầm cỡ quốc tế và khu vực như sân bay Nội Bài hay cảng biển Hải Phòng. Sự phát triển của hệ thống các KCN trong vùng KTTĐ miền Trung như đã phân tích khiến việc biến lợi thế cảng biển trở thành mũi nhọn đột phá kinh tế cũng không khả thi do năng lực hạn chế của hậu phương CN của Vùng. Bên cạnh đó sức mua nội vùng không lớn, chưa có các sản phẩm chủ lực có thương hiệu tầm cỡ quốc gia và quốc tế nên cũng không hỗ trợ phát huy được tiềm năng từ vị trí thông thương chiến lược của Vùng như tại vùng KTTĐ phía Nam để thu hút được các doanh nghiệp lớn tầm cỡ quốc gia và quốc tế

Nghịch lý là khi một trong những nguyên nhân hạn chế sự phát triển của các KCN trong vùng lại chính là do tiềm năng, thế mạnh của các tỉnh, thành phố trong Vùng tương đối tương đồng về vị trí địa lý và tài nguyên tự nhiên khiến phần lớn các địa phương đều có xu hướng phát triển dựa trên tiềm năng, thế mạnh hiện có của mình. Cuộc cạnh tranh phát triển cảng biển, sân bay đang diễn ra quyết liệt giữa các tỉnh, thành phố vùng KTTĐ miền Trung là minh chứng điển hình của nghịch lý này. Nếu so sánh trong tương quan với vùng KTTĐ Bắc Bộ có thể thấy vùng KTTĐ miền Trung có số lượng cảng biển và sân bay hơn hẳn nhưng chưa có sân bay quốc tế hiện đại tầm cỡ quốc tế và khu vực như sân bay Nội Bài hay cảng biển Hải Phòng. Sự phát triển của hệ thống các KCN trong vùng KTTĐ miền Trung như đã

phân tích khiến việc biến lợi thế cảng biển trở thành mũi nhọn đột phá kinh tế cũng không khả thi do năng lực hạn chế của hậu phương CN của Vùng. Bên cạnh đó sức mua nội vùng không lớn, chưa có các sản phẩm chủ lực có thương hiệu tầm cỡ quốc gia và quốc tế nên cũng không hỗ trợ phát huy được tiềm năng từ vị trí thông thương chiến lược của Vùng như tại vùng KTTĐ phía Nam để thu hút được các doanh nghiệp lớn tầm cỡ quốc gia và quốc tế

- Quy mô và sự phát triển kinh tế trong Vùng

Vùng KTTĐ miền Trung chiếm 8,5% diện tích cả nước và là vùng KTTĐ có diện tích đứng thứ hai của cả nước. Tuy nhiên, dân số của vùng chỉ tương đương với vùng KTTĐ Đồng bằng sông Cửu Long, hơn 6,5 triệu người (năm 2018).

Như đã phân tích tại mục 3.1, vùng KTTĐ miền Trung có nhiều tiềm năng về phát triển và định hướng phát triển Vùng “là trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh, tạo thế tiến ra biển nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo của Tổ quốc”. Tuy nhiên, thực tế sự phát triển kinh tế của vùng KTTĐ miền Trung còn thấp hơn rất nhiều so với kỳ vọng.

Mặc dù có nhiều cố gắng, nhất là trong việc tìm kiếm các cơ chế chính sách thúc đẩy phát triển, nhưng ngoại trừ một số công trình, dự án được Nhà nước đầu tư có chủ định, về cơ bản quy mô và sức hấp dẫn thị trường của Vùng vẫn chưa có dấu hiệu khởi sắc đột biến. Tổng số vốn đầu tư xã hội được năm 2018 đạt 160.172 tỷ đồng, chỉ chiếm gần 6,5% vốn đầu tư xã hội của cả nước; quy mô GRDP dù đạt hơn 375.494 tỷ đồng nhưng chỉ đóng góp 7% trong quy mô GDP cả nước; GTXK bằng gần 1,9% tổng GTXK cả cả nước, thu nhập BQ đầu người một tháng năm 2018 bằng khoảng 74,3% của cả nước, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của vùng gần 8,7%, cao hơn 1,9% so với BQ của cả nước (6,8%) [49]. Vì vậy, đến nay về cơ bản vùng KTTĐ miền Trung vẫn là vùng tương đối nghèo, các lĩnh vực phát triển ngành nghề, KKT, KCN, kết cấu hạ tầng... đều phát triển, cải thiện nhất định, nhưng chưa đủ sức tạo ra các bứt phá lớn.

- Lực lượng doanh nghiệp của địa phương

Tính hết tháng 12 năm 2017, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại vùng KTTĐ miền Trung 32.770 doanh nghiệp 5,8% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động cả nước (560.417 ngàn doanh nghiệp).

Căn cứ theo tiêu chuẩn phân loại doanh nghiệp của Việt Nam theo tiêu chí vốn thì tỷ lệ các doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ của các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung chiếm đến 95% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn vùng, cao hơn 2,5% so với tỷ lệ này trên phạm vi cả nước (92,5%). Ngược lại, số doanh nghiệp lớn có quy mô vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng của các địa phương trong vùng KTTĐ miền Trung chỉ chiếm khoảng 5,0% tổng số doanh nghiệp, tỷ lệ này là khá nhỏ và nếu so với phạm vi cả nước thì thấp hơn 2,5%.

Bảng 4.5: Cơ cấu doanh nghiệp theo quy mô vốn tính đến 31/12/2017

Chỉ tiêu	Tổng số	Dưới 50 tỷ đồng		Trên 50 tỷ đồng	
		Số lượng	%	Số lượng	%
Cả nước	560.417	518.656	92,5	41.761	7,5
Thừa Thiên Huế	3.630	3.442	94,8	188	5,2
Đà Nẵng	15.127	14.446	95,5	681	4,5
Quảng Nam	5.222	4.927	94,4	295	5,6
Quảng Ngãi	3.792	3.629	95,7	163	4,3
Bình Định	4.999	4.682	93,7	317	6,3
Toàn Vùng	32.770	31.126	95,0	1.644	5,0

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ [49]

Nếu so về số lượng doanh nghiệp có quy mô trên 300 lao động thì tỷ lệ này ở vùng KTTĐ miền Trung là 1,53% trong khi tỷ lệ tương ứng ở phạm vi cả nước là 1,82%. Quy mô sản xuất nhỏ bé gắn liền với sự hạn chế về trình độ trang bị công nghệ, năng lực đổi mới và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, tỷ suất trang bị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn tính BQ mỗi doanh nghiệp của vùng KTTĐ miền Trung là 11,4 tỷ đồng/doanh nghiệp trong khi của cả nước là 24,9 tỷ đồng/doanh nghiệp, tính BQ mỗi lao động đang làm việc trong doanh nghiệp của vùng KTTĐ miền Trung là 0,5 tỷ đồng/lao động trong khi của cả nước là 0,96 tỷ đồng/lao động [49]. Do quy mô sản xuất nhỏ và năng lực cạnh tranh thấp, lợi nhuận

và tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp của Vùng cũng thấp tương ứng tác động đáng kể đến khả năng tái đầu tư, nâng cao trình độ công nghệ và mở rộng sản xuất, kinh doanh. Đây là hạn chế rất lớn đối với sự phát triển của vùng KTTĐ miền Trung trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt hiện nay.

Kết quả khảo sát cho thấy có đến 8,3% đánh giá lực lượng doanh nghiệp hiện có tác động không đáng kể đến sự phát triển của các KCN trong khi đây là lực lượng cơ bản quyết định sự phát triển KCN trên lý thuyết. Tương ứng với số lượng doanh nghiệp lớn chiếm tỷ lệ thấp, tỷ lệ kết quả đánh giá các doanh nghiệp có tác động mạnh đến sự phát triển các KCN cũng chỉ chiếm 20%, thấp hơn nhiều so với đánh giá của các nhân tố khác.

- Kết cấu hạ tầng

Để các mô hình KCN hoạt động có hiệu quả, cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào và ngoài hàng rào KCN cần được đầu tư đồng bộ, nhu cầu đầu tư hạ tầng cho phát triển các KCN là rất lớn. Một KCN có cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên trong đồng bộ, hiện đại là một trong những yếu tố quan trọng trong việc hấp dẫn và thu hút đầu tư, đặc biệt là FDI, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư nhanh chóng triển khai xây nhà máy và đi vào sản xuất ổn định.

Bảng 4.6: Tình hình vốn đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung lũy kế đến 31/12/2018

Chỉ tiêu	ĐVT	TT Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Toàn Vùng
Diện tích xây dựng	ha	1.467	1.005	601	233	1.011	4.317
Tổng vốn đầu tư đăng ký	tỷ đồng	2.682,1	1.864,6	982,3	651,9	1.931,9	8.112,8
Vốn đầu tư/ha	tỷ đồng /ha	1,8	1,9	1,6	2,8	1,9	1,9

Nguồn: Tác giả tính toán và xử lý từ [54]

Do xuất phát điểm thấp, việc phát triển các KCN trong vùng KTTĐ miền Trung còn gặp không ít khó khăn. Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt; điều kiện KT- XH của

Vùng còn kém phát triển so với vùng KTTĐ Bắc Bộ và vùng KTTĐ phía Nam; mạng lưới hạ tầng trong Vùng xây dựng chưa đồng bộ. Nhận thức được bất lợi trong việc thu hút đầu tư nên ngay từ khi mới phát triển các tỉnh, thành phố trong Vùng đã chủ trương khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN. Theo đó, hiện nay trong 19 KCN của vùng KTTĐ miền Trung có 02 doanh nghiệp 100% vốn FDI, 02 doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài, 06 doanh nghiệp nhà nước và 04 doanh nghiệp trong nước tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng trong KCN. Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng mà các KCN trong vùng KTTĐ miền Trung thu hút được lũy kế đến 31/12/2018 là 8.112,8 tỷ đồng, chỉ chiếm 2,1% vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng mà các KCN cả nước.

Bảng 4.7: Quy mô vốn đầu tư và vốn đầu tư hạ tầng trên diện tích đất KCN của các vùng KTTĐ và cả nước lũy kế đến 31/12/2018

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư đăng ký (tỷ đồng)	Diện tích (ha)	Vốn đầu tư đăng ký trên mỗi ha (tỷ đồng/ha)
Vùng KTTĐ Bắc Bộ	85.565,8	17.100	5,0
Vùng KTTĐ miền Trung	8.112,8	4.317	1,9
Vùng KTTĐ phía Nam	147.921,60	52.212,0	2,8
Cả nước	382.255,9	95.502	4,0

Nguồn: Tác giả tính toán và xử lý từ [54]

Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng là các địa phương có suất đầu tư xây dựng hạ tầng cao hơn hẳn so với các KCN khác, chất lượng cũng như quy mô của các công trình hạ tầng của KCN cũng được đảm bảo để có thể duy trì và bền vững trong tương lai theo vòng đời của dự án, điều này cũng thể hiện ở sự phát triển về số lượng dự án đầu tư của các KCN trong Vùng. Tuy vậy nếu so với mức BQ cả nước

và các vùng KTTĐ khác thì mức đầu tư hạ tầng của các KCN vùng KTTĐ miền Trung còn rất thấp. Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng BQ cho 01 ha đất tại các KCN vùng KTTĐ miền Trung là 1,9 tỷ đồng/ha, bằng 46,9% BQ cả nước (4 tỷ đồng/ha), chỉ bằng 37,5% của vùng KTTĐ Bắc Bộ (5 tỷ đồng/ha) và 66,32% của vùng KTTĐ phía Nam (2,8 tỷ đồng/ha).

Hiện nay, đối với các mô hình KCN có quy mô nhỏ trong Vùng thì việc huy động nguồn vốn tư nhân, nước ngoài để đầu tư hạ tầng kỹ thuật bên trong hàng rào tương đối thuận lợi và đã đạt được các kết quả khả quan. Đối với các KCN có quy mô lớn, các công ty phát triển hạ tầng KCN phần lớn hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp có thu làm chủ đầu tư, sử dụng nguồn vốn nhà nước hỗ trợ một phần cho xây dựng kết cấu hạ tầng KCN thời gian đầu, làm cơ sở huy động các nguồn vốn khác thông qua các hình thức hợp tác công tư (PPP). Nhưng thực tế hiện nay, công việc này còn gặp nhiều khó khăn do nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu của Trung ương phân bổ và giải ngân chậm, thiếu sự phân công trách nhiệm một cách rõ ràng, nhiều KCN triển khai xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư nhưng phải mất hàng năm, liên hệ với nhiều cơ quan Nhà nước và đôi khi phải tự bỏ tiền để đầu tư một số công trình ngoài hàng rào và điều đó dẫn đến hạn chế tính hấp dẫn của KCN và lỗ cơ hội thu hút đầu tư. Trong điều kiện nợ công của nước ta đang mức rất cao, do vậy việc huy động vốn để đầu tư hạ tầng đang và sẽ là một thách thức không nhỏ trong phát triển các KCN trong Vùng.

Đối với hạ tầng ngoài KCN, các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung đều có lợi thế lớn về kết cấu hạ tầng giao thông với cả 4 loại hình: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không cả trong nước lẫn quốc tế. Những năm gần đây, hạ tầng giao thông của các tỉnh, thành phố trong Vùng đã và đang được nâng cấp, hiện đại hóa, giúp đẩy mạnh sự giao lưu giữa miền Trung với hai đầu đất nước. Các công trình hạ tầng kỹ thuật trong KCN như hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước hầu hết đều được đầu nối với các công trình hạ tầng bên ngoài KCN

4.4.1.2. Nhóm các nhân tố liên quan đến quản lý nhà nước

- Quy hoạch các KCN

Nghiên cứu quy hoạch định hướng thu hút đầu tư của các KCN trong vùng KTTĐ miền Trung có thể thấy phần lớn các KCN trong Vùng đều được phát triển và định hình theo mô hình KCN tổng hợp, đa ngành. Điều này dễ dẫn đến các KCN trong Vùng thu hút đầu tư mang tính tự phát, dàn trải chưa thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch chung, do đó các hoạt động đầu tư thiếu sự hỗ trợ, hợp tác qua lại lẫn nhau trên cơ sở các mối liên kết kinh tế giữa các KCN, giữa KCN với các đơn vị kinh tế ngoài KCN. Quá trình phát triển cũng cho thấy các KCN chỉ chú ý nhiều đến việc thu hút các nhà đầu tư thứ cấp để đẩy nhanh việc lấp đầy diện tích đất cho thuê của KCN nhưng chưa thực sự quan tâm việc nâng cao hiệu quả kinh tế của các KCN qua việc hợp tác, liên kết hay nói cách khác là các liên kết giữa các doanh nghiệp trong KCN và liên kết giữa các KCN với nhau để tạo nên cụm sản xuất quy mô lớn, nâng cao giá trị gia tăng còn yếu.

Vấn đề nêu trên không chỉ riêng đối với các KCN vùng KTTĐ miền Trung mà nó thể hiện sự thiếu tầm nhìn chiến lược đối với nhiều vùng KTTĐ khác trong cả nước. Quy hoạch hệ thống KCN được xây dựng độc lập trên địa bàn từng tỉnh thể hiện tính cát cứ do thiếu xử lý liên kết ngành giữa các địa phương, trong đó vùng KTTĐ miền Trung vấn đề này thể hiện khá rõ do giới hạn không gian kinh tế bị chia cắt rõ ràng hơn. Quy hoạch hệ thống các KCN lại yếu ở khâu cụ thể hóa cho các vùng vì nhiều nguyên nhân. Quy hoạch phát triển các KCN hiện nay tuân theo quy định tại Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch phát triển các KCN đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.¹⁰ Mặc dù có quy trình thẩm định và phê duyệt nghiêm ngặt với cơ quan chủ quản phát triển CN toàn quốc nhưng trong quá trình thực hiện quy hoạch phát triển KCN, các địa phương lại đề xuất bổ sung, điều chỉnh quy mô các KCN thuộc địa bàn quản lý của mình làm cho bức tranh chung bị thay đổi một cách bị động [12].

Kết quả điều tra khảo sát cho thấy, có 26,4% đánh giá quy hoạch các KCN đã tác động mạnh đến phát triển các KCN, 69,4% đánh giá có ảnh hưởng và 4,2% đánh giá ảnh hưởng không đáng kể.

¹⁰: Quy hoạch phát triển các KCN cả nước đến năm 2020 hiện đang được hoàn thiện trình Thủ tướng Chính phủ ban hành trên cơ sở tổng hợp các đề án quy hoạch KCN của các địa phương.

Bên cạnh đó, việc triển khai quy hoạch KCN đã được phê duyệt của các địa phương còn hạn chế. Sự phân cấp quản lý bao gồm cả việc trao quyền đề xuất các điều chỉnh số lượng khu và diện tích từng khu cho UBND cấp tỉnh đã tạo điều kiện cho địa phương độc lập đề xuất theo yêu cầu của mình mà không tính đến khả năng liên kết, phối hợp với các địa phương khác liền kề. Nguyên nhân là tư duy còn mang nhiều tính cục bộ địa phương, chú trọng tới lợi ích của địa phương mà chưa tính toán đúng mức tới lợi ích của Vùng, Quốc gia. Chính việc tăng nhanh quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch và thành lập các KCN vô tình làm phân tán nguồn lực, kéo dài thời gian hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật của KCN đồng thời tạo cạnh tranh nội bộ giữa các địa phương trong thu hút đầu tư vào KCN. Vì vậy đã ảnh hưởng đến sự phát triển các KCN.

- Môi trường kinh doanh

Theo kết quả khảo sát từ một bộ phận nhà đầu tư hoạt động trong các KCN của Vùng thì yếu tố về môi trường kinh doanh và chính sách ưu đãi, hỗ trợ từ các địa phương trong vùng KTTĐ miền Trung có những tác động lớn nhất đến việc kinh doanh của các doanh nghiệp, những yếu tố còn lại như chất lượng nguồn lao động, hiệu quả hỗ trợ của Ban Quản lý KCN và kết cấu hạ tầng trong KCN cũng có những ảnh hưởng nhất định nhưng chưa đáng kể [35].

Trên cơ sở chủ trương, chính sách của Trung ương, các KCN trên thực tế đang được hưởng rất nhiều chính sách ưu đãi ở các mức khác nhau. Một số ưu đãi chung:

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng KCN: Các KCN được vốn NS Nhà nước hỗ trợ thực hiện các hạng mục: hệ thống xử lý nước thải và chất thải của KCN; hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào KCN; đường gom, đường vào KCN; bồi thường, giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của các dự án khu nhà ở công nhân và khu tái định cư phục vụ người bị thu hồi đất trong KKT ven biển (theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn NS Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020).

+ Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, dự án đầu tư vào KCN

được áp dụng thuế suất phổ thông là 20%, được miễn 02 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo [16].

+ Ưu đãi đất đai: Theo quy định tại Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN được miễn tiền thuê đất theo địa bàn cấp huyện quy định tại pháp luật về đầu tư. Riêng đối với phần diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong KCN thì được miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê. [14].

+ Ưu đãi thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu thì dự án đầu tư hạ tầng KCN và dự án đầu tư thứ cấp trong KCN được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định. Dự án đầu tư hạ tầng KCN được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất [15].

+ Ưu đãi tín dụng: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN thuộc đối tượng được vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định tại Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu [17].

Bên cạnh đó còn một số các hỗ trợ khác về thủ tục hành chính, giải tỏa đền bù, cơ chế đối thoại... Tuy nhiên, các ưu đãi này chưa thật sự hấp dẫn đối với nhà đầu tư và có tính cạnh tranh quốc tế:

+ Các ưu đãi này đều nằm trong khung pháp luật hiện hành, áp dụng chung như các ngành, khu vực khác trên cả nước. Vì vậy, các ưu đãi chưa có tính đặc thù, vượt trội. Trong khi đó, các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung chủ yếu được đặt tại các khu vực có điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa phát triển, nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật chưa có sẵn hoặc bị hấp dẫn bởi các KCN tại vùng KTTĐ phía Nam. Do vậy cần có chính sách ưu đãi phù hợp để bù đắp các yếu kém đó, đảm bảo sức hấp dẫn đối với đầu tư nhất là đầu tư nước ngoài.

+ Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư chưa được hoàn thiện, nhanh gọn nên tăng chi phí, thời gian của doanh nghiệp khi phải giải trình, cung cấp các tài liệu liên quan cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được hưởng ưu đãi.

+ Các ưu đãi đầu tư cho KCN được quy định tại nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành về thuế, đất đai... Bên cạnh đó, các ưu đãi này cũng thường xuyên thay đổi (nhất là các quy định về đất đai, khung giá cho thuê). Do vậy, thời gian, chi phí để nghiên cứu, so sánh, đánh giá về ưu đãi đầu tư của các nhà đầu tư trước khi quyết định đầu tư vào các KCN là cao.

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới những hạn chế này, trong đó một nguyên nhân quan trọng là cơ chế, chính sách về KCN tuy đã tương đối hoàn thiện song vẫn còn nhiều điểm chưa thống nhất, đồng bộ. Việc phân công trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước chưa rõ ràng; quyền lợi, trách nhiệm chưa gắn với cơ chế kiểm tra, giám sát, chế tài khuyến khích và xử phạt thực sự chặt chẽ [12]. Việc cơ chế, chính sách ưu tiên phát triển KCN trong một giai đoạn dài đã có biểu hiện trong việc hỗ trợ "phát triển nóng" các ngành CN và các KCN một mặt không đảm bảo tạo ra các đột phá tức thì về tăng trưởng, mặt khác gây lãng phí tài nguyên đất do diện tích quy hoạch KCN không đảm bảo tiến độ lấp đầy theo quy định của Nghị định 29/2008/NĐ-CP. Trong khi đó, về nguyên tắc, đối với các nhà đầu tư chiến lược, có tầm nhìn dài hạn, muốn cam kết hợp tác phát triển lâu dài thì cái họ quan tâm chủ yếu không phải những ưu đãi ngắn hạn và nhỏ lẻ mà là một triển vọng phát triển của địa phương, là một môi trường đầu tư an toàn và sự bảo đảm phát triển chắc chắn với các cơ chế quản lý và hoạt động mang tính minh bạch, hiện đại, điều này còn rất thiếu đối với các địa phương vùng KTTĐ miền Trung nói chung.

- Năng lực quản lý của Ban Quản lý các KCN của địa phương

Từ sau khi Nghị định số 29/2008/NĐ-CP có hiệu lực¹¹ việc tổ chức quản lý nhà nước đối với KCN đã có nhiều đổi mới, tăng sự phân cấp, ủy quyền, theo hai hướng: (1) Tăng cường phân cấp giữa trung ương và địa phương, tạo điều kiện để các cơ quan địa phương trở thành người vận hành và trực tiếp quản lý các hoạt động của KCN. Việc phân cấp đi cùng với phân định trách nhiệm để tránh chồng lấn, chồng chéo giữa các cơ quan liên quan; (2) Tại các địa phương, hình thành các cơ quan quản lý đầu mối chịu trách nhiệm theo dõi vận hành và giải quyết các yêu cầu, kiến nghị của nhà đầu tư phát triển hạ tầng và nhà đầu tư thứ cấp trong KCN.

¹¹: Được sửa đổi, bổ sung sau đó bằng Nghị định số 164/2013/NĐ-CP, Nghị định số 114/2015/NĐ-CP.

Việc phát triển tổ chức quản lý nhà nước theo hai xu hướng này trên lý thuyết giúp tinh giản, hình thành một đầu mối quản lý đối với KCN tại địa phương, tạo điều kiện cải cách hành chính, cung cấp dịch vụ hành chính “một cửa tại chỗ” cho các nhà đầu tư trong KCN góp phần vào đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển KCN. Tuy nhiên, việc triển khai cũng còn những bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra. Cụ thể:

+ Theo quy định về KCN, Ban Quản lý KCN được quy định là cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về KCN tại địa phương. Tuy nhiên, thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành như quản lý xây dựng, thương mại, lao động, môi trường, đất đai trong KCN của Ban Quản lý phải được ủy quyền, hướng dẫn tại pháp luật chuyên ngành [9]. Hiện nay, pháp luật chuyên ngành không hướng dẫn ủy quyền cho Ban Quản lý hoặc việc ủy quyền không thống nhất với quy định tại pháp luật về KCN. Vì vậy, việc thực hiện quản lý nhà nước về KCN không tập trung tại một đầu mối là các Ban Quản lý.

+ Việc đền bù, giải tỏa xây dựng hạ tầng còn kéo dài, ảnh hưởng tới các công trình hạ tầng và bàn giao mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư, làm giảm sự hấp dẫn của các KCN trong Vùng, bỏ lỡ nhiều cơ hội thu hút đầu tư. Nguyên nhân do các quy định của pháp luật liên quan đến công tác đền bù, giải phóng mặt bằng KCN hay thay đổi, chưa phản ánh sát với điều kiện thực tế dẫn đến tình trạng giá đất và chi phí bồi thường tăng cao.

+ Mặc dù đã có Ban Quản lý riêng nhưng thủ tục hành chính về đầu tư trong KCN vẫn chưa thể hiện sự ưu việt vượt trội so với thủ tục hành chính ngoài KCN mà theo một nghĩa ngược lại, tạo thành một cửa khác đối với các nhà đầu tư khi xin cấp quyết định chứng nhận đầu tư. Mặc dù đa phần các địa phương trong vùng KTTĐ miền Trung đều thuộc top cao trong xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nhưng thực tế môi trường đầu tư không gọn nhẹ hơn nhiều so với các địa phương khác. Khả năng sử dụng lợi thế môi trường đầu tư, phân cấp quản lý để thu hút đầu tư phát triển các KCN hầu như không cho hiệu quả cần thiết. Theo kết quả khảo sát của tác giả với một số doanh nghiệp: "*Ban đầu thì chất lượng dịch vụ, ưu đãi... rất tốt, tuy nhiên qua thời gian thì chất lượng KCN đi xuống, kiến nghị sửa chữa thay thế các phần hư hỏng không được quan tâm, giá thuê đất ngày càng cao, số lượng cơ sở chung ngành nghề ngày càng giảm*".

+ Hiện nay, Ban Quản lý không được giao chức năng, nhiệm vụ về thanh tra. Điều này làm giảm hiệu quả quản lý nhà nước đối với KCN. Khi phát hiện vi phạm pháp luật trong KCN, Ban Quản lý không thể tự tiến hành thanh tra, xử phạt mà chỉ phối hợp với bộ phận thanh tra chuyên ngành để triển khai, việc xử lý các vi phạm trong KCN chưa kịp thời. Điều này làm giảm vai trò và hiệu quả hoạt động của Ban Quản lý KCN [6].

4.4.1.3. Nhóm các nhân tố hỗ trợ

- *Sự phát triển của các ngành công nghiệp phụ trợ, khả năng cung cấp nguyên vật liệu*

Tương tự tác động của nhân tố lực lượng doanh nghiệp, các ngành CN phụ trợ hiện tại của vùng KTTĐ miền Trung có tác động ở mức vừa phải đến sự phát triển của các KCN trong vùng, thậm chí có đến 11,1% đánh giá có ảnh hưởng không đáng kể, tỷ lệ cao nhất của đánh giá này đối với các nhân tố. Thực tế hiện nay, mối liên kết này trong phát triển các KCN chưa được phát huy. Riêng về tình hình thu mua nguồn nguyên liệu phục vụ cho quá trình sản xuất của các doanh nghiệp tại các KCN trong Vùng thì có khoảng 70,5% các doanh nghiệp thu mua nguyên liệu từ các doanh nghiệp trong nước và 53,8% doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài; trong số đó, chỉ có 34,6% nguồn nguyên liệu sản xuất của các doanh nghiệp được thu mua từ các KCN trong Vùng và khoảng 7,7% là nguồn nguyên liệu từ các doanh nghiệp trong cùng KCN. Điều này đã cho thấy rõ hơn sự thiếu liên kết, hợp tác từ các doanh nghiệp trong cùng KCN hay giữa các KCN vùng KTTĐ miền Trung. Tương tự, đối với thị trường tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp tại các KCN trong Vùng thì đa phần các doanh nghiệp đều xuất khẩu ra nước ngoài hay được tiêu thụ tại các thị trường trong nước, còn tại thị trường của các địa phương trong Vùng chỉ chiếm 17,7%. Nguyên nhân chính như đã phân tích ở mục 4.3:

+ Do các KCN trong Vùng chủ yếu phát triển đa lĩnh vực, đồng thời chưa hình thành được các tác nhân lõi để phát triển cụm liên kết, như: dự án có quy mô lớn, đối tác đầu tư nước ngoài chiến lược... nên mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong KCN trong sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ chưa phát triển hoặc số lượng doanh nghiệp nhỏ về quy mô trong KCN giảm xuống làm liên kết chuỗi sản

phẩm đứt gãy, nguồn nguyên liệu phải nhập khẩu làm tăng chi phí và gây khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình sản xuất.

+ Trong thời gian qua, nhà đầu tư nước ngoài đến đầu tư vào các KCN vùng KTTĐ miền Trung chủ yếu là nhằm khai thác các nguồn sản xuất đầu vào giá rẻ như: lao động, đất đai... và tránh thuế suất cao tại quốc gia nơi đặt trụ sở. Tỷ trọng nguyên vật liệu, dịch vụ nhập khẩu trong giá thành sản xuất tương đối cao. Do đó, mối liên kết kinh tế giữa các KCN với nền CN địa phương trong Vùng chưa được phát huy mạnh. Điều này làm giảm tác động lan tỏa của KCN tới quá trình CNH - HĐH của các địa phương vùng KTTĐ miền Trung, khoảng cách về kinh tế so với vùng KTTĐ Bắc Bộ và vùng KTTĐ phía Nam do đó vẫn chưa có dấu hiệu thu hẹp.

Tuy vậy, trong phạm vi phát triển của một số KCN các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi bước đầu đã hình thành được một số ngành CN hỗ trợ trong các lĩnh vực: Cơ khí - Chế tạo (sản xuất kim loại, sản xuất các sản phẩm từ kim loại, sản xuất máy móc, thiết bị, sản xuất phụ tùng cho ngành CN ô tô, xe máy...), Dệt may - Da giày (sản xuất sợi, phụ kiện ngành may, thuộc da, đế giày...), Điện tử - Tin học (sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất các thiết bị dẫn điện...), Chế biến gỗ, giấy (sản xuất bao bì bằng gỗ, bao bì từ giấy, nguyên liệu và phụ liệu phục vụ sản xuất đồ gỗ xuất khẩu...). Các cơ sở vệ tinh này thường lấy các doanh nghiệp lớn trong Khu kinh tế làm trọng tâm của kế hoạch sản xuất, phát triển.

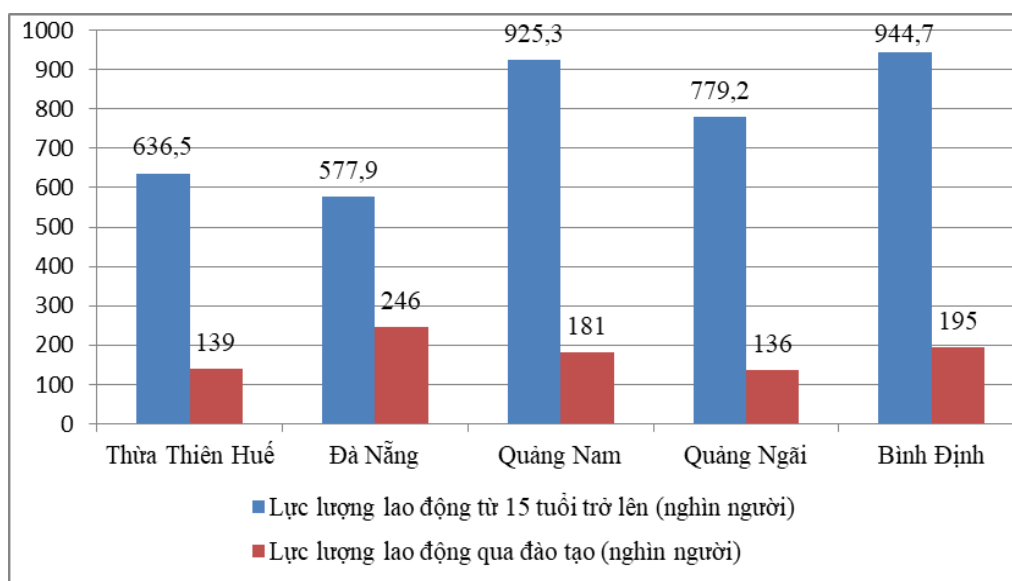
- Yếu tố lao động

Như đã đề cập ở trên, lực lượng lao động làm việc tại các KCN chủ yếu từ lực lượng lao động khu vực nông thôn các tỉnh, thành phố trong vùng KTTĐ miền Trung, còn lại từ các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên di chuyển đến. Tuy nhiên, nguồn cung lao động từ các địa phương khác đang dần khan hiếm do các địa phương hiện nay hầu hết đều có các KCN và có khả năng giải quyết được lao động tại chỗ khiến số lượng lao động từ các địa phương khác dịch chuyển về vùng KTTĐ miền Trung giảm đi đáng kể trong khi đây lại là nhân tố có tác động mạnh đối với sự phát triển của các KCN vùng KTTĐ miền Trung hiện nay.

Một mặt khác, với việc lao động tại các KCN trong Vùng chủ yếu xuất thân từ khu vực nông thôn khiến tác phong CN, ý thức nghề nghiệp không cao, thiếu kỷ luật, tùy tiện... Tình trạng vi phạm kỷ luật lao động thường xuyên xảy ra, lao động

tự ý bỏ việc, chuyển từ doanh nghiệp này sang doanh nghiệp khác, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực may mặc, da giày, chế biến nông, lâm, thủy sản... Hiện nay có một bộ phận nhân công đang lao động theo kiểu tạm bợ, chờ cơ hội tốt hơn hay theo kiểu mùa vụ. Do vậy dẫn đến sự biến động lao động tại các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN lớn, tỷ lệ này chiếm từ 15 đến 20% mỗi năm ở các KCN thành phố Đà Nẵng [53].

Có một thực tế là, nguồn nhân lực vùng KTTĐ miền Trung nói chung rất dồi dào và rất trẻ nhưng kỹ năng thấp. Mặc dù hiện nay, công tác đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn cung lao động trong vùng KTTĐ miền Trung đang rất được chú trọng, tuy nhiên lực lượng lao động qua đào tạo còn thấp (898 ngàn người), chỉ chiếm 23,2% lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Vùng.



Hình 4.6: Tình hình lực lượng lao động các tỉnh, thành phố vùng KTTĐ miền Trung năm 2018

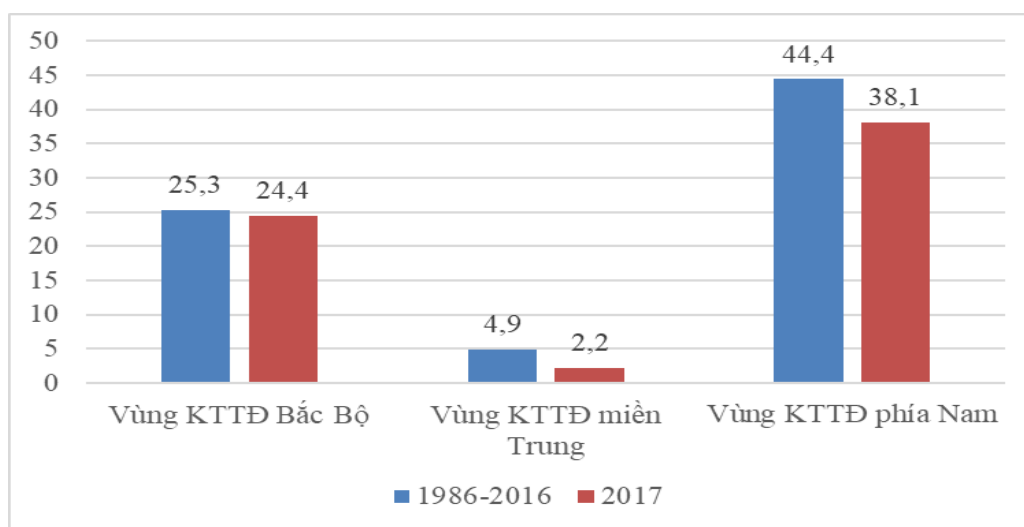
Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ [49] và [51]

Tính đến cuối năm 2018, vùng KTTĐ miền Trung có 63 trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, tập trung nhiều nhất tại 02 trung tâm đào tạo lớn là Thừa Thiên Huế và Đà Nẵng. Số sinh viên cao đẳng, đại học chính quy trong Vùng khoảng 200.000, chiếm 12% tổng số sinh viên chính quy trong cả nước. Tỷ lệ giảng viên trong Vùng chiếm khoảng 10% tổng số giảng viên trong cả nước. Bên cạnh đó, toàn vùng KTTĐ miền Trung có hơn 170 cơ sở đào tạo nghề ở các cấp đào

tạo (cao đẳng nghề, trung cấp nghề và sơ cấp nghề), có quy mô đào tạo hàng năm hơn 20 ngàn học sinh công nhân kỹ thuật và hơn 250 ngàn học viên ngắn hạn cung cấp lực lượng lao động qua đào tạo cho các tỉnh, thành phố trong Vùng và cho các KCN trên địa bàn. Ngành nghề đào tạo tại các trường ĐH trong Vùng cũng rất đa dạng, hầu như bao trùm hết tất cả các lĩnh vực khoa học công nghệ và quản lý, cung cấp nguồn nhân lực chủ yếu cho các địa phương trong khu vực. Khả năng đào tạo của các trường ở trong Vùng không những thỏa mãn nhu cầu nhân lực tại chỗ, mà còn cung ứng lực lượng lao động cho những khu vực đang phát triển CN mạnh mẽ ở các tỉnh phía Nam. Tuy nhiên, nguồn nhân lực chất lượng cao đang thiếu hụt lớn, dù tỉnh/thành phố nào trong Vùng cũng có trường ĐH, kể cả địa phương tập trung số lớn các trường ĐH, CĐ như tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng.

- Yếu tố vốn đầu tư

Về quy mô vốn đầu tư xã hội toàn Vùng đạt được năm 2017 là 132 ngàn tỷ đồng, chiếm khoảng 7,9% so với tổng vốn đầu tư của cả nước.



Hình 4.7: Tỷ trọng vốn đầu tư đăng ký tại các vùng KTTĐ trong cả nước lũy kế 1986 - 2016 và năm 2017

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ [48]

Thực tế, vùng KTTĐ miền Trung có những yếu thế hơn so với vùng KTTĐ Bắc Bộ và vùng KTTĐ phía Nam trong việc thu hút các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước vào phát triển CN mặc cho môi trường kinh doanh và các chương trình xúc tiến đầu tư của các địa phương trong Vùng luôn được quan tâm, chú trọng. Năm

2017, trong khi cả nước thu hút được 2.741 dự án đầu tư FDI và 37.100,6 triệu USD vốn đăng ký đầu tư thì vùng KTTĐ miền Trung chỉ chiếm khoảng 2,2% tổng số vốn đăng ký, nếu tính lũy kế của cả giai đoạn 1986 - 2016 của vùng KTTĐ miền Trung là 4,9% thì mức giảm này nhanh hơn các vùng KTTĐ khác. Điều đó cho thấy, mức độ hấp dẫn của vùng KTTĐ miền Trung đang có chiều hướng giảm trong mắt các nhà đầu tư.

- Sự phát triển của các trung tâm kinh tế và đô thị liên kề

Sự phát triển các KKT biển trong Vùng là nhân tố được dự kiến sẽ có tác động mạnh đến sự phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung. Khác hẳn với các vùng khác, vùng KTTĐ miền Trung là nơi tập trung 4/16 KKT ven biển đã được phê duyệt của cả nước, hầu như mỗi địa phương trong Vùng đều có một KKT gồm KKT Chân Mây - Lăng Cô (Thừa Thiên Huế), KKT mở Chu Lai (Quảng Nam), KKT Dung Quất (Quảng Ngãi), KKT Nhơn Hội (Bình Định). Hầu hết các KKT này đều đã hoàn thành cơ bản phần đầu tư cơ sở hạ tầng và đang trong quá trình hoạt động. Ngoài ra, trong Vùng còn có 01 khu công nghệ cao tại thành phố Đà Nẵng, với diện tích 1.010 ha, có chức năng chính là nghiên cứu, ươm tạo, phát triển, chuyển giao, ứng dụng công nghệ; đào tạo nhân lực; ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghệ cao; đẩy mạnh ứng dụng và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đầu tư mạo hiểm... cũng đã và đang triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng. Đây là một trong những tiền đề quan trọng trong việc nâng cao chất lượng phát triển của các KCN trong Vùng.

Nếu nhìn nhận sự phát triển của các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung trong một tổng thể các KKT - KCN của Vùng thì trên thực tế đã có một khối lượng vốn không nhỏ (trong tương quan với các vùng khác) đã được huy động và triển khai, góp phần quan trọng tạo ra bề mặt kinh tế mới của toàn Vùng cũng như từng tỉnh. Xét theo nghĩa này, tốc độ phát triển của các KCN của Vùng sẽ cao hơn vì nhiều nhà đầu tư đã lựa chọn các KCN nằm trong các KKT của Vùng, thay vì các KCN độc lập.

Tuy vậy, có thể nhận xét các tiền đề quan trọng phát triển kinh tế này của các tỉnh, thành phố vùng KTTĐ miền Trung có thừa tiềm năng nhưng vẫn chưa phát huy hiệu quả cần thiết bởi hạn chế liên kết. Mặc dù chiếm 4/16 KKT ven

biển của cả nước nhưng ngoài một số KKT được thành lập sớm, có đầu tư trọng điểm như Chu Lai, Dung Quất thì hiệu quả đem lại từ các KKT khác của Vùng chưa thực sự rõ nét, cả về góc độ thu hút các nguồn lực để đầu tư phát triển và đóng góp NS; số dự án có sức lan tỏa và thúc đẩy phân công lao động xã hội sâu và kéo theo sự phát triển đột phá của các ngành CN hỗ trợ trong các KKT chưa nhiều, chưa tạo sự kết nối giữa kinh tế của các địa phương với khu vực và thế giới bằng các chuỗi giá trị và phân công lao động quốc tế; chưa thực sự là động lực mạnh mẽ để đưa nền kinh tế của các địa phương đi lên.

4.4.2. Phân tích định lượng

4.4.2.1. Mô hình kinh tế lượng

Như mục 3.2.2.3, để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển các KCN, trong nghiên cứu này sẽ dựa trên mô hình (1) và (2) để phân tích.

Tuy nhiên trong mô hình (2) sẽ xuất hiện nội sinh từ biến quy mô nền kinh tế $\ln Y$. Mối quan hệ giữa $\ln Y$ và $\ln K$, $\ln L$ theo Mankiw (2010) sẽ theo phương trình (3). Khi đó mô hình (2) sẽ được điều chỉnh thành mô hình (2A)

$$\ln \text{pkcn}_i = \beta_0 + \beta_1 \ln Y_i + \beta_2 \ln \text{slcd}_i + \beta_3 \text{hotrod}_i \quad (2A)$$

$$\ln Y = \beta_4 \ln K_i + \beta_5 \ln L_i \quad (3)$$

Do đó ở đây sẽ sử dụng phương pháp

Hai phương trình (2A) và (3) là một hệ đồng thời. Ở đây biến nội sinh $\ln Y$ được giải quyết thông qua các biến ngoại sinh ở trong phương trình (3). Trong trường hợp này theo Zellner, A & Theil.H (1962) có thể áp dụng phương pháp ước lượng 3SLS. Theo đó, các biến của hai phương trình này được diễn giải (Phụ lục 09).

4.4.2.2. Số liệu sử dụng cho phân tích

Với số liệu vĩ mô lấy từ Niên giám thống kê các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung và từ nguồn của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các KCN các tỉnh, thành phố vùng KTTĐ miền Trung và Vụ Quản lý các khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Số liệu gồm GTSX của các KCN từng tỉnh vùng KTTĐ miền Trung, tỷ lệ lấp đầy, GRDP của các tỉnh, số lượng đầu tư phát triển và lao động của các tỉnh ở vùng KTTĐ miền Trung, số lượng doanh nghiệp của từng tỉnh. Riêng số liệu hỗ trợ doanh nghiệp tổng hợp từ PCI của các tỉnh của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt

Nam (VCCI). Các số liệu này được thu thập từ 2010 đến 2018. Cụ thể:

- GTSX của KCN của tỉnh i trong vùng KTTĐ miền Trung được tính theo giá 2010, đơn vị tỷ đồng, lấy từ Báo cáo của các Ban Quản lý các KCN của các tỉnh, thành phố trong Vùng và của Vụ Quản lý các khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Quy mô kinh tế là GRDP của tỉnh, thành phố tính bằng tỷ đồng theo giá 2010, lấy từ mục Tài khoản quốc gia trong Niên giám thống kê của các tỉnh, thành phố.

- Số lượng doanh nghiệp, được xác định bằng số lượng doanh nghiệp của tỉnh, thành phố vào 31/12 hàng năm của các tỉnh trong mục Doanh nghiệp của Niên giám thống kê của các tỉnh, thành phố.

- Thể chế được đại diện bằng chất lượng môi trường kinh doanh của tỉnh, thành phố được xác định bởi trung bình cộng các điểm thành phần trong PCI như tiếp cận đất đai; tính Minh bạch; Chi phí thời gian và Chi phí không chính thức hàng năm của mỗi tỉnh, thành phố trong vùng KTTĐ miền Trung

- Quy mô đầu tư phát triển của tỉnh i ở vùng KTTĐ miền Trung, được xác định bằng giá trị vốn đầu tư phát triển của tỉnh i , tính bằng tỷ đồng theo giá 2010 trong mục Đầu tư của Niên giám thống kê của các tỉnh, thành phố.

- Số lao động làm việc trong nền kinh tế của các tỉnh, thành phố là số lượng lao động trong mục Dân số lao động của Niên giám thống kê của các tỉnh, thành phố.

4.4.2.3. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Bảng 4.8: Thống kê mô tả các biến trong phân tích

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị bé nhất	Giá trị lớn nhất
$\ln p_{tkcn}_i$	40	5.32	0.59	4.24	6.27
$\ln Y_i$	40	10.62	0.11	10.46	10.81
$\ln sldn_i$	40	8.36	0.16	8.05	8.61
$\ln rodn_i$	40	5.73	1.02	4.07	8.42
$\ln K_i$	40	10.63	0.15	10.29	10.88
$\ln L_i$	40	12.51	0.21	12.25	12.95

Nguồn: Xử lý từ số liệu từ [5], [6], [7], [8], [9], [48], [50] và [54].

Bảng thống kê mô tả các biến trong mô hình đã thể hiện một số thống kê cơ bản về các biến trong mô hình. Giá trị trung bình của biến phụ thuộc - đại diện sự phát triển khu công nghiệp lnptkcn là 5.32, giá trị nhỏ nhất là 4.24 và giá trị lớn nhất là 6.27. Tương tự, các thống kê của biến khác được thể hiện tại bảng 4.9. Với thống kê mô tả các biến này có thể thấy số liệu về cơ bản là không có sự phân tán hay hội tụ. Có thể sử dụng phân tích.

4.4.2.4. Ma trận tương quan giữa các biến

Phần này sẽ sử dụng ma trận tương quan để xem xét mối quan hệ giữa các biến, từ đó có thể kỳ vọng chiều hướng tác động của các biến độc lập với biến phụ thuộc. Số liệu cụ thể trình bày cụ thể tại bảng 4.10. Có thể thấy, biến phát triển KCN có mối quan hệ thuận chiều với quy mô nền kinh tế, số lượng doanh nghiệp và môi trường kinh doanh - hỗ trợ doanh nghiệp.

Với hệ số tương quan cao có thể sẽ có hiện tượng đa cộng tuyến, tuy nhiên cần phải kiểm định cụ thể. Như vậy, kỳ vọng chiều hướng hay chiều tác động sẽ là dương.

Bảng 4.9: Ma trận tương quan giữa các biến

	lnptkcn _i	lnY _i	lnsldn _i	Hotrodn _i
lnptkcn _i	1			
lnY _i	0.8862	1		
lnsldn _i	0.8352	0.7824	1	
Hotrodn _i	0.2554	0.4086	0.3255	1

Nguồn: Xử lý từ số liệu từ [5], [6], [7], [8], [9], [48], [50] và [54].

4.4.2.5. Phương pháp ước lượng

Với số liệu có được của vùng KTTĐ miền Trung trong khoảng thời gian từ 2010 - 2017 nên khó có thể áp dụng phương pháp truyền thống OLS, nhưng gợi ý có thể áp dụng xây dựng dữ liệu gộp theo tỉnh và theo thời gian tạo ra dạng dữ liệu bảng. Với loại dữ liệu này có thể áp dụng các phương pháp ước lượng hồi quy gộp (Pooled OLS) với dữ liệu gộp. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, ở đây áp dụng phương pháp ước lượng một hệ đồng thời hay 3SLS. Ở đây, biến nội sinh lnY được giải quyết thông qua các biến ngoại sinh ở trong phương trình (3).

Bảng 4.10: Kết quả ước lượng theo mô hình

	Mô hình (2A) với 3SLS	Mô hình (2)	Mô hình (2A) với OLS
Biến phụ thuộc	lnptken	lnY	lnptken
lnY _i	4.90** (1.41)		3.67*** (0.60)
lnslđn _i	1.30* (0.71)		1.40*** (0.39)
Hotrođn _i	0.08* (0.05)		0.08** (0.04)
lnK _i		0.37*** (0.07)	
lnL _i		0.25*** (0.05)	
Constant	-58.03*** (9.92)	3.55** (1.12)	-45.72*** (4.57)
Observations	40	40	40
R-squared	0.8123	0.500	0.8390

Ghi chú: trong () là độ lệch chuẩn, ***, **, * là mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

Nguồn: Xử lý từ số liệu từ [5], [6], [7], [8], [9], [48], [50] và [54].

Với kết quả ước lượng trên bảng 4.11 vấn đề nội sinh đã được xử lý và ở cột cuối khi kiểm định có hệ số vif < 3, Durbin-Watson d-statistic = 1.465304 < 2 (Phụ lục 10). Từ đó có thể sử dụng kết quả để bàn luận sau đây:

Thứ nhất, quy mô nền kinh tế có tác động tích cực tới sự phát triển KCN. Hệ số hồi quy của biến này là 4.90 hàm ý rằng, khi quy mô nền kinh tế tăng 1% và các yếu tố khác không đổi thì GTSX các KCN/1% lấp đầy sẽ tăng 4,9%. Đầu tư phát triển và quy mô lao động của nền kinh tế thúc đẩy tăng quy mô nền kinh tế qua đó thúc đẩy sự phát triển các KCN.

Thứ hai, hệ số hồi quy của biến số lượng doanh nghiệp là 1.30, nghĩa là số lượng doanh nghiệp của tỉnh tăng sẽ thúc đẩy sự phát triển KCN. Hệ số này hàm ý

khi các nhân tố khác không đổi, số lượng doanh nghiệp tăng 1% thì GTSX các KCN/1% lấp đầy sẽ tăng 1,3%.

Thứ ba, chất lượng môi trường kinh doanh càng tốt hơn sẽ thúc đẩy phát triển KCN. Hệ số hồi quy của biến này là 0.08 hàm ý rằng khi chất lượng môi trường kinh doanh của tỉnh tăng 1 điểm và các yếu tố khác không đổi thì GTSX các KCN/1% lấp đầy sẽ tăng 0,08%.

4.5. Đánh giá chung thực trạng phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung

4.5.1. Những kết quả đạt được

Sự phát triển nhanh các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung trong những năm qua đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần vào sự phát triển KT- XH của các tỉnh, thành phố trong Vùng, thể hiện qua một số mặt sau:

Thứ nhất, thu hút được một lượng lớn vốn đầu tư trong và ngoài nước, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; thúc đẩy tăng trưởng ngành CN, nâng cao GTXK, giải quyết công ăn việc làm và tăng nguồn thu NS.

Các phân tích đánh giá từ số liệu thống kê kê trên tuy chỉ mới khắc họa một số nét cơ bản về các KCN vùng KTTĐ miền Trung nhưng có thể cho thấy những kết quả tích cực và những hạn chế tồn tại nói chung của các KCN trong Vùng hiện nay. Không thể phủ nhận các KCN đã đóng góp lớn vào việc nâng cao kim ngạch xuất khẩu của các địa phương trong Vùng.

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng.

Những năm qua, các tỉnh, thành phố cùng với các chủ đầu tư KCN, các công ty phát triển hạ tầng KCN trong Vùng đã nỗ lực xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm phục vụ cho sự hình thành và phát triển các KCN như: xây dựng đường giao thông đường bộ kết nối từ quốc lộ vào các KCN; hệ thống lưới điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước, bưu chính viễn thông, giao thông kết nối các doanh nghiệp trong KCN, hệ thống xử lý nước thải...

Thứ ba, góp phần thúc đẩy các ngành, các lĩnh vực khác phát triển.

Sự phát triển của các KCN đã góp phần tạo điều kiện cho các ngành, các lĩnh vực khác phát triển như: đào tạo nghề, dịch vụ ăn uống, tư vấn, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, phát triển đô thị, thi công xây dựng công trình, vận tải hàng hóa, cung ứng nguồn nhân lực, vệ sinh môi trường, thu gom xử lý rác thải CN...

Thứ tư, bước đầu góp phần tích cực vào bảo vệ môi trường sinh thái.

Phần lớn các KCN đi vào vận hành đã và đang xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung vận hành ổn định, chất lượng nước thải sau khi xử lý tập trung luôn được kiểm soát thường xuyên và đạt tiêu chuẩn môi trường quy định; hầu hết các KCN đầu tư trồng cây xanh tại các tuyến đường nội bộ và xung quanh KCN. Bên cạnh đó, các KCN trong quá trình xét chọn các nhà đầu tư đã chú trọng lựa chọn các dự án có công nghệ sản xuất không có hoặc ít gây ảnh hưởng đến môi trường.

4.5.2. Hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc xây dựng và phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung còn gặp nhiều hạn chế:

Thứ nhất, số lượng các KCN đã đi vào vận hành chưa nhiều, quy mô vốn đầu tư và thu hút các dự án vào các KCN hạn chế.

Tính đến hết năm 2018, toàn vùng KTTĐ miền Trung mới chỉ có 14 KCN đi vào vận hành (trong số 19 KCN được Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập). Nếu xét về số lượng các KCN đã đi vào vận hành, thì các KCN của Vùng chiếm 5,8% tổng số lượng các KCN đã đi vào vận hành của cả nước và chiếm 4,1% tổng diện tích đất. Các chỉ tiêu về số dự án đầu tư, số dự án FDI và vốn đầu tư đăng ký cũng chiếm tỷ lệ tương ứng là 6,0% và 2,5%. Vốn đầu tư bình quân/1 dự án tại các KCN vùng KTTĐ miền Trung cũng chỉ đạt 63,2 tỷ đồng (đối với dự án đầu tư trong nước) và 246,6 tỷ đồng (đối với dự án đầu tư nước ngoài), trong khi chỉ tiêu này BQ của cả nước lần lượt là 114,1 tỷ đồng và 365,4 tỷ đồng, của vùng KTTĐ Bắc Bộ lần lượt là 101,3 tỷ đồng và 412 tỷ đồng, của vùng KTTĐ phía Nam lần lượt là 132 tỷ đồng và 335,8 tỷ đồng.

Thứ hai, hàm lượng khoa học, công nghệ trong các dự án đầu tư còn thấp; chưa thể hiện được vai trò tiên phong của các KCN tác động lan tỏa về công nghệ đối với sự phát triển CN của địa phương; các ngành sản xuất CN trong các KCN chưa có tác dụng đáng kể đến sự phát triển kinh tế biển của vùng.

Trong những năm qua, phần lớn các tỉnh, thành phố và các chủ đầu tư các KCN vùng KTTĐ miền Trung vẫn đang ưu tiên việc thu hút các dự án đầu tư để lấp đầy diện tích đất CN cho thuê của các KCN, đa số các dự án đầu tư đi vào hoạt

động tại các KCN chủ yếu là sản xuất gia công, sử dụng nhiều lao động, giá trị gia tăng thấp mà chưa thực sự chú trọng thu hút, lựa chọn các dự án đầu tư các ngành có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn như công nghệ thông tin, cơ điện tử, công nghệ sinh học... GTSX và sức cạnh tranh thấp hạn chế sự phát triển của các hoạt động logistics, đặc biệt là tiềm năng kinh tế biển nổi bật của miền Trung với rất nhiều cảng biển nước sâu.

Thứ ba, công tác quản lý KCN còn gặp nhiều khó khăn; hệ thống kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ.

Các chính sách, biện pháp tổ chức quản lý phát triển các KCN trong thời gian qua còn bất cập, như: Bộ máy quản lý nhà nước về phát triển các KCN trong thời gian qua còn chậm được kiện toàn; vấn đề phân cấp, ủy quyền và chức năng, nhiệm vụ của một số Ban Quản lý KCN chưa được thực hiện đầy đủ, nhất là các lĩnh vực về môi trường, đất đai... Mặc dù, yêu cầu liên kết vùng, liên kết ngành, khắc phục trùng lặp, chồng chéo dù đã được đặt ra nhưng sự hợp tác, phối hợp giữa các địa phương cũng như giữa các Ban Quản lý KCN trong Vùng còn chưa chặt chẽ.

Bên cạnh đó, nhằm tiết kiệm chi phí và nhanh chóng thu hồi vốn đầu tư đã dẫn tới tình trạng nhiều KCN đã tranh thủ đẩy nhanh việc thu hút dự án đầu tư không phù hợp với tiến độ xây dựng hạ tầng và định hướng ngành nghề. Hệ thống kết cấu hạ tầng nhiều KCN (kể cả các KCN đã vận hành) trong vùng KTTĐ miền Trung do đó chưa được đầu tư, xây dựng một cách đồng bộ, đạt chất lượng cao; việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào các KCN như giao thông, điện, nước chưa đồng bộ; hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông kết nối các KCN trong Vùng còn hạn chế, còn mâu thuẫn giữa chức năng phục vụ phát triển CN và du lịch.

Thứ tư, sự bất cập giữa mục tiêu phát triển nhanh CN của chính quyền địa phương với nhu cầu thực tế thị trường đầu tư CN.

Trong quy hoạch và triển khai thực hiện quy hoạch cũng như trong công tác quản lý chưa có sự phân loại các KCN, quá chú trọng vào phát triển các KCN tập trung quy mô lớn, nhưng thực tế đòi hỏi phải phát triển các KCN ở các cấp trình độ và quy mô khác nhau; trừ thành phố Đà Nẵng, tất cả địa phương trong Vùng đều có 3 loại hình phát triển CN tập trung: Các khu chức năng CN trong các KKT; KCN và các CCN.

Ngoài ra, còn có sự phát triển các xí nghiệp sản xuất CN tự phát nằm ven các trục Quốc lộ, tỉnh lộ, giao thông nông thôn... đã tạo nên sự cạnh tranh thu hút các nhà đầu tư ngay trong nội bộ của mỗi địa phương. Điều này đã làm cho nguồn lực đầu tư bị dàn trải, tốn kém đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, gây lãng phí đất đai... Nhiều KCN chưa tạo được ưu thế để thu hút nhà đầu tư, do sự thiếu đồng bộ trong việc xây dựng hạ tầng giao thông kết nối các KCN và sự yếu kém về cung cấp dịch vụ CN (cấp điện, nước, viễn thông...). Thậm chí ở nhiều địa phương, các doanh nghiệp thích chọn địa điểm bên ngoài các KCN để xây dựng xí nghiệp thay vì vào các KCN.

Thứ năm, các ngành nghề thu hút đầu tư vào các KCN còn trùng lặp, chính sách thu hút không đồng bộ, thiếu gắn kết.

Sự trùng lặp các ngành nghề thu hút đầu tư không chỉ giữa các tỉnh, thành phố với nhau mà còn diễn ra ngay giữa các KCN trong cùng một tỉnh, thành phố. Bởi trên thực tế, địa phương nào cũng lấy nhân công giá rẻ, cảng biển, sân bay... làm lợi thế để thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào khai thác lợi thế kinh tế biển, đẩy nhanh tốc độ phát triển dịch vụ, CN... Do mong muốn có được sự phát triển nhanh các KCN tập trung nên chưa tính đến mục tiêu phát triển dài hạn về cơ cấu ngành nghề, cơ cấu công nghệ. Các KCN có chức năng tương tự như nhau, nhưng lại không phát triển được các ngành CN hỗ trợ do đó không khai thác được các tiềm năng, tạo được sự hỗ trợ và bổ sung cần thiết cho nhau mà trở thành cạnh tranh lẫn nhau vì nguồn lực có hạn

Trong khi đó, thách thức đối với việc thu hút đầu tư vào khu vực không phải là nhỏ. Đó là bởi nền tảng KT - XH của các địa phương trong khu vực còn thấp; việc phát triển dàn trải, chủ yếu dựa vào tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên du lịch...; cơ chế, chính sách ưu đãi chung đối với các KCN cũng còn nhiều điểm vướng mắc cần được hoàn thiện, mức ưu đãi đối với các dự án đầu tư vào KCN và dự án mở rộng còn nhiều điểm chưa hợp lý, chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài lớn, có uy tín. Việc áp dụng chính sách không thu tiền sử dụng đất đối với các nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN cũng đang trở thành một trong các nguyên nhân dẫn tới đầu cơ đất KCN, chiếm đất, giữ đất đối với một số nhà đầu tư, đây cũng là lý do cho việc chậm triển khai các dự án trong KCN dù đã có quyết định đầu tư và quỹ đất sạch bố trí.

Dù vậy, ở một địa bàn khi mà đã áp dụng tất cả những chính sách ưu đãi cao nhất về đất đai, thuế... mà vẫn chưa hấp dẫn được nhà đầu tư, thì cần xem xét lại yếu tố khách quan về cầu thị trường chưa đến điểm thích hợp; vị trí xây dựng KCN không thuận lợi để xác định giải pháp hữu hiệu hơn.

Thứ sáu, tình trạng thiếu lao động trong các KCN đang là nghịch lý của chính sách thu hút đầu tư phát triển các KCN trong Vùng.

Việc phát triển các KCN để thu hút các nhà đầu tư nhằm giải quyết việc làm cho người dân và tạo nguồn thu cho NS. *Tuy nhiên, nhiều KCN tại vùng KTTĐ miền Trung đang đứng trước thực trạng là không tìm được lao động tại địa phương để mở rộng quy mô.* Một bộ phận khá lớn lao động trẻ, có trình độ đã di chuyển vào làm việc trong các doanh nghiệp, KCN tại vùng KTTĐ Bắc Bộ và vùng KTTĐ phía Nam, trong khi đó các KCN tại chỗ đang thiếu lao động. Nếu không giải quyết được vấn đề này thì vùng KTTĐ miền Trung không còn lợi thế để thu hút đầu tư.

Không chỉ vậy, theo đánh giá chủ quan của các doanh nghiệp trong KCN Vùng, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng nhu cầu của các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án đầu tư nước ngoài. Hiện tượng nghịch lý là thiếu cả lao động phổ thông ở các KCN cho thấy việc chính quyền các địa phương phát triển KCN chưa gắn với việc phát triển nguồn nhân lực, công tác đào tạo nghề. Trong chính sách ưu đãi đầu tư, chính quyền địa phương thường quá chú trọng đến chính sách thuế và đất đai, mà chưa chú ý đúng mức đến biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp bằng cách cung cấp nguồn nhân lực tốt.

Thứ bảy, thiếu sự gắn kết, hợp tác lẫn nhau giữa các KCN, các doanh nghiệp trong KCN trong Vùng.

Trên lý thuyết, vùng KTTĐ được xác định là một nhóm các tỉnh, thành phố có những tiềm năng nổi trội, có khả năng đột phá, tạo động lực thúc đẩy KT- XH của một khu vực nhất định. Mỗi địa phương thuộc vùng KTTĐ đều là các cực tăng trưởng, song trong số đó phải có một địa phương là hạt nhân có tác động lôi kéo mạnh mẽ nhất (hạ tầng, nhân lực, dịch vụ hỗ trợ...) để dẫn dắt các cực tăng trưởng của vùng hướng đến mục tiêu phát triển chung. Đối với sự phát triển của các KCN, quá trình phân tích thực trạng cho thấy vùng KTTĐ miền Trung chưa có địa phương

hạt nhân phát triển, dù cho Đà Nẵng và Quảng Ngãi đều có những chỉ tiêu phát triển khá so với mặt bằng chung toàn Vùng. Tính cục bộ, địa phương trong quy hoạch và phát triển các KCN do đó còn phổ biến.

Bên cạnh đó, gần đây xuất hiện hiện tượng các tỉnh, thành phố gia tăng hoạt động xúc tiến đầu tư một cách riêng rẽ, tuy thể hiện được tinh thần năng động, tích cực; nhưng ở góc độ của các nhà đầu tư thì lại thấy một đối tác thiếu tính tổ chức và thống nhất về đường hướng, chính sách và thông tin.

4.5.3. Nguyên nhân của các hạn chế

Qua nghiên cứu, khảo sát các KCN tại một số địa phương trong Vùng, từ những KCN rất thành công trong việc thu hút đầu tư đến những nơi chưa thành công, có thể sơ bộ rút ra một số nguyên nhân chính sau đây:

Thứ nhất, công tác quy hoạch KCN và triển khai thực hiện quy hoạch được phê duyệt chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển, mang tính riêng lẻ của từng địa phương, còn chịu ảnh hưởng từ chính sách và mục tiêu phát triển CN của địa phương mà chưa cân nhắc đến hiệu quả đầu tư và phân bổ nguồn lực.

Thứ hai, quy mô nền kinh tế của các địa phương trong vùng còn nhỏ, vốn đầu tư phát triển còn thấp; chưa định hình được thế mạnh để phát triển các loại hình CN cho phù hợp với thực tế của từng địa phương, cho cả Vùng.

Thứ ba, nền tảng CN nhỏ, sản phẩm CN cơ bản tương tự nhau, chưa có đầu tàu thật sự cho sự phát triển CN của Vùng; thiếu hệ thống và trung tâm logistics tại vùng (cả nước nói chung, tại vùng KTTĐ miền Trung nói riêng chưa có KCN logistics nào được thành lập).

Thứ tư, vai trò “một cửa” và quyền hạn của các Ban quản lý KCN ngày càng suy giảm so với giai đoạn đầu mới thành lập. Thiếu sự ủy quyền của chính quyền địa phương và cơ chế liên thông với các sở ngành, kể cả nguồn lực khiến hầu hết các Ban quản lý KCN trong Vùng đều gặp khó khăn trong việc quản lý quy hoạch đầu tư, tháo gỡ các khó khăn chung cho doanh nghiệp trong KCN.

Thứ năm, kết nối về đầu tư giữa các địa phương còn rời rạc, thiếu một cơ chế đặc thù cho sự phát triển của Vùng nói chung và các KCN trong Vùng nói riêng. Cơ chế, chính sách đối với KCN vẫn còn nhiều điểm vướng mắc cần tiếp tục được

hoàn thiện về phân cấp, ủy quyền và chức năng, nhiệm vụ của Ban Quản lý KCN, nhất là các chính sách ưu đãi đối với KCN.

Một thực tế hiện nay không chỉ riêng vùng KTTĐ miền Trung mà mỗi vùng KTTĐ trong cả nước đều được xác định bao gồm nhiều địa phương, nhiều khu vực kinh tế khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, trong đó lại có cả các KKT riêng. Chính sự phát triển chông chéo nên mỗi KKT hoặc KCN thành lập tại các địa bàn không thuận lợi đều hoạt động trong cùng một cơ chế giống nhau và hầu hết đều ở mức cao nhất của pháp luật chuyên ngành. Vì có quá nhiều ưu tiên và có nhiều nơi cùng được hưởng ưu tiên như nhau (tính trong phạm vi cả nước) nên thực tế là không có ưu tiên gì (với điều kiện nguồn lực hạn chế, nhiều ưu tiên về tài chính, đất đai chỉ là hình thức).

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Với xuất phát điểm thấp, việc phát triển các KCN được các tỉnh, thành phố trong vùng KTTĐ miền Trung kỳ vọng là con đường thích hợp giúp nâng cao nền tảng kinh tế địa phương. Trong thực tế, các KCN đang hoạt động trên địa bàn Vùng cũng đã đem lại nhiều kết quả khả quan, sự đóng góp của KCN trong một thời gian hoạt động chưa dài nhưng đã khẳng định được vai trò tích cực của nó trong phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh, thành phố trong Vùng. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu về thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển hạ tầng thì sự phát triển của các KCN trong vùng còn chậm, có nhiều hạn chế, bất cập tồn tại làm lu mờ những kết quả đạt được khi so sánh cùng sự phát triển KCN ở các vùng KTTĐ khác.

Theo đó, thực trạng phát triển các KCN trong vùng KTTĐ miền Trung trong thời gian qua khá tương thích với giả thuyết đặt ra là các KCN trong vùng tuy phát triển mạnh về số lượng nhưng chất lượng và tính hệ thống không cao. Thậm chí nếu nhìn nhận ở tương quan so với các vùng KTTĐ khác, sự phát triển về số lượng của các tỉnh, thành phố trong vùng còn ở quy mô nhỏ, chưa tích lũy đầy đủ để phát triển lên một trình độ cao hơn. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới thực trạng trên, trong đó có những ảnh hưởng khách quan từ các nhân tố nội tại Vùng, lại có những tác động chủ quan của việc quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch các KCN, các thủ tục hành chính, cơ chế khuyến khích đầu tư, phát triển kinh tế Vùng...

CHƯƠNG 5

ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

5.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng đến việc phát triển các KCN vùng KTTĐ miền Trung

5.1.1. Bối cảnh quốc tế

5.1.1.1. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đang bước sang giai đoạn mới, dịch bệch diễn biến phức tạp

Kể từ cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 đến nay, mặc dù tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế phát triển đang có dấu hiệu phục hồi nhưng vẫn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định, nhất là tranh giành ảnh hưởng và quyền lực, tranh chấp chủ quyền tài nguyên... khiến sản lượng CN của các nền kinh tế phát triển vẫn chưa đạt được mức tăng trưởng trước khủng hoảng năm 2008 do tình hình kinh tế còn trì trệ [39].

Hòa bình, hợp tác và liên kết, phát triển vẫn là xu thế chủ đạo; toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh. Tuy nhiên cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn rất phức tạp và gay gắt, quan hệ đối ngoại của các nước lớn diễn biến khó lường; chủ nghĩa bảo hộ có xu hướng tăng lên, tăng trưởng kinh tế thế giới và đầu tư quốc tế đang có xu hướng giảm... Đứng trước tình hình kinh tế và chính trị thế giới có nhiều biến động như hiện nay, Việt Nam được xem là điểm đến an toàn so với các nước trong khu vực và thế giới, góp phần tạo ra làn sóng FDI vào Việt Nam, nơi có sự ổn định về chính trị và môi trường đầu tư tương đối thuận lợi. Việt Nam đã tăng cường tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế bằng các hoạt động kết nối với ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản... tham gia sâu vào các thể chế quốc tế lớn như Tổ chức Thương mại Thế giới, Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU, đặc biệt tham gia Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CP - TPP). Việc tham gia liên kết khu vực và quốc tế sẽ kéo theo nhiều hình thức liên kết kinh tế mới, giúp nước ta tăng cơ hội tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu...

Tình hình dịch bệnh trên thế giới diễn ra rất nhanh, phức tạp, khó lường, đặc biệt là dịch Covid-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội của các nước trên thế giới và đẩy nền kinh tế toàn cầu rơi vào tình trạng suy thoái, làm thay đổi các trật tự và mối quan hệ về đầu tư, thương mại, các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, đình trệ giao thương, đầu tư trên phạm vi toàn cầu; doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng, giảm quy mô; tình trạng lao động tạm ngừng hoặc mất việc làm tăng lên.

Đây là thời điểm thuận lợi để Việt Nam nói chung, vùng KTTĐ miền Trung nói riêng tận dụng xu hướng chuyển dịch luồng vốn đầu tư để giảm sự phụ thuộc (tối đa) vào một thị trường hoặc một đối tác; xu thế tái cấu trúc và thiết lập lại chuỗi cung ứng toàn cầu ở trạng thái mới... nhằm tăng thu hút đầu tư các nguồn vốn từ nước ngoài, đặc biệt là từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, các nước EU... đây là các quốc gia có trình độ công nghệ và hệ thống chuỗi cung ứng rất phát triển. Để có thể đột phá chất lượng phát triển của các KCN trong vùng thì đây là chất xúc tác hết sức cần thiết. Bên cạnh đó, hiện nay xu hướng hợp tác với các quốc gia trong tiểu vùng sông Mê Kông đang mở ra cho vùng KTTĐ miền Trung cơ hội rất lớn để thiết lập các mối quan hệ kinh tế với các trung tâm năng động nhất của Đông Nam Á và khu vực châu Á - Thái Bình Dương: (i) Gia tăng đầu tư trực tiếp của nước ngoài để hưởng thuế suất thấp; (ii) Tạo sức ép để cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao tính thị trường, đổi mới mô hình phát triển kinh tế nói chung và các KCN.

Bên cạnh cơ hội, cũng có những thách thức lớn mà các doanh nghiệp và các KCN vùng KTTĐ miền Trung phải đối mặt: (i) Sự cạnh tranh toàn cầu trong thu hút vốn đầu tư giữa các quốc gia, đặc biệt là Thái Lan và Trung Quốc đang nổi lên là những nước cạnh tranh gay gắt trong thu hút vốn đầu tư xây dựng và phát triển KCN; (ii) Việc thu hút đầu tư nói chung và đầu tư phát triển các KCN làm gia tăng áp lực lên hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội bởi việc tăng phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, tốc độ tiêu thụ năng lượng lớn, tăng dân số, sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm CN... (iii) Kéo dài và mở rộng quy mô của chuỗi cung ứng gây khó khăn cho sự tiếp cận của các doanh nghiệp hiện hữu với thị trường; và (iv) khó khăn về nguồn nguyên vật liệu, phụ kiện đầu vào cho sản xuất, thị trường tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm.

Một tác động xấu nữa của bối cảnh quốc tế đến sự phát triển các KCN ở vùng KTTĐ miền Trung là tình hình căng thẳng ở một số nơi trên thế giới, nhất là vùng Biên Đông Việt Nam ảnh hưởng không nhỏ đến đánh giá về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội của Việt Nam và tác động xấu đến hoạt động của các ngành sản xuất, kinh doanh tận dụng lợi thế biển của miền Trung (trong đó có các KCN và KTT ven biển).

5.1.1.2. Sự phát triển của khoa học - công nghệ

Xu hướng hiện nay trên thế giới đang hướng mạnh vào phát triển các ngành công nghệ cao do các tập đoàn công nghệ hàng đầu trên thế giới đầu tư. Trong những năm qua đã có sự xuất hiện của các tập đoàn công nghệ cao đầu tư vào Việt Nam như Intel, Foxconn... đã đạt những thành công nhất định. Mô hình KCN công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung cũng được hình thành nhiều hơn so với các KCN theo mô hình cũ để thu hút và định hướng dòng vốn đầu tư. Đây cũng là một điều tất yếu khi các vấn đề về ô nhiễm môi trường do các KCN kiểu cũ gây ra đang ngày càng đáng báo động.

Trong quá trình hội nhập đó, sự bùng nổ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 hay còn được gọi là cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) đang diễn biến rất nhanh trên phạm vi toàn cầu tạo nên sự thay đổi rất lớn trong phương thức sản xuất, thay đổi nhanh chóng, sâu rộng toàn bộ chuỗi giá trị từ nghiên cứu phát triển đến sản xuất, logistics đến dịch vụ khách hàng, giảm đáng kể chi phí giao dịch, vận chuyển, dẫn đến những điều kỳ diệu trong sản xuất và năng suất. Cùng với nhiều yếu tố khác, CMCN 4.0 đang và sẽ tác động sâu sắc và đa chiều đến đời sống chính trị - kinh tế trên thế giới.

Những biến chuyển này của môi trường quốc tế đặt ra những vấn đề đối với sự phát triển khu vực CN của vùng KTTĐ miền Trung. Theo đó, nhiều ngành, lĩnh vực thâm dụng lao động giản đơn (dệt may, lắp ráp...) trong trung và dài hạn sẽ chịu nhiều rủi ro bị thu hẹp, lao động chi phí thấp mất dần lợi thế, khoảng cách công nghệ và tri thức nói rộng hơn dẫn đến phân hóa chất lượng phát triển sẽ sâu sắc hơn. Một bộ phận các nhà máy gia công, lắp ráp, các công đoạn sản xuất hạ nguồn có thể được triển khai trực tiếp trên chính các quốc gia phát triển nhưng vẫn sẽ có một bộ phận tiếp tục ở lại nhằm tận dụng lợi thế về thuế suất của các công ty đa quốc gia.

Dẫu vậy, nếu chỉ dựa vào các hoạt động gia công, lắp ráp bằng lao động kỹ năng giản đơn sẽ không thể bắt kịp với CMCN 4.0 và bước đi hội nhập của cả nước. Đây vừa là sức ép lớn, song cũng vừa là cơ hội để các KCN trong Vùng có cơ hội đổi mới trong chuỗi cung ứng, từng bước chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành CN theo hướng ưu tiên phát triển các ngành CN ứng dụng công nghệ cao, các ngành CN cốt lõi thích ứng nhanh với công nghệ mới, cũng như có năng lực sáng tạo công nghệ. Đây chính là một yếu tố then chốt đối với phát triển của các KCN chậm đổi mới của Việt Nam nói chung, vùng KTTĐ miền Trung nói riêng trong quá trình hội nhập quốc tế.

5.1.1.3. Đánh giá chung về cơ hội và thách thức của bối cảnh quốc tế

- Cơ hội: (i) Sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam nói chung, vùng KTTĐ miền Trung nói riêng; (ii) Triển vọng gia tăng công nghệ sạch và nguồn nhân lực có chất lượng do xu thế hội nhập mạnh mẽ với khu vực và thế giới đang diễn ra hiện nay; (iii) thị trường xuất khẩu mở rộng cho các doanh nghiệp CN; và (iv) Môi trường kinh doanh trong nước được cải thiện để phù hợp với các thông lệ quốc tế.

- Thách thức: (i) sức ép, thách thức tư duy phát triển, nhu cầu tiếp cận đổi mới công nghệ, đổi mới tổ chức sản xuất và phương pháp quản trị; (ii) Sức ép phải cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao tính thị trường, đổi mới mô hình phát triển kinh tế nói chung và các KCN nói riêng để tham gia vào các chuỗi cung ứng ngày càng dài và rộng; (iii) Sức ép cạnh tranh đối với doanh nghiệp từ sản phẩm CN thay thế từ nước ngoài; và (iv) Sức ép đối với doanh nghiệp từ yêu cầu đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia và quốc tế.

5.1.2. Bối cảnh trong nước

5.1.2.1. Bối cảnh trong nước

Việt Nam đang trong quá trình đẩy mạnh CNH - HĐH đất nước để thực hiện mục tiêu nước ta sớm trở thành nước CN theo hướng hiện đại. Theo Quỹ tiền tệ thế giới, trong kịch bản “lạc quan”, sau khi vượt qua những khó khăn trong trung hạn, nền kinh tế nước ta có thể tăng trưởng BQ hàng năm trong khoảng 6,5% - 7,9% trong giai đoạn 2017 - 2025 và sau đó sẽ tăng trưởng chậm lại với tốc độ tương đồng với các nước láng giềng có mức độ phát triển cao hơn, một phần đáng kể là do ảnh hưởng của vấn đề già hóa dân số [63]. Tuy nhiên, kết quả dự báo dài hạn này chỉ có thể đạt

được khi đi kèm với những cải cách lớn và triệt để từ phía cung gắn chặt với ổn định kinh tế vĩ mô nhằm lấy lại động lực tăng trưởng dài hạn, trong đó đặc biệt chú trọng đến việc thúc đẩy cải cách thể chế theo định hướng thị trường, cải thiện năng lực quản trị nhà nước nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Một trong những trở ngại lớn nhất của công cuộc thay đổi thể chế hiện nay chính là hệ thống thể chế bao phủ tất cả các lĩnh vực, đó là cách quản lý đất nước bằng một nền hành chính thống nhất nhưng thực tế đang xây dựng một nền hành chính đồng nhất. 63 tỉnh, thành phố với thiết chế hành chính giống hệt nhau. Quy hoạch tổng thể phát triển KT- XH vùng và quy hoạch ngành theo vùng hiện nay của nước ta chưa thực sự là công cụ hữu hiệu để định hướng, điều phối, phân bổ NS, thu hút nguồn lực, đầu tư, quản trị không gian KT- XH, đặc biệt là thực hiện vai trò liên kết nội vùng. Các vùng KTTĐ chưa thực sự phát huy vai trò đầu tàu, thiếu tác dụng lan tỏa, hiệu quả đầu tư chưa vượt trội; các vùng khó khăn phát triển thiếu bền vững, khoảng cách giữa các vùng chưa được thu hẹp; liên kết vùng còn rất yếu, nhất là giữa các tỉnh và thành phố. Thực tế cho thấy, quy hoạch tổng thể phát triển KT- XH vùng và quy hoạch ngành chưa quan tâm thỏa đáng đến chức năng từng vùng gắn với điều kiện KT- XH vùng và với tổng thể quốc gia. Do đó, xuất hiện tình trạng tất cả các vùng đều vận dụng mô hình phát triển gần như theo cùng một hướng về cơ cấu kinh tế.

Nghị quyết số 23/NQ-TW, ngày 22/03/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu hình thành được một số ngành CN có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Để thực hiện được mục tiêu đề ra, Nghị quyết đã nêu lên định hướng xây dựng chính sách phát triển CN gắn với việc phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành CN. Trong đó, có định hướng tập trung cho một số ngành CN ưu tiên mà đang chiếm tỷ trọng cao trong các KCN vùng KTTĐ miền Trung hiện nay như: thiết bị điện, thiết bị y tế, CN chế biến, chế tạo, dệt may, da giày cũng như một số ngành nghề mà các trung tâm kinh tế lớn của Vùng đang có nhu cầu chuyển đổi như công nghệ thông tin và viễn thông, CN năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh... Song song với đó, Nghị quyết còn chỉ đạo các Ban, ngành Trung ương và các cấp chính quyền khẩn trương xây dựng và

kiểm tra báo cáo việc thực thi đối với các chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh, phát triển doanh nghiệp CN, nguồn nhân lực CN, khoa học và công nghệ... Đây được kỳ vọng sẽ tạo ra những thay đổi đồng bộ giúp cho các KKT, KCN cả nước cũng như vùng KTTĐ miền Trung có những thuận lợi, hấp dẫn hơn với nhà đầu tư, khắc phục những tồn tại, hạn chế phát triển hiện nay.

5.1.2.2. Đánh giá chung về cơ hội và thách thức của bối cảnh trong nước

- Cơ hội: (i) Vấn đề di dời và xử lý ô nhiễm môi trường của các cơ sở CN trong nội đô đang là vấn đề bức xúc tạo thuận lợi cho việc di dời, tái cấu trúc và phát triển mới các KCN hiện đại; (ii) Chính phủ đang hướng mạnh đến cải cách thể chế theo định hướng thị trường, cải thiện năng lực quản trị nhà nước nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; và (iii) Chính phủ quan tâm khuyến khích phát triển và thu hút đầu tư một số ngành CN ưu tiên mà đang chiếm tỷ trọng cao trong các KCN vùng KTTĐ miền Trung hiện nay cũng như một số ngành nghề mà các trung tâm kinh tế lớn của Vùng đang có nhu cầu chuyển đổi.

- Thách thức: (i) Thể chế quản lý hành chính còn mang tính thừa hành, thay vì một nền hành chính thống nhất nhưng thực tế đang xây dựng một nền hành chính đồng nhất, ảnh hưởng đến tính linh hoạt của bộ máy quản lý các KCN ở các vùng kinh tế có xuất phát điểm thấp; (ii) Quy hoạch tổng thể phát triển KT- XH vùng và quy hoạch ngành theo vùng hiện nay của nước ta chưa thực sự là công cụ hữu hiệu để định hướng, điều phối, phân bổ NS, thu hút nguồn lực, đầu tư, quản trị không gian KT- XH, đặc biệt là thực hiện vai trò liên kết nội vùng; và (iii) Thị trường CN nội địa còn chưa đủ tiềm năng, tốc độ tăng trưởng kinh tế đang chậm lại.

5.1.3. Bối cảnh vùng KTTĐ miền Trung

5.1.3.1. Bối cảnh vùng KTTĐ miền Trung

Quan điểm phát triển KT- XH vùng KTTĐ miền Trung cần tập trung phát triển mạnh CN có lợi thế và dịch vụ, du lịch chất lượng cao tầm cỡ khu vực và quốc tế gắn với phát triển hệ thống đô thị nhằm thu hẹp khoảng cách với các vùng KTTĐ khác trên cả nước. Định hướng đến năm 2030 vùng KTTĐ miền Trung tiếp tục là khu vực phát triển năng động với tốc độ nhanh và bền vững, chất lượng tăng trưởng ngày càng cao, là vùng có cảnh quan môi trường tốt và là trung tâm dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao của cả nước và khu vực Đông Nam Á. Mục tiêu phát

triển nhằm xây dựng vùng KTTĐ miền Trung trở thành khu vực phát triển năng động với tốc độ nhanh và bền vững, là vùng động lực phát triển cho toàn vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, là cửa ngõ ra biển quan trọng của các tỉnh vùng Tây Nguyên, khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam và tuyến Hành lang kinh tế Đông – Tây [44].

Lịch sử phát triển các quốc gia phát triển đều cho thấy việc phát triển CN chính là nền tảng tạo nên sức sống và sự phồn thịnh cho các đô thị, địa phương. Trong 10 năm qua, với quan điểm phát triển nhanh các hoạt động du lịch, khai thác tiềm năng biển của các địa phương trong vùng KTTĐ miền Trung đã khiến việc phát triển CN địa phương chưa nhận được sự quan tâm thỏa đáng, đa phần các KCN đều có tỷ lệ lấp đầy cao vượt quá 60% nhưng vẫn chưa có quy hoạch phát triển các KCN mới hoặc đã có quy hoạch tuy nhiên việc thu hồi giải phóng mặt bằng và thu hút các nhà đầu tư hạ tầng gặp rất nhiều khó khăn, nhiều dự án lớn khó thu hút do tình trạng đất CN manh mún, nhỏ lẻ của các KCN hiện hữu; các cơ sở CN địa phương ở một số đô thị có tốc độ đô thị hóa nhanh thường xuyên đối mặt với nguy cơ giải tỏa, mất ổn định do không bố trí được các KCN, CCN để di dời.

Bên cạnh đó, với tỷ lệ lấp đầy của các KCN đã đi vào hoạt động trong Vùng đang ở mức cao, việc hình thành chuỗi giá trị ngành hàng trong cùng KCN là rất khó, do hạn chế về quỹ đất còn lại và điều kiện quy mô sản xuất tối thiểu. Với thực trạng phát triển của các KCN vùng KTTĐ miền Trung hiện nay cũng như nền sản xuất CN toàn Vùng chỉ có thể tham gia vào một số công đoạn trong chuỗi sản xuất CN đối với các ngành cơ khí chế tạo, sản xuất thiết bị điện tử, các loại vật liệu, đồng thời ưu tiên trước nhất vẫn là các lĩnh vực chế biến với khả năng gia tăng nhanh GTSX nhờ đổi mới sâu về công nghệ và thiết bị.

Trong tầm nhìn phát triển 10 - 15 năm tới, các ngành CN có lợi thế về nguyên liệu và thị trường của vùng KTTĐ miền Trung nói chung vẫn là: CN chế biến nông, lâm, thủy sản; hóa chất, hóa dầu; sản xuất vật liệu xây dựng. Một số ngành tuy không phải là thế mạnh của Vùng nhưng đã có cơ sở phát triển vững chắc và tạo được dây chuyền cung ứng nguyên, phụ liệu cho bản thân, như: CN cơ khí; dệt may. Đồng thời một số ngành có tính chất dẫn đường đang hình thành và phát triển trong Vùng, như: cơ khí chính xác; CN điện tử... và các ngành công nghệ cao khác theo định hướng

thu hút đầu tư của Khu công nghệ cao Đà Nẵng, các ngành này nếu được ưu tiên đầu tư phát triển đúng mức sẽ hỗ trợ tích cực, tạo thành mạng lưới vệ tinh sản xuất, cung ứng tối thiểu là cho các KCN, KKT trong Vùng và xuất khẩu cho các KCN ngoài Vùng và doanh nghiệp nước ngoài.

Theo đó, cần thực hiện song song việc phát triển các ngành CN cơ bản và mũi nhọn để làm nền tảng CN hóa các ngành kinh tế trong Vùng với việc phát triển CN sản xuất hàng tiêu dùng, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Đồng thời: (i) chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng giảm dần CN sơ chế, thâm dụng lao động, tăng dần các ngành có trình độ công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao; (ii) Tận dụng triệt để các lợi thế của Vùng về tài nguyên thiên nhiên để phát triển mạnh các ngành CN chế biến, như: vật liệu xây dựng, thủy hải sản, ván gỗ...; và (iii) Tập trung phát triển CN chế tạo, chế biến gắn với lợi thế cảng biển... Từng bước tạo dựng, phát triển ngành điện tử và công nghệ thông tin để hỗ trợ cho các ngành khác phát triển, vừa đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của Vùng và các vùng lân cận, đồng thời mở rộng xuất khẩu khi có điều kiện.

Đây cũng là định hướng cần nghiên cứu chọn lọc để hình thành, điều chỉnh các ưu tiên thu hút đầu tư trong các KCN đang và sắp quy hoạch xây dựng trên địa bàn toàn Vùng trong thời gian tới.

5.1.3.2. Đánh giá chung về cơ hội và thách thức của bối cảnh vùng

- Cơ hội: (i) Các địa phương trong vùng trong giai đoạn gần đây đều duy trì tốc độ tăng trưởng cao cùng vị trí địa kinh tế mở cho cả khu vực tạo cơ hội đón nhận luồng đầu tư quốc tế; (ii) Quy hoạch vùng KTTĐ miền Trung, quy hoạch các tỉnh, thành phố trong Vùng sẽ triển khai xây dựng mới theo Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 tạo điều kiện thúc đẩy cơ chế liên kết các không gian CN toàn vùng; (iii) Kế hoạch xây dựng đường cao tốc và đường sắt tốc độ cao kết nối thuận lợi với các KCN trong vùng; và (iv) Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Thừa Thiên Huế là 02 trong số 05 địa phương trong Vùng có Nghị quyết riêng của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/01/2019 và Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019).

- Thách thức: (i) Chất lượng lao động chưa được cải thiện cùng năng lực khoa học - công nghệ ở mức thấp; (ii) Cạnh tranh trong thu hút đầu tư vào các KCN tại

Vùng với các KKT, KCNC tại Vùng và với các KCN tại các vùng KTTĐ khác; và (iii) Nguy cơ xung đột với các ngành kinh tế khác, đặc biệt là các hoạt động du lịch của miền Trung.

5.2. Giải pháp phát triển các KCN vùng KTTĐ miền Trung đến năm 2025

5.2.1. Nhóm giải pháp thúc đẩy nâng cao hiệu quả kinh tế, hiệu quả hệ thống của các KCN

5.2.1.1. Hoàn thiện quy hoạch các KCN dựa trên sự hợp tác và liên kết

a) Mục đích của giải pháp: (i) Định hình thể mạnh, xác định các ngành CN mũi nhọn, thiết lập định hướng liên kết trong phát triển ngành nghề ưu tiên thu hút phù hợp cho các KCN của các tỉnh, thành phố trong Vùng tránh tình trạng đầu tư trùng lặp, không hợp lý trong cùng KCN và giữa các KCN có khoảng cách địa lý gần nhau; (ii) nâng cao tính liên kết theo ngành và theo lãnh thổ của các KCN, khắc phục tính dàn trải và trùng lặp trong bố trí các KCN giữa các tỉnh, thành phố trong Vùng như hiện nay, điều hòa nhu cầu chạy theo thành tích của các địa phương và nhu cầu phát triển CN thực sự của thị trường; (iii) Gia tăng quy mô KCN và hiệu quả đầu tư thông qua việc xem xét việc mở rộng các KCN đi kèm với giải pháp nâng cao chất lượng dự án, công nghệ, xử lý các KCN hoạt động không hiệu quả, tái hình thành quỹ đất sạch với mức độ tập trung cao cho các ngành CN phù hợp.

b) Cơ sở giải pháp: Quy hoạch phát triển toàn diện cho vùng dựa trên thể mạnh và năng lực cốt lõi của từng tỉnh, thành phố làm cơ sở cho sự hợp tác và chia sẻ lợi ích. Nhờ đó, có thể giảm thiểu mức độ thiệt hại khi các tỉnh cạnh tranh với nhau. Thực tế cho thấy tính kém hiệu quả trong việc cạnh tranh bằng cách tăng cường ưu đãi để thu hút đầu tư hay việc xây dựng các ngành CN tràn lan trong khi thiếu quy hoạch vùng nguyên liệu và các ngành CN hỗ trợ đang là vấn đề ưu tiên cần đột phá để phát triển các KCN của Vùng.

Giải pháp được tiến hành trên cơ sở tranh thủ cơ hội về chủ trương, chính sách khuyến khích trong phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển KT- XH giai đoạn 2016 - 2020 của Đại hội XII: “*Hoàn thiện quy hoạch vùng, lấy quy hoạch làm cơ sở quản lý phát triển vùng; tăng cường liên kết giữa các địa phương trong vùng và giữa các vùng; tạo không gian phát triển thống nhất trong vùng và cả nước;*

nghiên cứu cơ chế quản lý, liên kết hợp tác phát triển phù hợp; lựa chọn một số khu có lợi thế đặc biệt để xây dựng đặc khu kinh tế". Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung cũng đã có nhiệm kỳ thứ 2 hoạt động kể từ khi được thành lập theo Quyết định số 2059/QĐ-TTg ngày 24/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó ưu tiên trước mắt liên kết trong việc huy động nguồn lực triển khai các công trình giao thông liên tỉnh; thu hút, đầu tư phát triển các ngành CN hỗ trợ, CN chế biến; tăng cường hợp tác trong việc rà soát, hoàn thiện quy hoạch và chính sách phát triển đồng bộ các KKT, KCN, những dự án liên vùng [45].

Bên cạnh đó, Với chủ trương tích hợp của Luật Quy hoạch, quá trình quy hoạch các KCN sẽ gắn liền với định hướng phát triển không gian lãnh thổ liên tỉnh, liên huyện. Luật cũng quy định rõ quy trình lấy ý kiến và lập hội đồng thẩm định quy hoạch có sự tham gia góp ý và phản biện giữa các tỉnh lân cận với nhau, nhằm hạn chế những sự phát triển mâu thuẫn lẫn nhau làm giảm hiệu quả kinh tế chung [34].

c) Nội dung giải pháp: Các tỉnh, thành phố cần tiếp tục rà soát bổ sung đề đưa vào kế hoạch đầu tư phát triển đến năm 2025 và nhấn mạnh sự liên kết vùng đối với các lĩnh vực kinh tế CN cơ bản: xây dựng kết cấu hạ tầng, giao thông vận tải, sử dụng đất và tài nguyên - môi trường, phát triển dịch vụ cảng biển, phát triển các sản phẩm CN - điện lực, đào tạo nhân lực, và những đề xuất cụ thể của từng địa phương trong những lĩnh vực chủ yếu cần đầu tư trong thời gian tới.

Cùng với việc định hình rõ ràng khung cơ cấu tổ chức và tổ chức hoạt động của Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2016 - 2020 thì liên kết phát triển các tổ hợp đô thị CN - dịch vụ cảng biển đẳng cấp cao phải được khẳng định là trục phát triển chủ đạo và xuyên suốt của Vùng trong chiến lược phát triển hiện nay và sắp tới.¹² Đây là một nội dung trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế biển của quốc gia hiện nay. Do đó, cần ưu tiên bố trí các nguồn vốn đầu tư và chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ triển khai một số dự án trọng điểm trong Vùng, đặc biệt là xây dựng đường

¹²: Bên cạnh tiềm năng du lịch, các trung tâm công nghiệp - cảng biển vẫn là một lựa chọn "khác biệt" để tận dụng lợi thế so sánh của các địa phương trong vùng KTTĐ miền Trung. Với xu hướng phát triển hiện nay của các trung tâm kinh tế lớn trong Vùng, định hướng này phù hợp với các Khu kinh tế Dung Quất - Quảng Ngãi hoặc Chu Lai - Quảng Nam, Nhơn Hội - Bình Định. Đây là các địa phương có cơ cấu ngành công nghiệp tương đối "nặng" trong vùng, phù hợp để phát huy lợi thế so sánh về cảng biển trong Vùng.

cao tốc, đường ven biển kết nối các địa phương trong Vùng; xây dựng trung tâm hậu cần nghề cá; hình thành chuỗi cung ứng dịch vụ logistics tại miền Trung, trong đó lấy thành phố Đà Nẵng là trung tâm logistics với hệ thống các cảng biển (Tiên Sa, Liên Chiểu) và Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng là cửa ngõ giao nhận, vận chuyển với các địa phương, với các quốc gia trong khu vực ASEAN và quốc tế.

Song song với việc hoàn thiện các dự án hạ tầng trọng điểm, tăng tính kết nối thì các địa phương trong vùng KTTĐ miền Trung cần thống nhất tổ chức nghiên cứu: (1) Đề án về rà soát, đánh giá toàn diện tiềm năng phát triển CN quy mô lớn (theo phân ngành hoặc theo sản phẩm có thị trường lớn), tình hình thực hiện quy hoạch các KCN để đề xuất điều chỉnh hoặc xây dựng quy hoạch hệ thống KCN Vùng trên cơ sở bước đầu đã hình thành các cụm liên kết ngành trong nội bộ vùng, bao gồm cả các CCN, các cơ sở hạ tầng nối kết đảm bảo sự phát triển thuận lợi và có hiệu quả của các doanh nghiệp trong các KCN, nhằm nâng cao tính liên kết theo ngành và theo lãnh thổ của các KCN, khắc phục tính dàn trải và trùng lặp trong bố trí các KCN giữa các tỉnh, thành phố trong Vùng như hiện nay; (2) Đề án về xây dựng vùng Chu Lai - Dung Quất trở thành vùng CN hỗ trợ trọng điểm quốc gia nhằm tạo lan tỏa, cung cấp các sản phẩm CN hỗ trợ cho ngành CN của cả vùng KTTĐ miền Trung và cả nước.

Trong nhiệm vụ hằng năm của Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung cần có nội dung theo dõi, đánh giá các KCN đã được thành lập. Căn cứ tình hình triển khai thực tế của các KCN đã được thành lập, đề nghị UBND và Ban Quản lý KCN các tỉnh, thành phố trong Vùng chủ động đề xuất phương án xử lý đối với các KCN.

+ Trường hợp KCN triển khai thuận lợi (thu hút đầu tư tốt, triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo đúng tiến độ) và khu vực còn quỹ đất để phát triển, không xung đột ngành nghề hoặc nằm gần nguồn nguyên liệu của các KCN khác trong Vùng thì ngoài việc hoàn thiện kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động có thể xem xét đề nghị Chính phủ việc mở rộng KCN song song với đề nghị của mỗi tỉnh, thành phố để tăng độ ưu tiên. Bên cạnh đó, cần lựa chọn để quy hoạch 1 - 2 KCN dành riêng cho các ngành CN hỗ trợ và 1 KCN logistics.

+ Đối với các KCN gặp khó khăn trong quá trình triển khai, cần tập trung giải quyết các vướng mắc để tiếp tục triển khai. Nếu KCN không có triển vọng, cần kiên

quyết xem xét việc rút giấy phép đầu tư, quyết định phê duyệt dự án hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng, tránh tình trạng dự án được phê duyệt nhưng không triển khai, gây lãng phí và dư luận không tốt trong xã hội.

Đẩy mạnh việc phát triển chất lượng các KCN từ việc chuyển đổi cơ cấu ngành CN bằng cách ưu tiên phát triển các ngành công nghệ cao, thu hút lao động có trình độ; khai thác, phát huy hiện quả vị trí địa lý và vị thế của thành phố Đà Nẵng - cực tăng trưởng quan trọng của vùng KTTĐ miền Trung gắn với vai trò trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, dịch vụ, trung tâm logistics, CN công nghệ cao, CN hỗ trợ, sinh dưỡng công nghiệp¹³ của Vùng. Một số định hướng liên kết trong phát triển ngành nghề ưu tiên thu hút cho các KCN của các tỉnh, thành phố trong Vùng:

- Các KCN của tỉnh Thừa Thiên Huế: Tập trung xây dựng hoàn chỉnh CCN dệt - may - nhuộm ở Thừa Thiên Huế để trở thành trụ cột chính cho chương trình xuất khẩu hàng dệt may của cả Vùng theo hướng đáp ứng tối đa nhu cầu của địa phương và các tỉnh, thành phố xung quanh, tiến tới các địa phương trong cả nước và một phần cho xuất khẩu (có thể bao gồm cả tỉnh có truyền thống như Quảng Nam). Ngoài ra, phát triển các cơ sở dệt may với nhiều quy mô khác nhau và công nghệ trung bình tiên tiến ở tại các địa phương.

- Các KCN của thành phố Đà Nẵng: Với nền tảng của Khu công nghệ cao và tiềm năng hiện tại, cần ưu tiên đầu tư cho Đà Nẵng trở thành trung tâm CN công nghệ cao, CN hỗ trợ và CN điện tử của Vùng. Theo đó, tập trung tại đây các dự án CN công nghệ cao, CN hỗ trợ điện tử, sản xuất và lắp ráp các loại máy tính, thiết bị CN thông tin và viễn thông, thiết bị điện, điện lạnh, điện tử dân dụng và chuyên dụng, phần mềm phục vụ tự động hóa... Trước mắt, tiếp tục tập trung phát triển 02 ngành CN công nghệ cao thành phố Đà Nẵng đang có lợi thế là ngành CN sản xuất thiết bị điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; đồng thời vẫn duy trì các cơ sở sản xuất nhỏ nhưng có liên quan đến các ngành công nghệ cao. Về lâu dài, hình thành tại các KCN Hòa Nhơn, Hòa Cẩm mở rộng, Hòa Ninh (đã được phê duyệt quy hoạch và triển khai kêu gọi đầu tư hạ tầng ở Đà Nẵng) một

¹³: Nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, công nghệ cho các cơ sở công nghiệp dựa trên nền tảng phát triển các phân khu chức năng của Khu công nghệ cao, Khu công nghệ thông tin tập trung đã đi vào hoạt động của Đà Nẵng.

số nhà máy quy mô lớn, công nghệ hiện đại trong các lĩnh vực thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị điện tử, đồ gia dụng chất lượng cao bằng vật liệu mới để phục vụ nhu cầu sản xuất và xuất khẩu.

Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp tại KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang đầu tư nâng cấp dây chuyền sản xuất, đáp ứng yêu cầu về chất lượng và tiêu chuẩn xuất khẩu vào các nước EU, Nhật Bản, Mỹ... tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu, mang lại sự phát triển bền vững.

- Các KCN của tỉnh Quảng Nam: Trên cơ sở nhu cầu phát triển của Tập đoàn Trường Hải, ưu tiên phát triển các ngành CN hỗ trợ, các ngành cơ khí chế tạo thiết bị và phụ tùng cho sản xuất ô tô, máy móc thiết bị và thiết bị phục vụ cơ giới hóa ngành nông nghiệp, linh kiện điện tử, động cơ điện, lõi thép... Kết nối với các ngành điện tử, công nghệ vật liệu ở Đà Nẵng và kết cấu linh kiện tại Quảng Ngãi để phát triển hơn nữa ngành cơ khí lắp ráp và sản xuất ô tô Quảng Nam. Bên cạnh đó, với sự xuất hiện của các dự án dệt may và phụ liệu tại KCN Tam Thăng - Quảng Nam cần liên kết với tổ hợp dệt nhuộm tại các KCN Phong Điền, Hương Trà tỉnh Thừa Thiên Huế và các cơ sở sản xuất tại KCN Hòa Khánh - Đà Nẵng để hình thành chuỗi cung ứng từ nguyên phụ liệu - sản xuất sợi, dệt vải - quần áo may mặc xuất khẩu.

- Các KCN của tỉnh Quảng Ngãi: CN lọc hóa dầu của KKT Dung Quất đang là một trong các trụ cột CN của Vùng và có khả năng trở thành một trong các trung tâm hóa dầu lớn của cả nước. Do đó, cần mở rộng và hình thành các KCN chuyên sản xuất thiết bị nặng tại Quảng Ngãi (với các ngành đóng tàu; sản xuất kết cấu thép; kết hợp gia công chế tạo sửa chữa các cấu kiện dàn khoan...) nhằm phục vụ xuất khẩu và thăm dò, khai thác tiềm năng dầu khí, hải sản vùng bờ biển miền Bắc và miền Trung. Các địa phương còn lại sẽ đầu tư về cơ khí ở mức độ vừa phải, đảm bảo sản xuất được các máy móc và công cụ đơn giản và các loại phụ tùng phục vụ các cơ sở sản xuất CN của địa phương.

- Các KCN của tỉnh Bình Định: Tiếp tục đầu tư phát triển cụm chế biến gỗ xuất khẩu ở Bình Định, trong đó tập trung mạnh vào liên kết doanh nghiệp trong cụm, nhằm giảm giá thành, tăng giá trị gia tăng thông qua thiết kế mẫu mã và chất lượng sản phẩm. Trên cơ sở mũi nhọn này, xây dựng hệ thống vệ tinh chế biến gỗ

và vùng nguyên liệu tại các địa phương khác, cung cấp phụ trợ quan trọng cho cụm chính ở Bình Định; phục vụ cho nhu cầu nội địa cao cấp và giảm thiểu các ảnh hưởng về môi trường.

Bên cạnh đó, với nhu cầu về đóng tàu, các KCN ở Bình Định cũng cần có định hướng thu hút các dự án sản xuất que hàn, vật liệu hàn, để đáp ứng một phần nhu cầu nội tỉnh và hỗ trợ chính cho các dự án sản xuất máy, tàu và thiết bị cơ khí nặng đang dần hình thành ở các KCN tỉnh Quảng Ngãi.

Quy hoạch phát triển các KCN, KCX của cả nước nói chung và dải ven biển miền Trung đến năm 2030 đang trong quá trình xây dựng, việc phát triển các KCN dù gì cũng phải tuân thủ quy hoạch đã được phê duyệt. Do đó, việc xây dựng đề án nghiên cứu, rà soát cần sớm được triển khai và thông qua cơ chế của Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung để bổ sung đồng bộ với việc điều chỉnh quy hoạch KCN chung của cả nước.

d) Điều kiện thực hiện giải pháp

Thứ nhất, cần một tư duy về thành tích vùng

Mặc dù về thực tế việc xây dựng quan hệ liên kết trên cơ sở các đặc trưng thế mạnh của từng địa phương như các đặc điểm về vị trí địa lý, nguồn nguyên liệu, cơ sở hạ tầng... dường như không hiệu quả đối với các địa phương trong vùng KTTĐ miền Trung trong thời gian qua do lực cản của tư duy cục bộ địa phương nhưng đây là yêu cầu bắt buộc, thực hiện trên cơ sở phối hợp giữa các tỉnh, trong đó Hội đồng Vùng cần có những kiến nghị cụ thể trình lên Ban chỉ đạo điều phối các vùng KTTĐ để giữ vai trò đầu tàu định hướng cùng các địa phương điều chỉnh lại quy hoạch dự án nhằm tránh tình trạng trùng lặp dự án.

Với các vấn đề về tính cục bộ địa phương, việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu KT- XH cấp vùng bao gồm 3 nhóm với 43 chỉ tiêu: Gồm 28 chỉ tiêu chung áp dụng cho tất cả các vùng và 15 chỉ tiêu đặc thù vùng (tùy đặc điểm đặc thù vùng mà áp dụng một hoặc một số trong 15 chỉ tiêu đó). Các chỉ tiêu chung và đặc thù lại chia thành hai loại: bắt buộc áp dụng và khuyến khích áp dụng, nghĩa là có một số chỉ tiêu trong tổng số 43 chỉ tiêu (cả chỉ tiêu chung và chỉ tiêu đặc thù vùng), chỉ khuyến khích sử dụng để tăng thêm cơ sở để “giám sát, đánh giá phát triển bền vững” ở các địa phương [38].

Hệ thống chỉ tiêu mặc dù còn sơ khai nhưng qua việc liên hệ với tình trạng phát triển cục bộ như các địa phương vùng KTTĐ miền Trung hiện nay thì có thể góp phần tạo nên một giải pháp đột phá về liên kết phát triển vùng, thực hiện việc đánh giá hiệu quả KT- XH của các địa phương, phản ánh các đóng góp tích cực cho Vùng thay vì hệ thống chỉ tiêu báo cáo hiện nay quá chú trọng các chỉ tiêu số lượng, dẫn đến bệnh thành tích ngày càng cao giữa các địa phương hay giữa các nhiệm kỳ lãnh đạo với nhau trong cùng một địa phương. Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung cần xem xét, thành lập một đề án nghiên cứu kiến nghị Chính phủ bổ sung hệ thống chỉ tiêu quốc gia về hệ thống chỉ số cấp vùng bao gồm 2 nhóm: (1) Nhóm chỉ tiêu chung: Tương tự hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, các địa phương đều áp dụng như nhau, có thể so sánh được; (2) Nhóm chỉ tiêu khuyến khích sử dụng để hỗ trợ khi giám sát, đánh giá - nhất là khía cạnh chất lượng phát triển KT- XH cấp vùng (không bao gồm nhóm đặc thù vùng vì rất khó để định lượng tính đặc thù).

Theo cách tiếp cận này, hệ thống các chỉ tiêu phát triển KT- XH cấp vùng sẽ đóng vai trò như một cơ sở để giám sát và quản lý hiệu quả hơn việc phát triển vùng nói chung, phát triển các KCN trong vùng KTTĐ miền Trung nói riêng theo hướng bền vững, tổng thể.

Thứ hai, tạo cơ chế để các địa phương “đồng thuận” với nhau nhằm thu hút đầu tư cơ sở hạ tầng dùng chung

Trên thực tế, địa phương nào cũng muốn có được các dự án và giành nguồn lực về cho mình. Do vậy, dẫn đến tình trạng các địa phương có xu hướng đầu tư các cơ sở hạ tầng hay dự án giống nhau đặc biệt là hệ thống cảng biển, sân bay trong khi nền tảng để phát triển cảng biển là nền CN phát triển lại chưa được. Cơ chế hợp tác và liên kết vùng có thể giải quyết được vấn đề này. Trung ương có thể ban hành chính sách và các cam kết rằng một vùng nào đó sẽ được đầu tư các dự án hay cơ sở hạ tầng quan trọng (ví dụ như một cảng biển chính, hệ thống giao thông cao tốc, đường ven biển) với điều kiện sau khi các địa phương đã thống nhất được với nhau.

Với cơ chế này, Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung sẽ chủ trì cùng với các địa phương trao đổi, thảo luận với nhau để quyết định lựa chọn các dự án hay công trình. Khi đó tính tập trung nhưng cũng phân bổ hài hòa sẽ có khả năng xảy ra. Ví dụ, nơi có cảng trung tâm thì phải nhường nơi khác có bệnh viện trung tâm, đại học

cho cả vùng... Đây là cơ sở để tạo ra sự liên kết phát triển cả vùng theo cách tiếp cận cụm ngành và mỗi địa phương đều được hưởng lợi chứ không như kiểu mạnh ai nấy chạy như hiện nay.

Thứ ba, cần một cơ chế về chia sẻ và nhiệm vụ chi giữa các địa phương

Cần thiết có một cơ chế chia sẻ nguồn thu và nhiệm vụ chi nhằm thúc đẩy sự phối hợp giữa các địa phương trong Vùng, hạn chế quan điểm xây dựng cơ sở hạ tầng nay thực tế đã dần trở thành việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế các địa phương. Chính quyền địa phương nào cũng mong muốn xây dựng cơ sở hạ tầng ở địa phương mình, đặc biệt là các KCN, để tăng nguồn thu cho địa phương và duy trì tăng trưởng của địa phương. Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, cũng như cơ chế phân cấp mạnh mẽ như hiện nay đã buộc chính quyền địa phương có trách nhiệm trong việc phát triển cơ sở hạ tầng. Trong khi đó, do chưa có cơ chế chia sẻ nguồn thu và nhiệm vụ chi ở cấp vùng nên đã tạo ra sự cạnh tranh quyết liệt giữa các chính quyền địa phương nhằm thu hút các dự án cơ sở hạ tầng về địa phương mình. Cơ chế chia sẻ nguồn thu và nhiệm vụ chi đã được nhiều nước áp dụng, cần nghiên cứu áp dụng ở Việt Nam.

5.2.1.2. Chính sách phát triển lao động và đào tạo nghề, phát triển các cơ sở đào tạo nghề gắn với nhu cầu phát triển KCN

a) Mục đích giải pháp: (i) Thúc đẩy phát triển cả về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực trong các KCN; (ii) Đẩy mạnh liên kết giữa các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước; (iii) Xây dựng chính sách rõ ràng, minh bạch trong sử dụng thu hút và đào tạo nguồn nhân lực khu vực CN.

b) Cơ sở giải pháp: Đặc thù của các KCN cũng là nơi tập trung các chuyên gia, các nhân viên kỹ thuật lành nghề, đây là đội ngũ chủ lực của các doanh nghiệp để tiến hành đào tạo, đào tạo lại đối với nguồn nhân lực đang hoạt động trong các KCN. Bên cạnh đó, các cán bộ, chuyên gia của doanh nghiệp cũng có thể trở thành người dạy trực tiếp, nâng cao kỹ năng thực hành và giúp sinh viên làm quen dần với môi trường làm việc, tác phong CN. Với các ưu thế đó, mô hình đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp ngày càng được chú trọng nhằm tạo nguồn lao động đáp ứng cao yêu cầu của doanh nghiệp. Đến nay, nhiều KCN đã xây dựng các cơ sở dạy

nghề, đã hình thành mô hình liên kết đào tạo và sử dụng nhân lực giữa các KCN và nhà trường... KCN tự đào tạo nghề là hướng rất quan trọng để giải quyết tình trạng thiếu nghiêm trọng lao động kỹ thuật hiện nay.

Mặc dù có những hạn chế nhất định nhưng thành phố Đà Nẵng đã có những bước phát triển vượt bậc và dần trở thành trung tâm giáo dục và đào tạo chất lượng cao của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước. Mặt khác, Đà Nẵng cũng là một điểm đến nghỉ dưỡng, dưỡng lão rất tốt đối với các lao động cấp độ “*bậc thầy*” đến từ các nước có trình độ CN phát triển, đặc biệt là Nhật Bản. Đây là một điểm rất quan trọng trong việc đẩy nhanh tốc độ hấp thu tay nghề cho lao động CN địa phương mà chưa có nhiều tỉnh, thành phố nào trong cả nước quan tâm khai thác.

c) Nội dung giải pháp

- *Hoàn thiện chính sách phát triển nguồn lao động KCN*: Phát triển cả về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực trong các KCN, nhất là về sức khỏe, đào tạo chuyên môn kỹ thuật và tay nghề, ý thức và sự hợp tác trong công việc, thái độ và tác phong làm việc; điều chỉnh cơ cấu lao động về gần với tỷ lệ 1 Cao đẳng, đại học - 4 Trung học chuyên nghiệp - 10 Công nhân kỹ thuật.

Xây dựng chính sách rõ ràng, minh bạch trong sử dụng và đào tạo nguồn nhân lực. Thiết lập môi trường làm việc ổn định, cũng như có những chính sách phù hợp tạo động lực về vật chất và tinh thần để khai thác nguồn nhân lực tiềm năng và thu hút đội ngũ nhân lực có trình độ từ các KCN tại vùng KTTĐ phía Nam và vùng KTTĐ Bắc Bộ.

- *Đẩy mạnh liên kết giữa các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước*: Xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp có quy mô lớn trong các KCN đảm nhận thêm vai trò đào tạo tại chỗ như mẫu hình của Tập đoàn Trường Hải tại KKT mở Chu Lai Quảng Nam để tạo ra sự sẵn có về lao động kỹ thuật, quản lý có chất lượng cao, đặc biệt là lao động trong những ngành có lợi thế của Vùng, như: cơ khí chế tạo, dệt may, da giày, chế biến nông, lâm, thủy sản, đóng và sửa chữa tàu thuyền... Sự gắn kết, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ sở đào tạo, trước hết là cơ sở đào tạo của địa phương với các doanh nghiệp trong KCN là rất quan trọng để thực hiện đào tạo theo nhu cầu. Theo đó:

+ Thành lập các cơ sở đào tạo nghề tại nơi xây dựng KCN để trực tiếp đào tạo nghề cho những lao động nông nghiệp có đất được chuyển đổi sang sản xuất CN sẽ góp phần đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp KCN, tạo đời sống ổn định cho người dân địa phương.

+ Việc đào tạo và cung cấp lao động, trước hết phải căn cứ vào định hướng phát triển các ngành trên các địa bàn và trong các KCN để có phương án bố trí hợp lý và đáp ứng được yêu cầu.

+ Người lao động ngoài việc học lý thuyết còn được thực tập ngay trên các máy móc, thiết bị đang sử dụng tại doanh nghiệp, do đó có thể vận dụng được những kiến thức đã học, đồng thời nâng cao được kỹ năng nghề.

+ Việc liên kết đào tạo này đã làm tăng mối quan hệ hiểu biết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp. Cơ sở đào tạo tiết kiệm được chi phí đầu tư cho việc mua sắm trang thiết bị dạy thực hành đồng thời người lao động có thể tiếp thu bài học nhanh hơn.

+ Về phía doanh nghiệp thì có thể sử dụng được ngay lực lượng lao động này sau khi tốt nghiệp. Đây là mô hình hiện đang được tiến hành khá phổ biến ở các KCN của thành phố Đà Nẵng, riêng KCN ô tô Trường Hải - Quảng Nam có hẳn trung tâm đào tạo nghề trong KCN, kết nối trực tiếp việc đào tạo nhân lực và tuyển dụng lao động phục vụ cho nhu cầu của các doanh nghiệp trong KCN.

Bên cạnh đó, cần triển khai tốt công tác dự báo nhu cầu lao động cho các KCN của mỗi địa phương trong mối quan hệ với cả Vùng, tạo điều kiện cho các trường chủ động phát triển những lĩnh vực, ngành nghề mà các KCN Vùng cần ưu tiên.

- Về công tác thu hút người lao động

+ Ưu tiên thu hút lực lượng lao động kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao, nhất là đối với các ngành mà Vùng đang cần như: lọc hóa dầu, hóa chất, chế tạo cơ khí, gia công kim loại, kỹ thuật xây dựng, đóng tàu, điện, điện tử, tin học, sinh học, sản xuất vật liệu xây dựng, CN thực phẩm và đồ uống...

+ Có chính sách vượt trội nhằm khuyến khích chuyên gia Việt kiều, đội ngũ lao động bậc cao đã nghỉ hưu của các nước có trình độ CN phát triển sang dưỡng lão và định cư lâu dài, làm công tác chuyển giao kỹ thuật và công nghệ cho Vùng. Nghiên cứu cơ chế cho các chuyên gia, kỹ sư xuất sắc được chọn mức lương, mức đầu tư phòng thí nghiệm để thu hút và giữ chân họ làm việc lâu dài. Ban hành cụ thể về chế

độ lương, chính sách chế độ phụ cấp và các khoản ưu đãi khác nhằm thu hút cán bộ kỹ thuật đến làm việc, tạo lực đẩy mạnh mẽ để phát triển mạnh nhân lực cho khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, các địa phương trong Vùng thông qua Hội đồng Vùng cần đi đến thống nhất được biên độ ưu đãi của chính sách, tránh trường hợp cạnh tranh ưu đãi giữa các địa phương.

+ Một số ngành CN mũi nhọn, ngành công nghệ cao đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao trong khi các cơ sở đào tạo trong Vùng chưa đáp ứng yêu cầu, cần có chính sách thu hút theo hướng cụ thể hóa về ngành nghề, vị trí chức danh cụ thể ưu tiên thu hút, chế độ thu nhập, học tập, môi trường và điều kiện làm việc, sinh hoạt cho đối tượng cần thu hút và gia đình họ. Phương thức thu hút thực hiện theo hướng chủ động tiếp cận đối tượng.

Kiến nghị với Chính phủ, Bộ Công an cho phép thí điểm tại các tỉnh, thành phố vùng KTTĐ miền Trung triển khai các dịch vụ hành chính công gắn với việc sử dụng nguồn nhân lực bằng cách giảm dần dần đến loại bỏ chính sách về hộ khẩu hiện nay.

d) Điều kiện thực hiện giải pháp: Từ phân tích thực trạng cho thấy để phát triển nguồn nhân lực sau tuyển dụng, thu hút, giảm tình trạng bỏ việc, nhảy việc tràn lan, mất kiểm soát, cần đảm bảo thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

+ Phía doanh nghiệp cần chấp hành nghiêm chỉnh các điều khoản hợp đồng lao động, trong đó có quy định và thỏa thuận về làm thêm giờ. Các Sở, Ban ngành có liên quan thường xuyên tổ chức các phiên kiểm tra chuyên đề, có chế tài hợp lý để các doanh nghiệp thực hiện việc trả lương làm thêm giờ cho người lao động đúng luật định.

+ Ban Quản lý các KCN tổ chức vận động doanh nghiệp xây dựng môi trường làm việc, kinh doanh tiên tiến, vừa cạnh tranh, vừa thân thiện, hợp tác. Người lao động cần được trang bị công cụ, trang thiết bị tiên tiến, hiện đại để có điều kiện để nâng cao năng suất lao động.

+ Chú trọng công tác bảo vệ, cải thiện chất lượng môi trường, vệ sinh phòng bệnh, phòng dịch, an ninh trật tự, cải thiện môi trường sống tại khu vực có KCN.

+ Tăng cường sức khỏe và dinh dưỡng tốt hơn cho người lao động, quan tâm đến vấn đề vệ sinh ăn uống, nghỉ giữa giờ, giữa ca làm việc, ứng dụng bếp ăn CN tiện lợi, hợp lý.

+ Tăng cường mối quan hệ trao đổi thông tin và hợp tác hiệu quả với chính quyền địa phương trong việc giải quyết khó khăn cho người lao động tại địa phương cư trú.

+ Đối với nguồn nhân lực chất lượng cao, nếu doanh nghiệp có điều kiện có thể hỗ trợ chi phí thuê nhà hàng tháng để giảm bớt các gánh nặng tâm lý, giải phóng trí năng phục vụ cho công việc.

5.2.2. Nhóm giải pháp thúc đẩy nâng cao khả năng cạnh tranh và thu hút đầu tư của các KCN

5.2.2.1. Xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và xã hội tại các khu vực có xây dựng KCN

a) Mục đích giải pháp: (i) Phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài KCN, đáp ứng nhu cầu và tăng năng lực đầu tư; (ii) Tăng cường kết nối giữa các KCN và với các trung tâm phát triển của vùng; (iii) Phát huy lợi thế vị trí địa lý và lợi thế biển của Vùng.

b) Cơ sở giải pháp: Đầu tư phát triển hạ tầng là một trong những yêu cầu quan trọng để phát triển có hiệu quả các KCN. Hiện tại, nhu cầu đầu tư phát triển hạ tầng của tất cả các KCN là rất lớn. Tuy nhiên, việc đầu tư phát triển hạ tầng đang được thực hiện một cách manh mún và đơn lẻ, “mạnh ai nấy chạy” thiếu tính liên kết ở quy mô vùng.

c) Nội dung giải pháp: Đẩy mạnh đầu tư kết cấu hạ tầng theo hướng hình thành bộ khung kết cấu hạ tầng làm nền tảng cho phát triển KT- XH, sớm hoàn thành xây dựng các công trình đường bộ, cảng biển... nhằm phát huy lợi thế vị trí địa lý và lợi thế biển của Vùng. Cụ thể:

- *Tăng cường giao thông kết nối:* Đảm bảo kết nối giao thông đường bộ giữa các tỉnh trong Vùng và giữa vùng với phần còn lại của đất nước, giữa Vùng với các quốc gia trong khu vực theo chương trình phát triển tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng với Tây Nguyên, Lào, Campuchia và Đông Bắc Thái Lan. Mỗi địa phương cần tiếp tục chủ động huy động các nguồn lực địa phương và xã hội hóa để đầu tư phát triển hạ tầng các KCN tại địa phương.

Đối với nguồn vốn Trung ương, các tỉnh, thành phố cần xây dựng các kế hoạch đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật và xã hội trên địa bàn tỉnh, thành phố nói chung, các khu vực có KCN nói riêng. Trên cơ sở đó, Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung, dưới

sự chỉ đạo của Ban Chỉ đạo điều phối các vùng kinh tế trọng điểm, sẽ tổng hợp và sắp xếp các dự án theo thứ tự ưu tiên để kiến nghị Chính phủ đầu tư (các địa phương không tự chạy dự án), nhằm tạo khả năng kết nối giữa các công trình kết nối quan trọng giữa các KCN với nhau; và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư của Nhà nước. Trước mắt, tập trung nguồn lực để đầu tư vào một số dự án quan trọng sau:

- + Hoàn thiện đường cao tốc, đường ven biển kết nối các địa phương trong Vùng và kết nối các KCN, KKT ven biển và các KCN của Vùng để tăng khả năng lưu chuyển hàng hóa và hoạt động logistics.

- + Tập trung đầu tư để xây dựng mở rộng sân bay Chu Lai thành sân bay trung tâm của vùng KTTĐ miền Trung và Tây Nguyên, với hệ thống các công trình phụ trợ liên quan; khu đô thị dịch vụ sân bay Chu Lai; khu phi thuế quan.

- + Đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng cảng Liên Chiểu thành cảng loại IA theo quy hoạch hệ thống cảng quốc gia để trở thành cửa ngõ quốc tế của vùng miền Trung - Tây Nguyên lựa chọn để đầu tư một cảng tổng bao gồm cả cảng container và cảng hàng rời phục vụ cho sự phát triển KT- XH của toàn Vùng.

- *Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào KCN với các nội dung chủ yếu:*

- + Rà soát, điều chỉnh nhằm đồng bộ hóa và hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng KCN đảm bảo tính kết nối giữa các loại hạ tầng và giữa hạ tầng kỹ thuật với các công trình tiện ích công cộng, đặc biệt là các công trình hạ tầng xã hội và xử lý nước thải, rác thải; giải quyết cơ bản tình trạng thiếu nhà ở và các hạ tầng xã hội thiết yếu cho lao động hiện hữu trong các KCN và tạo nền tảng để thu hút lao động có trình độ kỹ thuật từ nơi khác đến.

- + Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội để đáp ứng nhu cầu phục vụ hiện tại và tính đến khả năng phục vụ lâu dài trong tương lai như bệnh viện, trường học, chợ và các công trình công cộng khác. Xây dựng và phát huy vai trò trung tâm kinh tế - văn hóa Vùng của các thành phố: Đà Nẵng, Huế, Hội An.

- + Hiện đại hóa hệ thống cung cấp điện, nước, thông tin, dịch vụ hải quan, giao thông; Tiếp tục cải thiện chính sách, nền tảng công nghệ và giao thông để thuận lợi hóa cho việc đầu tư, chia sẻ thông tin cũng như vận chuyển hàng hóa.

- Xây dựng phương án trích một phần thuế do các doanh nghiệp trong KCN

đóng góp cho NS địa phương để tái đầu tư cho sự phát triển hạ tầng bên ngoài và bên trong các KCN. Việc xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng xã hội là trách nhiệm của Nhà nước và của các doanh nghiệp. Ngoài việc sử dụng một phần vốn từ nguồn NS Nhà nước, cần huy động các nguồn lực khác nhau của xã hội bằng những cơ chế thích hợp, ưu đãi.

d) Điều kiện thực thi giải pháp

Do điều kiện KT- XH đặc thù của từng tỉnh, thành phố và của Vùng, khả năng thu hút đầu tư vào phát triển các KCN hiện nay còn gặp nhiều khó khăn, nên việc tạo nguồn vốn để đầu tư xây dựng hạ tầng KCN, tạo sức hút các nhà đầu tư thứ cấp là một việc vô cùng quan trọng. Để đảm bảo sự phát triển KCN của Vùng, cần phải có những giải pháp cụ thể, phù hợp:

- Cần có chính sách khuyến khích thỏa đáng đối với các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển hạ tầng KCN. Để thực hiện việc này, có thể theo cách sau: (1) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư phân bổ NS hàng năm cấp NS cho Ban Quản lý các KCN để chủ động điều phối trong các hoạt động KCN; (2) Thành lập Quỹ Hỗ trợ doanh nghiệp các KCN để có nguồn giúp cho doanh nghiệp thực hiện các nhu cầu cần thiết trong sản xuất kinh doanh, xây dựng hạ tầng.

- Về việc sử dụng vốn NS để hỗ trợ phát triển các công trình hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào: Để tạo điều kiện hỗ trợ cho các địa bàn gặp nhiều khó khăn trong phát triển các KCN, có thể xem xét việc sử dụng vốn NS xây dựng KCN trong từng trường hợp cụ thể, không chỉ xuất phát từ sự cần thiết thành lập KCN mà còn phải phù hợp với khả năng cân đối của NS. Đồng thời, kiên quyết không hỗ trợ nhỏ giọt và dàn trải.

- Về chính sách đất đai: Cần tuân thủ theo những quy định của Luật Đất đai và được xử lý trong các quy định liên quan để giải quyết thỏa đáng quyền lợi và trách nhiệm của doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN cũng như doanh nghiệp trong các KCN để đảm bảo tính nhất quán của chính sách ưu đãi về đất đai của Nhà nước đối với tất cả doanh nghiệp trong và ngoài KCN, tôn trọng quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

- Về chính sách tín dụng: Áp dụng lãi suất vay ưu đãi và kéo dài thời gian vay vốn đối với các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng KCN.

5.2.2.2. Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư vào KCN

a) *Mục đích giải pháp:* (i) Khắc phục tình trạng manh mún, nhỏ lẻ trong thu hút đầu tư của các KCN; (ii) Tạo ấn tượng, hình ảnh thu hút đầu tư phù hợp với mỗi tỉnh, thành phố trong vùng; (iii) Tập trung nguồn lực, chủ động điều kiện đối với các chương trình xúc tiến đầu tư và thu hút đầu tư ở cấp độ vùng.

b) *Nội dung giải pháp:* Các tỉnh, thành phố trong Vùng cần rà soát lại quy hoạch các KCN đặt trong mối quan hệ giữa các KCN trong KKT, các KCN độc lập và các CCN nhằm cân đối cung - cầu quỹ đất phát triển CN giai đoạn từ nay đến năm 2025 để ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng; cung cấp dịch vụ sản xuất CN và kêu gọi đầu tư. Việc ưu đãi đầu tư thông qua chính sách thuế và giá thuê đất là cần thiết, nhưng cũng không nên chỉ tạo lợi thế cạnh tranh bằng các chính sách này mà cần chú ý hơn về vị trí xây dựng KCN; sự hoàn thiện về kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông; cung cấp dịch vụ sản xuất; cung cấp nguồn nhân lực tốt và phải thực sự có được một nền hành chính mang tính chất phục vụ. Theo đó:

- Lựa chọn các KCN (hoặc các KCN đang bổ sung quy hoạch) có nhiều thuận lợi nhất trong thu hút đầu tư, có hạ tầng kỹ thuật và xã hội tương đối hoàn chỉnh; có quỹ đất sạch để thu hút đầu tư, hạn chế kinh phí cho giải phóng mặt bằng.

- Tiếp tục nghiên cứu hình thành các KCN có quy mô hợp lý với doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh lớn; phát triển KCN gắn với phát triển CN hỗ trợ tạo mạng liên kết sản xuất và hình thành chuỗi giá trị.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch xúc tiến đầu tư vào KCN, KKT trong Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.

- Thực hiện thống nhất, chủ động công tác vận động, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh tiếp thị thu hút đầu tư FDI với sự tham gia tích cực, đồng bộ của các Sở, ngành và chính quyền địa phương các tỉnh, thành phố trong Vùng.

- Quảng bá quy hoạch phát triển các KCN; tổ chức các hội thảo, hội chợ, triển lãm ở trong và ngoài nước theo chuyên đề để hấp dẫn các nhà đầu tư. Việc quy hoạch phát triển các KCN cũng cần được thống nhất với các chương trình xúc tiến đầu tư, từ đó tạo cơ hội cho các nhà đầu tư tiếp cận với khu vực mình quan tâm: Đầu tư CN công nghệ cao tại Đà Nẵng, CN ô tô tại Quảng Nam, CN cơ khí, lọc hóa dầu tại Quảng Ngãi, CN khai khoáng và chế biến gỗ ở Bình Định, CN dệt may tại Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng. Từ đó tạo ấn tượng, nâng cao cơ hội thu hút các nhà đầu tư

tiềm năng, có nguồn vốn lớn, tạo cú hích cho địa phương và khu vực.

- Dành kinh phí thỏa đáng từ NS Nhà nước cho công tác vận động xúc tiến đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng hệ thống thông tin phục vụ các nhà đầu tư về chủ trương phát triển KCN.

Định kỳ 06 tháng, hằng năm, rà soát lại quỹ đất trong và ngoài KCN nhằm đảm bảo mặt bằng sản xuất và nhu cầu mở rộng mặt bằng sản xuất cho doanh nghiệp trong thời gian đến, kiên quyết thu hồi đối với những trường hợp được giao đất nhưng không triển khai hoặc triển khai chậm để bố trí cho các doanh nghiệp khác có nhu cầu về đất.

c) Điều kiện thực thi giải pháp: Đề nghị UBND các tỉnh, thành phố trong Vùng chỉ đạo chặt chẽ các Ban Quản lý KCN cấp tỉnh, doanh nghiệp phát triển hạ tầng trong việc vận động định hướng đầu tư vào KCN. Hạn chế tối đa đầu tư phát triển sản xuất CN ngoài KCN.

Đồng bộ hệ thống trang thông tin điện tử để cung cấp bản đồ tổng thể các đồ án quy hoạch đã được UBND các tỉnh, thành phố phê duyệt; thông tin quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong và ngoài KCN trên địa bàn các quận, huyện.

Hình thành các tổ chức tư vấn hỗ trợ thẩm định, hướng dẫn các doanh nghiệp, các nhà đầu tư hoàn chỉnh thủ tục xây dựng cơ bản như chọn địa điểm xây dựng, thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt tổng mặt bằng, thẩm định hồ sơ dự toán thiết kế, cấp phép xây dựng, tổ chức quản lý chất lượng công trình ngay từ khâu chuẩn bị đầu tư đến thi công, đến bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

5.2.3. Nhóm giải pháp về tổ chức, quản lý và thực thi các chính sách hỗ trợ cho các KCN

5.2.3.1. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với KCN

a) Mục đích giải pháp: (i) Hoàn thiện cơ chế và phương thức quản lý KCN; (ii) nâng cao nhận thức của các cơ quan nhà nước về vai trò, vị trí của các KCN trong quá trình CNH - HĐH đất nước; (iii) Tăng cường năng lực cạnh tranh trong thu hút đầu tư.

b) Cơ sở giải pháp: Để giải quyết những vấn đề còn chồng chéo, chưa thống nhất trong các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến KCN, KCX, KKT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu, báo cáo Chính phủ trình Quốc

hội bổ sung nội dung xây dựng Luật KKT, KCN vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội để hình thành hệ thống các quy định thống nhất, mang tính pháp lý cao điều chỉnh hoạt động của KCN.

c) Nội dung giải pháp: Trước mắt, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập Ban chỉ đạo Trung ương về phát triển KKT, KCN nhằm hỗ trợ, giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc trong quá trình hoạt động của các KKT, KCN.

Cùng với quyết tâm của các ngành, các cấp, việc thực hiện đồng bộ các định hướng và giải pháp đã nêu sẽ giúp các KCN vùng KTTĐ miền Trung phát triển đúng định hướng, đạt hiệu quả cao và bền vững. Ngoài ra, đối với các địa phương vùng KTTĐ miền Trung, cần phải nâng cao nhận thức của các cơ quan nhà nước về vai trò, vị trí của các KCN trong quá trình CNH - HĐH đất nước.

Hoàn thiện cơ chế và phương thức quản lý KCN theo hướng tăng cường cơ chế “một cửa, tại chỗ”; xây dựng mối quan hệ chặt chẽ giữa cơ quan quản lý địa phương và Trung ương nhằm thống nhất quản lý KCN theo quy hoạch, cơ chế, chính sách chung; tiếp tục đổi mới quản lý nhà nước về KCN, đặc biệt là quản lý và hỗ trợ triển khai dự án sau cấp phép kết hợp với việc hoàn thiện các văn bản pháp quy liên quan đến KCN để thu hút đầu tư vào các KCN.

- Nghiên cứu đóng góp vào việc hoàn thiện thể chế quản lý quy hoạch KCN theo hướng điều chỉnh cơ chế phân công, phân cấp, ủy quyền và phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương, khép kín quy trình quy hoạch và đầu tư phát triển KCN trong mối liên hoàn giữa quản lý ngành và lãnh thổ với việc củng cố và đẩy mạnh hợp tác nội vùng có sự tham gia của các ngành.

d) Điều kiện thực thi giải pháp: Bổ sung và nâng cấp cơ chế phản hồi và chia sẻ thông tin giữa các tỉnh, giữa các Ban Quản lý KCN hiện nay nhằm đồng bộ hóa các cơ sở ra quyết định đối với Vùng và tạo tiếng nói chung về những đề xuất cải tiến, xúc tiến đầu tư vào các KCN trong Vùng và giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch phát triển KCN của Vùng nói riêng và quy hoạch phát triển KCN cả nước nói chung.

5.2.3.2. Kiểm soát chặt chẽ vấn đề môi trường

a) Mục đích giải pháp: (i) Giảm bớt các tác động tiêu cực trong hoạt động của các KCN; (ii) Giảm dần xung đột giữa các khu vực kinh tế của miền Trung.

b) Cơ sở thực hiện giải pháp: Hoạt động du lịch của các địa phương vùng KTTĐ miền Trung ngày càng phát triển gia tăng nhu cầu và sự quan tâm của chính quyền các địa phương về việc kiểm soát chặt chẽ các vấn đề môi trường để phòng ngừa các tác động tiêu cực lên các khu đô thị, nguồn nước và cảnh quan thiên nhiên.

Sự phát triển của công nghệ và các nguồn tài trợ phi chính phủ cho phép các cơ quan quản lý địa phương tiếp cận và làm chủ được các công nghệ kiểm soát chất thải, kiểm toán năng lượng, đo lường ô nhiễm môi trường... với chi phí vừa phải và yêu cầu nhân lực hợp lý hơn. Các công nghệ về xử lý nước thải tập trung cũng đa dạng hơn, tạo thêm nhiều sự lựa chọn cho bài toán hiệu quả khi đầu tư của các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng KCN.

c) Nội dung giải pháp: Nâng cao năng lực quản lý và kỹ thuật về môi trường cho các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, trang bị đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện cần thiết; tăng cường thanh, kiểm tra việc thi hành pháp luật về môi trường trong các KCN gắn với việc xử lý vi phạm một cách kiên quyết, dứt điểm. Đồng thời, xem xét điều chỉnh các chế tài để đảm bảo tính răn đe đối với hành vi vi phạm pháp luật về môi trường.

Cần tập trung lấp đầy và phát triển hiệu quả các KCN đã có, khi nào các KCN lấp đầy 60-70% diện tích thì mới cho phép triển khai các KCN tiếp theo. Những dự án đầu tư vào KCN mới phải hoàn tất các hạng mục công trình xử lý chất thải mới được phép hoạt động. Khi đã cho thuê được 50% diện tích thì phải tiến hành xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung. Tăng cường hoạt động của Ban điều phối vùng để tạo sự phối hợp giữa các KCN và các địa phương trong bảo vệ môi trường, tránh gây ô nhiễm cho nhau.

d) Điều kiện thực thi giải pháp: Nâng cao năng lực quản lý và kỹ thuật về môi trường cho các cơ quan liên quan đến KCN (Ban Quản lý các KCN, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cảnh sát Môi trường), trang bị đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện cần thiết, bố trí nguồn kinh phí để duy trì thường xuyên các hoạt động giám sát nhằm phát hiện các trường hợp vi phạm pháp luật về kiểm soát ô nhiễm để xử lý kịp thời, thỏa đáng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 5

Trên cơ sở đánh giá bối cảnh quốc tế và trong nước, Luận án đã nhận diện và phối hợp điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong việc phát triển các KCN của vùng KTTĐ miền Trung, khái quát và phân tích thành một số nhóm vấn đề cần tập trung giải quyết. Trên cơ sở đó, luận án đã tổng hợp thành 3 nhóm định hướng và 6 giải pháp nhằm phát triển các KCN vùng KTTĐ miền Trung trong thời gian tới, bao gồm:

- Nhóm giải pháp thúc đẩy nâng cao hiệu quả kinh tế, hiệu quả hệ thống của các KCN. Đây là nhóm giải pháp mang tính định hướng nhằm đảm bảo sự đồng bộ giữa quy hoạch phát triển KCN với quy hoạch phát triển vùng, lãnh thổ, quy hoạch ngành CN vùng KTTĐ miền Trung trong thời gian tới; thực chất hơn nữa hoạt động liên kết vùng; tổ chức hợp lý giữa nhu cầu phát triển của các doanh nghiệp và nguồn lực lao động trên địa bàn vùng.

- Nhóm giải pháp thúc đẩy nâng cao khả năng cạnh tranh và thu hút đầu tư của các KCN. Đây là nhóm giải pháp nhằm cơ cấu lại quá trình khai thác sử dụng các KCN trên cơ sở ưu tiên, lựa chọn những ngành CN phù hợp với đặc thù nguồn lực và nền tảng kinh tế của các tỉnh, thành phố trong Vùng. Đồng thời qua đó tiếp thị điểm mạnh, định vị hình ảnh CN cũng như cơ hội đầu tư vào các KCN của Vùng với khu vực và thế giới. Giải pháp về hoàn thiện cơ sở hạ tầng chính là bước tạo tiền đề cho quá trình lựa chọn đầu tư được thuận lợi, hạn chế các khó khăn bởi không gian kinh tế dài và hẹp của vùng KTTĐ miền Trung.

- Nhóm giải pháp về tổ chức quản lý và thực thi các chính sách hỗ trợ các KCN. Ngoài việc phối hợp các đơn vị liên quan kiến nghị, đề xuất các cơ chế, chính sách phù hợp cho sự phát triển các KCN của vùng còn nhằm khuyến khích và tạo lập môi trường đầu tư ổn định, bình đẳng; hỗ trợ giúp cho các doanh nghiệp trong suốt quá trình hoạt động... đồng thời đảm bảo việc các doanh nghiệp tuân thủ và chấp hành nghiêm túc các quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, phát triển các KCN đúng định hướng quy hoạch.

PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phát triển nhanh và mạnh các khu công nghiệp là mục tiêu mong muốn không chỉ từ chính quyền địa phương có khu công nghiệp mà còn của chính các doanh nghiệp trong khu công nghiệp. Đối với các khu công nghiệp tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung được hình thành khá chậm sau thời kỳ đổi mới của đất nước, mang những khó khăn và thuận lợi riêng gắn với đặc thù địa lý và quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Vùng. Với mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra cho đề tài “*Giải pháp phát triển các khu công nghiệp tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*”, luận án đã đạt được những kết quả quan trọng sau:

(1) Bổ sung góc nhìn mới trong nghiên cứu về phát triển khu công nghiệp. Khi xem các doanh nghiệp trong khu công nghiệp cũng như các khu công nghiệp trong một phạm vi không gian nhất định như những phần tử của một hệ sinh thái kinh doanh sẽ cho thấy rõ trình tự phát triển từ lượng lên chất của các khu công nghiệp và tình trạng hiện tại của các khu công nghiệp để tập trung vào các giải pháp phù hợp tương ứng giai đoạn phát triển.

(2) Xác định rõ tình trạng phát triển hiện tại của các khu công nghiệp tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Đó là các khu công nghiệp trong Vùng tuy phát triển mạnh về số lượng nhưng chất lượng và tính hệ thống không cao. Thậm chí nếu nhìn nhận ở tương quan so với các vùng kinh tế trọng điểm khác, sự phát triển về số lượng các khu công nghiệp của các tỉnh, thành phố trong Vùng còn ở quy mô nhỏ, chưa tích lũy đầy đủ để phát triển lên một trình độ cao hơn, còn ở giai đoạn hỗn loạn phức tạp chưa có đủ điều kiện tự tổ chức, tạo thành một trật tự phát triển để cùng tiến hóa, dẫn đến không phát huy được sức mạnh hợp tác của các doanh nghiệp.

(3) Qua phân tích định tính và định lượng các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển khu công nghiệp tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có thể thấy các nhân tố nội tại chưa tạo đủ lực thúc đẩy sự phát triển của các khu công nghiệp trong Vùng (đặc biệt là quy mô vốn, quy mô lao động có hệ số hồi quy đối với mức độ phát triển của các khu công nghiệp lên đến 4,9), sự nhỏ hẹp về không gian kinh tế, sự trùng lặp

trong các hoạt động xúc tiến đầu tư, lực lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tỷ lệ lớn nhưng đa phần là kinh doanh nhỏ lẻ, thiếu năng lực cạnh tranh... cùng một số hạn chế thuộc về công tác quản lý nhà nước phần nào đã làm hạn chế mức độ phát triển của các khu công nghiệp tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

(4) Liên hệ cùng bài học kinh nghiệm từ quá trình phát triển các khu công nghiệp của các nước trên thế giới và tại vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ rút ra một số vấn đề chính đối với sự phát triển các khu công nghiệp tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: (i) phát triển các khu công nghiệp Vùng phải dựa trên cơ sở một chiến lược phát triển nhất quán; (ii) vai trò đặc biệt quan trọng của một thể chế điều phối vùng bởi đặc thù địa lý của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung hạn chế rất nhiều khả năng hình thành cực tăng trưởng; (iii) tập trung các nỗ lực trong công tác tổ chức quản lý, thực thi các chính sách hỗ trợ thúc đẩy nâng cao khả năng cạnh tranh và thu hút đầu tư của các khu công nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế và hạn chế nguồn lực.

(5) Xuất phát từ tương quan so sánh về sự phát triển các khu công nghiệp tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với các khu công nghiệp tại vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong bối cảnh thách thức và cơ hội hội nhập và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra, luận án đã đề xuất 3 nhóm giải pháp chủ yếu cho các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung triển khai nghiên cứu chi tiết nhằm (i) đột phá tư duy phát triển cục bộ; (ii) nâng cao khả năng cạnh tranh; (iii) tăng cường hoạt động quản lý nhà nước và thực thi các chính sách hỗ trợ hiệu quả hơn cho sự phát triển của các khu công nghiệp trong Vùng. Đồng thời kiến nghị một số vấn đề mang tính thử nghiệm và kiện toàn để tạo điều kiện về cơ chế triển khai các nhóm giải pháp đã đề xuất.

Mặc dù các giải pháp được đề xuất trong nghiên cứu không mang nhiều tính đột phá, thậm chí mang cùng ý tưởng định hướng với các nghiên cứu khác về khu công nghiệp trong Vùng trước đó, nhưng không thể phủ nhận tính cấp thiết của các giải pháp vẫn còn, đặc biệt là trong bối cảnh các hiệp định thương mại quốc tế đang làm thay đổi cấu trúc lợi thế cạnh tranh của các địa phương, khu vực kinh tế trong Vùng và cả nước. Bằng những kết quả nghiên cứu mà luận án đã thể hiện, có thể nói cơ bản hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu đã đề ra.

Tuy nhiên như đã phân tích ở các nội dung tương ứng, ràng buộc về thể chế quản lý nhà nước hiện nay cũng như xuất phát điểm công nghiệp thấp của các địa phương trong kinh tế trọng điểm là các nguyên nhân khách quan làm cho việc phát triển các khu công nghiệp trong Vùng gặp nhiều điểm nghẽn, không phát huy được tiềm năng về vị trí địa kinh tế vốn có mà bản thân các giải pháp được đề xuất chỉ phần nào mang tính linh hoạt tháo gỡ và cố gắng giảm cách biệt khoảng cách mang tính tình thế. Bên cạnh đó, có 04 vấn đề phát sinh từ luận án cần có sự tiếp tục nghiên cứu thêm:

Thứ nhất, các chính sách về vùng và Hội đồng Vùng mà luận án đề xuất dù đã có chủ trương của Đảng và Chính phủ quy định, triển khai nhưng trên thực tế vẫn chưa hoàn thiện, vẫn tồn tại các khuyết điểm không thể áp dụng hiệu quả trong điều kiện thể chế hiện nay. Do đó chưa thể kiểm nghiệm tác động cụ thể của các chính sách khi được thực thi đến sự phát triển các khu công nghiệp trong Vùng, đặc biệt là nội dung phát triển về hệ thống.

Thứ hai, các nhận định kể cả dựa trên cơ sở luận cứ khoa học nhưng phần lớn được thu thập và phân tích dựa trên các quan điểm phát triển khu công nghiệp truyền thống, hoặc các nhà đầu tư hiện đã có mặt tại các khu công nghiệp trong vùng khiến các giải pháp đề xuất chưa phản ánh khách quan được mong muốn thay đổi của các nhà đầu tư tương lai và phù hợp hơn với bối cảnh phát triển mới của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Kết quả thu được từ sự đánh giá của các nhà đầu tư tương lai sẽ góp phần củng cố hơn các giải pháp đã đề xuất của luận án.

Thứ ba, các tiêu chí đánh giá về sự phát triển khu công nghiệp chưa làm rõ được tính hiện đại, vai trò tiên phong của các khu công nghiệp trong việc dẫn dắt công nghiệp, chưa phản ánh rõ nét sự phát triển của các khu công nghiệp tạo sự tác động lan tỏa về khoa học, công nghệ vào sự phát triển công nghiệp, tác động đến môi trường và xã hội (theo quan điểm của phát triển bền vững) của các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Thứ tư, cùng với sự phát triển khu công nghiệp hiện nay trên địa bàn vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cần có sự nghiên cứu, đầu tư cho phát triển hệ thống logistics trên địa bàn, đặc biệt là các khu công nghiệp logistics làm hậu cần cho phát

triển bền vững các khu công nghiệp tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung khi mà cả vùng hiện nay chưa có một khu công nghiệp logistics nào, thậm chí chưa hề có một trung tâm logistics nào tầm cỡ khu vực để qua đó thực hiện các dịch vụ giá trị gia tăng, làm gia tăng giá trị cho các sản phẩm công, nông nghiệp của vùng, thúc đẩy lưu thông hàng hóa và xuất nhập khẩu của các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nói riêng, khu vực miền Trung - Tây Nguyên nói chung.

Đây cũng là những hướng nghiên cứu sẽ được tiếp tục quan sát trong thời gian tới để có những nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh giải pháp cho phù hợp hơn với thực tiễn. Qua những nội dung đã phản ánh, tác giả mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp phản biện thêm từ các chuyên gia, nhà khoa học, nhà nghiên cứu để công trình luận án được hoàn thiện hơn, cũng như có cái nhìn rõ hơn về các khía cạnh phát triển khu công nghiệp nói riêng và phát triển kinh tế vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nói chung.

Ngoài ra, như phần Mở đầu đã trình bày, do hạn chế trong việc thu thập thông tin từ doanh nghiệp trong các khu công nghiệp tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, nên việc tiếp cận theo hướng “kinh doanh” đối với chủ thể này còn chưa được nghiên cứu sâu. Đây được coi là một trong các hạn chế của luận án. Hy vọng, các nghiên cứu tiếp theo về chủ đề này sẽ có điều kiện để khai thác tốt hơn khía cạnh này.

2. Kiến nghị

2.1. Đối với các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Thứ nhất, tuân thủ nghiêm ngặt việc thu hút đầu tư theo quy hoạch trong các khu công nghiệp theo hướng tập trung ưu tiên thu hút đầu tư các ngành nghề, lĩnh vực có hàm lượng khoa học công nghệ cao, thân thiện với môi trường, có giá trị gia tăng lớn như công nghệ thông tin, cơ điện tử, cơ khí, công nghệ sinh học...

Thứ hai, phát triển các khu công nghiệp chuyên sâu, đẩy mạnh chuyển dịch từ công nghiệp gia công sang công nghiệp chế biến, công nghiệp chế tạo, công nghiệp phụ trợ dựa trên nguồn nguyên liệu sẵn có của các địa phương, sản phẩm đầu ra từ các doanh nghiệp tại các khu công nghiệp trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Thứ ba, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư chiến lược phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, từ đó hình thành một số khu công nghiệp đẳng cấp

cao về thể chế, quy mô, cơ cấu ngành, trình độ công nghệ... trở thành các điểm kết nối Vùng - Quốc gia, tạo sự đột phá mạnh, sức lan tỏa rộng.

Thứ tư, sử dụng nguồn vốn ngân sách như là “vốn môi” cho mô hình công tư đối tác để thu hút các nhà đầu tư tư nhân thực hiện việc xây dựng nhà ở cho người lao động và xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội (nhà trẻ, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, bưu điện, chợ...) phục vụ các khu công nghiệp, cải thiện điều kiện sống và tiếp cận dịch vụ xã hội của người lao động và dân cư ở những địa bàn có ảnh hưởng của dự án.

Thứ năm, tiếp tục hoàn thiện cơ chế và mô hình quản lý các khu công nghiệp; cần làm rõ hơn chức năng; nhiệm vụ của Ban Quản lý các khu công nghiệp; các cơ quan quản lý hành chính nhà nước của địa phương có liên quan; Cơ chế “một cửa” đối với nhà đầu tư phải được thực hiện một cách nhất quán và xuyên suốt.

2.2. Đối với Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Thứ nhất, cần hoàn thiện công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch các khu công nghiệp trên cơ sở đánh giá tiềm năng, lợi thế của từng địa phương và của Vùng, gắn kết với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch khu đô thị, quy hoạch khu dân cư...

Thứ hai, đề nghị Chính phủ cho thí điểm thực hiện các hình thức mô hình công tư đối tác để thu hút nguồn đầu tư tư nhân trong và ngoài nước, trước mắt ưu tiên 4 lĩnh vực: giao thông; cảng biển, hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp và hệ thống, trung tâm logistics tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Thứ ba, xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi thu hút đầu tư và xây dựng chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư thống nhất giữa các tỉnh, thành phố vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; ưu tiên trọng điểm cho một số nhà đầu tư chiến lược đối với những ngành nghề là lợi thế so sánh của các khu công nghiệp trong Vùng.

Thứ tư, triển khai thực hiện liên kết đào tạo nguồn nhân lực; từng bước hoàn thành các cơ sở dạy nghề chất lượng cao đào tạo nguồn nhân lực phục vụ trực tiếp cho các khu công nghiệp; tăng cường liên kết đào tạo nguồn nhân lực giữa các cơ sở dạy nghề với nhau và với các cơ sở đào tạo trong Vùng.

2.3. Đối với Chính phủ

Thứ nhất, Chính phủ giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì cùng với các địa phương trong Vùng tiến hành rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch bố trí lực lượng sản xuất nói chung và các khu công nghiệp nói riêng trên quy mô toàn vùng trong quá trình lập quy hoạch vùng dựa trên cơ sở liên kết phát triển Vùng để làm cơ sở phân bổ nguồn lực và ban hành chính sách thu hút đầu tư.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập đề nghị xây dựng Luật về khu kinh tế, khu công nghiệp và khu chế xuất, trong đó lưu ý đề xuất mở rộng phân cấp, phân quyền và ủy quyền cho các Ban Quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp và khu chế xuất.

Thứ hai, nghiên cứu ban hành các cơ chế chính sách ưu đãi phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, trong đó có phát triển các khu công nghiệp. Trước mắt có thể cho phép để lại một phần nguồn thu ngân sách nhà nước từ các khu công nghiệp để đầu tư phát triển trực tiếp các khu công nghiệp, làm động lực phát triển ngành công nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung cho các tỉnh, thành phố vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Cho phép áp dụng chính sách ưu đãi vượt trội để thu hút các nhà đầu tư chiến lược phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ tại các khu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Thứ ba, ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách và vốn hỗ trợ phát triển chính thức để làm đối ứng cho các dự án công tư đối tác, trước mắt ưu tiên cho giao thông kết nối các khu kinh tế và khu công nghiệp trong Vùng; ưu tiên xây dựng tuyến đường ven biển; đầu tư, phát triển hệ thống và trung tâm logistics tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐÃ CÔNG BỐ

1. Trần Du Lịch, Đặng Đình Đức (2015), *Phát triển khu công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí tại Khu kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam*. Tạp chí Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng, ISSN 1859-3437. Số 63/2015, tr 22-29.
2. Dương Đình Giám, Đặng Đình Đức (2016), *Liên kết phát triển công nghiệp theo vùng và lãnh thổ ở Việt Nam: Thực trạng và một số kiến nghị*. Tạp chí Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng, ISSN 1859-3437. Số 76/2016, tr 40-48.
3. Dương Đình Giám, Đặng Đình Đức (2016), *Liên kết phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*, Kỷ yếu Hội thảo Liên kết xây dựng hệ thống và trung tâm logistics tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, tr 349-365.
4. Nguyễn Văn Phát, Đặng Đình Đức (2016), *Giải pháp phát triển các khu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*. Kỷ yếu Hội thảo Liên kết xây dựng hệ thống và trung tâm logistics tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, tr 379-384.
5. Dương Đình Giám, Đặng Đình Đức (2016), *Phát huy vai trò đầu tàu của Đà Nẵng trong liên kết phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*. Tạp chí Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng, ISSN 1859-3437. Số 84/2016, tr 10-17.
6. Đặng Đình Đức (2019), *Phát triển các Khu công nghiệp tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*. Tạp chí khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển, ISSN 2588-1205 Tập 128, Số 5A, 2019, tr. 33-49.
7. Đặng Đình Đức (2020), *Thực trạng và giải pháp phát triển các Khu công nghiệp tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*. Tạp chí Công thương, ISSN 0866 - 7756.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tiếng Việt

- [1] Lê Xuân Bá, Nguyễn Thị Ánh (2006). *Tăng trưởng kinh tế Việt Nam*. NXB Khoa học Kỹ Thuật. Hà Nội.
- [2] Ban Chấp hành Trung ương (2019). *Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư*. Hà Nội.
- [3] Ban Chấp hành Trung ương (2018). *Nghị quyết số 23/NQ-TW về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Hà Nội.
- [4] Ban Chấp hành Trung ương (2018). *Nghị quyết số 36-NQ/TW Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Hà Nội.
- [5] Ban Quản lý khu kinh tế - Công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế (2018). *Báo cáo tổng quan tình hình đầu tư, phát triển Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và các Khu công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế*. Thừa Thiên Huế.
- [6] Ban Quản lý các Khu công nghiệp, khu chế xuất Đà Nẵng (2018). *Thông tin cung cấp đoàn khảo sát - nhóm tư vấn hợp tác phát triển vùng duyên hải miền Trung*. Đà Nẵng.
- [7] Ban Quản lý khu kinh tế mở Chu Lai - Quảng Nam (2018). *Báo cáo tổng quan tình hình đầu tư, phát triển Khu kinh tế Chu Lai và các Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam*. Quảng Nam.
- [8] Ban Quản lý khu kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp Quảng Ngãi (2018). *Báo cáo tổng quan tình hình đầu tư, phát triển Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi*. Quảng Ngãi.
- [9] Ban Quản lý khu kinh tế Bình Định (2018). *Báo cáo tổng quan tình hình đầu tư, phát triển Khu kinh tế Nhơn Hội và các Khu công nghiệp tỉnh Bình Định*. Bình Định.
- [10] Bùi Quang Bình (2018). *Giải pháp đẩy mạnh liên kết phát triển kinh tế vùng kinh*

tế trọng điểm miền Trung. *Liên kết phát triển các khu kinh tế và khu công nghiệp trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*. Thừa Thiên Huế: 2018.

- [11] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019). *Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội vùng miền Trung, tình hình và giải pháp phát triển kinh tế biển, kết quả thực hiện các quyết định số 941/QĐ-TTg, số 2059/QĐ-TTg và số 2060/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ*. Bình Định: Hội nghị phát triển kinh tế miền Trung.
- [12] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2017). *Báo cáo tổng kết hoạt động các mô hình Khu công nghiệp, Khu kinh tế và các mô hình tương tự khác*. Hà Nội.
- [13] Chính phủ (2018). *Nghị định số 82/2018/NĐ-CP quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế*. Hà Nội.
- [14] Chính phủ (2016). *Nghị định số 135/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước*. Hà Nội.
- [15] Chính phủ (2016). *Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu*. Hà Nội.
- [16] Chính phủ (2013). *Nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp*. Hà Nội.
- [17] Chính phủ (2011). *Nghị định số 75/2011/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu*. Hà Nội.
- [18] Chính phủ. (2008). *Nghị định số 29/2008/NĐ-CP quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế*. Hà Nội.
- [19] Chính phủ (2006). *Nghị định số 92/2006/NĐ-CP về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội*. Hà Nội.
- [20] Chính phủ (1994). *Nghị định số 192/1994/NĐ-CP về ban hành quy chế khu công nghiệp*. Hà Nội.
- [21] Nguyễn Chín (2013). Phân tích tác động của các nhân tố tới tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Nam. *Tạp chí Khoa học Kinh tế*, [01]. 10-15.
- [22] Trần Thọ Đạt (2002). Nghiên cứu về yếu tố tăng trưởng năng suất tổng hợp ở Việt Nam giai đoạn 1986 - 2000. Báo cáo của APO.

- [23] Lê Thế Giới (2010). Tiếp cận lý thuyết cụm công nghiệp và hệ sinh thái kinh doanh trong nghiên cứu chính sách thúc đẩy các ngành công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*. [30], 117-127.
- [24] Lê Thế Giới (2008). Hệ thống đánh giá phát triển bền vững các khu công nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Công nghệ*. [18], 108-118.
- [25] Nguyễn Đình Hiền (2013). Liên kết phát triển khu công nghiệp 7 tỉnh duyên hải miền Trung: Định hướng và giải pháp. *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, 3-10.
- [26] Đan Đức Hiệp (2012). *Khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia Sự thật.
- [27] Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. (2005). *Giáo trình triết học Mác-Lênin*. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia.
- [28] Lê Quang Hùng (2012). *Phát triển nhân lực chất lượng cao ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*. Hà Nội.
- [29] Nguyễn Văn Huân (2016). *Liên kết vùng từ lý luận đến thực tiễn*. http://dl.ueb.edu.vn/bitstream/1247/9343/1/27_Lien%20ket%20vung_Tu%20ly%20luan%20den%20thuc%20tien_Nguyen%20Van%20Huan.pdf
- [30] Vũ Thành Hưởng (2010). *Phát triển các khu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ theo hướng bền vững*. Hà Nội: Trường đại học Kinh tế quốc dân.
- [31] Nguyễn Cao Luận (2018). *Phát triển bền vững các KCN thành phố Đà Nẵng*. Đà Nẵng.
- [32] Nguyễn Phúc Nguyên (2013). Nghiên cứu các nhân tố tác động đến thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp ở miền Trung. *Tạp chí kinh tế phát triển*. [192], 50-55.
- [33] Paul Saumelson, W. N (1989). *Kinh tế học*. Viện quan hệ quốc tế. Hà Nội.
- [34] Quốc hội (2017). *Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14*. Hà Nội.
- [35] Quỹ nghiên cứu phát triển miền Trung (2017). *Kết quả khảo sát các KCN trong vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung*. Rà soát tổng thể các khu kinh tế, khu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
- [36] Quỹ Nghiên cứu Phát triển miền Trung (2012). Báo cáo đề dẫn. *Kinh nghiệm thu hút đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng các KCN các tỉnh duyên hải miền Trung*

- (trang 2-16). Bình Định: Quỹ Nghiên cứu Phát triển miền Trung.
- [37] Trương Bá Thanh và nhóm tác giả (2016). *Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, Đề tài cấp nhà nước KX04-10/11-15.
- [38] Bùi Tất Thắng (2016). *Một số vấn đề về hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội cấp vùng*. Hội thảo quốc tế: "Liên kết vùng trong quá trình tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng ở Việt Nam. Hà Nội.
- [39] Nguyễn Xuân Thắng (2014). *Kinh tế thế giới và Việt Nam 2013 - 2014: Vượt qua trở ngại để phục hồi tăng trưởng*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
- [40] Vũ Như Thăng (2014). Hoàn thiện hệ thống chính sách tài chính cho vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. *Miền Trung - Tây Nguyên tiềm năng & cơ hội đầu tư* (trang 53-57). Đà Nẵng: NXB Thông tin và Truyền Thông.
- [41] Trần Đình Thiên (2012). Đột phá cách tiếp cận phát triển cho các khu công nghiệp vùng duyên hải miền Trung. *Kinh nghiệm thu hút đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng các KCN các tỉnh duyên hải miền Trung* (trang 95-98). Bình Định: Quỹ Nghiên cứu phát triển miền Trung.
- [42] Trần Văn Thiện (2018). *Phát triển bền vững các KCN tỉnh Hải Dương*. Hải Dương.
- [43] Thủ tướng Chính phủ (2006). *Quyết định số 1107/QĐ-TTg về Quy hoạch phát triển các KCN đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020*. Hà Nội.
- [44] Thủ tướng Chính phủ (2014). *Quyết định 1874/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*. Hà Nội.
- [45] Thủ tướng Chính phủ (2015). *Quyết định số 2059/QĐ-TTg thành lập Ban Chỉ đạo, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020*. Hà Nội.
- [46] Thủ tướng Chính phủ (2019). *Chỉ thị số 27/CT-TTg về các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững Vùng miền Trung*. Hà Nội.
- [47] Tổ chức năng suất Châu Á - APO (2004). *Báo cáo về tăng trưởng tổng các yếu tố năng suất*.
- [48] Tổng Cục Thống kê (2018). *Niên giám thống kê Việt Nam 2017*. Hà Nội.

- [49] Tổng Cục Thống kê (2019). Niên giám thống kê Việt Nam 2018. Hà Nội.
- [50] Tổng Cục Thống kê (2018). Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố vùng kinh tế trọng điểm miền Trung 2017. Hà Nội.
- [51] Tổng Cục Thống kê (2019). Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố vùng kinh tế trọng điểm miền Trung 2018. Hà Nội.
- [52] Nguyễn Kế Tuấn (2016). Liên kết phát triển công nghiệp tại vùng kinh tế trọng điểm Trung Bộ. *Liên kết xây dựng hệ thống và trung tâm logistics tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung* (trang 333-341). Đà Nẵng: Hội đồng Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
- [53] Huỳnh Việt Tư (2015). *Các KCN Đà Nẵng - Đổ mắt tìm lao động*. CAND Online:<http://m.cadn.com.vn/news/cac-kcn-da-nang-do-mat-tim-lao-dong-131932-150>
- [54] Vụ Quản lý các Khu kinh tế (2019). *Số liệu tổng hợp tình hình xây dựng và phát triển khu công nghiệp cả nước các năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2017 và 2018*. Hà Nội: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

B. Tiếng Anh

- [55] A.-K. Fleig. (2000). *ECO-Industrial Parks: A strategy towards industrial ecology in developing and newly industrialised countries*. Eschborn: GTZ.
- [56] Alfred Weber. (1909). *Theory of the location*. Santa Barbara: Regents of University of California.
- [57] B.H. Roberts. (2004). The application of industrial ecology principles and planning guidelines for the development of eco-industrial parks: an Australian case study. *Journal of Cleaner Production*.
- [58] Condorelli, F and S. klessova. (2012). *Industrial parks as a tool to attract investment and enhance innovation in selected countries of Eastern Europe and NIS Region affected by the current economic crisis*. Vienna.
- [59] D.Darwent. (1969). Growth poles and growth centers in regional planning-a review. *Environment and Planning [1]*, 5-32.
- [60] D.Gibbs and P. Deutz. (2007). Reflections on implementing industrial ecology through eco-industrial park development. *Journal of Cleaner Production*, 1683–1695.

- [61] D.Gibbs and P.Deutz. (2005). *Implementing industrial ecology Planning for eco-industrial parks in the USA*. New York.
- [62] Georg Christian Berger. (2016). Bài phát biểu của Đại sứ Cộng hòa liên bang Đức tại Hội nghị. *Liên kết vùng trong quá trình tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng ở Việt Nam*. Hà Nội.
- [63] IMF. (2012). *Vietnam Staff Report for the 2012 Article IV Consultation-Debt Sustainability Analysis*. Ha Noi.
- [64] Ketels, C. H. M. and O. Memedovic. (2008). From clusters to cluster-based economic development. Trong *Technological Learning, Innovation and Development* (trang Vol. 1).
- [65] Mankiw (2010). *Macroeconomics*. 7th edition. Worth Publisher. New York
- [66] Mankiw, N. Gregory. (2002). *Macroeconomics*.Worth Publisher. 5th edition. New York.
- [67] Moore, James F. (1996). *The Death of Competition: Leadership & Strategy in the Age of Business Ecosystems*. New York.
- [68] Orijan Solvell (2008). *Cluster - Balancing Evolutionary and Constructive Forces*. Ivory tower. Stockholm - Sweden.
- [69] Porter, M. E. (1998). *Clusters and the New Economics of Competition*. New York.
- [70] Porter, M. E. (1990). *Theory competitive advantage of nations*. New York: Library Congress.
- [71] Susan M. Walcott. (2003). *Chinese Science and Technology Industrial Parks*. England: Ashgate Publishing limited gower House.
- [72] UNIDO. (1997). *Industrial Estates: Principles and Practices*. Vienna.

PHỤ LỤC

Phu lục 01: Tổng hợp một số nghiên cứu về phát triển KCN ở Việt Nam

TT	Tác giả	Năm nghiên cứu	Hướng nghiên cứu	Kết quả kế thừa	Kết quả phát triển thêm
1	Lê Thế Giới	2008	Phát triển bền vững	Hệ thống các chỉ tiêu phát triển kinh tế của KCN: (1) vị trí địa lý của KCN, (2) Chất lượng quy hoạch KCN; (3) Diện tích đất và tỷ lệ lấp đầy KCN; (4) Tổng số vốn đăng ký, vốn đầu tư thực hiện; (5) Kết quả và hiệu quả hoạt động của các KCN; (6) Trình độ công nghệ; (7) trình độ chuyên môn hóa và liên kết kinh tế; (8) Khả năng đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư; (9) Tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành, địa phương và đóng góp vào ngân sách địa phương	Đánh giá so sánh với các KCN khác để xác định trình độ phát triển hiện tại thay vì chỉ nhìn nhận một mặt lịch sử phát triển của các KCN.
2	Nguyễn Cao Luận	2018	Phát triển bền vững	Luận án nghiên cứu phát triển KCN theo hướng bền vững tất cả các KCN ở thành phố Đà Nẵng dựa trên tác động của hiệu quả kinh tế lan tỏa đến	

TT	Tác giả	Năm nghiên cứu	Hướng nghiên cứu	Kết quả kế thừa	Kết quả phát triển thêm
				<p>các vấn đề xã hội và môi trường cả bên trong và bên ngoài KCN. Theo đó, xác định vấn đề phát triển kinh tế là mấu chốt để phát triển KCN.</p> <p>Hệ thống Tiêu chí đánh giá phát triển về kinh tế các KCN:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển bên trong các KCN: (1) Vị trí đặt KCN; (2) Quy mô đất đai và tính hợp lý của quy mô so với mục đích và tính chất hoạt động của KCN; (3) Tỷ lệ lấp đầy KCN; (4) Doanh thu, năng suất lao động và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của các DN trong KCN; (5) Liên kết sản xuất kinh doanh của các DN trong KCN - Phát triển lan tỏa từ các KCN đến địa phương và vùng: (1) Đóng góp của KCN vào ngành công nghiệp và tăng trưởng kinh tế của địa phương; (2) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa 	

TT	Tác giả	Năm nghiên cứu	Hướng nghiên cứu	Kết quả kế thừa	Kết quả phát triển thêm
				phương có KCN; (3) Đóng góp của KCN vào ngân sách địa phương; (4) Đóng góp về kim ngạch xuất khẩu cho địa phương.	
3	Trần Văn Thiện	2017	Phát triển bền vững	<p>Tổng hợp các nhân tố tác động đến phát triển KCN theo ba nhóm chính là:</p> <p>(1) Các nhân tố có liên quan đến hệ thống chính sách quản lý của Nhà nước về phát triển KCN, bao gồm: (i) hệ thống chính trị, luật pháp về phát triển KCN; (ii) Chính sách quy hoạch KCN; (iii) Chính sách khuyến khích thu hút đầu tư; (iv) tổ chức quản lý KCN;</p> <p>(2) Các nhân tố có liên quan đến chính sách của địa phương nơi có KCN, bao gồm: (i) Kế hoạch phát triển KT- XH của địa phương; (ii) Năng lực quản lý của ban quản lý các KCN; (iii) Thực hiện chính sách thu hút đầu tư của địa phương; (iv)</p>	<p>Nhóm gộp các vấn đề trùng lặp trong chính sách phát triển chung và của địa phương bao gồm các vấn đề tổ chức quản lý, chính sách phát triển, công tác quy hoạch, môi trường kinh doanh, môi trường thu hút đầu tư thành nhóm các vấn đề thuộc về nhà nước.</p> <p>Đồng thời nhóm nhân tố về lực lượng doanh</p>

TT	Tác giả	Năm nghiên cứu	Hướng nghiên cứu	Kết quả kế thừa	Kết quả phát triển thêm
				<p>Giải phóng mặt bằng và việc làm.</p> <p>(3) Các nhân tố có liên quan đến các doanh nghiệp hoạt động trong KCN, bao gồm: (i) Nhận thức của doanh nghiệp; (ii) trách nhiệm xã hội; (iii) Chất lượng nguồn nhân lực; (iv) Công nghệ và trình độ quản lý; (v) Yêu cầu phát triển bền vững từ thị trường.</p>	<p>ngành có thể được xem là chủ đạo trong các nhân tố nội tại của KCN, tuy vậy cần bổ sung thêm yếu tố vị trí đặt KCN, quy mô nền kinh tế địa phương, kết cấu hạ tầng vì đây cũng là các nhân tố nội tại ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của KCN.</p> <p>Bên cạnh các nhân tố nội tại và nhân tố khách quan bên ngoài thuộc phạm vi quản lý của nhà nước, các nhân tố chủ quan xung</p>

TT	Tác giả	Năm nghiên cứu	Hướng nghiên cứu	Kết quả kế thừa	Kết quả phát triển thêm
					quanh KCN cũng cần được bổ sung để định hướng giải pháp phát triển KCN như các ngành công nghiệp phụ trợ, vốn đầu tư địa phương, các trung tâm kinh tế liên kề...
4	Vũ Thành Hường	2010	Phát triển bền vững KCN ở phạm vi cấp vùng	<p>Xây dựng được bộ tiêu chí nhằm đánh giá PTBV ở cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường trên phạm vi cả nước và vùng KTTĐ Bắc Bộ.</p> <p>Xác định các giá trị cần đạt của tiêu chí để đạt giá trị bền vững</p>	<p>Tập trung vào nội dung phát triển kinh tế tránh khỏi dàn trải.</p> <p>Tách bạch nội dung phát triển về số lượng, chất lượng, hệ thống của các KCN trong vùng KTTĐ, từ đó rút ra các vấn đề điểm</p>

TT	Tác giả	Năm nghiên cứu	Hướng nghiên cứu	Kết quả kế thừa	Kết quả phát triển thêm
					<p>nghe trong tiến trình phát triển hiện tại của các KCN để tập trung giải quyết. Kết hợp với sử dụng kết quả khảo sát thực tế một số chỉ tiêu có liên quan để phân tích, đánh giá và tìm ra nguyên nhân tác động đến sự phát triển của các KCN, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các KCN ở phạm vi vùng KTTĐ.</p>
5	Trần Đình Thiên	2012	Kinh tế vùng	<p>Các nhận định tổng quát về thực trạng phát triển KCN trong vùng KTTĐ miền Trung. Phương pháp tiếp cận dựa trên phạm vi không gian vùng</p>	Đánh giá từ phía doanh nghiệp và nhà quản lý về
6	Nguyễn	2016			nhu cầu phát triển công

TT	Tác giả	Năm nghiên cứu	Hướng nghiên cứu	Kết quả kế thừa	Kết quả phát triển thêm
	Kế Tuấn			cho góc nhìn rộng hơn trong việc nhìn nhận các kết quả và hạn chế phát triển KCN.	nghiệp, các vấn đề tắc nghẽn trong cơ chế quản lý, nguồn lực, chính sách phát triển từ góc độ doanh nghiệp và nhà quản lý trực tiếp.
7	Bùi Quang Bình	2018			

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Phu lục 02: Thu hút đầu tư của các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2013 – 2018

Địa phương	Năm	Số dự án (dự án)			Vốn đăng ký (tỷ đồng)			Vốn/ dự án (tỷ đồng/dự án)		
		Trong nước	FDI	Tổng	Trong nước	FDI	Tổng	Trong nước	FDI	Tổng
Thừa Thiên Huế	2013	53	18	71	11.634	4.011	15.645	219,5	222,8	220,4
	2014	71	22	93	15.366	4.712	20.078	216,4	214,2	215,9
	2015	63	21	84	13.383	6.037	19.420	212,4	287,5	231,2
	2016	65	20	85	16.303	6.904	23.206	250,8	345,2	273,0
	2017	80	26	106	17.488	8.123	25.611	218,6	312,4	241,6
	2018	77	26	103	11.642	8.514	20.156	151,2	327,5	195,7
	BQ (%)	7,76	7,63	7,72	0,01	16,24	5,20	-7,2	8,0	-2,3
Đà Nẵng	2013	257	86	343	11.593	16.391	27.984	45,1	190,6	81,6
	2014	299	90	389	14.021	19.866	33.886	46,9	220,7	87,1
	2015	274	95	369	13.902	21.352	35.254	50,7	224,8	95,5
	2016	284	100	384	14.299	23.421	37.720	50,3	234,2	98,2
	2017	284	118	402	14.299	24.766	39.065	50,3	209,9	97,2

	2018	293	118	411	16.884	23.497	40.381	57,6	199,1	98,3
	BQ (%)	2,66	6,53	3,68	7,81	7,47	7,61	5,0	0,9	3,8
Quảng Nam	2013	42	19	61	2.440	6.693	9.133	58,1	352,3	149,7
	2014	52	24	76	2.967	7.574	10.541	57,1	315,6	138,7
	2015	40	27	67	2.740	9.167	11.907	68,5	339,5	177,7
	2016	41	28	69	2.740	8.887	11.626	66,8	317,4	168,5
	2017	53	30	83	3.020	9.418	12.438	57,0	313,9	149,9
	2018	57	33	90	4.144	12.927	17.071	72,7	391,7	189,7
	BQ (%)	6,30	11,67	8,09	11,18	14,07	13,33	-0,5	-2,8	0,0
Quảng Ngãi	2013	43	1	44	3.573	105	3.678	83,1	104,6	83,6
	2014	81	6	87	4.972	1.135	6.106	61,4	189,1	70,2
	2015	86	7	93	5.096	1.428	6.524	59,3	204,0	70,2
	2016	90	7	97	5.258	1.447	6.705	58,4	206,7	69,1
	2017	89	7	96	5.572	1.483	7.054	62,6	211,8	73,5
	2018	89	9	98	5.521	1.823	7.344	62,0	202,5	74,9
	BQ (%)	15,66	55,18	17,37	9,09	77,12	14,83	-5,7	14,1	-2,2
Bình Định	2013	196	10	206	5.647	22.243	27.890	28,8	2224,3	135,4
	2014	204	13	217	6.877	22.887	29.764	33,7	1760,5	137,2

	2015	202	14	216	5.837	23.796	29.632	28,9	1699,7	137,2
	2016	209	15	224	6.882	2.758	9.640	32,9	183,9	43,0
	2017	208	16	224	7.124	3.187	10.311	34,2	199,2	46,0
	2018	209	17	226	7.609	3.304	10.913	36,4	194,4	48,3
	BQ (%)	1,29	11,20	1,87	6,15	-31,71	-17,11	4,8	-38,6	-18,6
Vùng KTTĐ miền Trung	2013	591	134	725	34.887	49.443	84.330	59,0	369,0	116,3
	2014	707	155	862	44.202	56.173	100.375	62,5	362,4	116,4
	2015	665	164	829	40.958	61.780	102.738	61,6	376,7	123,9
	2016	689	170	859	45.480	43.417	88.897	66,0	255,4	103,5
	2017	714	197	911	47.503	46.976	94.479	66,5	238,5	103,7
	2018	725	203	928	45.800	50.065	95.865	63,2	246,6	103,3
	BQ (%)	4,17	8,66	5,06	5,59	0,25	2,60	1,4	-7,7	-2,3

Nguồn: Tác giả tính toán và xử lý từ [54]

Phụ lục 03: Thu hút đầu tư của các KCN cả nước và các vùng KTTĐ lũy kế đến 31/12/2018

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cả nước	Vùng KTTĐ miền Trung		Vùng KTTĐ Bắc Bộ		Vùng KTTĐ phía Nam	
				Số lượng	So với cả nước (%)	Số lượng	So với cả nước (%)	Số lượng	So với cả nước (%)
1	Số dự án	dự án	15.397	928	6,0	2.841	18,5	7.451	48,4
-	<i>Dự án trong nước</i>	<i>dự án</i>	<i>7.311</i>	<i>725</i>	<i>9,9</i>	<i>1.102</i>	<i>15,1</i>	<i>2.681</i>	<i>36,7</i>
-	<i>Số dự án FDI</i>	<i>dự án</i>	<i>8.086</i>	<i>203</i>	<i>2,5</i>	<i>2.009</i>	<i>24,8</i>	<i>4.770</i>	<i>59,0</i>
2	Tổng vốn đầu tư đăng ký	tỷ đồng	3.788.895	95865	2,5	939.341	24,8	1.955.671	51,6
-	<i>Vốn đầu tư trong nước</i>	<i>tỷ đồng</i>	<i>834.331</i>	<i>45800</i>	<i>5,5</i>	<i>111.663</i>	<i>13,4</i>	<i>353.887</i>	<i>42,4</i>
-	<i>Vốn đầu tư FDI</i>	<i>tỷ đồng</i>	<i>2.954.564</i>	<i>50065</i>	<i>1,7</i>	<i>827.678</i>	<i>28,0</i>	<i>1.601.784</i>	<i>54,2</i>
3	Tổng vốn đầu tư đã thực hiện	tỷ đồng	2.597.140	69.949	2,7	651.443	25,1	705.746	27,2
-	<i>Vốn đầu tư trong nước</i>	<i>tỷ đồng</i>	<i>419.964</i>	<i>34.027</i>	<i>8,1</i>	<i>56.643</i>	<i>13,5</i>	<i>153.303</i>	<i>36,5</i>
-	<i>Vốn đầu tư FDI</i>	<i>tỷ đồng</i>	<i>2.177.176</i>	<i>35.922</i>	<i>1,6</i>	<i>594.800</i>	<i>27,3</i>	<i>1.188.501</i>	<i>54,6</i>
4	Tỷ lệ vốn thực hiện/vốn đăng ký	%	68,5	73,0		69,4		36,1	
5	Vốn đầu tư/dự án	tỷ đồng/dự án	246,1	103,3		330,6		262,5	
	<i>Dự án trong nước</i>	<i>tỷ đồng/dự án</i>	<i>114,1</i>	<i>63,2</i>		<i>101,3</i>		<i>132,0</i>	
	<i>Dự án FDI</i>	<i>tỷ đồng/dự án</i>	<i>365,4</i>	<i>246,6</i>		<i>412,0</i>		<i>335,8</i>	

Nguồn: Tác giả tính toán và xử lý từ [54]

Phụ lục 04: Đóng góp của các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2013 – 2018

Địa phương	Năm	GTSX CN KCN (tỷ đồng)	Tỷ trọng trong GTSX CN địa phương (%)	GT xuất khẩu (triệu USD)	Chiếm tỷ trọng trong XK (%)	Nộp ngân sách (tỷ đồng)	Tỷ trọng trong thu ngân sách của địa phương (%)	Lao động làm việc trong các KCN (người)	Năng suất lao động /tháng (triệu đồng)
Thừa Thiên Huế	2013	8555	36,0	337	61,8	1.357	18,4	15.920	44,78
	2014	9306	34,5	416	65,6	1.451	21,8	17.100	45,35
	2015	11352	38,8	466	69,0	1.756	25,5	18.650	50,72
	2016	14476	42,3	517	72,5	1.803	22,6	21.078	57,23
	2017	14915	38,2	601	68,9	1.836	19,7	23.778	52,27
	2018	17466	37,0	665	76,9	2.113	21,6	24.691	58,95
	BQ (%)	15,3		14,6		9,3		9,2	5,7
Đà Nẵng	2013	30977	71,9	384	37,7	1.456	8,7	68.890	37,47
	2014	37029	72,7	531	47,1	1.492	8,7	66.903	46,12
	2015	35707	70,1	527	44,4	1.528	8,5	73.215	40,64

	2016	40006	72,2	540	43,6	3.118	13,2	73.872	45,13
	2017	35161	58,2	528	34,7	2.718	8,5	74.314	39,43
	2018	40138	57,8	552	33,3	3.518	9,41	75.482	44,31
	BQ (%)	5,3		7,5		19,3		1,8	3,4
Quảng Nam	2013	14654	30,0	274	48,8	228	2,3	22.400	54,52
	2014	13575	24,4	396	67,1	331	2,7	25.173	44,94
	2015	11848	14,9	347	60,5	217	1,1	24.993	39,50
	2016	12172	11,6	266	43,4	209	0,8	22.883	44,33
	2017	11064	11,1	117	16,7	200	0,6	23.350	39,49
	2018	13264	11,2	308	35,7	317	0,9	23.981	46,09
	BQ (%)	-2,0		2,4		6,8		1,4	
Quảng Ngãi	2013	2710	1,7	29	5,7	890	2,7	5.883	38,39
	2014	2900	1,8	57	10,2	900	3,0	13.717	17,62
	2015	3285	2,4	64	16,2	1.019	3,2	15.000	18,25
	2016	3700	3,3	72	19,7	1.147	5,1	15.515	19,87
	2017	5735	4,5	107	24,1	1.418	9,4	15.156	31,53
	2018	6574	4,0	149	25,2	1.496	7,4	15.631	35,05
	BQ (%)	19,4		38,7		10,9		21,6	-1,8

Bình Định	2013	8060	25,6	162	27,5	216	3,4	15.094	44,50
	2014	9566	25,1	174	27,4	280	3,7	14.500	54,98
	2015	10030	23,3	184	26,2	316	4,0	15.000	55,72
	2016	12172	25,4	194	27,6	453	5,2	14.998	67,63
	2017	16403	30,3	251	28,2	602	6,1	14.445	94,63
	2018	17024	27,8	206	25,8	637	5,3	15.036	94,35
	BQ (%)	16		5		24		-	16,2
Vùng KTTĐ miền Trung	2013	64956	20,9	1.186	36,8	4.147	5,7	128.187	42,23
	2014	72375	21,7	1.574	44,4	3.544	4,8	137.393	43,90
	2015	72222	21,2	1.587	45,0	3.527	4,1	146.858	40,98
	2016	82526	23,3	1.589	43,8	3.628	4,1	148.346	46,36
	2017	83278	21,9	1.603	38,9	4.118	4,3	151.043	45,95
	2018	94466	21	1.880	39	8.081	45	154.821	51
	BQ (%)	7,8		9,7		14,3	4,4	3,8	3,8

Nguồn: Tác giả tính toán và xử lý từ [5], [6], [7], [8], [9], [50], [51] và [54]

**Phụ lục 05: Tình hình nguồn nhân lực hoạt động tại các KCN tại
vùng KTTĐ miền Trung năm 2018**

Đơn vị tính: người

TT	Chỉ tiêu	Địa phương					Tổng cộng
		Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	
1	Lao động phổ thông	17.025	36.924	18.440	11.249	9.308	92.946
2	Trung cấp và Cao đẳng	5.070	27.241	4.038	2.924	3.601	42.874
3	Đại học và sau đại học	2.596	11.317	1.503	1.458	2.127	19.001
Tổng số		24.691	75.482	23.981	15.631	15.036	154.821

Nguồn: Tác giả tính toán và xử lý từ [5], [6], [7], [8], [9] và [54]

**Phụ lục 06: Hiệu quả sử dụng đất các KCN giữa vùng KTTĐ miền Trung
và các vùng KTTĐ khác năm 2017**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư (nghìn tỷ đồng)	GTSX (nghìn tỷ đồng)	Nộp NS (nghìn tỷ đồng)	Diện tích đã cho thuê (ha)	Vốn đầu tư trên mỗi ha (tỷ đồng)	GTSX trên mỗi ha (tỷ đồng)	Nộp NS trên mỗi ha (tỷ đồng)
Vùng KTTĐ Bắc Bộ	839,1	1.164,4	19,4	5.076	165,3	229,4	3,8
Vùng KTTĐ miền Trung	94,5	83,27	6,73	1762,9	53,6	47,2	3,8
Vùng KTTĐ phía Nam	1.875,6	2.314,5	30,3	18.632,7	100,7	124,2	1,6
Cả nước	3.514,9	3.871,6	76,6	33.494,0	104,9	115,6	2,3

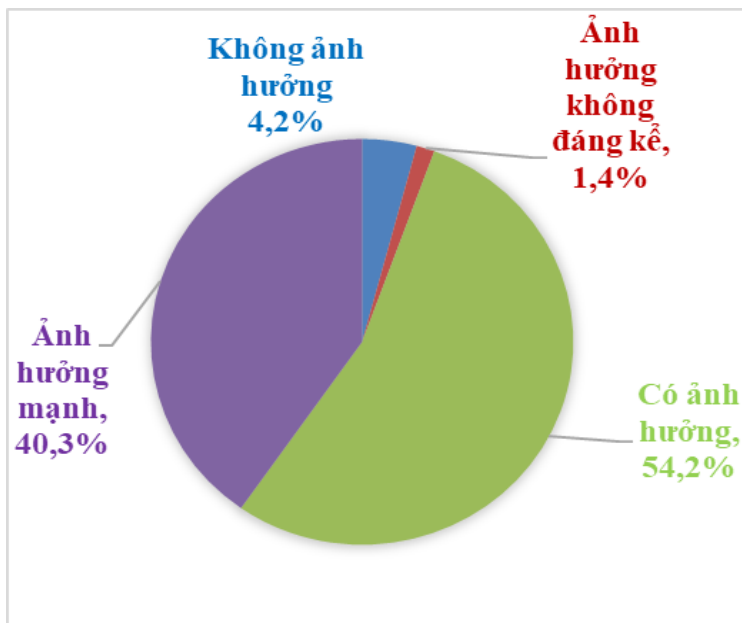
Nguồn: Tác giả tính toán và xử lý từ [5], [6], [7], [8], [9] và [54]

**Phụ lục 07: Tình trạng hoạt động của KCN các vùng KTTĐ
lũy kế đến 31/12/2018**

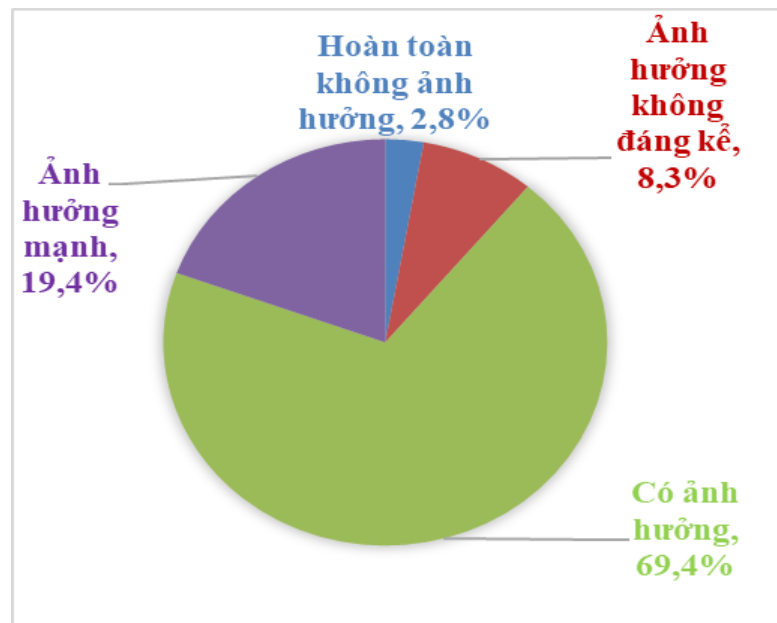
Vùng kinh tế trọng điểm	Tình trạng hoạt động	Diện tích đất KCN (ha)			Tỷ lệ lấp đầy KCN (%)
		Tổng diện tích	Có thể cho thuê	Đã cho thuê	
Vùng KTTĐ Bắc Bộ	Đang hoạt động	10.542	7.580	5.122	67,6
	Đang XD/CB	6.558	3.900	213	5,5
	<i>Đã thành lập</i>	<i>17.100</i>	<i>11.480</i>	<i>5.335</i>	<i>46,5</i>
Vùng KTTĐ miền Trung	Đang hoạt động	2.708	1.937	1.562,7	80,70
	Đang XD/CB	1.609	1.029	209	20,3
	<i>Đã thành lập</i>	<i>4317</i>	<i>2966</i>	<i>1.798</i>	<i>60,6</i>
Vùng KTTĐ phía Nam	Đang hoạt động	39.778	27.382	18.802	68,7
	Đang XD/CB	12.434	8.835	1.522	17,2
	<i>Đã thành lập</i>	<i>52.212</i>	<i>36.217</i>	<i>20.324</i>	<i>56,1</i>
Cả nước	Đang hoạt động	66.233	46.223	34.147	73,9
	Đang XD/CB	29.269	19.364	1.589	8,2
	<i>Đã thành lập</i>	<i>95.502</i>	<i>65.587</i>	<i>35.736</i>	<i>54,5</i>

Nguồn: Tác giả tính toán và xử lý từ [54]

Phụ lục 08: Kết quả khảo sát các nhân tố tác động đến sự phát triển KCN tại vùng KTTĐ miền Trung

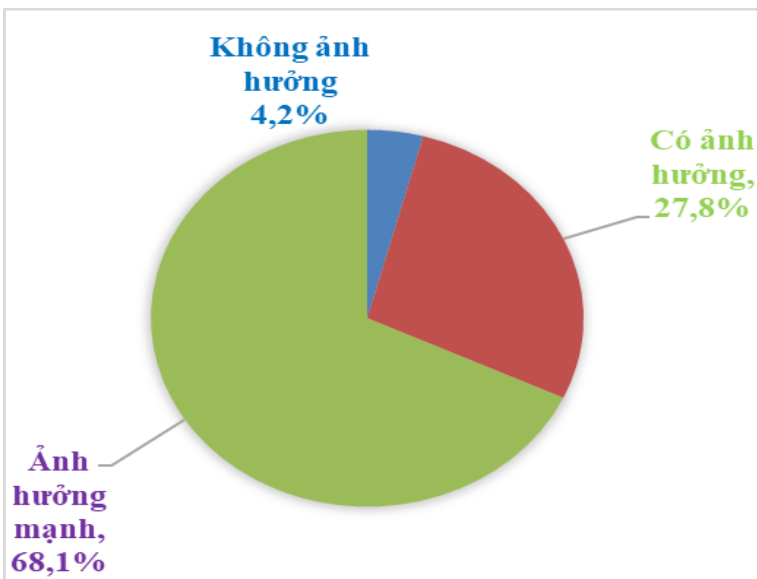


Kết quả đánh giá tác động của nhân tố vị trí đặt các KCN đến sự phát triển KCN tại vùng KTTĐ miền Trung

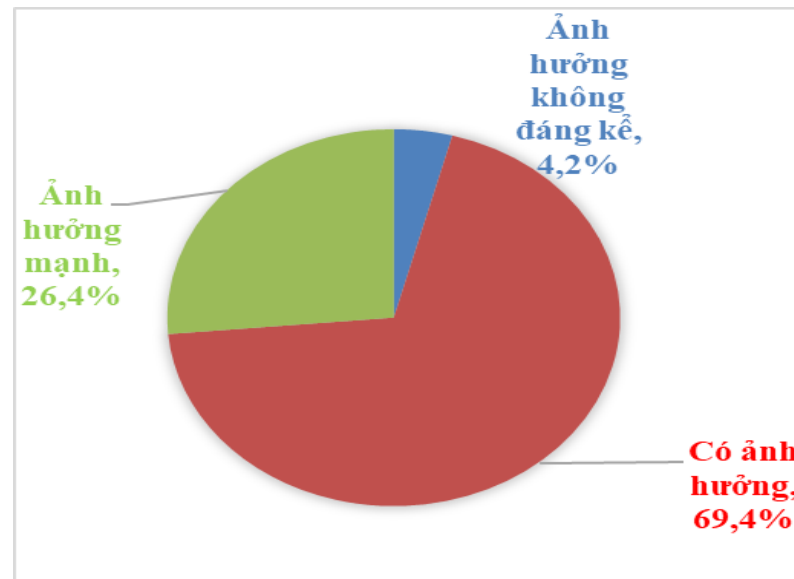


Kết quả đánh giá tác động của nhân tố lực lượng doanh nghiệp của địa phương đến sự phát triển KCN tại vùng KTTĐ miền Trung

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2018.

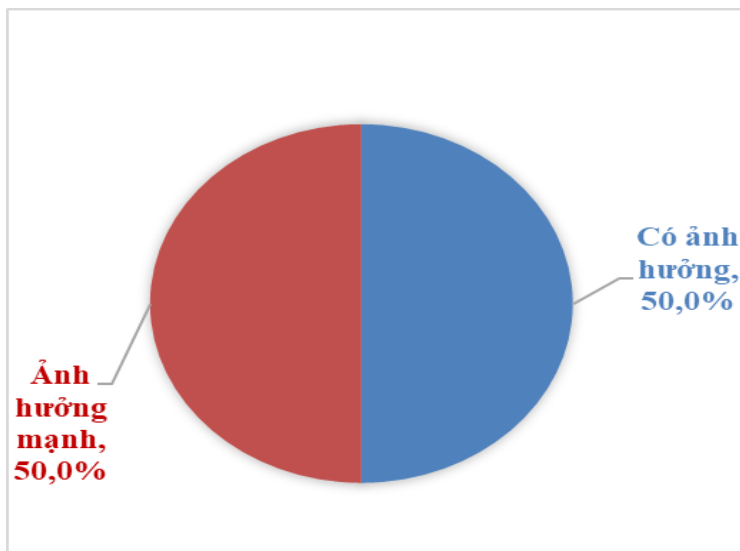


Kết quả đánh giá tác động của nhân tố kết cấu hạ tầng đến sự phát triển KCN tại vùng KTTĐ miền Trung



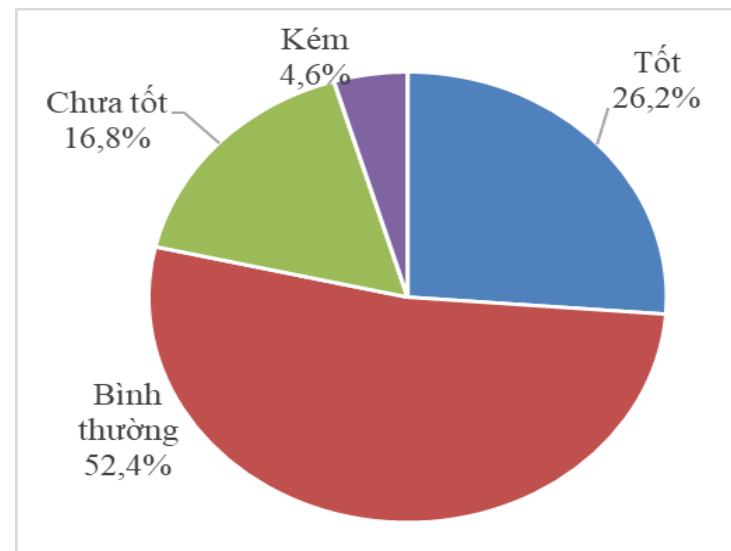
Kết quả đánh giá tác động của nhân tố quy hoạch đến sự phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2018.



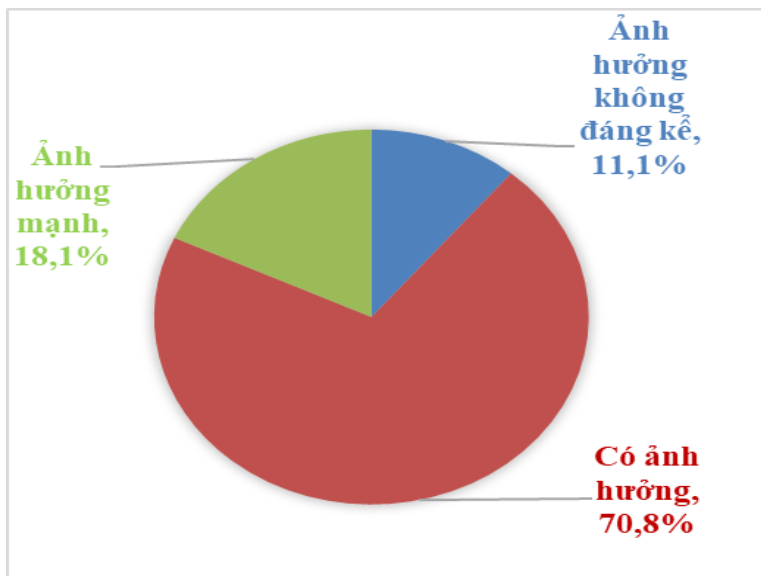
Kết quả đánh giá tác động của nhân tố môi trường kinh doanh đến sự phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2018

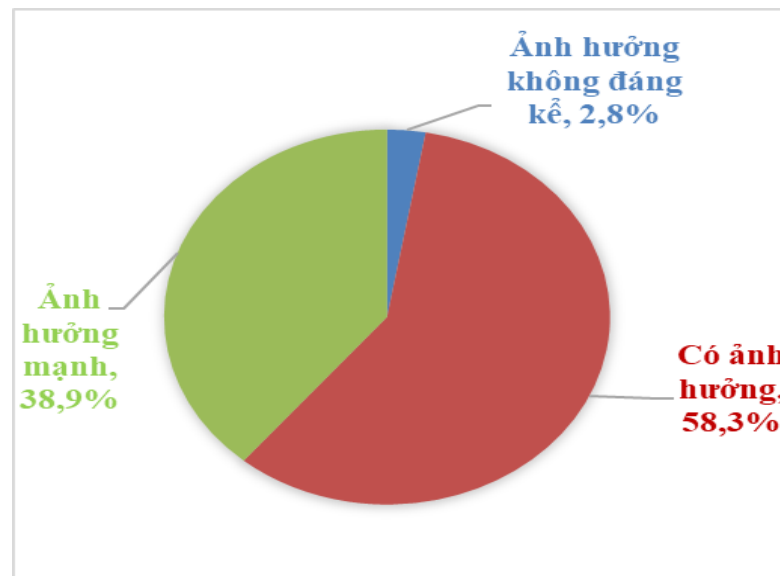


Đánh giá của các nhà đầu tư về các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung

Nguồn: Quỹ Nghiên cứu phát triển miền Trung, 2017

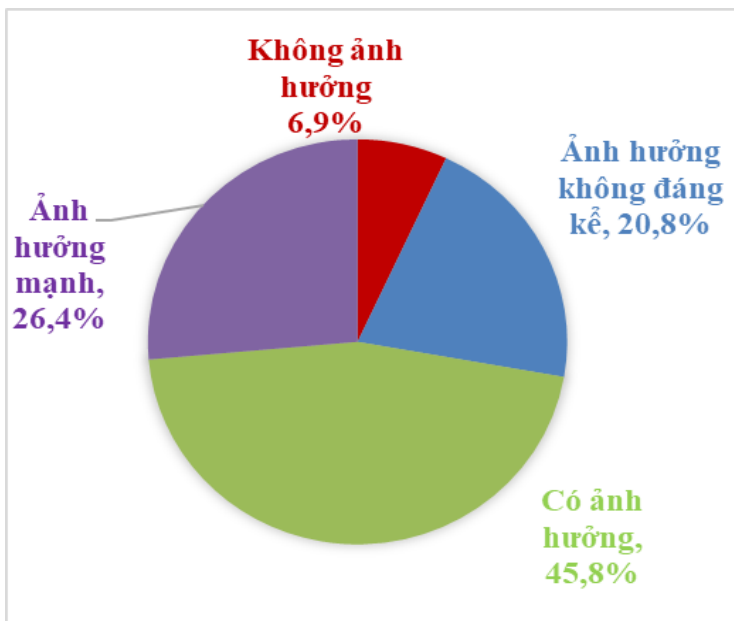


Kết quả đánh giá tác động của nhân tố các ngành công nghiệp phụ trợ đến sự phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung

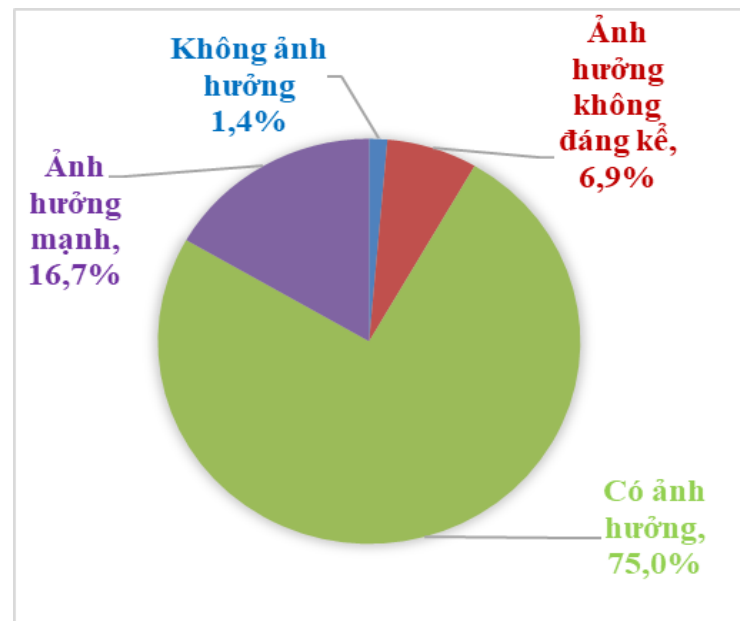


Kết quả đánh giá tác động của nhân tố lao động đến sự phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2018



Kết quả đánh giá tác động của nhân tố vốn đầu tư đến sự phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung



Kết quả đánh giá tác động của nhân tố các trung tâm kinh tế liên kề đến sự phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2018

Phụ lục 09: Diễn giải các biến sử dụng trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu	Diễn giải và cách tính
Sự phát triển khu công nghiệp	$\ln p_{tkcn}_i$	Đại diện cho biến đại diện cho mức độ phát triển của KCN, ở đây sẽ lấy logarit GTSX của KCN/1% diện tích lấp đầy KCN. GTSX của KCN của tỉnh i trong vùng KTTĐ miền Trung được tính theo giá 2010, đơn vị tỷ đồng.
Quy mô nền kinh tế tỉnh	$\ln Y_i$	Đại diện cho biến quy mô nền kinh tế tỉnh i trong vùng KTTĐ miền Trung có khu các KCN. Quy mô kinh tế là GRDP (Mankiw (2010)) của tỉnh tính bằng tỷ đồng theo giá 2010.
Số lượng doanh nghiệp	$\ln s_{ldn}_i$	Là biến đại diện số lượng doanh nghiệp, được xác định bằng số lượng doanh nghiệp của tỉnh i trong vùng KTTĐ miền Trung.
Môi trường kinh doanh của tỉnh	Hotrod_i	Là biến đại diện chất lượng môi trường kinh doanh của tỉnh, được xác định bởi trung bình cộng các điểm thành phần trong PCI tỉnh i ở vùng KTTĐ miền Trung như tiếp cận đất đai; tính Minh bạch; Chi phí thời gian và Chi phí không chính thức.
Đầu tư phát triển của địa phương	$\ln K_i$	Đại diện cho quy mô đầu tư phát triển của tỉnh i ở vùng KTTĐ miền Trung, được xác định bằng giá trị vốn đầu tư phát triển của tỉnh i , tính bằng tỷ đồng theo giá 2010 và dưới dạng logarit.
Lao động làm việc trong nền kinh tế	$\ln L_i$	Đại diện cho lao động làm việc trong nền kinh tế tỉnh i ở vùng KTTĐ miền Trung và được tính bằng lấy logarit số lượng lao động, lao động được tính bằng người

Phụ lục 10: Kết quả hồi quy

```
. sum lnptkcn lnslndn hotrodn lny lnk ln1
```

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
lnptkcn	40	5.318184	.5937203	4.238236	6.273367
lnslndn	40	8.356732	.1563213	8.050661	8.606533
hotrodn	40	5.725	1.015642	4.07	8.42
lny	40	10.62413	.1056312	10.46372	10.80732
lnk	40	10.62666	.1465474	10.28717	10.87694
ln1	40	12.50898	.208717	12.25043	12.94592

Three-stage least-squares regression

Equation	Obs	Parms	RMSE	"R-sq"	chi2	P
lnptkcn	40	3	.2539661	0.8123	198.61	0.0000
lny	40	2	.0737547	0.5000	40.04	0.0000

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
lnptkcn						
lny	4.899783	1.41068	3.47	0.001	2.134901	7.664666
lnslndn	1.296622	.7120177	1.82	0.069	-.0989072	2.692151
hotrodn	.07967	.0476511	1.67	0.095	-.0137245	.1730644
_cons	-58.02939	9.924627	-5.85	0.000	-77.4813	-38.57748
lny						
lnk	.3717071	.0725789	5.12	0.000	.2294551	.5139591
ln1	.2499164	.0548943	4.55	0.000	.1423255	.3575073
_cons	3.54793	1.118551	3.17	0.002	1.355611	5.740249

Endogenous variables: lnptkcn lny

Exogenous variables: lnslndn hotrodn lnk ln1

```
. reg lnptkcn lnslidn hotrodn lny
```

Source	SS	df	MS	
Model	11.7049099	3	3.90163665	Number of obs = 40
Residual	2.0427397	36	.056742769	F(3, 36) = 68.76
Total	13.7476496	39	.352503837	Prob > F = 0.0000

R-squared = 0.8514
Adj R-squared = 0.8390
Root MSE = .23821

lnptkcn	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
lnslidn	1.395586	.3918423	3.56	0.001	.6008933 2.190279
hotrodn	.0763307	.0411496	1.85	0.072	-.0071246 .159786
lny	3.665151	.6007388	6.10	0.000	2.446796 4.883506
_cons	-45.7204	4.567452	-10.01	0.000	-54.98362 -36.45717

**PHIẾU XIN Ý KIẾN NHÀ QUẢN LÝ
VỀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TẠI
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG**

Kính gửi các anh/chị!

Nhằm mục đích thu thập ý kiến của nhà quản lý trong các lĩnh vực liên quan phục vụ cho nghiên cứu Đề tài “Giải pháp phát triển các khu công nghiệp tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung”.

Kính mong anh/chị chia sẻ một số thông tin, ý kiến của anh/chị liên quan đến Đề tài nghiên cứu. Tôi xin cam kết những thông tin, ý kiến của anh/chị ghi trên phiếu này sẽ được giữ bí mật và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

Người thực hiện: NCS. Đặng Đình Đức, Đại học Kinh tế - Đại học Huế

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên:.....

2. Đơn vị công tác:.....

3. Số điện thoại:..... Email:.....

II. NỘI DUNG XIN Ý KIẾN: LỰA CHỌN CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

Anh/chị chọn dấu X vào một trong các ô tương ứng [1], [2], [3], [4], [5]

Ghi chú: [1]: Hoàn toàn không ảnh hưởng, [2]: Không ảnh hưởng, [3] Bình thường, [4] Ảnh hưởng, [5]: Ảnh hưởng rất mạnh

NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG	Điểm đánh giá				
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
I. Các nhân tố tác động đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp					
1. Vị trí đặt các KCN					
2. Quy mô và sự phát triển kinh tế của địa phương					
3. Lực lượng doanh nghiệp của địa phương					

4. Kết cấu hạ tầng trong và ngoài KCN (đường giao thông nội bộ, giao thông kết nối, hệ thống cấp điện, cấp nước, hệ thống thu gom nước thải, hệ thống xử lý chất thải tập trung; hệ thống trụ cứu hỏa, hệ thống thông tin liên lạc, nhà ở công nhân, nhà văn hóa; trường học; cơ sở y tế; khu mua sắm; máy ATM, bưu điện ...)					
II. Nhóm các nhân tố liên quan đến quản lý nhà nước					
1. Quy hoạch các KCN					
2. Môi trường kinh doanh (môi trường đầu tư, cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư vào các KCN)					
3. Năng lực quản lý của Ban Quản lý các KCN của địa phương					
III. Các nhân tố hỗ trợ					
1. Sự phát triển của các ngành công nghiệp phụ trợ, khả năng cung cấp nguyên vật liệu					
2. Yếu tố lao động (số lượng và chất lượng lao động)					
3. Yếu tố vốn đầu tư của địa phương					
4. Sự phát triển của các trung tâm KT và đô thị liên kề					

III. THÔNG TIN MỞ RỘNG

1. Anh/chị đánh giá như thế nào về mức độ đóng góp của các KCN về tăng trưởng kinh tế đối với các địa phương trong vùng KTTĐ miền Trung? (Đánh dấu X vào ô lựa chọn).

[] Chưa có đóng góp; [] Đóng góp không đáng kể; [] Đóng góp nhiều.

2. Anh/chị đánh giá như thế nào về tác động lan tỏa của các KCN với sự đổi mới khoa học công nghệ, chuyển dịch cơ cấu nội bộ các khu vực kinh tế tại vùng KTTĐ miền Trung? (Đánh dấu X vào ô lựa chọn).

[] Chưa có đóng góp; [] Đóng góp không đáng kể; [] Đóng góp nhiều.

3. Anh/chị đánh giá như thế nào sự liên kết, hợp tác của các doanh nghiệp trong các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung? (Đánh dấu X vào ô lựa chọn).

Rất thấp; Thấp; Trung bình; Mạnh; Rất mạnh.

4. Anh/chị đánh giá như thế nào về chính sách đào tạo, đãi ngộ người lao động của các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung? (Đánh dấu X vào ô lựa chọn).

Rất kém; Kém; Trung bình; Tốt; Rất tốt.

5. Theo anh/chị cần những giải pháp gì để thúc đẩy phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung trong thời gian tới?

.....
.....
.....
.....
.....

Xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ của anh/chị!